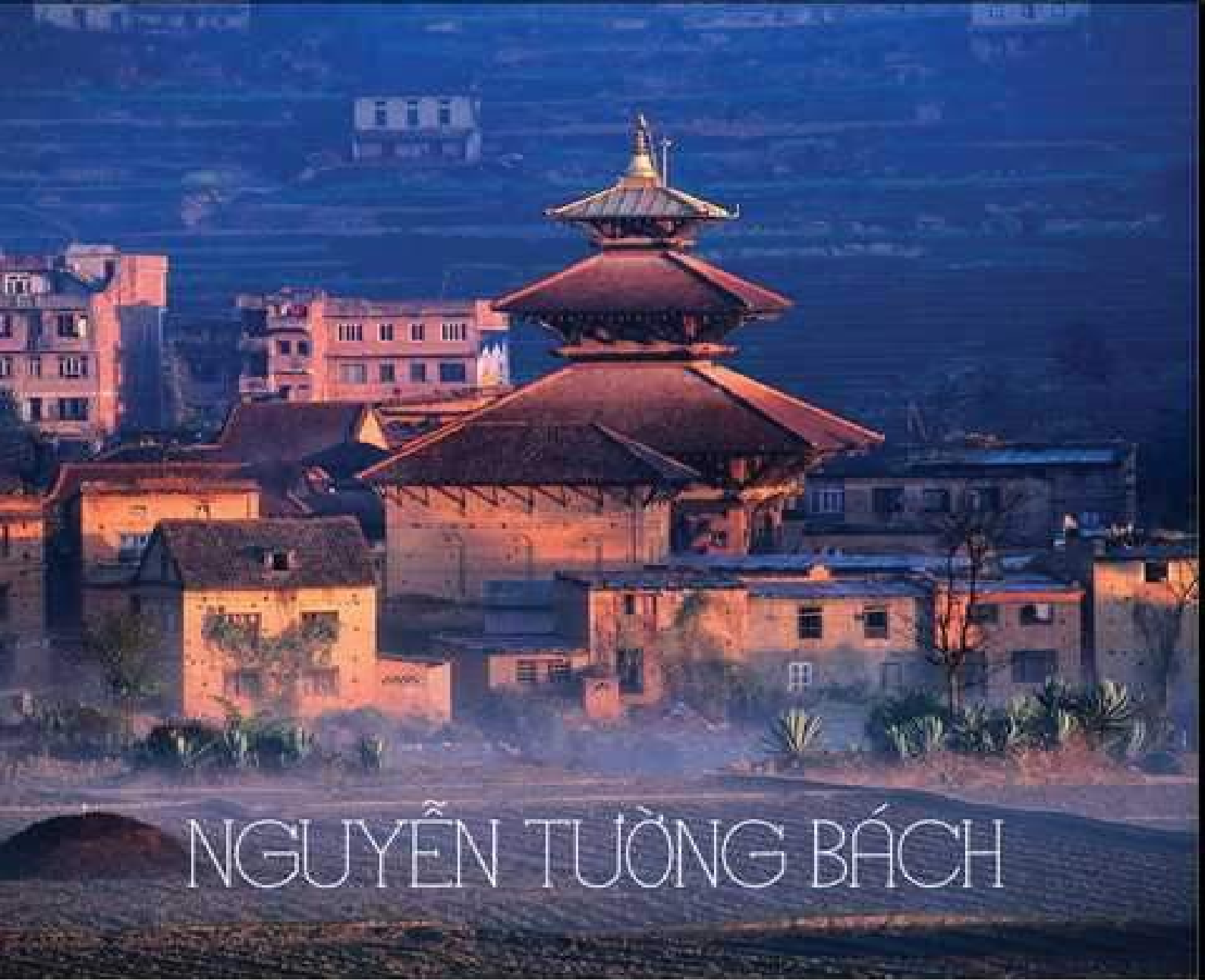




NGUYỄN TUỒNG BÁCH

Lũ hương trầm

KỶ SỰ DU HÀNH TẠI
ẤN ĐỘ, TRUNG QUỐC VÀ TÂY TẠNG



NGUYỄN TƯỜNG BÁCH

Núi hương trăm

KỶ SỰ DU HÀNH TẠI
ẤN ĐỘ, TRUNG QUỐC VÀ TÂY TẠNG



Giới thiệu^[1]

“Mùi hương trầm” đưa ta đến các nền văn minh, tôn giáo và tín ngưỡng của Ấn Độ, Trung Quốc và Tây Tạng. Với những nhận định đầy tính khoa học và cũng chứa nhiều niềm cảm xúc riêng tư, những nhận xét hóm hỉnh của tác giả trên bước đường du hành qua các miền, ta hình dung được đời sống văn hóa, xã hội hiện tại của những đất nước này. Hơn thế nữa, tác giả dẫn dắt ta qua các di tích của Phật giáo tại các nước và thuật lại cho ta lịch sử phát triển của Phật giáo qua các thời kỳ.

Tại Ấn Độ, tác giả đã tìm đến các di tích có liên quan đến thời Đức Phật còn tại thế, “tứ động tâm” của Ấn Độ: nơi Phật đản sanh, nơi Phật thành đạo, nơi Phật chuyển pháp luân và nơi Phật nhập diệt. Những địa danh ta thường đọc trong các kinh sách, nay trở nên hiện hữu trước mắt dù chỉ còn là di tích: thành Vương Xá, vườn Trúc Lâm, vườn Cấp Cô Độc, vườn Lộc Uyển, đình Linh Thứu nơi Phật giảng bộ Kinh Pháp Hoa, cũng là nơi phát nguyên phái Thiền Tông, Hoa Thị Thành nơi vua A-Dục tổ chức hội nghị kết tập lần thứ ba, Na-Lan-Đà, đại học Phật giáo đầu tiên, kể cả những nơi Huyền Trang đã từng đến tham bái và thuật lại. Đúng như lời tác giả nói: “Ôi những điều tưởng là huyền thoại, nay đều có thật cả”.

Tại Trung Quốc, ta được dẫn đến nhiều nơi có di tích linh địa của Phật giáo Trung Quốc như Linh Quang tự và chiếc răng Phật, chiêm lễ pho tượng Di Lặc cao 18 m, tượng Đại Phật cao 13,7 m, có nơi đến 53 động kéo dài cả cây số, trong 5.000 tượng Phật, tượng lớn nhất cao 17m, tượng tí hơn chỉ cao 2 cm, nhiều tượng Phật rất kỳ lạ: tượng Phật cao 17m; tượng Di Lặc ngồi trên chân, thế thiền định rất ít thấy đối với vị Phật này; một tượng Thích Ca Mâu Ni mà trong vạt áo lại có vô số vị Bồ-tát... Thật là một nền nghệ thuật Phật giáo rất đặc sắc của Trung Quốc. Ta được dẫn dắt đến “Tứ Đại Danh Sơn”, nơi thờ các vị đại Bồ-tát: Ngũ Đài Sơn của Văn Thù, Nga Mi Sơn của Phổ Hiền, Cửu Hoa Sơn của Địa Tạng, và Phổ Đà Sơn nằm ngoài biển của Quán Thế Âm...

Đến Tây Tạng, ông lên tận nóc của thế giới, ở trên độ cao khoảng 4.500m. Nét đặc biệt của Tây Tạng là cờ phướn “in Kinh chi chít, tung bay phấp phật trong gió và tung rải vào không gian mọi phước lành, nội dung Kinh Phật viết bằng chữ Tây Tạng là Diệu Pháp Liên Hoa kinh”. Ta được ông nói về các giáo phái Phật giáo Tây Tạng rất rành mạch, biết được Hồng mao phái và Hoàng mao phái là thế nào, nhất là đoạn luận về Tiểu thừa Ấn Độ, Đại thừa

Trung Hoa và Kim Cương thừa Tây Tạng. Ông thuật lại: “Ánh đèn mờ tỏ cho thấy tôi đang đi trong Tàng kinh các. Đó là nơi cất chứa kinh điển. Kinh điển Tây Tạng in trên những khổ giấy hẹp, chúng được để rời, không đóng gáy. Trong Potala, các kinh điển quý báu đó đều được bọc bằng lụa đỏ hay vàng, chứa trên các khung gỗ đặt trên cao, du khách không rờ tới được. Hệ thống kinh điển của Tây Tạng thật đáng ngạc nhiên cho một nước có khoảng 5-6 triệu dân, đó là một tập hợp đồ sộ của nhiều tạng kinh mà chữ Hán cũng chưa chắc có”.

Đọc “Mùi Hương Trầm”, người ta biết vì sao Phật giáo Ấn Độ suy tàn. Và khi Phật giáo Ấn Độ suy tàn không còn gì thì cũng chính là lúc Phật giáo hưng thịnh ở Trung Hoa: hưng thịnh và phân phái như thế nào; kết quả tu hành và lập tông của các vị Tổ sư ra sao... Rồi Thiền Trung Quốc tắt lịm trong thế kỷ thứ XII, thì tại Nhật, nó bắt đầu hưng thịnh rực rỡ.

Qua “Mùi Hương Trầm”, ta được trải qua một chuyến du hành kỳ thú trong không gian và cả thời gian 25 thế kỷ của lịch sử đạo Phật. Gấp sách lại, ta có một cảm giác bùi ngùi, như tác giả khi giả từ Tây Tạng, sự hưng thịnh của Phật giáo ngày nay không còn nữa. Nhưng đức Phật đã nói: “Các pháp hữu vi đều không bền vững”, bản thân đạo Phật cũng chịu định luật vô thường đó mà một ngày nào đó sẽ bị hủy diệt hoàn toàn, không còn ai biết đến nữa. Đạo Phật có thể diệt vong, nhưng chân lý mà nó phát hiện vẫn còn tồn tại.

Phần I. DƯỚI CHÂN HY-MÃ

Những bước đầu tiên

Đúng ngày Tết dương lịch 1.1.1989 tôi hăm hở lên đường đi Ấn Độ. Dù lúc đó đã sống hai mươi năm ở nước ngoài, tôi vẫn thấy xa lạ với xứ sở huyền bí này. Ngày xưa dù chưa sống xa nhà, tôi đã có ý niệm về Pháp, về Mỹ, về Canada. Hồi đó tôi đã thích nền văn hóa phương Tây, đã yêu văn chương tiếng Pháp, đã biết lối sống Mỹ. Còn Ấn Độ là gì đối với tôi?

Đó là quê hương của Gandhi,^[2] một vùng bán đảo rộng lớn với Hy-mã Lạp sơn, với Hằng Hà đầy cát. Tôi biết Ấn Độ chỉ giản đơn như thế, nhưng điều đậm nét trong tôi là, đây là một xứ sở huyền hoặc, hầu như được bọc trong một tấm màn thần thoại. Những tài danh của Ấn Độ mà tôi biết thường là những nhà văn nhà thơ như Tagore hay Krishnamurti, các vị đó xem ra cũng rất huyền bí. Còn các nhà đạo học, dù đó là Phật Thích-ca hay các đạo sĩ, tất cả đối với tôi có tính hoang đường nhiều hơn thực tại. Và dù các vị đó có thật đi nữa thì họ quá cao xa đối với tôi. Lên đường đi Ấn Độ, tôi chỉ là một người Việt Nam làm công cho một công ty sản xuất máy phát điện ở Đức, làm nhiệm vụ mà ngày nay người ta gọi là tiếp thị, có cái vai trò *sales manager* đi bán một món hàng hết sức trần thế.

Tôi nhớ lại một anh bạn tuổi lớn hơn mình nhiều, anh có tiếng là thầy bói ngoại cảm. Một ngày nọ xa xưa, anh nhìn tôi cười nửa đùa nửa thật: “Chú em kiếp trước làm thầy tu bên Ấn Độ”. Tôi nghe xong lòng không lấy gì thú vị, làm vua chúa thì may ra. Không, làm sao tôi mà là thầy tu được, tôi còn ham rượu thịt, còn ham vui chơi. Tôi càng không phải là người Ấn Độ, nếu không sống tại Việt Nam, tôi chỉ thích sống ở châu Âu văn minh và cổ kính.

Máy bay từ châu Âu đến Delhi thường hạ cánh lúc nửa đêm, giờ địa phương. Ngày đó Pan Am còn là một hãng hàng không uy tín của Mỹ, cạnh tranh với Lufthansa của Đức tranh nhau chở khách đi Ấn Độ. Thời đó tôi chưa hiểu sao có nhiều khách đi Ấn Độ, khách làm ăn có, khách du lịch có. Ngày đó tôi đâu biết, đó là một thị trường khổng lồ cho dân làm ăn và một lịch sử vô song cho người du lịch. Ở sân bay Delhi của Ấn Độ có một thứ mùi nửa lạ nửa quen làm tôi chú ý. Mùi này hai mươi năm qua tôi chưa từng hít thở lại. “Eau de javel”! Thì ra cái thứ mùi để chùi rửa vệ sinh của những ngày xa xưa trong thời thơ ấu của tôi nay vẫn được sử dụng tại sân bay quốc tế này. Mùi này tôi đã quên rất lâu, xứ Đức không có, Việt Nam ngày nay cũng không, không ngờ nơi đây vẫn thông dụng. Ngày nay mỗi lần đến Ấn Độ tôi đều chuẩn bị để hít thở mùi này, thứ mùi gây cho tôi cảm giác vừa khó chịu vừa dễ chịu. Khó chịu là chỉ những nơi dơ bẩn ta mới biết đến nó và dễ chịu là sự yên tâm dù sao cũng có ai đó lo cho sự vệ sinh ở đây.

Tôi ngồi gọn trong ghế bành nghe người ta nói tiếng Anh. Đồng nghiệp

người Đức của tôi nói tiếng Anh rất dễ nghe, có lẽ thứ tiếng Anh của tôi cũng có cái giọng như thế. Đó là một thứ tiếng Anh giọng Đức, thứ tiếng Anh hay bị chê cười trên thế giới. Người ta gọi đó là tiếng Anh của Kissinger vì nhà chính trị này sinh tại Đức, sống lâu ở Mỹ nhưng vẫn nói thứ giọng “quê mùa” này. Còn tiếng Anh của Ấn Độ là một thứ tiếng Anh lạ lùng, tôi nghe không hiểu gì cả. Tôi nhớ mình thích tiếng Anh của người Hồng Kông vì tiếng Anh của họ dễ hiểu, thanh quản và phát âm của họ xem ra giống của tôi. Tôi vốn sợ thứ tiếng Anh của người Úc và của người Mỹ vì khó hiểu nhưng có đến Ấn Độ mới thấy có thứ khó hiểu hơn. Điều bộ cử chỉ của người Ấn cũng khác, họ hay dùng bàn tay để “minh họa” cho lời nói. Bàn tay của họ cứ lật qua lật lại theo nội dung câu chuyện. Tôi phải làm việc hàng tuần trong cái xứ đầy mùi lạ, tiếng lạ, phòng ốc chật chội này ư?

Văn phòng đại diện của chúng tôi tại Delhi thuộc loại tầm cỡ nhưng phòng ốc hết sức hạn chế. Tại sao người ta thuê tuyển nhiều người như thế, bàn nọ kê sát bàn kia, nhân viên hàng tá làm gì cho hết ngày giờ? Sau này tôi mới biết họ có nhiều người là để giúp việc cho chúng tôi, có những *tea boy* chỉ chuyên bưng trà rót nước, những công việc mà tại phương Tây chúng tôi phải tự làm. Dễ chịu thay. Chỉ sau một ngày, tôi đã nhờ một cô gái đi *copy* văn bản. Bất ngờ thay, cô ta lắc đầu. Tôi đang tự hỏi tại sao cô này từ chối lời yêu cầu nhã nhặn của mình thì đã thấy cô nhăm lẹ cầm giấy tờ chạy đi làm việc. Thì ra cái lắc đầu của người Ấn Độ chính là cử động gật đầu của ta. Còn khi họ từ chối thật thì đầu họ cũng lắc cách khác. Đối với tôi lúc nào họ cũng lắc đầu cả. Khó hiểu thay, những người Ấn Độ!

Từ văn phòng chúng tôi nhìn ra là công trường Nehru đầy người. Đó là chỗ bán cam bán chuối, bến đợi xe bus, xe hàng rang hạnh nhân đậu phộng, chỗ sửa xe taxi, bến đậu xe “túc-túc”, nơi của khi làm trò... Cuộc sống ở đây xem ra vừa vội vã vừa chậm chạp. Trên công trường Nehru đó hàng trăm người ngồi chơi sưởi nắng xem ra không có gì làm, hôm nay là một ngày mùa đông. Xung quanh họ là những người ăn mặc hết sức nghiêm túc theo kiểu người Anh đang vội vã rảo bước, họ tìm kiếm điều gì trong xứ sở nghèo nàn này? Về sau tôi biết thêm Ấn Độ là một xứ sở của những hình ảnh đối chọi.

Đường sá đầy xe cộ với mùi xăng khét lẹt làm tôi nhớ Việt Nam. *Taxi* của họ là những chiếc xe nội hóa cũ kỹ với cái tên vang dội “Ambassador” mà bốn bánh xe thường mòn nhẵn làm chúng tôi e ngại, mỗi chuyến đi là một trò chơi ít nhiều rủi ro, nhất là khi gặp trời mưa. Thế nhưng đã quen cách đi liều của mình và thấy đồng nghiệp nhiều năm kinh nghiệm Ấn Độ của tôi cũng chưa có ai mang vết tích gì trên người nên tôi yên tâm tự nhủ đời người có số.

Chỉ vài ngày sau khi đến Ấn Độ người ta đã biết đây là một xứ sở mang nặng đầu óc tôn giáo. Trong taxi tài xế thắp nhang liên tục, họ khẩn cầu một vị thần nào bảo hộ cho họ, cho họ nhiều khách và ít tai nạn. Ngoài đường các

đàn bò đi đứng nằm ngồi xem ra rất tự nhiên thoải mái, tài xế lái xe thường rất hấp tấp nhưng khi gặp chúng đều kiên trì chờ đợi, không có một tiếng còi. Ra khỏi Delhi vài cây số là đã xanh một màu cây cối, ở đây cơ man nào là khi. Theo người Ấn, chúng là hậu thân đáng thương của đời làm người, là cha mẹ anh em ngày trước, chúng được đối đãi bình đẳng và sống chung với người. Ngày nọ tôi đến làm việc tại một cơ quan chuyên trách “kiểm tra chất lượng” của bộ phận *turbine*. Đó là một tòa nhà nhỏ nằm trong một khu vườn lầy lội sau cơn mưa. Vừa bước xuống xe, một con heo rừng từ đâu đâm đầu chạy đến. Tôi vội thót lên xe, đóng cửa đánh rầm. Sau đó hỏi ra nó chỉ là một heo nhà tầm thường nhưng chạy nhảy nhiều quá nên có cái bụng thon của một con heo rừng lực sĩ.

Tại Ấn Độ, thời gian lưu trú nhiều tuần cho phép tôi học nghe tiếng họ nói, học nhìn cách họ làm để giải quyết công việc của mình và khám phá nhiều điều lớn lao hơn. Xuất phát từ một cấu trúc xã hội có tính đẳng cấp, người Ấn Độ rất khó thân cận. Lạ thay, đối với thú vật thì họ gần gũi mà đối với người thì họ xa cách. Hình như mỗi người Ấn Độ khi gặp người khác, việc đầu tiên là họ định nghĩa ai hơn ai, về đẳng cấp huyết thống ai ưu việt hơn ai. Đi Ấn Độ hàng chục lần, tôi kết luận rằng đó là một xứ sở của sự phân biệt giai cấp. Người giàu có thì hợm hĩnh khinh người, người nghèo khổ thì yên phận chịu đựng. Những người mà tôi gặp và làm việc đều là kỹ sư hay thương nhân, họ thuộc thành phần có học và có tiền, trong nội bộ xã hội, họ coi khinh người khác, đối với chúng tôi ở nước ngoài đến thì họ e dè và phức tạp.

Đối với người nước ngoài, người Ấn Độ vừa có mặc cảm tự ti vừa tự tôn. Họ biết rất rõ bản đồ bao la của mình là một cái nôi văn hóa và học thuật của loài người. Cuộc đời của nhiều vĩ nhân nước họ là những bó đuốc soi đường cho hậu thế. Nền văn minh, triết lý và tôn giáo của họ là nền tảng của nhiều nền văn hóa lớn trên thế giới, kể cả của Âu Mỹ và Trung Quốc. Thế nhưng nước họ ngày nay thuộc loại lạc hậu nhất, đời sống dân chúng khổ nhất. Họ có cái đau khổ của một nhà quý tộc khánh kiệt. Cho nên khi một người nước ngoài đứng trước mặt họ, họ lúng túng không thể định nghĩa ai hơn ai kém. Và khi gặp chúng tôi, kẻ đi bán một thiết bị hiện đại, họ càng lúng túng. Vì trình độ kỹ thuật còn non, họ phải đi mua; nhưng vì là khách hàng họ thấy mình được o bế. Thế thì ai hơn ai thua, xem ra họ rất thắc mắc.

Tháng ngày áp ủ

Khách sạn cho thương nhân chúng tôi thường là loại năm sao đắt tiền, chúng thường nằm rất xa “nhà dân”. Trước cửa khách sạn thường có một người Ấn Độ rất to khỏe, mặc đồng phục như sĩ quan cao cấp, mỗi khi chúng tôi ra vào, ông lại che mắt chào, giày sắt đánh cộp. Tôi lấy làm xấu hổ với thứ lễ nghi đẳng cấp dành cho tướng tá đó, cũng chưa thấy châu Á có nơi nào từ Nepal đến Indonesia lại có lối chào khách kiểu đó. Sang trọng như thế nhưng cách đó chưa đầy vài trăm mét, gặp lúc khách sạn đang mở rộng công trình là hàng trăm chiếc lều với hàng ngàn nhân công ăn ngủ tại chỗ để phục vụ dự án. Họ sống một cuộc đời khốn khổ, từ cửa sổ phòng tôi thấy rõ mồn một. Tại Delhi, nơi được xem là Paris của Ấn Độ, vô số con người sống lùm nhùm trong lều bạt, không có chút vệ sinh hay tiện nghi tối thiểu.

Người ta hay cho rằng làm thương nhân như chúng tôi là sung sướng, được đi đây đi đó. Thế nhưng có đi rồi mới biết, thường khi đi công tác nước ngoài thương nhân chỉ biết sân bay, khách sạn, cơ quan của khách hàng, ngoài ra không biết hơn. Các cuộc thương lượng thường căng thẳng, những tranh cãi vô bổ về một chi tiết không đáng nói thường chỉ làm hao tổn sức lực, mài mòn tâm hồn, chúng dễ làm thui chột những cảm nhận tâm linh lẽ ra phải có khi ta đến những nơi xa lạ, gặp những con đường mới mẻ. Tại Ấn Độ, chúng tôi lại càng ít quan hệ với dân chúng. Tại một nơi mà khách sạn như một ốc đảo nằm giữa cảnh đời khốn khổ, thương nhân lại càng ngại ra ngoài. Buổi tối họ chỉ biết uống rượu với nhau cho hết giờ và nội dung câu chuyện cũng lại quanh quẩn về những gì bàn bạc ban ngày. Thế nên con đường đẹp nhất của Delhi là con đường dẫn từ khách sạn ra lại sân bay để về nước, con đường mà chúng tôi hay đi lúc nửa đêm vì máy bay về lại châu Âu thường khởi hành lúc gần hai giờ sáng.

Với thời gian, những cuộc làm việc tại Ấn Độ càng lúc càng dài ngày, có lúc chúng tôi phải ở lại vài tuần. Ngày nọ có vài đồng nghiệp tổ chức đi thăm Simla trên Hy-mã Lạp Sơn, rủ tôi theo. Tôi mừng như bắt được vàng. Ôi, đời tôi mà được đi núi Hy-mã sao?

Hy-mã Lạp Sơn đối với tôi hầu như huyền thoại, tất cả những gì liên quan tới nó đều là chuyện thần thoại. Đó là một nơi hẻo lánh xa xôi đầy tuyết trắng không người lui tới, nơi đó phải là trú xứ của thánh thần. Tôi không biết mình ở Delhi, gần như cực bắc Ấn Độ, rất gần núi Hy-mã. Dĩ nhiên Hy-mã ở đây chưa vội phải là đỉnh Everest cao hơn tám ngàn mét, và chuyến đi sáng đi tối về từ Delhi cho thấy đây chỉ có một triền núi con con của núi Hy-mã và đi bằng đường xe hơi thì nhất định cũng không thể lên cao. Mà như thế có lẽ cũng đủ rồi vì tôi lẫn các đồng nghiệp của mình đâu phải là dân leo núi, chúng tôi chỉ là du khách đi thăm Hy-mã Lạp Sơn một cách thoải mái và lười biếng. Tôi đoán mò như thế, không biết rằng mình sẽ đến Simla, thủ phủ của

bang Himachal Pradesh, thủ đô mùa hè của những người Anh đi chiếm thuộc địa ngày xưa.

Vẫn là chiếc “Ambassador” nội địa bốn bánh mòn nhẵn đến chỗ chúng tôi đi Hy-mã lập sơn! Tôi ái ngại thấy mấy người Đức to khỏe vô ngồi trong xe. Chiếc xe này mà chở chúng tôi lên cao hơn sáu ngàn năm trăm bộ, tức gần hai ngàn mét sao. Xe chạy băng băng lên hướng bắc, cảnh vật làm tôi nhớ Việt Nam. Ấn Độ đâu phải chỉ là Delhi ô nhiễm, đất nước này xinh đẹp biết bao. Về sau tôi đến nhiều lần vùng Bắc Ấn, đây là một vùng đất thiêng. Hiện nay vị Đạt-lai Lạt-ma thứ 14^[3] đang sống nơi đây. Trong những năm năm mươi của thế kỷ này, đây cũng là chỗ ẩn cư của hai nhà học giả phương Tây trứ danh Govinda^[4], Evans-Wentz^[5]. Trước đó mười hai thế kỷ, vùng rừng núi miền Bắc Ấn này đã ghi dấu chân của nhiều lữ hành trong đó có Huyền Trang^[6], nhà dịch kinh xuất chúng đời Đường của Trung Quốc. Mãi nhiều năm về sau tôi mới biết rõ miền Bắc Ấn này là chỗ hoạt động của một vĩ nhân của loài người tên gọi là Thích-ca Mâu-ni và mình sẽ lên đường tìm lại bước chân của người ấy. Nhưng đó là chuyện về sau của sách này.

Trên đường đi qua miền Bắc Ấn ở đâu ta cũng thấy một màu xanh thuần tịnh và êm dịu. Các vạt mía mọc tràn lan nhắc tôi nghĩ đến các tỉnh miền Trung Việt Nam, các hồ đầy sen trắng làm tôi nhớ đường sông đi vào chùa Hương ở miền Bắc. Những chiếc xe bò lọc cọc gõ đường làm tôi tưởng thời gian như ngừng trôi kể từ mấy thế kỷ qua.

Chiếc xe vững vàng leo núi làm tôi dần dần bớt thành kiến với nền công nghiệp ô tô Ấn Độ. Nhìn xuống hang sâu vực thẳm, kẻ có kinh nghiệm đi đèo Hải Vân từ bé như tôi cũng thấy ớn lạnh. Không ai dám nói gì với ông tài xế, ông hãy cứ thắp nhang đi trong chiếc taxi của mình, mùi nhang này không còn làm tôi thấy khó chịu nữa. Các vị thần Ấn Độ giáo cứu độ ông chắc hẳn cũng không hẹp hòi từ chối mấy người phương Tây và một người Việt Nam ngoại đạo.

Lên đến nơi chúng tôi mới hay Simla không hề là một chỗ đèo heo hút gió mà là một thành phố giàu sang nằm trên một dải đất bằng dài đến 12km, cao hơn 2.200m, trên sườn tây bắc của một chân núi Hy-mã. Thì ra đây là một nơi nghỉ mát mà những người Anh khôn ngoan ngày xưa đã xây cất để tránh cái nóng khủng khiếp của Ấn Độ trong mùa hè. Năm 1822 có một viên đại tá tên là Kennedy tìm đến đây và xây một ngôi nhà nghỉ mát và sau đó Simla trở thành chỗ lui tới cho giới quý tộc người Anh và Ấn. Chỗ này chắc hẳn cũng như Đà Lạt của Sài Gòn xưa, dành cho giới thượng lưu thời đó. Khí hậu ở đây quả nhiên hết sức dễ chịu, chỉ mới mấy tiếng mà tôi đã quên Delhi bị vây bọc trong bụi bặm và khốn khổ. Đi bộ trên những con đường dốc lên cao, chúng tôi tìm đến những vị trí đặc biệt, vị trí có thể ngắm nhìn những đỉnh núi trên bảy ngàn mét.

Đây chính là vùng mà Huyền Trang rời cao nguyên Kashmir xuống đồng bằng Ấn Độ, sau khi băng qua sa mạc Gobi và đường phía bắc núi Thiên sơn, nhằm hướng “Tây Vực” mà đi. Và mười hai thế kỷ trước, Huyền Trang cũng từ đây mà xuống đồng bằng, nếm mùi cái nóng Ấn Độ mà ông gọi là “trời nóng như thiêu” trong *Đại Đường Tây Vực ký*. Ngày xưa Huyền Trang hẳn đã ngắm nhìn những đỉnh tuyết trắng của dãy Hy-mã mà quê hương Lạc Dương của ông không hề có.



H.1: Hy-mã lập sơn

Tại Simla, ngắm nhìn những đỉnh núi tuyết, lần đầu tiên tôi bị một chấn động tâm linh. Núi trắng xóa hiện ra rực rỡ dưới ánh mặt trời. Làm sao tả được những đỉnh núi? Núi gây cho tôi một ấn tượng uy nghi, xa cách nhưng nhân hậu. Đỉnh núi thuần tịnh màu tuyết trắng – cũng như ánh mặt trời rực rỡ – chiếu rọi không phân biệt cho những ai hướng về nó. Núi vương giả nhưng không chút kiêu mạn, núi chào đón nhưng không vồn vã, núi đứng đợi con người đến với mình. Thế nhưng những ngọn núi cũng có sự khác biệt. Nói

như Govinda, mỗi ngọn núi có một “nhân cách” và mỗi ngọn núi thiêng đều có thần. Trong *Con đường mây trắng*^[7] Govinda viết: “Muốn nhận rõ kích thước một ngọn núi ta phải đứng ra xa nó; để thấu nhận dạng nó vào lòng ta phải đi quanh nó; để hiểu vui buồn của nó ta phải biết quan sát nó trong mọi thời khắc của ngày của năm: lúc mặt trời mọc và lặn, giữa trưa và trong sự tĩnh lặng nửa đêm, trong những ngày mưa tối và dưới bầu trời xanh, trong tuyết mùa đông và giữa những cơn bão. Ai biết ngọn núi theo cách này, người đó sẽ đến gần với tính cách của nó, nó có tự tính sống động và đa dạng như của con người”. Và theo Evans-Wentz, người đã sống rất lâu dưới chân Hy-mã Lạp sơn thì dãy núi dài trên 24.000km này có gần chục ngọn núi thiêng^[8] và sự việc châu Á là gốc của mọi ánh sáng minh triết “không hề là một sự ngẫu nhiên”.

Vùng này là cực bắc Ấn Độ, giáp giới Trung Quốc. Những người cùng đi với tôi giơ tay giới thiệu ngọn này ngọn kia cao bao nhiêu mét, chúng còn nằm trong địa phận Ấn Độ hay đã ở phía Trung Quốc. Tôi bỏ ngoài tai câu chuyện biên giới. Không quan trọng gì nó nằm ở đâu, những ngọn núi này đâu phải để con người cai quản. Chúng trường tồn với thời gian, còn biên giới quốc gia có thể vài mươi năm đã thay đổi. Thậm chí các dân tộc có thể biến mất trên hành tinh này nhưng núi non vẫn còn. Hơn thế nữa gốc của núi non là siêu thế gian, những gì chúng xuất hiện cho ta thấy chỉ là một phần rất nhỏ của chúng. Không thể đem chuyện thế gian mà đo lường chuyện siêu thế.

Lần này tôi chưa được thấy Everest nhưng chục năm về sau tôi sẽ thấy. Thế nhưng Everest chưa phải là thiêng liêng nhất vì chiều cao chưa nói lên điều hệ trọng. Cách chỗ tôi đứng ngày đó chưa đầy hai trăm cây số đường chim bay về hướng Đông Bắc có một đỉnh tên gọi là Ngân sơn^[9], chỉ cao 6.714m, nhưng đó là chốn thiêng liêng nhất, là trú xứ của thánh thần, là hiện thân của núi Tu-di trong thế giới vật chất này. Đây là ngọn núi mà cả Ấn Độ giáo lẫn Phật giáo xem là quan trọng nhất trong rặng Hy-mã. Đó là ngai vàng của thần Shiva của tín đồ Ấn Độ giáo và là Man-đa-la vĩ đại của Phật giáo Tây Tạng. Đỉnh của Ngân sơn chính là trục của vũ trụ siêu hình. Đỉnh này tôi chưa được đến đánh lễ. Liệu đời tôi có ngày đến được nơi đó chăng?

Con sông thiêng

Thương nhân thường có quá ít thời gian, quá ít tâm trí. Họ dành thời gian để tính toán và tâm trí để phàn nàn nguyên rủa. Cuộc sống vốn đã đầy phiền muộn, thương nhân phương Tây đi công tác tại các nước châu Á lại càng gặp lắm vấn đề. Đối tác của họ thì phức tạp, thời tiết thì viêm nhiệt, khách sạn thì chật chội, môi trường thì ô nhiễm. Làm sao họ yêu được đất nước đó mà để tâm tìm hiểu?

Một khi môi trường ô nhiễm thì những con sông là kẻ chịu bất hạnh trước nhất, là chỗ chứa rác khổng lồ. Tại những thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh hay Bangkok, kênh lạch là những nơi mà dân chúng còn bịt mũi tránh xa, nói gì đến thương nhân. Đâu mấy ai biết những dòng nước hôi thối đó bắt nguồn từ những ngọn núi xa xôi mà nguồn nước của chúng xanh hơn ngọc, trong vắt không chút bọt nhờn.

Đến Delhi cũng thế, tôi ngán ngấm thứ bụi vàng đeo bám áo quần, mùi xú uế luôn luôn có mặt trong không khí và mỗi lần qua các cầu bắc ngang kênh lạch, tôi vẫn nhớ đến kênh Nhiêu Lộc trong thành phố của mình cũng không khác bao nhiêu. Thành phố nào hình như cũng xây dựng trên một con sông. Không hẳn như thế. Tôi đã từng đi qua những miền sa mạc mênh mông ở Bắc Phi và đã thấy thế nào là vùng đất khô cằn trên thế giới. Đó là những vùng mà đi hàng trăm cây số người ta không hề thấy bóng dáng một con sông, một dòng lạch, chỉ toàn là cát và cát ngút ngàn. Trước mắt kẻ lữ hành như tôi, chân trời lại chân trời toàn những cồn cát nối nhau xuất hiện. Ở vùng đất đó chỉ có loại bụi gai thấp nhỏ là có thể sống, chỉ có loài lạc đà mới chịu nổi cơn khát. Đến một vùng nọ, sau đoạn đường dài đầy cát người ta dẫn tôi cho đi xem “ốc đảo”, chúng là những điểm hấp dẫn của du khách. Trong ốc đảo, người ta hãnh diện chỉ cho thấy một vùng xanh tươi với đậu cải, cam mía, nhất là chà là. Tôi bỗng nhớ Việt Nam, đó hẳn là một vùng ốc đảo mênh mông với hàng chục ngàn con sông lớn bé. Châu Á khác Bắc Phi ở chỗ nơi đây trời phú cho nhiều sông, mỗi con sông là suối nguồn của cả một vùng kinh tế và cả một nền văn hóa. Con sông hẳn phải là bà mẹ nuôi dưỡng đời sống nên ngày xưa mới đầu người ta tụ nhau bên bến sông và trải qua bao thế kỷ mà thành phố xá. Thế nhưng con người sớm vô ơn bạc nghĩa với sông, xem sông là nơi tha hồ đổ xả để rồi ngày nay qua sông người ta nặng lời nguyên rủa.

Tôi cũng nguyên rủa mùi xú uế bốc lên từ các kênh lạch tại Delhi. Tôi không biết rằng các kênh lạch đó là những nhánh của sông Yamuna, bắt nguồn từ Hy-mã Lạp sơn. Trong huyền thoại Ấn Độ, sông Yamuna là hiện thân của con gái của thần mặt trời Vivasvat. Nàng con gái Yamuna này lấy người anh sinh đôi của mình là Yama để trở thành cặp tình nhân đầu tiên của loài người. Ngày nay không còn mấy ai biết chuyện tình kỳ lạ này nữa, những

chiếc cầu bắc qua Yamuna trở thành các trục giao thông với dòng xe cộ chạy hối hả. Ngày nọ, trên một chiếc cầu của Yamuna, xe taxi mà tôi đi có lẽ đã gây một tai nạn chết người. Xe đang chạy tự nhiên hư máy đứng lại. Ngồi băng sau nhìn lui tôi thấy một chiếc xe gần máy từ xa băng băng chạy đến, người lái đội mũ trùm sụp vì trời mưa, xem ra không thấy xe hư đang đứng yên trên cầu. Nỗi đau của tôi là thấy sờ sờ tai nạn sắp xảy ra mà không làm gì được. Một tiếng “bụp” khô rốc vang lên, người lái xe bay về phía trước dễ chừng năm bảy mét quần quai trên đường. Mọi người chạy ào tới. Không nói với tài xế một tiếng, tôi mở cửa xách cặp bước ra khỏi xe, đi như chạy. Thần Vivasvat hãy cứu độ người đó, còn tôi, tôi phải giữ thân mạng cho mình, lỡ có ai nóng tính hành hung tôi thì sao, dù sao tôi cũng có chút lỗi. Mong thay anh ta không chết, mong thay anh ta đến được sông Hằng mà tắm.

Sông Hằng thì ra khá gần Delhi, chỉ cần đi khoảng 60km là đến. Hằng hà mà người Ấn gọi là Ganga, ngày đến đó tôi không ngờ đời mình có lúc được đến thăm con sông thần thoại này. Từ ngày hiểu “hằng hà sa số” là cách nói trong kinh Phật, “nhiều như cát sông Hằng”, tôi gắn liền sông Hằng với Phật và xem đó là một huyền thoại. Đối với tôi, sông Hằng là biểu tượng của Phật giáo Ấn Độ. Ngày xưa tôi có nghĩ đời mình sẽ thấy tháp Eiffel của Pháp nhưng không nghĩ mình sẽ đến sông Hằng. Bởi thế tôi xúc động xiết bao khi tài xế kêu lên “Ganga”. Sông Hằng đây sao? Thật không hời anh lái xe?

Sông Hằng, con sông thiêng chảy từ ngón chân của thần Vishnu, “bị buộc phải rời thượng giới mà đến với trần gian” là đây. Nhưng hằng hà sa số cát đâu, tôi không thấy hạt nào cả. Đoạn này của sông Hằng mà tôi đến thăm lần đầu là thượng nguồn sông Hằng, đó là nơi nước chảy với lưu lượng rất mạnh, hai bên bờ không hề có cát. Nước sông màu xanh lục, trên sông có chỗ nước sôi réo bạc đầu. Đoạn sông Hằng này là một nơi tấp nập người qua kẻ lại, du khách khá nhiều. Đây được xem là một đoạn sông thiêng nhất, hai bên bờ khá nhiều đền thờ. Và đúng như tôi chờ đợi, tín đồ Ấn Độ giáo tắm gội rất nhiều dù trời đang lạnh. Thú vị thay khi thấy trẻ con bị cha mẹ dội nước lên đầu, chúng run cầm cập. Tôi nhớ thời thơ ấu của mình, chúng tôi cũng run như thế trong mùa đông khá lạnh của miền Trung. Tại sông Hằng, trẻ con miễn cưỡng để dội nước, miệng lầu bầu, còn người lớn xuống sông bơi lội, mặt mày thành khẩn, miệng lâm râm. Hai bên bờ sông người ta xây kè xi măng với hàng chục dây xích sắt để tín đồ níu lại, khỏi bị nước cuốn trôi.

Con sông thiêng này xuất phát từ dãy Hy-mã, nó có tới ba nguồn lớn, chúng chập nhau tại Devprayag và từ đó mới mang tên Hằng hà. Một nguồn chính của Hằng hà xuất phát từ Gangotri, cao 6.771m. Từ đây đến Devprayag nhánh này mang tên Bhagirathi vì ngày nọ có một vị thánh nhân tên là Bhagiratha khẩn cầu con sông của thượng giới hãy hiện xuống cho cõi trần. Vì thế mà có sông Hằng, và vì thế mà sông thiêng liêng “bức dọc” phải rời

thiên giới.

Hằng hà chảy ra đến tận vịnh Bengal, xuyên qua vùng thánh địa Bihar, nơi bao nhiêu thánh nhân ra đời và hoạt động. Huyền Trang Tam Tạng đến thăm sông Hằng khoảng năm 630, viết trong *Đại Đường Tây Vực ký*: “Gần nguồn sông rộng khoảng ba lý, đến cửa sông bề rộng khoảng mười lý. Nước sông xanh đậm, màu nước luôn luôn thay đổi... Ai tắm sông này người đó sẽ được rửa sạch mọi tội lỗi, ai chết ở sông này sẽ được sinh về cõi trời”. Về sau tôi đến Varanasi, đó là một thành phố phồn vinh suốt hai ngàn năm qua, nơi có sông Hằng chảy qua. Nơi đây sông Hằng hết “bực dọc”, êm đềm hầu như nước không chảy, bề rộng rất lớn, không biết đúng “mười lý” không. Nhưng nơi đây tôi thấy cát, cát nhiều vô tận. Ôi, có phải cát này cũng là cát mà Phật thấy cách đây hai ngàn năm trăm năm không, để có từ “hằng hà sa số”. Chắc đúng thế thôi, khoảnh thời gian đó đối với con người là dài nhưng thẳm vào đâu với núi non đất cát. Hơn thế nữa thời gian hầu như ngừng lại tại Ấn Độ, bên bờ Varanasi người ta vẫn đốt xác, vẫn tắm gội, vẫn thả tro theo sông, vẫn ngồi thiền định khi mặt trời vừa lên. Nơi đây chỉ cách vườn Lộc Uyển chưa đầy chục cây số, chỗ Phật giảng pháp lần đầu. Hỡi các hạt cát dưới chân ta, trong các người hạt nào có hân hạnh in dấu chân Đức Thế Tôn?

Hy-mã Lạp sơn không phải chỉ là nguồn của Yamuna và Hằng hà, đó là nguồn của các con sông đầy uy lực của châu Á. Từ vùng Ngăn sơn xuất phát thêm bốn con sông lớn nữa. Đó là Tsangpo hay Brahmaputra chảy về hướng đông ra vịnh Bengal, nó được người Tây Tạng mệnh danh là “chảy từ hàm ngựa”. Nó chảy qua phía nam Lhasa, bọc quanh một đỉnh núi tuyết cao hơn 7.700 mét trước khi rời cao nguyên để đi về biển. Phía tây Ngăn sơn là chỗ xuất phát của sông Sutlej, nó được xem từ “miệng voi”. Sutlej về sau hợp nhất với sông Indus, một con sông mạnh mẽ chảy về biển Á-Rập phía tây Ấn Độ. Indus, được xem từ “miệng sư tử”, cùng với Brahmaputra là hai cánh tay khổng lồ ôm bán đảo Ấn Độ. Phía nam Ngăn sơn là chỗ xuất phát của sông Karnali, mang tên từ “miệng chim công”, nó chảy dài đến Patna, hợp nhất với Hằng hà gần đó. Patna ngày xưa tên gọi là Hoa Thị Thành^[10], nơi Phật thường ghé thăm và nơi sinh của hàng chục vị Tỳ-kheo^[11] của thế kỷ thứ tám thứ chín sau công nguyên. Bốn con sông lớn đó với bốn linh vật của các vị Thiên Phật là một lễ mà tại sao Ngăn sơn được xem là một Man-đa-la vĩ đại, là hiện thân của núi Tu-di trong thế giới này.

Phía đông của cao nguyên Tây Tạng là chỗ xuất phát của nhiều con sông lớn nữa, trong đó có Hoàng Hà, Trường Giang và Cửu Long. Hoàng Hà và Trường Giang là hai con sông trọng yếu nhất của Trung Quốc, dòng chảy của chúng là quê hương của một nền văn hóa thâm hậu nhất của loài người mà về sau tôi sẽ đi thăm. Còn Cửu Long là nguồn sống của nhiều nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Nếu lấy cao nguyên Tây Tạng làm tâm điểm, về

một vòng tròn bán kính chưa đến ngàn cây số thì vòng tròn đó bao gồm tất cả nguồn cội của những con sông nói ở trên. Chỉ điều đó thôi đã gây cho tôi một lòng kính sợ đối với cao nguyên Tây Tạng, “nóc nhà của thế giới”. Đúng, không phải là sự ngẫu nhiên khi ánh sáng của minh triết loài người xuất phát từ vùng đất lạ lùng này. Tôi đã đến Cửu Long giang miền Tây Nam bộ và từng thấy con nước mãnh liệt của nó. Nguồn của nó không phải tầm thường, dòng sông đó là anh em với Hằng hà, Trường Giang, nó mang khí lạnh của Hy-mã, sức sáng của tuyết trắng, sự uy nghi của non cao, cái bí ẩn của các Man-đa-la vô hình. Nếu nó có bị ô nhiễm thì cũng vì con người bạc nghĩa, thế nhưng dù thế nó vẫn nhân hậu sống theo người. Nó vẫn không hề mất tính thiêng liêng của nguồn cội và vì tâm người ô nhiễm nên cảm nhận chúng nhiễm ô. Về sau, tôi còn đến Hằng hà nhiều lần trên bước lữ hành tại Ấn Độ cũng như sẽ có dịp đi dọc Trường Giang qua những vùng linh địa của Trung Quốc. Rồi lại có ngày tôi đã đến cao nguyên Tây Tạng, đi dọc sông Tsangpo chảy từ hàm ngựa và thở hít không khí loãng trên miền đất cao 4.000m trong Man-đa-la vĩ đại của địa cầu. Một ngày nào đó hy vọng tôi sẽ có dịp đến thượng nguồn Cửu Long, sẽ thấy một màu nước xanh lục như màu nước Hằng hà và sẽ nhớ về miền Tây Nam bộ của mình.

Giấc mơ cẩm thạch

Ấn Độ thật ra là một nước du lịch. Mặc dù đường sá kém mở mang, điều kiện vệ sinh hạn chế nhưng nhờ một nền văn minh lâu đời, một nền văn hóa thâm hậu và những công trình kiến trúc xuất sắc mà Ấn Độ hàng năm thu hút hàng triệu khách du lịch. Người đến thăm Ấn Độ, nhất là khách Âu Mỹ phải chấp nhận cái thực tế, đây là một thế giới hoàn toàn khác, tự nó là một thế giới. Tôi chưa đến Calcutta nhưng nhiều người cho hay, tới đó có nhiều khách phải đâm sợ vì quá nhiều người sống chen chúc và vì sự cách biệt giàu nghèo quá lớn. Có người cho rằng muốn biết địa ngục hình dáng thế nào thì cứ đến Calcutta.

Thế nhưng phần lớn khách du lịch không muốn biết địa ngục, họ đi tìm những lăng tẩm cổ kính, những cung điện huy hoàng, những thành quách vĩ đại của vua chúa trong các thế kỷ trước. Ấn Độ của thời quá khứ không hề thiếu vua chúa, đó là xứ sở của các tiểu vương cai trị nhiều khi không quá “vài vạn nóc nhà”, như cách đếm dân ngày xưa hay nói. Vua chúa Ấn Độ cũng không hề dè sẻn trong các công trình xây dựng, họ cần lâu đài cho mùa hè và mùa đông, cho chính hậu và thứ phi, cho con trai và con gái. Dân Ấn Độ thì đông và sẵn sàng chịu đựng, cát đá thì nhiều và dễ khai thác, nhất là loại cẩm thạch trắng. Nghệ nhân Ấn Độ khéo tay, thông minh, ham tưởng tượng và sẵn sàng quên mình cho các vị thần của Ấn Độ giáo. Vì những lẽ đó mà các công trình xây dựng của Ấn Độ ở đâu cũng có, ở đâu cũng là những kỳ quan, thu hút rất đông du khách.

Trong các kỳ quan kiến trúc của Ấn Độ, hắc Taj Mahal phải là tiêu biểu và đáng chiêm ngưỡng nhất. May thay Taj Mahal không xa Delhi bao nhiêu, khách có thể theo *tour* du lịch trong vòng một ngày cả đi lẫn về.

Đây là một kỳ quan diễm tuyệt của nghệ nhân Ấn Độ của thế kỷ thứ 17. Ngôi đền được xây bằng cẩm thạch trắng muốt, có một kiến trúc vừa trang nghiêm vừa nhẹ nhàng, vừa uy nghi vừa nên thơ. Nếu nghệ thuật nói chung là sự vật chất hóa của những ý niệm, biến ý niệm thành những gì thấy được như kiến trúc, hội họa; nghe được như âm nhạc; đọc được như văn chương thơ phú thì nghệ thuật xây dựng Taj Mahal là sự kết hợp hoàn hảo của dạng hình và sắc màu, của kiến trúc vĩ mô và lòng cẩn trọng chi li. Theo lời kể lại thì ngày xưa nghệ nhân Ấn Độ hoàn thành công trình này trong những điều kiện tâm lý rất khe khắt và tàn bạo của chế độ phong kiến. Thế nhưng ngắm nhìn công trình này người ta không thể nghĩ gì khác hơn đây là sự hiến dâng quên mình trong nghệ thuật tạo hình.



H.2: Kiến trúc Taj Mahal

Taj Mahal là kết quả của một công trình hoàn hảo của những con người không tên, thế nhưng nó được xem là quà tặng của một nhà vua tên gọi là Shah Jehan dành cho hoàng hậu của mình chẳng may mất sớm. Shah Jahan là nhà vua thứ năm của triều đại Mogul, mà người sáng lập là Babur, một tín đồ Hồi giáo. Sau Babur thì nhà vua xuất sắc nhất của đời Mogul là Akbar. Akbar là người thống nhất Ấn Độ từ vịnh Á-Rập phía tây đến vịnh Bengal phía Đông, trị nước từ 1556 đến 1605 và là nhà vua rất có công trong nền văn hóa Ấn Độ. Shah Jehan là cháu của Akbar, lên ngôi trong thời cực thịnh của đời Mogul. Thế nhưng Shah Jehan rơi vào hai thứ đam mê, đó là các công trình kiến trúc và sắc đẹp phụ nữ. Shah Jehan có khoảng 5.000 cung nữ mà người ông yêu quý nhất là hoàng hậu Mumtaz Mahal. Bà hoàng này chẳng may mất lúc mới 39 tuổi, sau khi sinh cho ông đứa con thứ 14. Đời của Shah Jehan không còn gì vui thú nữa, như ông tự nói và suốt 35 năm sau khi Mumtaz Mahal chết, ông dành hết thời giờ cho các công trình kiến trúc.

Taj Mahal được xây dựng năm 1659 và 16 năm sau mới hoàn thành, gồm toàn đá cẩm thạch trắng. Nơi đây có 20.000 nghệ nhân, kể cả thợ khéo từ Pháp, Ý, làm việc. Khoảng 1.000 thớt voi được điều về đây để chuyên chở hàng ngàn tấn đá. Đây là một công trình mà thế giới cho là hoàn hảo nhất trong kiến trúc, trong chi tiết thi công và vật liệu xây dựng. Hãy đến gần và nhìn ngắm hàng ngàn chi tiết trên tường vách của điện. Đáng quý thay những đóa hoa bằng đá tí hon với tất cả sự tinh xảo của bàn tay con người. Tôi tưởng tượng hàng ngàn nghệ nhân miệt mài trong cơn rét mùa đông của Bắc Ấn và nắng lửa của những ngày hè có khi lên đến gần 50 độ C. Những nghệ nhân khuyết danh đó thật ra đã làm một điều mà Thiên tông hay nói, họ đã hòa làm một với tác phẩm của chính mình.

Ngày nay Taj Mahal tại Agra là chỗ không thể bỏ qua cho những ai có dịp

đến Ấn Độ. Mỗi năm đèn tiếp khoảng 2,5 triệu khách du lịch. Số lượng người quá lớn đó vô tình đã làm đèn hư hại không ít. Chỉ hơi thở của khách đã tạo nên một độ ẩm trong đèn cao tới mức có khả năng làm rỉ sét các khung sắt giữ mặt đá cẩm thạch. Các nhân tố môi trường khác như hóa chất và khí thải cũng để lại những vết tích nặng nề. Ngày nay xung quanh Taj Mahal trong bán kính 100km không có nhà máy phát điện hay cơ xưởng cơ khí và hóa chất nào được xây dựng. Nhờ những biện pháp đó mà ngày nay đèn vẫn còn giữ được vẻ đẹp vô song, đá cẩm thạch vẫn còn trắng tinh khiết.

Tôi đã đến Taj Mahal hai lần để ngắm tác phẩm kiến trúc dành cho tình yêu vĩnh cửu này, nhưng tiếc thay không có lần nào vào ban đêm có trăng. Người ta cho rằng phải thấy Taj Mahal dưới ánh trăng, lúc đó ngôi đèn cẩm thạch trắng này sẽ toát ra một ánh sáng kỳ ảo. Trên đường xe *bus* về lại khách sạn buổi tối tôi ngồi cạnh một thương nhân người Mỹ. Khuya nay phải lên đường đi châu Âu, ông tận dụng ngày rảnh hiếm hoi hôm nay để thăm đèn thờ này. Thấy ông lên đường về nước, tôi bỗng nhận ra mình không còn ham thích lên máy bay về Đức như những ngày đầu nữa, nước Ấn Độ đang hé mở cho tôi nhiều điều kỳ diệu.

Tôi không thiếu những ngày rảnh rỗi tại Delhi vì phải lưu lại dài ngày nơi đó, công việc đã đi vào giai đoạn triển khai công trình. Ngày nọ tôi bỗng nhớ tại sao mình không tìm xem các di tích Phật giáo tại Ấn Độ và hỏi một bạn đồng nghiệp có kinh nghiệm lâu năm tại đây xem sao, người đó nhìn tôi nói: “Phật giáo đâu còn gì tại đây nữa, nếu rảnh thì đi xem Red Fort đi”. Tôi không tin và xem lại các *tour* du lịch quảng cáo trong khách sạn, quả nhiên không thấy ai nhắc đến Phật giáo cả.

Phật giáo xuất phát từ Ấn Độ sao nay suy tàn, đó là điều không thể, tôi vẫn không tin là đúng. Ngày trước Huyền Trang qua Ấn Độ thỉnh kinh và ngày nay tôi vẫn nghe các tu sĩ Việt Nam qua Ấn Độ học triết học Phật giáo mà. Nghĩ thế nhưng tôi không biết làm gì hơn là đi xem Red Fort.

Red Fort chính là kinh thành do Shah Jahan xây dựng năm 1638. Đó là một tổng thể một thành quách đồ sộ có diện tích khoảng nửa cây số vuông dựng lên bằng đá ong đỏ nằm ngay giữa Delhi. Tôi nhớ màu đỏ tía Tử Cấm Thành của Bắc Kinh. Đời Shah Jahan tại Ấn Độ chính là triều nhà Minh cũng với những công trình xây dựng đồ sộ tại Trung Quốc. Red Fort có qui mô không thua kém gì Tử Cấm Thành nhưng nếu Tử Cấm Thành là qui mô của triều đình có nhiều cung điện nằm rời rạc nhau thì Red Fort là hành dinh có tính chất quân sự nên có kiến trúc như một thành quách với vô số ngõ ngách thông thương lẫn nhau.

Thế nhưng, phía sau những bức tường thành vĩ đại đó đã diễn ra những âm mưu và tội lỗi, kể cả trong một xứ sùng tín như Ấn Độ. Shah Jahan để lại cho đời sau những kiến trúc tầm cỡ nhưng ông bị chính con trai của mình là

Aurangzeb cầm tù đoạt ngôi. Trong tám năm cuối đời ông bị con mình giam ở Agra, cũng trong một thành quách to lớn. May thay ông còn điểm phúc được ngày ngày ngắm nhìn Taj Mahal từ cung điện tù ngục của mình. Trong truyền thống vua chúa Ấn Độ ta thấy lịch sử lặp đi lặp lại nhiều lần chuyện con giết cha giành ngôi.

Chuyện con ám ngại cha đoạt ngôi vàng được nhiều người biết nhất là Tần-bà-sa-la^[12], nhà vua trị vì nước Ma-kiệt-đà^[13] trong thời Phật tại thế. Ông và hoàng hậu về sau bị con trai là A-xà-thế^[14] cầm tù bỏ đói đến chết. Tần-bà-sa-la là người theo Phật, ông tôn trọng Ngài đến nỗi khi lên núi Linh Thứu thăm Phật, ông luôn luôn xuống xe đi bộ. Tôi đã từng đến cung điện mà ngày xưa nghe nói Tần-bà-sa-la bị giam ở đây, ngày nay chỉ còn nền đá. Nơi đây tôi thấy vài vòng sắt còn sót lại, người ta cho rằng đó là còng sắt cùm chân nhà vua ngày trước. Tôi không tin lắm vì thật như thế thì đã có kẻ sớm đánh cắp lưu vật mấy ngàn năm này nằm giữa một sườn núi trơ trọi, không ai canh giữ. Nhưng có hề gì chuyện đó đúng hay sai, ai cũng đã chết, vấn đề là mỗi người để lại những gì cho hậu thế. Ngày nay người ta còn nhắc đến Tần-bà-sa-la khi đi thăm vườn tre Trúc Lâm, quà tặng của ông cúng dường Phật. Cả A-xà-thế cũng còn được tôn trọng vì về sau, người con phạm tội ngỗ nghịch đó đã tỉnh ngộ và phụng sự Phật pháp. Ông chính là người xây dựng thuyết đường cho hội nghị kết tập lần thứ nhất sau khi Phật diệt độ.

Tội lỗi là điều không thể tránh khỏi của cuộc đời làm người. Nhà thơ lớn Goethe của Đức đã từng nói: “Đời tôi chưa gặp ai mà tội lỗi của họ tôi không thể làm”. Khiêm tốn biết bao và cũng thẳng thắn biết bao! Con người sinh ra hình như có một xu hướng nhất định sẽ làm những điều này điều nọ, xấu tốt đều có. Nó phải tuân thủ những xu hướng đó và cơ may của nó là qua những hành động hay dở của mình mà ngộ ra vài điều cho đời mình. Vì nếu không thông qua tội lỗi để hiểu ngộ một cách thâm sâu cái thiện mỹ đích thực xuất phát từ trái tim mình thì cuộc đời xem ra không có ý nghĩa gì. Né tránh tội lỗi, tập làm thiên thần, đó là điều đạo lý nên làm, nhưng cũng dễ là bước đường đi vào trong bóng tối của ngu muội và ngã ái. Đó là sự sai lầm chia thế giới làm hai phạm trù tốt xấu, đúng sai, xem sự vật như một hình ảnh đen trắng mà không biết rằng cuộc đời vốn đầy màu sắc và thiện ác là một điều hết sức tương đối và thường có nguồn gốc rất sâu xa.

Có những hành động cực ác nhưng nó phải xảy ra để ăn khớp với một mắt xích nào đó của sự vật, để một biến cố khác xuất hiện. Muốn hiểu những điều đó phải có một tầm nhìn, thấy được những nguyên nhân nằm trong quá khứ xa xôi mà ngày nay nó mới bắt đầu trổ quả. Con người chúng ta chỉ có tầm nhìn của một kiếp người, thậm chí đầu óc không nhớ quá mười năm quá khứ, thế nhưng vẫn ngã mạn dám lên án và đánh giá, tưởng mình là kẻ thấu hiểu mọi vật. Muốn hiểu đích thực sự vật phải hiểu giềng mối của nó mà chỉ có

thánh nhân thấy tác động của nghiệp lực qua nhiều đời nhiều kiếp mới đủ khả năng phán đoán. Phật là một người như thế và cũng chính vì thế mà Ngài lại là người không lên án ai cả và chỉ có một nụ cười bí ẩn. Thời A-xà-thế hãm hại cha mình là lúc Ngài còn tại thế nhưng Ngài đâu ra tay giải cứu. Học trò Ngài là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên bị ám sát thảm khốc nhưng Ngài không can thiệp. Con trai Ngài là La-hầu-la chết rất sớm nhưng Ngài vẫn tự nhiên.

Chỉ có những thánh nhân như Phật mới thấy rõ dòng chảy của nghiệp và vì vậy Ngài không xen vào hành động của A-xà-thế. Người ta biết A-xà-thế phạm tội giết cha nhưng ít người biết chuyện ông là hậu thân của một vị đạo sĩ. Ngày trước, vua cha là Tần-bà-sa-la nghe tiên tri rằng mình sắp có con trai nên cho người đi tìm một vị thánh nhân đạo cao đức trọng, bức tử vị đó để mong thần thức người đó thác sanh làm con mình. Tùy tùng của vua chọn ra vị đạo sĩ nọ, nhưng vị này chạy trốn, hóa thành con thỏ. Tần-bà-sa-la cho bắt con thỏ treo ngược, bỏ đói đến chết. Thỏ đầu thai làm con trai của Tần-bà-sa-la là A-xà-thế. Cuối cùng A-xà-thế treo ngược bỏ đói vua cha, đúng như nghiệp ác đã gây nên. Ta cũng biết thêm bà hoàng hậu Vi-đề-hi, vợ của Tần-bà-sa-la quá chán ngán cuộc đời làm người với hành động thảm khốc của con mình nên cầu xin Phật dạy cách thác sinh vào một nơi “thanh tịnh”. Nghe lời khẩn cầu của bà, Phật mới giảng kinh A-di-đà và thuyết về cõi tịnh độ. Từ đó ta có thể nói Tịnh Độ tông bắt nguồn từ những hành động ngỗ nghịch của A-xà-thế.

Đền Birla

Tôi vẫn không nghĩ là thủ đô Delhi mà lại không có đền tháp Phật giáo nào. Ngày nọ nghe nói phía tây thành phố có đền Birla là nơi thờ Phật, tôi vội lên xe ba bánh đi xem thử. Ở Ấn Độ cũng có xe “túc-túc” như của Thái Lan. Xe đưa tôi đến một ngôi đền đồ sộ cách quảng trường Connaught chừng hai cây số, đó là đền Lakshmi-Narayan. Đền này do một gia tộc phú thương tên Birla xây năm 1938 nên thường mang tên đền Birla. Birla và Tata là hai gia tộc rất giàu có và thế lực của Ấn Độ từ cả trăm năm nay, chuyên buôn bán vải vóc tơ lụa.

Tại chân đền, ấn tượng đầu tiên làm tôi thú vị là hàng ngàn giày dép của khách thập phương gối ngang nằm dưới chân bậc cấp. Họ phải cởi giày dép khi vào đền, đó là điều bình thường, nhưng sao không ai sợ bị mất cắp trong một xứ nghèo như Ấn Độ. Hiển nhiên là tại đây cũng có đạo chích như mọi nơi trên thế giới nhưng xem ra những tay làm ăn bất thiện cũng biết sợ thánh thần. Đền Birla có thêm điều đặc biệt, đó là giày dép của người nước ngoài được giữ riêng và khuôn mặt của tôi xem ra không giống người bản xứ nên ban bảo vệ đưa tôi vào phòng đặc biệt, nhã nhặn yêu cầu cởi giày và tôi được đi chân trần trên đá cẩm thạch mát lạnh. Nhìn những bậc cấp bằng đá phần lớn bị mòn ở giữa, tôi mới hay đây là một chỗ hàng ngàn hàng vạn người đến chiêm bái.

Nhưng ở đây đâu có thờ Phật, đó là cảm nhận đầu tiên của tôi. Ngược lại phần lớn các tượng đều trình bày một vị nữ thần tươi cười, có sắc đẹp hấp dẫn, thân hình tròn trịa. Thế nhưng đi quanh trong đền chính, tôi nhận ra các bức bích họa trên tường cũng có trình bày lịch sử Đức Phật cũng như sự tích tiền thân của Ngài. Đây rõ là một đền thờ Ấn Độ giáo vì bức tượng quan trọng nhất là tượng thần Krishna với bốn khuôn mặt nhìn ra bốn phía. Nhưng tại sao đền này lại mang tên Lakshmi, lại nhắc đến Phật Thích-ca, lại có một cái chuông đồng rất lớn đúc theo kiểu Phật giáo Trung Quốc? Tôi đang lạc giữa một rừng người đang thì thầm khấn vái, áo quần tươi đẹp. Cũng may là ngôi đền bốn phía thông gió nên khách hành hương không bị ngộp bởi mùi hương khói, nhờ thế ta có thể ở lâu nhìn ngắm. Đây là lần đầu tiên tôi tiếp xúc với Ấn Độ giáo và đặc trưng của tôn giáo này là thờ phụng vô số thần thánh mà Lakshmi là một vị nữ thần.

Lakshmi là vị thần tượng trưng cho sắc đẹp và hạnh phúc. Bà là vợ của thần sáng tạo Vishnu, mẹ của thần Kama mà Kama là thần của tình yêu và nhục cảm. Theo truyền thuyết, bà sinh ra từ sóng, khi biển cả bị A-tu-la^[15] phá phách, có sắc đẹp kiều diễm, tay cầm hoa sen. Lakshmi cũng là thần của giàu sang hạnh phúc nên được người Ấn Độ hay khấn cầu. Vì thế tượng của Lakshmi diễn tả một phụ nữ sang trọng diễm lệ và cận nhân tình. Có lẽ đó chính là lý do tại sao đền Birla lúc nào cũng đông như ngày hội.

Khách hành hương thăm đền Birla xem ra không mấy ai để ý đến các bích họa nói về đạo Phật. Đối với tín đồ Ấn Độ giáo, Phật Thích-ca chỉ là một dạng tái sinh của thần Vishnu. Nhà thương nhân Birla chủ trương đưa mọi thần thánh vào đền để ai cũng được thờ cúng và khách hành hương muốn cầu khẩn đến ai cũng được.

Những điều vừa nói nghe qua rất tầm thường nhưng đó là điều ta cần biết khi đến Ấn Độ và khi muốn tìm hiểu về Ấn Độ giáo. Ấn Độ là một xã hội của tôn giáo, khắp nơi đều mang những dấu ấn khác nhau của tôn giáo. Thủ Tướng đầu tiên của Ấn Độ là Jawaharlal Nehru đã từng nói: “Ấn Độ là nhà thương điên, là viện tâm thần của các tôn giáo”, ông không hẳn nói đùa và dĩ nhiên cũng không hề khinh miệt. Đó là nơi mà các truyền thống tôn giáo tồn tại song hành với nhau, trong đó Ấn Độ giáo chiếm vị trí then chốt. Ấn Độ giáo khác hẳn các tôn giáo lớn trên thế giới ở chỗ nó không có một giáo chủ, một vị sáng lập mà đây là một hệ thống triết lý đồ sộ thành hình qua nhiều ngàn năm. Trong nền tôn giáo này ta có thể tìm thấy các vị thánh nhân minh triết nhất của nhân loại cũng như những niềm tin non nớt nhất của con người. Thế nhưng điều then chốt chung của Ấn Độ giáo là họ tin nơi một thể tính siêu việt nằm trên mọi hình tượng, thể tính đó là nguồn gốc của mọi hiện tượng, là thể đích thực của mọi dạng thánh thần. Vì những lẽ đó mà mọi thánh thần không hề làm tín đồ Ấn Độ giáo lạc lối, không ai cạnh tranh chướng ngại với ai, tất cả đều là thể hiện của thể tính đó, tất cả đều qui về một mối.

Nhiều nhà Phật học phương Tây coi đạo Phật là một phát biểu mới của Ấn Độ giáo, xếp Đức Phật là “nhà phê phán” hay “người cải cách” của tôn giáo này. Để truyền bá giáo pháp của mình, Đức Phật là người lấy lại nhiều khái niệm của Ấn Độ giáo như nghiệp lực, sự tái sinh, vô minh, nhưng đồng thời Ngài trình bày những nội dung mới về vô ngã, về tính Không, về trung đạo. Do đó mà cách xếp loại coi Phật giáo là một “nhánh” của Ấn Độ giáo có thể đúng về mặt phân tích nhưng theo tôi, điều quan trọng là hiểu được ý nghĩa của sự xuất hiện các thánh nhân trên trái đất, hiểu thông điệp của các vị đó đem lại cho con người.

Đối với tín đồ Ấn Độ giáo, Phật Thích-ca là một dạng của thần Vishnu, mọi thánh nhân trong mọi thời đại có lẽ đối với họ cũng thế thôi. Đối với Ấn Độ giáo, Brahman^[16] là thực thể cuối cùng vũ trụ, là cái mà Phật giáo gọi là Pháp thân, Lão giáo gọi là Đạo. Phật hay các thánh nhân xưa nay là hiện thân của thể tính sáng láng, diệu dụng và cũng rất từ bi đó, các vị là những ứng hóa thân xuất hiện làm đạo sư cho trời và người. Các vị thầy đó sinh ra thời nào thì phải mang y phục, phải nói ngôn ngữ, phải theo phong tục của người đương thời, họ phải làm sao cho người đời hiểu mình mới có thể giáo hóa. Các vị đó có thể là vua chúa như Phật Thích-ca, là người chịu cực hình như

Chúa Jesus, là nhà du ca như Milarepa. Ngày nay các vị đó cũng có thể đang xuất hiện dưới dạng của nhà khoa học, người nghệ sĩ, kẻ điên khùng..., họ không nhất thiết phải cạo đầu, phải mặc áo quần tu sĩ và không cần người đời biết đến. Chỉ “Phật mới nhận ra Phật, Bồ-tát mới nhận ra Bồ-tát”. Sai lầm thay khi ta dựa vào con người – dù đó là những vị giáo chủ – mà tranh chấp hơn thua, bỏ quên nội dung giáo lý. Đức Phật đã dạy từ hơn hai mươi lăm thế kỷ trước trong “bốn y cú”, là “y pháp bất y nhân”, hãy lấy nội dung giáo lý làm chuẩn. Và giáo lý Ấn Độ giáo, cũng như Phật giáo, cũng như mọi nền minh triết của châu Á đều tin rằng, thế giới này là dạng xuất hiện của một thực thể khác mà tự tính của nó là nhất như, siêu việt trên tất cả mọi dạng hiện tượng và tư duy.

Được đi chân trần trên đá cẩm thạch mát lạnh, tôi thấy mình đã quên công việc thương nhân đầy phiền toái, lòng tôi đầy cảm hứng tâm linh. Trên đường ra đền, nữ thần Lakshmi nhìn tôi tươi cười, hình như bà chúc tôi giàu sang hạnh phúc. Đi xuống bậc cấp đầy giày dép, tôi bị khói xăng của xe “túc túc” kéo về thực tại. Thế nhưng tôi chưa lên xe vội vì cạnh đền Birla có một ngôi đền nhỏ, nó đột nhiên kích thích sự chú ý của tôi. Tôi muốn vào xem.

Thì ra đó là một ngôi đền Phật giáo không ai lui tới và xem ra tôi là khách duy nhất vào thăm đền hôm đó. Tôi nghĩ không sai, Phật giáo chưa hoàn toàn diệt vong trên đất Ấn. Tôi dè dặt đi vào giữa hai hàng cây nhỏ như cây trà của ta. Trong đền, giữa một tòa nhà nhỏ hình vuông bốn bề mở cửa, một bức tượng Thích-ca bằng đồng đen ngồi yên lặng mỉm cười trong ánh nến mờ, ngoài kia là tiếng huyên náo của tín đồ đang cầu giàu sang và nhan sắc. Tôi thấy lòng tĩnh lặng, xung quanh tôi là những bức bích họa về cuộc đời Đức Phật mà nội dung tôi đã biết qua. Chỉ cách đền Birla mấy bước mà tôi như đi qua một thế giới khác, nơi đây tôi tự động nhớ rằng không có gì hấp dẫn và chóng phai nhạt hơn tiền bạc và sắc đẹp. Tôi ngắm tượng Phật, Ngài mỉm cười bí ẩn, hình như Ngài nhìn vào bên trong để thấy bên ngoài và vì thế nhìn cuộc đời một cách hóm hỉnh. Vị trụ trì chùa tiếp tôi, vui mừng biết tôi là người Việt Nam, ông đã gặp các tu sĩ người Việt đi từ miền Nam gần 30 năm trước. Biết tôi là thương nhân xem ra ông ngạc nhiên sao không thấy tôi khẩn cầu vị nữ thần của phú quý bên kia đền mà lại đến đây thắp một nén hương trước tượng đồng đen. Có lẽ vì thế mà ông quý tôi, tặng nhiều sách vở và giới thiệu với các vị tu sĩ trẻ tuổi người Nepal đang học tập trong đền. Hồi đó tôi không hề ngờ là gần mười năm sau mình sẽ đi Nepal thăm quê hương Đức Thích-ca.

Phần II. ẤN ĐỘ, SUỐI NGUỒN THIÊNG LIÊNG

Bihar, vùng đất thánh

Ngày nay Ấn Độ là một quốc gia thống nhất với 25 tiểu bang và 800 triệu dân. Trong số các tiểu bang thì Bihar là một vùng đất đặc biệt nằm phía đông bắc Ấn Độ với thủ phủ là Patna. Bihar rộng khoảng nửa nước Việt Nam và với một số dân khoảng 90 triệu người, tiểu bang này có mật độ dân cư rất cao.



H.3: Nước Ấn Độ với tiểu bang Bihar ở phía đông bắc. Trong hình ta thấy ghi vị trí của Delhi, Patna, Varanasi, Gaya

Bihar được xem là vùng đất thánh của Ấn Độ không phải chỉ vì có sông Hằng chảy qua. Đó là một vùng đất lạ lùng vì nó là nơi sản sinh và hoạt động của nhiều thánh nhân vĩ đại của Ấn Độ. Cách đây hơn 25 thế kỷ, đây cũng là vùng hoạt động chính của Phật Thích-ca. Tại Bihar ngày xưa, trong thế kỷ thứ hai sau công nguyên đã thành hình viện Phật học Na-lan-đà. Đây là nơi các vị luận sư nổi tiếng như Long Thụ, Trần Na giảng dạy, là nơi các vị tổ thiền Ấn Độ lưu trú, là chỗ đón tiếp những khách hành hương đến học tập như Pháp Hiển, Huyền Trang. Bihar cũng là quê hương của rất nhiều vị Đại thành tựu giả^[17], đó là những vị có chung một đặc điểm là trong một đời người mà giác ngộ giải thoát sau khi trải qua nhiều cuộc khủng hoảng. Những vị đó là những thánh nhân kỳ dị mới đầu mang đầy ô nhiễm của thế nhân, nhưng cuối cùng lại biến dục lạc thành phương tiện giác ngộ. Đó là những du già sư xuất hiện cuối cùng trước khi đạo Phật diệt vong tại Ấn Độ. Trong các vị này có một kẻ mang tên Ti-lô-pa, đây là vị tổ đầu tiên của phái Ca-nhĩ-cư của Tây Tạng^[18]. Ngày nay người ta còn nhắc tới Tan-tê-pa, người mê đánh bạc, chỉ cần quán “thế giới cũng rộng như túi tiền của mình” mà ngộ Tính Không. Hay Kan-ka-ri-pa, kẻ say đắm nữ sắc, người được dạy hãy quán nữ nhân của mình là thần Không hành nữ^[19] và nhận ra “mọi sắc thể đều do tự tính biến hiện”. Họ làm

ta nhớ đến Từ Đạo Hạnh của Việt Nam trong thế kỷ 12, trong một đời mà từ bỏ hắc đạo để “làm Phật làm tiên”.^[20]

Vì thế Bihar có một lịch sử của hai ngàn năm trăm năm. Ngày Phật còn tại thế thì phía nam sông Hằng của vùng này là một tiểu quốc tên gọi là Ma-kiệt-đà, tại phía bắc là nước Kiêu-tát-la.^[21] Thời đó vua của Ma-kiệt-đà là Tần-bà-sa-la và kinh thành của ông là Vương Xá, thị trấn này ngày nay có tên là Rajgir. Như đã nói trong phần trước, ông chẳng may có người con trai ngỗ nghịch là A-xà-thế. A-xà-thế giam cha mẹ vào ngục, bỏ đói đến chết, giành ngôi vua và dời đô lên phía bắc Vương Xá, đến Hoa Thị Thành,^[22] nằm trên bờ nam sông Hằng. Hoa Thị Thành phồn vinh suốt cả ngàn năm, ngày nay có tên là Patna. Patna chính là thủ phủ của tiểu bang Bihar, có sân bay nội địa.

Trở lại chuyện ngày xưa thì sau đời A-xà-thế một triều đại phồn vinh có tên là Maurya^[23] lên ngôi, với sự lãnh đạo của nhà vua Chandragupta. Ông lấy Hoa Thị Thành làm kinh đô, thống nhất các vương hầu làm thành một thế lực hùng mạnh. Hồi đó là thế kỷ thứ ba trước công nguyên mà Chandragupta đã bắt đầu liên lạc với các nhà vua Hy Lạp. Thế nhưng lúc đó cũng chưa phải là giai đoạn vàng son vì lịch sử phải đợi đến một người cháu của Chandragupta tên gọi là A-dục (Ashoka) mới lên đến tột đỉnh. A-dục trị nước từ năm 269-232 trước công nguyên và vương quốc của ông hùng hậu chưa từng thấy, trải dài từ Kashmir phía bắc đến Mysore miền Nam, từ Bangladesh đến Afghanistan ngày nay, hầu như toàn bộ nước Ấn Độ mênh mông bấy giờ. Nhưng quyền lực bao giờ cũng phải được trả giá bằng xương máu, nhất là thời phong kiến của A-dục. Ngày nọ trên một bãi chiến trường đầm máu, ông động tâm sâu sắc, thề không nhúng tay vào chinh chiến nữa. Ông tìm nơi Phật Thích-ca là người thầy của mình, cho xây dựng trong vương quốc của mình khoảng 30 trụ đá,^[24] 18 tấm thạch bích ghi lại những lời giáo hóa và tán thán về Đức Phật mà ngày nay người ta còn tìm thấy tại Bihar, Orissa, Delhi, Sarnath.

A-dục cho nhiều sứ giả mang kinh sách, tranh tượng đi khắp nơi các vùng Đông Á để truyền bá đạo Phật. Huyền sử chép rằng ông có làm quà cho Trung Quốc một bức tượng của Phật Thích-ca, bức tượng đó ngày nay được thờ tại Lhasa Tây Tạng, bức tượng “biết nói”, được xem như thiêng liêng nhất của Tây Tạng^[25]. Con trai của A-dục là Mahendra về sau thành tăng sĩ, người đã mang giáo pháp qua Tích Lan. Tiệm đường, Mahendra cũng mang một nhánh con của cây Bồ-đề, chỗ Phật thành đạo qua Tích Lan trồng và ngày nay còn xanh tốt. Trụ đá mang đầu sư tử của A-dục cho xây dựng ngày nay là quốc huy của nước Ấn Độ.

Sau khi vua A-dục chết năm 232, vương triều Maurya sớm suy tàn, nước Ấn Độ lại chia năm xẻ bảy ra nhiều tiểu quốc và suốt 2.000 năm sau đó, cho

tới lúc người Anh chiếm nước này làm thuộc địa, không có một vương quốc nào trên bán đảo này mà sự hùng mạnh có thể so sánh với thời kỳ A-dục. Khoảng sáu trăm năm sau A-dục, tức trong thế kỷ thứ 4 sau công nguyên là thời đại Gupta. Gupta cũng là một triều đại rực rỡ của Ấn Độ về văn hóa, triết học và toán học. Thế nhưng triều đại Gupta không kéo dài hơn 200 năm. Khoảng thế kỷ thứ 7, một tôn giáo khác ra đời, đó là Hồi giáo. Sau khi nhà sáng lập Hồi giáo là Mohammed chết năm 632, đạo Hồi lan đến Ấn Độ năm 712 và bắt rễ tại đây, đồng thời mối tranh chấp giữa Hồi giáo và Ấn Độ giáo bắt đầu nảy sinh. Trong những cuộc thánh chiến giữa Hồi giáo và Ấn Độ giáo sau đó, đạo Phật cũng bị suy yếu nặng nề, thế lực của Hồi giáo cũng lan tràn đến Bihar và vùng đất thiêng liêng này là kẻ chứng kiến biết bao thảm họa do lòng tin tôn giáo mù quáng gây ra. Ngày nay trên bán đảo Ấn Độ mênh mông, đạo Phật xem như đã diệt vong, chỉ còn Ấn Độ giáo và Hồi giáo. Giữa hai tôn giáo đó là một sự tranh chấp sâu xa, khi âm ỉ, khi bùng nổ, nhưng nó luôn luôn hiện diện từ những bình diện chính trị cao nhất đến đời sống bình thường của nhân dân.

Tuy có một quá khứ huy hoàng nhưng Bihar ngày nay là một tiểu bang nghèo. Hoa Thị Thành hay Patna là cố đô của một thời chói lọi, lại là điểm xuất phát để đi thăm nhiều thánh tích. Vì thế tôi lấy máy bay từ Delhi đi Patna.

Đi dọc sông Hằng

Hãy ra khỏi Delhi, rời bỏ các lâu đài tráng lệ, các vùng nghỉ mát danh tiếng để tìm hiểu kỹ hơn nước Ấn Độ. Tôi đã đi nhiều nơi trên thế giới, giàu nghèo khác nhau nhưng chưa thấy nước nào kỳ lạ, đầy những ấn tượng trái ngược như Ấn Độ. Ta không thể nào hiểu được nước này, không thể mô tả nó. Nhà văn Mỹ Mark Twain, người có nhiều nhận xét sâu sắc hóm hỉnh, thăm Ấn Độ năm 1896, viết về xứ này như sau: “Mỗi khi bạn nghĩ là mình đã tìm hiểu hết những tính cách lạ lùng của nước này và muốn cho nó một danh hiệu nào đó... xứ sở của dịch hạch, xứ sở của nghèo đói, xứ sở của những ảo giác khủng khiếp, xứ sở của những ngọn núi ngất trời..., thì lại sớm hiện ra những tính cách mới và bạn thấy cần những danh hiệu mới”. Cuối cùng Mark Twain thấy hay nhất là vứt bỏ mọi danh hiệu và đặt tên Ấn Độ là “xứ sở của sự kỳ diệu”.

Đây là nơi mà ta phải ngắm Taj Mahal lúc nửa đêm, nhìn cái nghèo đói lúc ban ngày, ném cái bụi bặm của những làng quê buồn tẻ, đi lạc trong màu sắc rực rỡ và tiếng ồn ào của các *basar*, nhìn những đàn bò và khi sống chung với con người, xem những đám rước tôn giáo mê say quên mình. Đây là nơi mà thiên nhiên cho dấu ấn một cách sắc nét nhất với những con sông, những ngọn núi, với sức nóng tàn khốc và những cơn bão kinh người.

Đây là một quốc gia thuộc về 15 nước công nghiệp hàng đầu trên thế giới nhưng 70% dân chúng vẫn cày cấy với dụng cụ thô sơ của cha ông để lại và sống bên bờ của sự thiếu ăn. Tại Ấn Độ, trong một nhà máy có thể người ta đang sản xuất bom nguyên tử và tên lửa liên lục địa nhưng ngoài nhà máy vẫn là nơi sửa xe bò theo cách của thời A-dục vương để lại. Trí thức Ấn Độ có thể là những triết gia nhất nhì thế giới, là các nhà khoa học xuất sắc được nhiều nước tranh nhau mời về nghiên cứu, họ sống bên cạnh 60% dân chúng mù chữ. Phú gia Ấn Độ rất nhiều và cũng rất giàu có, của cải của họ không ai biết hết được, dưới mái hiên cung điện của họ là những tu sĩ thiếu cả áo quần che thân ngồi đợi mặt trời mọc để hành trì phép du-già.

Tiểu bang Bihar là một vùng có nhiều tu sĩ như thế. Patna, thủ phủ của Bihar, cách Delhi khoảng 800km đường chim bay về hướng đông nam. Máy bay hầu như bay dọc theo dòng chảy của sông Hằng trên địa phận tiểu bang Uttar Pradesh.

Uttar Pradesh là một dãy bình nguyên nằm kề sát chân Hy-mã Lạp sơn. Đây là một vùng thấp nhưng ít nước khó canh tác, chỉ một phần ba đất trồng trọt có các hệ thống tưới tiêu lấy nước từ sông Hằng. Vì thế từ xưa đến nay Uttar Pradesh là một vùng nghèo. Thế nhưng đây là đường trực tiếp nhất đi từ vùng rẻo cao Simla về Bihar nên chính vùng này là đường mà ngày xưa Huyền Trang đã đi hành hương. Đây là dịp đọc lại^[26] và tìm hiểu lộ trình của ông

trong thế kỷ thứ 7.

Máy bay đi qua địa phận của hạt Bijnor nằm trên tả ngạn sông Hằng, đó là nơi mà Huyền Trang lưu lại trong mùa xuân và hè năm 635 để nghiên cứu kinh sách của phái tiểu thừa Nhất thiết hữu bộ^[27], một bằng chứng về tính bác học của ông, mặc dù hồi đó lòng ông đã hướng hẳn về phía đại thừa. Đi thêm một đoạn sông Hằng nữa là thủ phủ Kannauj mà ngày Huyền Trang đến là một thành phố hết sức phồn vinh, là kinh thành của một nhà vua rất mộ đạo Phật tên gọi là Harshavardhana, trị vì từ năm 606 đến 647. Cũng trong vùng trung lưu sông Hằng này, Huyền Trang đến tiểu quốc Ayodhya, quê hương của hai nhà sáng lập phái Duy thức là anh em Vô Trước^[28] và Thế Thân^[29], sống trước ông khoảng hai trăm năm. Huyền sử chép rằng Ayodhya là nơi mà Vô Trước mời Bồ-tát Di-lặc hạ giới giáo hóa. Suốt bốn tháng liền, Vô Trước cứ ban đêm thì nghe Di-lặc giảng, ban ngày thì giảng lại cho đại chúng. Di-lặc được xem là tác giả của bộ *Du già sư địa*, bộ luận mà Huyền Trang là người dịch ra chữ Hán. Huyền Trang đến thăm lại tu viện nằm trong một vườn xoài, nơi mà Vô Trước giảng cho em là Thế Thân ngộ lý Duy thức. Sau khi đại ngộ, Thế Thân định rút dao cắt lưỡi vì từ xưa đến nay ông luôn luôn phát biểu chống Duy thức nhưng Vô Trước lại là người cứu em khỏi cầm. Ayodhya là quê hương tâm linh của Huyền Trang vì ông chính là người đem phái Duy thức về Trung Quốc dưới tên Pháp tướng tông.

Sau một giờ bay, máy bay ở khoảng vị trí Allahabad, chỗ giao lưu của sông Hằng và sông Yamugar, đó cũng là nơi Huyền Trang thoát chết một cách huyền bí. Ông bị một nhóm giặc cướp bắt và bị lấy hết hành lý. Thế nhưng chẳng may cho ông là nhóm giặc này đang tìm giết một chàng trai khôi ngô tuấn tú để tế cho nữ thần Durga mà Huyền Trang thì quá đẹp trai. Ở đây xem ra truyện *Tây Du Ký* của Ngô Thừa Ân nói về Đường Tăng bị yêu quái mê mẩn không phải hoàn toàn bịa đặt. Sau khi thuyết phục giặc cướp không xong và thấy chúng đang mài dao kiếm, Huyền Trang thấy mình đã tới số, ông ung dung xin họ chút thời gian để cầu Đức Di-lặc đưa mình về trời Đâu-suất nghe pháp. Lúc linh ảnh của Di-lặc xuất hiện trong tâm của Huyền Trang thì cũng là lúc đá chạy cát bay. Giặc cướp hoảng hồn hỏi gia nhân ông về tung tích nhà sư này. Gia nhân kể cho họ nghe ông là một tu sĩ Trung Quốc qua Ấn Độ hành hương và thỉnh kinh. Và khi Huyền Trang mở mắt ra chịu chết thì giặc cướp đã phủ phục dưới chân ông.

Sau Allahabad, lẽ ra Huyền Trang phải thuận đường thủy tiếp tục đi theo sông Hằng về hướng đông đến Lộc Uyển, chỗ Đức Phật chuyển pháp luân nhưng không hiểu tại sao ông đổi hướng, đi ngược lên hướng bắc tìm đến quê hương của Ngài. Có lẽ qua biển cổ vừa rồi, ông thấy chuyển đi quá hiểm nguy, phải đến đánh lễ chỗ Phật đản sinh tại Lâm-tì-ni để phòng trước đời mình có ngăn ngại. Lúc đó Huyền Trang không biết rằng mình còn sống 30

năm nữa.

Còn tôi, kẻ hậu sinh sống thêm mấy đời cũng không làm nổi học trò ông, thì ngồi máy bay đi tiếp về Hoa Thị Thành. Ôi, xấu hổ làm sao khi thấy nghị lực và trí tuệ của người xưa. Ngày nay người đi hành hương quá dễ, quá khỏe, quá tiện nghi. Nếu ngày xưa con người phải đổi mạng để lấy kinh sách và để được cảm khái đến gần dấu chân thánh nhân thì ngày nay chỉ cần một cú điện thoại là có chỗ mà ở, có xe mà đi. Ngày nay chỉ cần bấm một cái nút là kinh sách hiện lên trên màn hình, thêm một cái nút nữa là in ra hàng loạt. Nhớ lại ngày xưa, có người cả đời chỉ khắc được một câu kinh, còn nay ai muốn có thiên kinh vạn quyển đều được. Thế nhưng ngày nay xem ra không mấy ai minh triết hơn người thời xưa vì con người hình như không còn ai muốn đọc, muốn suy ngẫm về kinh sách ngày xưa. Khó hơn thế nữa, trong tâm thức tôn giáo, dù có biết nhiều hiểu rộng, biết tán tụng suy luận, chúng cũng không mang lại gì cả trên đường tìm kiếm. Chúng đều là những ngọn gió tri thức chỉ tạo thêm mây mù che ánh sáng của giác ngộ. Điều mà hành giả cần có phải chăng là “bồ-đề tâm”, điều mà Phật giáo Tây Tạng vô cùng coi trọng. Có bồ-đề tâm thì một câu kinh cũng đủ, không có thì thiên kinh vạn quyển cũng vô ích. Tìm hiểu bước đường lữ khách của Huyền Trang không phải là tò mò xem ông đi đến đâu mà để cảm khái tâm bồ-đề kiên cố của ông. Và nhờ thế mà ta biết mừng vui cho những người đem cả đời ra để tạc một bức tượng, khắc một câu kinh. Những tác phẩm đó đều là gỗ đá nhưng chúng là phương tiện để bồ-đề tâm được thể hiện.

Hoa Thị Thành

Ra khỏi máy bay cảm giác đầu tiên của tôi là thấy hơi nóng khủng khiếp tràn đến. Tôi nhủ thầm: “Đức Phật ngày xưa phải chịu cái nóng này sao”. Sân bay Patna làm tôi nhớ đến sân bay Quy Nhơn, nó có cái nhỏ của loại sân bay làng, hành khách đi bộ dưới cánh máy bay vào ga lãnh hành lý. Trên đường đi bộ tôi cũng đi ngang những đoạn sân bê-tông có lót loại lưới sắt của quân Mỹ hồi xưa như ở sân bay Quy Nhơn mà lúc tôi đến vẫn còn. Patna là nơi đầu tiên tôi đến sau Delhi, dù đoán trước, tôi cũng phải ngỡ ngàng về sự nghèo nàn và luộm thuộm của xứ Ấn Độ. Tới đây tôi mới nếm cái nóng Ấn Độ, Delhi là miền ôn đới nằm phía bắc gần Hy-mã Lạp sơn thì khác hẳn. Ra khỏi sân bay Patna, quang cảnh hiện ra với tôi đúng là miền nhiệt đới châu Á, với các loại cây như cây me, liễu, chuối hay cau của chúng ta.

Patna hay Hoa Thị Thành là đây, đây là nơi A-dục vương triệu tập hội nghị kết tập lần thứ ba khi ông đã trị vì toàn nước Ấn Độ. Thấy Patna, tôi thất vọng tự nhủ, cố đô của A-dục vương ngày nay như thế này sao? Không thể được!

Đó là một thành phố nằm trên bờ nam sông Hằng, dơ bẩn và buồn tẻ. Tôi ngần ngại đi xích lô trong thành phố, để cho ấn tượng tự kéo đến, ấn tượng của kinh thành nhà vua A-dục mà tôi yêu mến. Tới đây tôi mới biết Delhi là quá sang trọng, quá sạch sẽ. Sông Hằng gần Delhi cũng sang trọng hơn sông Hằng của Patna. Những người giàu có kiêu ngạo họ sống ở Delhi hay những nơi nghỉ mát như Simla cả, họ đâu cần đến đây xây cất nhà cửa. Còn nhà nước Ấn Độ xem ra quá tải với những vấn đề của dân số đặt ra, họ đâu có kinh phí để sửa chữa xây dựng. Khi tôi đến, trời đã về chiều, thành phố với một triệu rưỡi dân này gây một cảm giác buồn bã. Thật ra qui mô thủ phủ này rất lớn, xứng đáng là kinh thành của Ma-kiệt-đà một thời hiển hách, đô thị có một bề dài chừng 10 cây số. Ngày nay ánh sáng vương giả đã tắt.

Nhưng Hoa Thị Thành, nơi đây bao nhiêu thánh nhân đã sống, là kinh đô của triều đại Maurya và Gupta, tại sao hiếm có những di tích văn hóa? A-dục vương cho xây cất biết bao công trình trên toàn xứ Ấn Độ nhưng ngày nay Hoa Thị Thành sao chỉ có những di tích tầm thường như một cái tháp bán cầu tên là Golghar cao 30 mét chứa thóc gạo phòng đói kém của một người Anh tên là John Garstin xây năm 1786 mà người ta giới thiệu với du khách?

Tôi nhớ rằng, trước công nguyên xứ sở hùng mạnh của nhà vua Chandragupta của nước Ma-kiệt-đà này đã từng liên hệ với “phương Tây”. Phương Tây ở đây tức là Hy Lạp mà đại sứ nước này tại Ấn Độ là một vị tên gọi là Megathenes. Megathenes kể lại nhiều giai thoại về thư từ qua lại giữa Ấn Độ và Hy Lạp thuở đó. Theo đó, vua Ấn Độ Bindusara (con của Chandragupta) yêu cầu vua Hy Lạp gửi rượu ngon và nho khô, đồng thời một ít sách vở về “triết học”. Hy Lạp cũng là một quê hương vĩ đại về triết học

của loài người. Vua Hy Lạp Antiochus trả lời là rượu và nho thì đang gửi nhưng triết lý thì không ai “cho không biếu không”. Chúng ta biết thời đó tại Ấn Độ, triết học và văn hóa rất phát triển tại Hoa Thị Thành và hẳn Bindusara muốn so sánh học thuật nước mình với nước ngoài. Người kế vị Bindusara chính là vua A-dục và vị này, sau một thời kỳ chinh chiến, lấy triết lý Phật giáo làm chủ đạo, nhưng đồng thời hết sức tôn trọng các tôn giáo khác. Đó là một điều rất mới lạ trong lịch sử tôn giáo Ấn Độ.

Megathenes cũng viết về Hoa Thị Thành trong tác phẩm *Indika*, rằng đây là một thành phố phồn vinh với 570 tháp và 64 cổng thành. Tất cả những công trình đó nay ở đâu? Người ta kể tôi nghe rằng năm 750 có một đại hồng thủy và tất cả đều bị hủy diệt, nay chỉ còn nền đá. Thì ra Hằng hà đã nổi giận thật sự và có lẽ biến cố đó đã làm dụ con sông thiêng. Ngày nay ra bến sông Hằng ta thấy nó êm dịu như mặt hồ.

Thực tế lịch sử chưa hẳn như vậy. Huyền Trang đã đến đây khoảng năm 639 và theo lời kể của ông thì lúc đó thành phố này đã suy tàn. Sau A-dục vương thì Hoa Thị Thành còn là cố đô Ấn Độ cho đến thế kỷ thứ tư dưới triều đại Gupta^[30] và sau đó chìm vào bóng tối. Khi Huyền Trang đến thì ông chỉ còn tìm thấy hai ba tu viện của hàng trăm ngôi đền ngày trước. Nơi đây Huyền Trang đến bờ sông Hằng, thăm lại một tảng đá cũ, đây là nơi Phật Thích-ca lúc đó đã tám mươi tuổi nhìn lại kinh thành lần cuối trước khi qua bờ bắc để về Câu-thi-na, nơi Ngài nhập diệt. Huyền Trang viết: “Ở bờ nam con sông, đứng trên một tảng đá lớn hình vuông, Ngài nhìn A-nan một cách triu mến và nói: Đây là lần cuối mà ta nhìn ngắm ngài vàng và kinh thành”.

Tôi đi tìm lại tảng đá nhưng ngày nay không còn ai biết đến nó. Bờ nam sông Hằng giờ đây lầy lội bùn đen và vẫn là chỗ thiêu xác như mấy ngàn năm trước. Nếu phải tìm một thành phố cổ, ngày xưa là một kinh đô cường thịnh, ngày nay đã rơi vào bóng tối của nghèo nàn và quên lãng, biểu tượng cho tính vô thường của mọi sự thì đó phải là Hoa Thị Thành.

Điều gì làm Hoa Thị Thành sớm bị hủy diệt, khác với các trung tâm văn hóa nằm gần đó, cũng trong tiểu bang Bihar? Tôi cho rằng Hoa Thị Thành là kinh thành vua chúa, nó có đặc trưng của một kinh đô chính trị của A-xà-thế dựng nên, khác hẳn với những công trình văn hóa. Và không có gì chóng tàn bằng những chế độ chính trị vì chúng là đối tượng của sự hủy diệt. Chỉ năm mươi năm sau khi vua A-dục chết, triều đại hùng hậu này đã suy tận. Chính trị có cái đặc biệt dễ làm say lòng người là khi nó cường thịnh thì ai cũng tưởng nó thiên thu vĩnh viễn, thế nhưng nó ngầm chứa cái mầm bội phản của phe phái và khi hết thời thì nó suy tàn rất nhanh, như nhà xây trên cát. Lịch sử thế giới, kể cả lịch sử mười năm trở lại đây, luôn luôn nhắc lại điều này nhưng con người vốn chóng quên và dễ say mê, họ luôn luôn lao vào chính trị và học lại cái bài học đó. Và cũng đừng nghĩ là chính trị chỉ nằm trong chính trường,

nó cũng có thể nằm trong các tu viện mà vì lẽ đó Tây Tạng ngày nay đang chịu thảm họa. Vì là thuần túy kinh đô chính trị, Hoa Thị Thành ngày nay không còn gì. Nếu không bị thiên tai năm 750 thì nó cũng sẽ bị tín đồ Hồi giáo phá hoại vài thế kỷ sau đó.

Tôi ngồi xích lô cho xe chạy quanh thành phố, từ những ngõ ngách trong nội thành đến bờ sông Hằng, nơi cúng tế và thiêu xác. Một niềm hoài vọng tràn ngập tâm tôi. Những con đường nhỏ hẹp này hẳn đã ghi dấu biết bao nhiêu người của mấy trăm thế hệ. Nó là nơi trị vì của vua chúa cũng như chỗ lui tới của những thánh nhân. Trên bước đường đi trong đô thị này với số tuổi khả kính của hơn 2.500 năm, ta có thể nghĩ ngày xưa biết đâu đây là nơi mà Phật và đoàn tăng già đã đi qua, các vị du già sư ngồi thiền định, các vị đại thành tựu giả làm nghề thợ may, thợ giày, thợ giặt... như sách vở kể lại. Ngoài những điều đó ra thì Hoa Thị Thành ngày nay chỉ là trạm nghỉ chân cho khách hành hương đi thăm những thánh địa gần đó và là điểm xuất phát đường bộ cho lũ khách đi Kathmandu, thủ đô Nepal.

Na-lan-đà, Đại học Phật giáo đầu tiên

Na-lan-đà cách Patna 70 cây số về hướng đông nam. Tôi từ Hoa Thị Thành, còn mang nặng ấn tượng của thành phố đó, đến Na-lan-đà một buổi sáng trời đẹp và bất ngờ thay, đây là một vùng đất xinh đẹp, cỏ cây tươi nhuận. Tại cổng vào Na-lan-đà có một biển đá đen trình bày tổng thể khu vực và viện Đại học Phật giáo đầu tiên này được gọi là “phế tích” vì ngày nay tất cả hầu như chỉ còn nền đá.

Đây là viện Phật học đầu tiên của thế giới được xây dựng trong thế kỷ thứ hai sau công nguyên. Dưới triều đại Gupta thế kỷ thứ tư, Na-lan-đà trở thành một viện đại học thật sự. Liên tục 700 năm nơi đây được mở rộng và tu bổ mà mạnh nhất là trong thời nhà vua Harsa (606-647) và triều đại Pala (từ 750). Suốt một thời kỳ khoảng 1.000 năm, đây là nơi sản sinh hàng trăm luận sư danh tiếng nhất của Phật giáo. Trong thời kỳ cực thịnh có đến 10.000 tỉ-kheo tu học tại đây. Khoảng cuối thế kỷ thứ 12 Na-lan-đà bắt đầu bị tín đồ Hồi giáo tàn phá và năm 1235 hai tu viện cuối cùng bị hủy diệt và đó cũng là thời kỳ Phật giáo suy tàn tại Ấn Độ.

Lòng tôi hân hoan không tả được khi thăm viếng phế tích này. Đó là một tổng thể những công trình xây dựng dài khoảng 500 mét theo trục nam-bắc. Bên mặt của trục chính là khoảng 10 tinh xá, ngày xưa đó là giảng đường và cũng là cư xá của các giảng sư hay lưu học sinh. Trong các giảng đường ta còn có thể nhận ra được bậc giảng của giảng sư, sinh viên ngồi xung quanh dưới đất. Bên trái trục chính là nền đá của bốn ngôi đền lớn, ngày xưa được dùng làm thư viện và tháp thờ. Ngày nay tất cả đều chỉ là nền đá trơ trọi thế nhưng chúng gây biết bao lòng cảm khái và khâm phục cho người thăm. Bất ngờ và cũng đáng trân trọng thay, một xứ nghèo như Ấn Độ, nơi mà đạo Phật đã suy tàn gần mười thế kỷ mà một phế tích như Na-lan-đà lại được chăm sóc chu đáo. Ngày tôi đến, ở đây có một màu nắng êm dịu và màu cỏ xanh nhắc tôi dường như nơi đây vẫn còn sức sống.

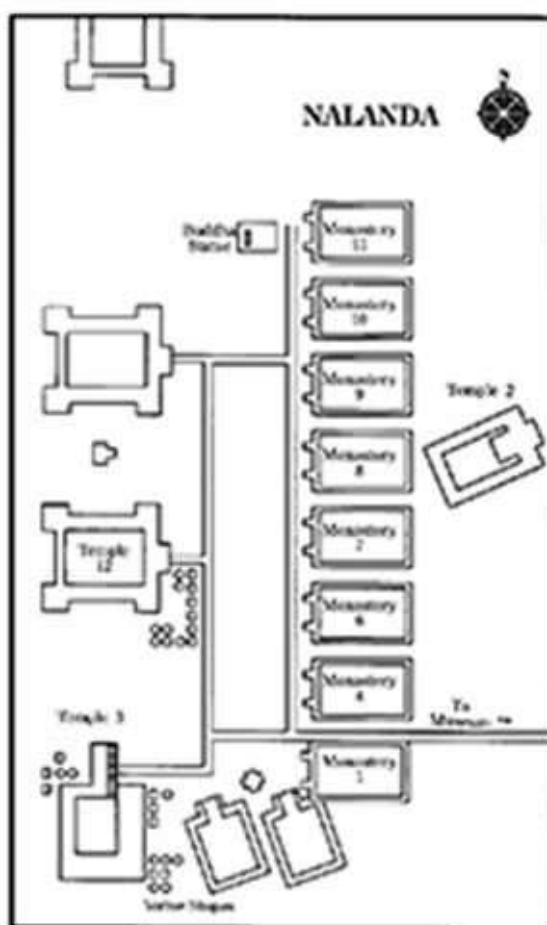


H.4: Hai tinh xá 1B và 1A. Theo một tài liệu, tinh xá này cao 7 tầng, nay chỉ còn nền đá. Ta còn nhận ra, xung quanh là các phòng của các giảng sư, ở giữa là sân không mái. Tường rất dày, có lẽ để chống nóng. Trong tinh xá 1A (hình trên), ta còn thấy bức giảng của giảng sư (Hình của tác giả)

Núi Na-lan-đà được xây dựng trong thế kỷ thứ hai là nơi viện Phật học chú thực ra trong thời Phật tại thế khu vực này đã là vùng đất thiêng. Nó chỉ cách Vương Xá 11 cây số về phía bắc và mỗi lần Phật rời kinh thành này của vua Tần-bà-sa-la đi lên miền Bắc, Ngài thường nghỉ trong vườn xoài Pavarika ở đây. Đây cũng là quê hương của Xá-lợi-phất, vị đệ tử có “đại trí tuệ” và cũng là nơi ông chết. Đến thời A-dục vương, nhà vua đã cho xây một ngôi chùa tại đó và ba trăm năm sau, một nhà vua nước Ma-kiệt-đà tên là Sankraditya mới thành lập nơi đây viện Phật học. Viện này không phải đợi lâu vì cũng trong thế kỷ thứ hai đó đã có một nhân vật kiệt xuất tên là Long Thụ^[31] ra đời, đến Na-lan-đà tu học và về sau trở thành viện trưởng. Long Thụ là một trong những luận sư xuất chúng nhất của Phật giáo, Ngài được xem là Đức Phật thứ hai, sự xuất hiện của Ngài là lần chuyển pháp luân thứ hai. Ngài là người chịu suy luận nhất của lịch sử Phật giáo, là người sáng lập Trung quán tông^[32], đồng thời lại là vị tổ thiên thứ 14 của Thiên tông Ấn Độ truyền từ Đức Thích-ca xuống.

Tiếp nối truyền thống, sau Long Thụ là những thế hệ của giảng sư và luận sư danh tiếng như Thánh Thiên, Vô Trước, Thế Thân, Hộ Pháp, Trần Na, Giới Hiền giảng dạy. Thời đó Na-lan-đà đã là mẫu mực của tính khoa học cầu thị. Nơi đây 18 trường phái Phật giáo của thời kỳ đó đều được giảng dạy, từ về-đà, tiểu thừa, Duy thức, nhân minh cho đến các ngành khác như toán học, y học. Cả “giáo sư nước ngoài” cũng được mời dạy mà người nổi tiếng nhất lại là Huyền Trang. Ông tới đây học Duy thức với Giới Hiền^[33], lúc đó vị thầy viện trưởng này đã 106 tuổi. Kẻ hành hương Trung Quốc này mô tả kiến trúc của các tinh xá và giảng đường với một lòng yêu mến và sự chính xác mà về

sau các nhà khảo cổ phải thừa nhận là hoàn hảo^[34].



H.5: Sơ đồ các tinh xá và đền tại Na-lan-đà. Hai tinh xá phía dưới (nằm xéo) là tinh xá số 1A, 1B (Hình trích của S.Dhammika, *Middle land, middle way*. Buddhist Publication Society, Kandy Sri Lanka)

Đó là năm 637, khi Huyền Trang đến Na-lan-đà và thưa với Giới Hiền: “Con từ Trung Quốc đến và xin Ngài chỉ dạy triết lý Duy thức”. Giới Hiền khóc vì mừng rỡ và kể Huyền Trang nghe cách đây không lâu ông đã bị bệnh tưởng mình sắp chết. Đêm nọ ông nằm mơ thấy ba vị Bồ-tát hiện đến, mặc ba màu áo khác nhau, vị mặc áo vàng, vị áo xanh thẫm, vị kia áo trắng. Đó là ba vị Văn-thù, Quán Thế Âm và Di-lặc và chỉ thị cho Giới Hiền phải sống tiếp và đợi một người từ Trung Quốc tới mà giảng dạy. Nơi đây Huyền Trang đã được truyền thừa trực tiếp triết học Duy thức, đã truyền từ Vô Trước, Thế Thân đến cho Trần Na^[35], Hộ Pháp^[36] và học trò của Hộ Pháp chính là Giới Hiền. Huyền Trang ở lại đây 15 tháng để học tập và hoàn thành bộ *Thành duy thức luận*^[37], tổng kết mười vị đại luận sư^[38] của Duy thức tông mà nói như Grousset là “tổng kết 700 năm tư tưởng Ấn Độ”.

Ôi, thì ra Na-lan-đà là quê hương của hai trường phái vĩ đại của Phật giáo là Trung quán tông và Duy thức tông, một nói về tánh, một về tướng. Chẳng

đâu khác, đó chính là nguồn gốc của triết học Phật giáo đại thừa mà ngày nay nó đã lan tỏa khắp thế giới, mà Việt Nam cũng đã tiếp thu.

Tôi nhìn quanh một vùng đất vắng vẻ, hôm nay không ai đến tham quan. Cảm động thay được đến nơi đây. Đây là nơi hàng chục ngàn người đã cầu nguyện và học tập, hàng chục thế hệ của thánh nhân đã giáo hóa, ánh sáng minh triết Phật giáo đã từ đây chiếu khắp bốn phương. Biết bao phép lạ đã xảy ra nơi đây, hồi các cành cây ngọn cỏ đang rung rinh trong gió.

Tôi bỗng nhớ tới Tịch Thiên^[39]. Ông là một cao tăng thuộc phái Trung Luận sống khoảng thế kỷ thứ 7, 8. Tương truyền ông là một vương tử nhưng thụ giới tỉ-kheo và đến Na-lan-đà học tập. Thế nhưng khi đồng môn chăm chỉ học hành thì ông chỉ biết ngủ. Na-lan-đà hồi đó là một học viện rất nghiêm khắc, đúng như Huyền Trang kể: "...cả ngày các vị đều luôn luôn biện luận. Những ai không thể biện luận về kinh điển đều không được kính trọng và phải lẫn tránh vì xấu hổ..." Thế nhưng Tịch Thiên cũng chẳng chịu lẫn tránh và đồng môn dự định sẽ bêu xấu ông là "lười biếng" để ông phải bỏ viện ra đi. Tới ngày bị thử thách, ông lên giảng đường, tuyên bố sẽ giảng một bộ luận mới và sau đó tụng đọc tập *Nhập bồ-đề hành luận*^[40]. Đến chương thứ chín, người ông bắt đầu bay lên khỏi ghế, lơ lửng trên không và qua chương cuối thì đồng môn chỉ còn nghe tiếng ông nói, thân ông biến mất. Về sau Tịch Thiên từ chối chức viện trưởng để vào rừng làm thợ săn. Bị chê trách phạm lỗi sát sanh, ông dùng thần thông cho thú vật sống lại và nói bài kệ:

*Con nai trên bàn ăn,
chưa hề sống hề chết,
chẳng bao giờ vắng bóng.
Đã không gì là Ngã,
sao lại có thợ săn,
hay thịt của thú rừng?
Ồi người đời đáng thương,
mà các người lại gọi,
ta là kẻ "lười biếng".*

Ngày nay, *Nhập bồ-đề hành luận* là kinh sách giáo khoa của Phật giáo Tây Tạng và cách hành xử của Tịch Thiên được dân chúng nơi đó yêu thích tụng tụng.

Sau Tịch Thiên vài trăm năm, cuối thế kỷ thứ 12, Na-lan-đà bị xóa tên trên xứ Ấn Độ. Có một đạo quân mang tên một giáo phái đã đến đây hủy diệt Na-lan-đà và cả xứ Ma-kiệt-đà. Mọi sự vật khi lên đến đỉnh cao của nó đều trở về với sự suy tận, đó là qui luật bất di bất dịch, Na-lan-đà cũng không tránh khỏi. Thế nhưng nơi đây ta có thể tự hỏi phải chăng một trong những nguyên nhân của sự suy tàn quá sớm của đạo Phật tại Ấn Độ là sự tập trung cao độ tại Na-

lan-đà, sự tập hợp có tổ chức của tôn giáo thành những định chế có tính cách tăng lữ, nhất là lại được các vương triều ra sức hỗ trợ. Đó là những nhân tố làm Phật giáo vướng vào quyền lực và chính trị, chúng là mầm mống của mọi tranh chấp và thảm họa. Tôi nhớ đến lịch sử Phật giáo Trung Quốc hay Tây Tạng thường bị bức hại sau một thời kỳ được các vương triều biệt đãi. Và trong thời đại ngày nay chế độ tăng lữ của Phật giáo Tây Tạng đang lâm tai họa lại thêm một lần nữa minh chứng cho suy nghĩ này. Hãy làm theo Tịch Thiên vào rừng làm thợ săn hay như Gampopa, bỏ tu viện cao quý đi tìm Milarepa nơi chỗ độc cư hẻo lánh. Lời Lão Tử vang vọng lại với tôi ngày hôm đó tại Na-lan-đà “Vật mạnh lớn ắt già, Ấy là trái Đạo, Trái Đạo mất sớm”.^[41]

“Vui đẹp thay thành Vương Xá”^[42]

Từ Na-lan-đa đi về phía nam khoảng 11km là đến Vương Xá, tức Rajagaha, ngày nay tên là Rajgir. Đến Vương Xá không mấy ai ngờ ngày xưa đây là kinh đô của nhà vua Tần-bà-sa-la, nơi mà Đức Phật thường đi khất thực. Ngày nay Vương Xá là một thị trấn nhỏ đầy bụi bặm như mọi nơi tại Ấn Độ, cách xa thị trấn vài cây số đã là đồng không mông quạnh.

Đây là Vương Xá sao, nơi mà Đức Phật từng gọi là “vui đẹp”? Ngày xưa nó là kinh đô của Ma-kiệt-đà, là nơi mà Phật Âm^[43] mô tả là có 32 cửa chính và 64 cửa phụ. Từ trước công nguyên, sau khi A-xà-thế dời đô đi Hoa Thị Thành thì Vương Xá đã suy tàn.

Kinh thành Vương Xá của nhà vua ngày xưa được xây một cách hiểm yếu, xung quanh là ba núi vây bọc. Dọc trên các đỉnh núi đó nhà vua còn cho xây các trường thành *mini*, tương tự như Vạn Lý Trường Thành Trung Quốc để chống ngoại xâm. Người thực hiện các trường thành đó không ai khác hơn là A-xà-thế, lúc ông chưa phản lại vua cha. Chắc là quá ngán ngẫm chuyện xây 40 cây số trường thành, về sau A-xà-thế bỏ Vương Xá, dời đô đi Hoa Thị Thành. Ngày nay khách đến Vương Xá thì sẽ thấy phía bắc của Vương Xá cũ có một thị trấn nhỏ với một ga xe lửa, còn thành Vương Xá thuở xưa ngày nay không còn ai ở. Tôi đi theo sườn núi với lòng u hoài, đúng như tâm sự của Huyền Trang vì lúc ông đến đây thì Vương Xá cũng đã đổ nát. Chỗ mà ngày xưa Phật đi khất thực bây giờ là một con đường chạy giữa hai vách núi, thừa thớt những bụi cây con và đầy cỏ dại.

Ngày xưa người du sĩ mang tên Cồ-đàm, lúc chưa đắc đạo đã từng đi ngang Vương Xá. Nhà vua Tần-bà-sa-la, người trẻ hơn Phật năm tuổi biết du sĩ này có dòng dõi vương tước, có phẩm cách cao quý mới đề nghị nhường một phần đất Ma-kiệt-đà để cùng trị vì. Thật là chuyện đời xưa mới có! Dĩ nhiên là người du sĩ Cồ-đàm từ chối. Dù đó là chuyện hiếm hoi nhưng có lý vì không lẽ kẻ du sĩ đã bỏ ngai vàng tại nước mình đi khoảng hơn sáu trăm cây số để nhận một ngai vàng khác. Nhớ rằng ngày xưa sáu trăm cây số đi cả vài tháng mới tới.

Nghे vậy, Tần-bà-sa-la mới thỉnh cầu Cồ-đàm sau khi đắc đạo hãy trở về thăm ông. Đức Phật nhận lời và về sau Ngài tới Vương Xá rất thường xuyên và nhà vua cũng tặng Ngài một ngôi vườn trồng toàn tre tên là Trúc Lâm (Veluvana), chỗ này có rất nhiều sóc. Vườn Trúc Lâm tại Vương Xá là chỗ ở thân thiết của Phật nên ta hay gặp trong các tập Bộ kinh đoạn sau đây: “Một thời Đức Thế Tôn ở tại Vương Xá, trong vườn tre Veluvana, chỗ nuôi dưỡng sóc...”

Phật giảng nhiều bài kinh tại đây, thường là trong buổi sáng sớm. Trong các tập Bộ kinh thỉnh thoảng ta còn thấy câu: “Đức Thế Tôn thấy quá sớm để vào

thành Vương Xá khất thực nên...” Hình như kinh thành vương giả quen dậy muộn, Phật thấy ra đi khất thực “quá sớm” nên thỉnh thoảng Ngài dành thì giờ đi thuyết giảng cho kẻ tầm đạo mà ngày nay người ta tìm thấy nội dung trong các bài kinh.

Tôi tìm đến vườn tre Trúc Lâm nằm phía bắc của Vương Xá, ngày nay khu vườn được nhà nước Ấn Độ cho rào bọc cẩn thận. Trong vườn hiện còn một hồ nước trong xanh, hồ này được Huyện Trang ghi trong ký sự cách đây 13 thế kỷ. Hồ này chính là hồ Kalandaka, nơi Đức Phật thường tắm. Trong vườn, đường lối ngay ngắn, hoa lá xinh đẹp và tôi chợt thấy lòng mình an bình vô hạn. Tại một nơi trong vườn hiện còn một số bụi tre lớn nửa xanh nửa vàng, mang lá dày đặc. Theo Schumann^[44] nơi đây người ta tìm thấy di tích của một số tháp xây trong thế kỷ thứ 10, kỷ niệm chồi tranh ngày xưa Phật lưu trú.

Thời đó vua Tần-bà-sa-la có một vị ngự y tên là Jivaka, vị bác sĩ này được nhà vua chỉ thị chăm nom sức khỏe cho tăng đoàn và Jivaka cũng tặng cho Phật một vườn xoài mang tên Jivakambavana. Vườn xoài của Jivaka kiên cố hơn vườn tre vì ngày nay tôi còn tìm thấy nền đá. Tuy gọi là “vườn xoài” nhưng đây phải là một công trình xây dựng to lớn và kiên cố gồm nhiều hành lang dài và hẹp mà ngày nay ta thấy những nền đá với bề ngang gần một mét. Theo Schumann thì ngày xưa, trên những hành lang hẹp đó là mái bằng đất hình vòm nằm trên những thân tre uốn vòng.



H.6: Sơ đồ Vương Xá: Phía bắc là thị trấn Vương Xá mới, phía trên bên trái là vườn tre Veluvana, ở giữa là kinh thành Vương Xá cũ, phía nam kinh thành là điện giam vua Tần-bà-sa-la (Bimbisara's Jail), bên mặt của điện là vườn Jivaka, phía đông bắc là tháp hòa bình thế giới (Shanti Stupa) trên núi Bảo sơn và cuối cùng bên mặt chỗ có ô vuông là đỉnh Linh Thửu (Gijjhakuta – Hình trích của S.Dhammika sách đã dẫn) mà đoạn... là đường đi bộ.

Theo tương truyền nhà y sĩ Jivaka mới đầu rất dè dặt với Đức Phật. Phải chăng đó là cái bệnh của người trí thức xưa nay đối với các vị đạo sư tâm linh, nhưng không bao lâu sau, ông là một cư sĩ hết sức nhiệt thành. Trong *Trung bộ kinh*, tôi bắt gặp kinh Jivaka với câu mở đầu: “Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú tại Vương Xá, tại vườn xoài của Jivaka Komarabhacca...” Người đến hỏi chuyện lần đó không ai khác hơn là nhà y sĩ của chúng ta. Đúng nghiệp vụ của mình, ông hỏi Phật lúc nào thì được ăn thịt. Sau khi nghe giảng pháp, nội dung thâm sâu hơn hẳn chuyện ăn uống, ông phần khởi xin Phật nhận làm cư sĩ và “từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng”. Hay thay đặc tính của người trí thức xưa nay, chưa hiểu thì dè dặt, hiểu rồi thì có nhiệt tâm. Người ta cho rằng chính tại vườn xoài này mà Jivaka đã chữa bệnh cho các tử-kheo và một số toa thuốc của ông đã được ghi lại trong kinh tạng Pali. Jivaka cũng cho bệnh nhân tắm suối nước nóng nằm ngay tại Vương Xá. Trong ký sự, Huyền Trang viết lúc ông đến thì còn khoảng mười suối nước còn nóng. Sau 25 thế kỷ, ngày nay nước vẫn còn nóng, lúc tôi đến thì còn thấy biển quảng cáo tân thời mời du khách tắm nước nóng.

Xúc động nhất cho tôi tại Vương Xá là lúc đến thăm nền cũ của cung điện Tần-bà-sa-la. Nhà vua là người tặng Phật nửa nước nhưng Ngài không lấy, còn khi ông tặng con A-xà-thế cả ngai vàng thì A-xà-thế vẫn chưa an tâm, giam cha mẹ vào ngục tối. Từ cung điện này, may thay Tần-bà-sa-la vẫn thấy được núi Linh Thứu cách đó không xa. Trong những ngày cuối đời của ông, tương truyền rằng Phật Thích-ca đã dùng thần thông vào ngục giảng pháp cho vua và hoàng hậu. Là một người nhiệt tâm và đã trải qua nhiều thăng trầm cay đắng, hẳn ông thấm đượm giáo pháp của Ngài dễ như “tắm vải sạch sẵn sàng ăn thuốc nhuộm”^[45] và huyền sử kể rằng sau khi chết, ông sinh ngay vào trời Tứ Đại Thiên vương.



H.7: Nền đá của điện giam giữ Tần-bà-sa-la. Phía sau trên núi (dấu mũi tên)

là đỉnh Linh Thứu. Chỗ có chấm trắng là tháp Shanti Stupa (tháp hòa bình thế giới) (Hình của tác giả)

Vương Xá là nơi Phật gặp gỡ những đệ tử quan trọng nhất của tăng già, đó là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Đây là hai vị đại đệ tử, Xá-lợi-phất được xem là trí huệ đệ nhất, vị kia là thần thông đệ nhất. Hai vị này là bạn thân với nhau, cùng xuất thân từ dòng dõi Bà la môn và cùng gia nhập tăng già. Vị trí huệ đệ nhất Xá-lợi-phất vốn là người rất hay nghi kỵ các giáo pháp. Trước khi gặp Phật xin quy y, Xá-lợi-phất gặp một ti-kheo tên là A-thuyết-thị^[46] và ngạc nhiên trước phong độ của vị này. Xá-lợi-phất hỏi thầy của A-thuyết-thị là ai, đó là cách hỏi thông thường thời đó. A-thuyết-thị trả lời bằng bốn câu kệ:

*Các pháp nhân duyên sinh
Cũng theo nhân duyên diệt
Nhân duyên sinh diệt này
Phật đại sa môn thuyết.*

Vốn là người từng suy tư về pháp, Xá-lợi-phất trực ngộ lí “có sinh có diệt” này của bốn câu “Duyên khởi kệ” và rủ Mục-kiền-liên xin gặp ngay vị “đại sa môn”. Chuyện đó diễn ra tại Vương Xá. Về sau cả Xá-lợi-phất lẫn Mục-kiền-liên đều mất trước Phật và hi hữu thay hai vị đều chết tại Vương Xá cả. Trong nhiều chùa có khi ta thấy tượng Phật với tả hữu hai bên là hai vị tôn giả này.

Đức Phật cũng gặp nhiều vị cư sĩ nhiệt thành tại Vương Xá, trong số đó ta đã biết Tần-bà-sa-la. Một vị khác rất quan trọng là Cấp Cô Độc^[47] mà trong một chương sau sẽ được nói rõ hơn. Thế nhưng Phật không chỉ gặp những người yêu mến Ngài, Phật cũng có kẻ thù mà sự việc cũng xảy ra tại Vương Xá. Người đó là Đề-bà Đạt-đa^[48]. Ông là em họ của Phật, gia nhập tăng già và trở thành một thành viên quan trọng. Khoảng 8 năm trước khi Phật nhập diệt, ông muốn thống lãnh tăng già nhưng Phật không chấp nhận. Ông tìm cách giết Phật nhưng không thành. Hãy đọc lại ký sự của Huyền Trang lúc đến thăm Vương Xá, kể về những nơi chốn lịch sử này: “Ngoài cửa thành Vương Xá về phía bắc có một ngọn tháp. Chính chỗ này Đề-bà Đạt-đa và vua A-xà-thế sau khi giao hữu với nhau đã thả con voi say để hại Đức Phật... Phía đông ngôi chùa^[49] là một tảng đá rất to, chính chỗ này Đề-bà đạt-đa xô đá hại Phật...”

Tôi đến đây và thấy lại tảng đá này! Ôi thời gian đã trôi đi 25 thế kỷ nhưng những điều tưởng chừng như huyền thoại vẫn còn. Bao nhiêu điều đã xảy ra trong thị trấn bé nhỏ này. Suốt một thời gian hơn 50 năm, từ lúc vị du sĩ Cồ-đàm đi ngang đây cho đến ngày triệu tập hội nghị kết tập lần thứ nhất, tất cả những điều đó đều xảy ra cũng tại nơi đây. Ngày nay có thể có khách đi ngang đây mà không hề biết lịch sử của nó vì Vương Xá chỉ là một con đường nhựa nhỏ chạy giữa hai sườn núi trơ trọi. Vương Xá cũng đã theo

“nhân duyên” mà diệt.

Trên đỉnh Linh Thứu

Đỉnh Linh Thứu đối với tôi gần như hoang đường, tôi không bao giờ dám nghĩ đời mình sẽ có ngày đến Linh Thứu. Hôm nay tôi chỉ còn cách Linh Thứu vài cây số, đã thấy đỉnh núi huyền thoại này từ xa, từ điện của Tần-bà-sa-la.

Trong số du khách đến Ấn Độ có ai đến Vương Xá là chỉ để thăm Linh Thứu. Người Ấn gọi Linh Thứu là Griddhakuta, nó là một đỉnh đồi nằm phía đông kinh thành Vương Xá. Do Linh Thứu thu hút khách nước ngoài nên tại thị trấn Vương Xá mới xây sau này cũng có một vài khách sạn hiện đại, đón khách hành hương từ Nhật hay Âu Mỹ quen tiện nghi. Chúng tôi vào ăn trưa ở một khách sạn mang tên Lotus (Hoa sen) và mới hay nơi thị trấn hẻo lánh này mà cũng có khách sạn trang bị đầy đủ máy lạnh, nước nóng. Vào sảnh đường khách sạn tôi thấy ngay một bức tranh lớn vẽ đỉnh Linh Thứu. Lòng tôi toát ra lòng biết ơn cuộc đời và cảm nhận một niềm rộn rã vô hạn. Khách sạn này chỉ mở cửa sáu tháng mùa đông, còn mùa hè thì du khách không có ai đến vì quá nóng.

Sau bữa ăn trưa, nhân viên khách sạn chỉ đường cho chúng tôi đi Linh Thứu, họ nói với anh tài xế bằng tiếng Hindu cách đi đường thế nào thuận tiện nhất. Và khi đến nơi, chúng tôi mới hay Linh Thứu không hề là một vùng hoang vu như Vương Xá mà là một nơi được nhiều người đến chiêm bái.

Theo dòng khách hành hương chúng tôi đến một trạm đi xe *cáp*, đó là phương tiện di chuyển thông thường trong các vùng núi non. Từ dưới thấp nhìn lên chúng tôi thấy một bảo tháp trắng toát. Thế nhưng đỉnh Linh Thứu đâu?

Xe *cáp* dần dần đưa chúng tôi lên núi, thì ra đó là núi Bảo sơn^[50], nằm phía tây bắc của Linh Thứu. Trên đỉnh núi này, năm 1969 người Nhật xây một bảo tháp cực lớn mang tên Shanti Stupa (tháp hòa bình thế giới). Khi đến nơi tôi mới thấy quả thật đây là một bảo tháp tuyệt đẹp với bốn tượng Phật hoàn hảo nhìn ra bốn phía. Thông thường thì tôi có thể bỏ cả nửa buổi để nhìn ngắm tháp này nhưng tôi đến đây vì Linh Thứu, đỉnh núi thiêng liêng này đang chiếm lấy tâm tôi. Tôi chạy ra sân của công trình bảo tháp nhìn xuống, thì dưới kia là Linh Thứu! Linh Thứu là đó sao, một đỉnh đồi với một chiếc sân nhỏ bằng đá hình vuông vuông, đó thật là nơi cách đây 25 thế kỷ Phật đã giảng những bộ kinh quan trọng hay sao?

Thì ra xe *cáp* đã kéo chúng tôi lên rất cao, tới đỉnh Bảo sơn nơi xây bảo tháp. Cách đi là khách thăm Bảo sơn trước, sau đó đi bộ xuống núi để đến Linh Thứu. Lòng tôi có chút vương bận một điều gì đó chưa rõ nhưng tôi hào hứng theo đoàn người xuống núi, đi trước là một viên lính Ấn Độ dẫn đường. Càng đi, Linh Thứu càng gần dần và rõ dần. Buổi chiều đã bớt nắng, gió hơi

mạnh.

Và đây rồi, len lỏi qua vài mô đá lớn, chúng tôi tới đỉnh Linh Thứu! Xúc động thay, đời mình đến được nơi này.

Đây là một sân vuông nhỏ, dài khoảng hai mươi mét, rộng mười mét. Đây là nơi diễn ra hội Linh Sơn cách đây hai ngàn năm trăm năm mà hồi nhỏ tôi đã nghe ông tôi tụng “Linh Sơn hội thượng Phật”, pháp hội mà nhiều người cho rằng hiện nay vẫn còn tiếp diễn.

Linh Thứu được xem là chỗ Đức Phật giảng pháp thậm thâm, dành cho các bậc thượng thừa, được mệnh danh là chỗ Ngài chuyển pháp luân thứ hai. Trong một bài giảng tại đại học Harvard (Mỹ)^[51], vị Đại-lai Lạt-ma thứ 14 hiện nay nói: “Nội dung của những bài thuyết pháp này là những bài kinh thuộc hệ *Bát-nhã ba-la-mật-đa* và trong những bài kinh này, người ta thường kể rằng, rất nhiều môn đệ của Ngài (Phật) – người, chư thiên, A-tu-la và những loài khác đã tham dự pháp hội này. Nhưng nếu đã từng đến núi Linh Thứu thì người ta sẽ nhận ra ngay là cái đỉnh của ngọn núi này chỉ có thể chứa được mười, cao nhất là mười lăm người. Vậy thì chỗ Phật thuyết pháp phải là một nơi, một hiện tượng mà chỉ những môn đệ với những thiện nghiệp hi hữu, con mắt thanh tịnh, mới có thể nhìn thấy được”.

Đỉnh Linh Thứu chính là nơi Phật giảng bộ kinh *Diệu pháp liên hoa*, trong đó Ngài không còn là một con người lịch sử có sống có chết nữa, mà Phật xuất hiện trong dạng Báo thân, trong dạng của một vị Phật đã thành tựu Phật quả từ muôn ngàn kiếp trước. Trong kinh này Ngài trình bày rõ các phương pháp khác nhau của tam thừa đều chỉ là phương tiện của “người cha muốn cứu các con đang vui chơi trong một ngôi nhà đang cháy”. Phẩm thứ 16 (Thọ mạng Như Lai) trình bày rõ việc Ngài đắc đạo bốn mươi năm trước đó tại Bồ-đề đạo trường hay sẽ nhập Niết bàn chỉ là dạng Ứng thân của Ngài cho người đời dễ tin dễ hiểu chứ Ngài thành đạo không phải trong đời này và cũng sẽ mãi mãi thường trụ tại đời này. Và đáng chiêm ngưỡng thay, đỉnh Linh Thứu chính là trú xứ, là tịnh độ của Ngài. Vì thế mà “hội Linh Sơn” mãi mãi vẫn còn tiếp diễn với hàng vạn Bồ-tát và thiên nhân. Người bình thường, còn bị vô minh vây phủ, thấy thế giới này còn vô thường và khổ đau, thì cũng thế, thấy Linh Thứu chỉ là một cái sân nhỏ trảng xi-măng chỉ có chỗ cho vài chục người.



H.8: Đỉnh Linh Thứu (khuôn viên hình vuông). Bên mặt tấm hình ta có thể thấy đường xe chạy giữa hai sườn núi, ngày xưa là thành Vương Xá

Tôi chỉ là người trần mắt thịt nên chiều hôm đó chỉ nghe tiếng gió chiều và cảm nhận một cách trừu tượng rằng mình đang đứng một chỗ thiêng liêng. Từ đỉnh núi Linh Thứu này, lòng đầy u hoài tôi nhìn xuống Vương Xá ngày nay chỉ là một con đường chạy giữa hai triền núi. Tôi nhớ lại một tác phẩm của Schumann để hiểu tại sao ngày xưa Phật lại cư trú trên này. Theo Schumann^[52] thì Vương Xá ngày xưa là một đô thị nằm trong lòng chảo, xung quanh toàn là núi không có chút gió nên mùa hè hẳn phải nóng khủng khiếp. Đức Phật và đoàn tùy tùng có lẽ cũng không chịu nổi cái nóng và phải rút lên núi, thế nhưng không lên quá cao để môn đệ, trong đó có nhà vua Tần-bà-sa-la tiện việc thăm Ngài. Để thương thay, cách giải thích logic của một người phương Tây. Thì ra Ứng thân của Ngài cũng sợ nóng, cũng chịu mọi cảnh sinh lão bệnh tử của cuộc đời.

Về sau trên đường đi xuống núi, quả nhiên tôi thấy có bảng đề: “Đây là chỗ nhà vua cho tùy tùng rút lui để một mình lên diện kiến Phật”. Đi tiếp xuống một đoạn lại thấy: “Đây là chỗ nhà vua xuống xe ngựa, đi bộ lên núi thăm Phật”.

Trước khi xuống núi khách có thể thăm viếng các động thiền định của Anan, Đại Ca-diếp, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên. Bao nhiêu thế hệ của khách hành hương đã đến chỗ này, bao nhiêu lòng thành kính đã tỏa lan nơi đây mà ngày nay còn lại là những cửa động bằng đá dát vàng lấp lánh. Ôi, những điều tưởng là huyền thoại không ngờ lại có thật cả.

Trên đường xuống núi, người lính Ấn Độ dẫn đường đã chỉ cho tôi thấy một tảng đá rất giống hình chim ưng, một trong những lý do mà người ta đặt cho đỉnh núi này biệt danh “đỉnh kên kên”. Tôi chụp được hình ảnh độc đáo này, không dễ gì bắt gặp nó trong một ngày trời xanh nắng sáng như hôm nay

(xem hình 9).

Tôi đi xuống chân núi, lòng ân hận. Bây giờ tôi mới biết lòng mình vương bận điều gì. Lẽ ra tôi phải đi bộ lên núi, như hàng đoàn người đi ngược từ dưới lên, trong đó có cả ông già bà cả. Những người trong khách sạn tưởng tôi thích tiện nghi đã chỉ một con đường bất xứng, đi xe *cáp* lên cao rồi từ trên đi xuống cho khỏe. Từ phía dưới tôi ăn năn nhìn lên, chỉ còn thấy xa xa hình của một ông già người Ấn đứng bơ vơ trên đỉnh, ông là người thu những số tiền mà khách cúng dường nơi chốn thiêng liêng này.

Lần sau đời tôi nếu có cho tôi đến Linh Thứu lại, tôi sẽ dành một ngày đi bộ từ Vương xá lên đỉnh, đi lại bước chân của Đức Phật lúc Ngài còn tại thế. Nhiều năm về sau, tôi được đi tham bái nhiều thánh địa của Đức Thích-ca ở Ấn Độ, nhiều đạo trường của các vị Bồ-tát mà *Diệu pháp liên hoa kinh* đã nhắc tới như Văn-thù, Quán Thế Âm, Phổ Hiền... ở Trung Quốc, nhiều tu viện rất cổ tại Tây Tạng. Đó là những chốn rất thiêng liêng được mệnh danh là “tứ động tâm” của Ấn Độ, “tứ đại danh sơn” của Trung Quốc, “thành phố của chư thiên” tại Tây Tạng. Thế nhưng không có nơi nào để lại trong tôi lòng xúc động và biết ơn cuộc đời như Linh Thứu. Phải chăng Linh Thứu quá nhỏ bé để tôi thấy đâu đây còn có hơi ấm và ánh sáng của vị đạo sư trong lúc các chốn kia quá to lớn mênh mông? Nhưng đó là tâm tư thật của tôi. Nếu có một ngày hỏi lại đời mình đâu là chỗ đáng quý nhất đã từng đi tới thì đó là núi Linh Thứu.

Từ Linh Sơn nhớ về Yên Tử

Có nhiều truyền thuyết giải thích tại sao núi Linh Thửu còn có tên là “đỉnh kên kên”. Có thuyết cho rằng tôn giả A-nan, một vị học trò thân cận của Phật, trong lúc thiền định trong động đá bị ma quỷ hiện thành chim kên kên dọa nạt. Tôi không hiểu nếu hiện hình con gì thì còn có người sợ chứ chim thì mấy ai sợ. Lại có người cho rằng nơi đây chim kên kên hay đến làm tổ. Cũng có kẻ nói rằng đá núi nơi đây có hình chim kên kên, thuyết này xem ra đứng vững hơn cả.



H.9: Đá núi có hình giống chim kên kên trên đỉnh Linh Thửu
(Hình của tác giả)

Như ta đã biết, trong hơn bốn mươi năm giáo hóa, Đức Thích-ca đã giảng nhiều bài kinh quan trọng tại Linh Thửu. Cuối đời mình, nơi đây Ngài đã dùng Báo thân để giảng bộ kinh *Diệu pháp liên hoa* cho thiên nhân cũng như loài người, bộ kinh Đại thừa nổi tiếng mà Phật tử Việt Nam hay gọi là kinh *Pháp Hoa*.

Cũng trên đỉnh Linh Thửu này, ngày nọ, Đức Thích-ca không nói gì, lặng lẽ đưa một cành hoa lên cao. Hội chúng chẳng ai hiểu gì cả, chỉ có một đại đệ tử của ngài là Đại Ca-diếp mỉm cười, cũng chẳng nói năng gì. Hành động “niêm hoa vi tiếu” này là đầu nguồn của Thiền tông, một tông phái chủ trương “tâm truyền tâm”, đạt giác ngộ không cần và không thể sử dụng ngôn ngữ văn tự mà dùng tuệ giác vốn có sẵn nơi tâm mà tiếp cận với thực tại. Linh Thửu là quê hương của Thiền tông, đây cũng là suối nguồn của nhiều tông phái quan trọng khác. Đại Ca-diếp được xem như Tổ thứ nhất của Thiền tông Ấn Độ. Về sau Đại Ca-diếp truyền cho A-nan, rồi cứ thế mà dòng truyền thừa Thiền tông tiếp diễn liên tục đến gần ba mươi đời sau, trong đó có Long Thụ là truyền nhân đời thứ 14 mà ta đã biết.

Khoảng tám trăm năm sau khi Đức Thích-ca nhập diệt có một kẻ lữ hành từ Trung Quốc đến thăm Linh Thứu. Người đó là một vị tăng sĩ, tên gọi là Pháp Hiên, sinh khoảng cuối thế kỷ thứ tư. Năm 399, Pháp Hiên lên đường thăm Ấn Độ, thăm các thánh tích quan trọng của Đức Thích-ca và mười lăm năm sau mới về nước, mang theo vô số kinh điển. Theo tập ký sự còn lưu lại, Pháp Hiên mang nhang đèn đến Linh Thứu, vừa dâng hương, “đèn tự cháy sáng”. Pháp Hiên, “buồn đến phát khóc”, ở lại trong núi một đêm và tụng đọc kinh *Lăng Nghiêm* để nhớ lại vị đạo sư đã giảng kinh này tại đây. Sau Pháp Hiên hơn hai trăm năm, một đại sư Trung Quốc lừng danh khác là Huyền Trang, biệt danh Đường Tam Tạng cũng đến chiêm bái Linh Thứu. Trên đỉnh núi Linh Thứu ngày nay còn một nền đá ghi lại ngày xưa Đức Thích-ca đã trú nơi đây và ngàn năm sau Huyền Trang đã nghỉ lại qua đêm. Vị tăng sĩ Việt Nam đầu tiên đi Linh Thứu có lẽ là Đại Thặng Thăng, sinh trong thế kỷ thứ bảy. Đại Thặng Thăng với ba vị tăng sĩ Việt Nam khác cùng đi với nhà sư Trung Quốc Nghĩa Tịnh (635-713) bằng đường biển đến Ấn Độ, đến tham bái Linh Thứu và các thánh tích khác, cuối cùng chẳng may bỏ mình tại xứ người.

Không phải chỉ có lữ khách từ xa đến Ấn Độ, ngược lại tăng sĩ Ấn Độ đi các nước khác cũng rất nhiều mà con người đầy huyền thoại nhất thời đó là một tăng sĩ mặt đen, râu rậm, tướng mạo như một võ sư. Đó là Bồ-đề Đạt-ma, có lẽ sinh năm 470. Bồ-đề Đạt-ma chính là truyền nhân đời thứ 28 và là đời cuối cùng của Thiền tông Ấn Độ, bắt đầu với Đại Ca-diếp và A-nan. Năm 520 Bồ-đề Đạt-ma lên đường đi Trung Quốc bằng đường biển, theo một tài liệu thì có ghé Việt Nam trước khi đến Nam Kinh gặp nhà vua Trung Quốc Lương Vũ Đế. Gặp Vũ Đế, Bồ-đề Đạt-ma khai thị yếu tính Thiền tông rất rõ ràng nhưng vua không lĩnh hội vì lòng còn bị các quan niệm thiện ác, tốt xấu chi phối. Bồ-đề Đạt-ma thấy cơ duyên chưa tới, đi về hướng Bắc Trung Quốc, vượt sông Trường Giang đến Lạc Dương, lên núi Tung sơn, ở chùa Thiếu Lâm, chín năm tọa thiền quay mặt vào vách.

Tướng Thiền tông như thế là đứt đoạn, tổ Thiền thứ 28 đã rời Ấn Độ đi Trung Quốc, ở Trung Quốc thì quay mặt vào vách không nói năng gì. Nhưng không phải, trong một ngày đầy tuyết nọ, có người rút dao tự chặt cánh tay tả lòng thành khẩn, xin Bồ-đề Đạt-ma khai thị. Người đó là Huệ Khả (487-593). Chỉ nghe một câu “an tâm”, Huệ Khả đại ngộ, trở thành truyền nhân của Bồ-đề Đạt-ma, đời sau gọi là nhị tổ của Thiền tông Trung Quốc. Huệ Khả truyền cho Tăng Xán, vị tam tổ này sinh ra lúc nào không rõ chỉ biết tịch năm 606. Tăng Xán sau đó truyền cho Đạo Tín (580-651), rồi vị này truyền lại cho Hoảng Nhãn (601-674). Các vị truyền nhân này đều sống một cuộc đời kỳ dị, giác ngộ qua những câu vấn đáp xem ra ngớ ngẩn, mỗi người mỗi khác nhưng giống nhau ở chỗ lấy “tâm truyền tâm, thấy tánh thành Phật” làm gốc. Đến đời thứ sáu, với Lục tổ Huệ Năng (638-713) thì tính cách “bất lập văn tự” mới đạt tột đỉnh vì Huệ Năng mới đầu chỉ là một anh chàng tiểu phu mù chữ. Về

sau, Huệ Năng không có truyền nhân chính thức, thiền Trung Quốc được xem là có sáu vị tổ, như thiền Ấn Độ có 28 vị. Thế nhưng Huệ Năng là người khai sáng Thiền Trung Quốc rực rỡ hơn ai hết, để lại cho hậu thế vô số thiền sư xuất chúng và một dòng truyền thừa mãnh liệt đến thế kỷ thứ 11 và cả đến ngày nay.

Thiền tông không dừng ở Trung Quốc. Tổ thứ ba Tăng Xán vốn có ít học trò, trong đó có một vị tên là Tì-ni-đa Lưu-chi^[53]. Vị này sinh năm nào không rõ, chỉ biết tịch năm 594. Sau khi ngộ pháp xong, Tì-ni-đa Lưu-chi đi về phương Nam, đến Giao Chỉ, ngụ ở chùa Dâu ngày nay, thuộc tỉnh Hà Bắc Việt Nam. Tại đây Tì-ni-đa Lưu-chi khai sáng dòng Thiền Việt Nam, truyền 19 đời, đến thế kỷ thứ 13, có ảnh hưởng mạnh lên đến các vua thời Lý.

Song song, trong số học trò sau mấy đời của Huệ Năng có một vị nói năng rất ít, được gọi tên là Vô Ngôn Thông. Năm 820, Vô Ngôn Thông về phương nam đến tỉnh Bắc Ninh Việt Nam ngày nay, khai sáng một dòng Thiền mới, truyền 17 đời, cũng đến thế kỷ thứ 13.

Trong thế kỷ thứ 11 một vị thiền sư Trung Quốc tên gọi là Thảo Đường, không rõ vì duyên cớ gì đi lưu lạc tận Chiêm Thành. Thảo Đường bị vua Việt Nam là Lý Thánh Tông bắt làm tù binh trong một trận chinh phạt nước này năm 1069. May thay cho Thảo Đường, Lý Thánh Tông là một nhà vua trọng đạo lý. Biết Thảo Đường là môn đệ của thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiên, Lý Thánh Tông phong làm Quốc Sư, tự nhận mình làm học trò. Cũng lại là một điều mà chỉ ngày xưa mới có. Sau đó, Thảo Đường khai sáng dòng Thiền thứ ba của Việt Nam, truyền được sáu đời, kéo dài đến cuối nhà Lý.

Khác với Thiền Trung Quốc chia thành “ngũ gia thất tông”, hầu như ba thiền phái Việt Nam chỉ đợi ngày hợp nhất. Qua đầu thế kỷ thứ 13, ba dòng Tì-ni-đa Lưu-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường nhập lại một dòng duy nhất. Không rõ cơ duyên nào mà lịch sử Việt Nam lại sản sinh nhiều nhân vật lỗi lạc trong các thế kỷ 12,13 của đời Lý Trần. Dưới ảnh hưởng của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ, ba dòng Thiền đó tập hợp thành một, xuất phát từ núi Yên Tử, hiện nay thuộc tỉnh Quảng Ninh, gọi là phái Thiền Yên Tử. Tại Việt Nam núi Yên Tử trở thành đỉnh cao vọi vọi của một dòng Thiền vừa rất quý tộc vừa rất nghệ sĩ.

Giữa thế kỷ thứ 13, một nhân vật kiệt xuất ra đời, đó là Trần Nhân Tông (1258-1308). Vừa làm vua chăm lo bảo vệ bờ cõi, vừa là thiền sư đạt đạo, Trần Nhân Tông trở thành tổ thứ sáu của dòng Thiền Yên Tử. Nhưng vì nhân cách của Trần Nhân Tông quá rực rỡ, đời sau tôn ông làm sư tổ, lấy hiệu Trúc Lâm của ông đặt tên làm phái Thiền Trúc Lâm, một dòng Thiền có tính nhập thế. Năm 1304, Trần Nhân Tông đích thân đi cả nước tìm truyền nhân, gặp ngay một thiếu niên “có đạo nhân”, liền truyền pháp cho, người đó là Pháp

Loa (1284-1330), tổ thứ hai của Trúc Lâm. Đến năm 23 tuổi, Pháp Loa gặp một nhân vật kỳ dị, lúc đó đã 51 tuổi, tên gọi là Huyền Quang. Huyền sử chép rằng, mẹ của Huyền Quang là Lê Thị, ba mươi tuổi mà chưa có con, hay đến chùa cầu nguyện. Đầu năm 1254, trụ trì chùa là sư Tuệ Nghĩa mơ thấy trong chùa “đèn đuốc sáng choang, Đức Thích-ca chỉ tôn giả A-nan mà bảo, người hãy tái sinh làm pháp khí Đông Độ và nhớ lại duyên xưa”. Năm đó Lê Thị sinh Huyền Quang. Gặp Pháp Loa, Huyền Quang tôn làm thầy mặc dù thầy trẻ hơn mình gần ba mươi tuổi.

“Duyên xưa” là duyên gì? Đông Độ Việt Nam thật ra là có duyên với đạo Phật, Việt Nam đến với đạo Phật sớm hơn cả Trung Quốc. Trong thế kỷ thứ nhất sau công nguyên, tại Việt Nam đã hình thành một trung tâm đạo Phật là Luy Lâu, thuộc Bắc Ninh ngày nay. Luy Lâu phát triển song song với hai trung tâm của Trung Quốc là Lạc Dương và Bình Thành^[54]. Thiền Việt Nam đã xuất phát cả trước khi Bồ-đề Đạt-ma đến Trung Quốc. Trong thế kỷ thứ ba, tăng sĩ Khương Tăng Hội người Giao Chỉ đã viết luận giải về Đại thừa và Thiền tông cho nên nhiều người cho rằng Khương Tăng Hội chính là người sáng lập Thiền Việt Nam, không phải đợi đến lúc Thiền Trung Quốc du nhập.

Người đời sau tôn ba vị Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang là “tam tổ” Thiền Việt Nam, xứng danh ngang hàng với sáu vị Tổ Thiền Trung Quốc và 28 vị Tổ Thiền Ấn Độ. Núi Yên Tử của Việt Nam, Tung sơn của Trung Quốc và Linh Thứu của Ấn Độ là nơi sản sinh các dòng Thiền đó.

Suốt bảy thế kỷ sau Trần Nhân Tông, trong vô số những người đã đến thăm Linh Thứu, có một đứa con cháu lạc loài của ông đứng ngẩn ngơ trên núi chiều nay. Ôi, con người đích thực của bao vị thánh nhân hầu như chìm trong bóng tối của lịch sử. Thường người ta chỉ biết Trần Nhân Tông là một nhà vua giỏi bảo vệ bờ cõi, nào ngờ là một đại sư đạt đạo mà học thuật và nhân cách của ông đã truyền thừa cho các thế hệ đến ngày nay. Tưởng Huyền Trang chỉ là một nhân vật huyền thoại, sư phụ hiền lành của Tôn Hành Giả, nào ngờ là một nhà dịch kinh trác tuyệt về văn chương và nội dung, sáng lập cả một tông phái đại thừa tại Trung Quốc. Tưởng Bồ-đề Đạt-ma chỉ là tổ sư võ công Thiếu Lâm, nào ngờ là kẻ đã khai sáng Thiền tông miền Đông Á, mở đường cho vô số người cầu hiểu biết. Tưởng Đức Thích-ca là một ông bụt hoang đường, nào ngờ là một con người từng sống, từng hoạt động, từng chết trên trái đất này.

Rời Linh Thứu với lòng u hoài chiều hôm đó, tôi chỉ có thể nhắc lại đây lời của Schumann: “Chuyến hành trình theo dấu chân Đức Phật là một niềm vui, đồng thời là một cảm hoài xao xuyến, vì phần lớn các nơi Ngài đã đặt chân đến, ngày nay người ta chỉ còn tìm thấy sự đổ nát và hiu quạnh. Nhưng tính vô thường của vạn sự há chẳng phải là thông điệp của Ngài ư? Ngài chẳng đã nói rằng Pháp sẽ có ngày bị quên lãng, nhưng sẽ được khám phá lại một cách

mới mẻ ư? Có thể Ấn Độ đã quên người con trai vĩ đại của mình, nhưng tại các nơi khác ở châu Á, mà cũng trong các tâm hồn tại châu Âu và Mỹ, thì thông điệp của Ngài vẫn còn sinh động. Chúng ta hãy mừng vui rằng, có một đầu óc ưu việt đã thấu hiểu cái Khổ và nguyên nhân của nó và đã chỉ rõ cách giải thoát nó nằm ngay nơi chúng ta”.

Dưới cây Bồ-đề

Tháp Hòa Bình thế giới tại núi Bảo sơn thật ra là một công trình đáng chiêm ngưỡng, rủi cho nó là tháp nằm cạnh ngọn Linh Thứu quá thiêng liêng nên tháp bị lu mờ không ít. Tại bốn phía của tháp này ta có thể xem bích họa của bốn cảnh về cuộc đời Đức Phật, cũng là bốn chốn thiêng “tứ động tâm”, mà khách hành hương ai cũng đến tham bái, đó là: chỗ đản sinh của Ngài tại Lâm-tì-ni, chỗ Ngài đắc đạo tại Bodh Gaya (Bồ-đề đạo trường), chỗ Ngài bắt đầu giảng pháp tại Sarnath (Lộc Uyển) và chỗ Ngài nhập diệt tại Câu-thi-na (Kusinara). Trong bốn chỗ thì Bồ-đề đạo trường tại Bodh Gaya được xem là thiêng liêng nhất. Hôm nay tôi đến đó đánh lễ.

Bodh Gaya là một địa danh quan trọng trên bản đồ Ấn Độ, nó chỉ cách Linh Thứu khoảng 50km đường bộ về hướng tây nam. Còn trong ký ức của tôi từ ngày còn nhỏ dựa theo một tấm hình thì chỗ Phật đắc đạo là một cây bồ-đề và cạnh cây là một con sông, sông đó phải có tên gọi là Ni-liên-thuyền.

Trải qua ngàn năm con sông này vẫn còn và ngày nay có tên Nilajana. Nó chỉ là một con sông nhỏ, tại Bodh Gaya, nó nhập với sông Mohana chảy ngược lên phía bắc và làm thành sông Phalgu. Hai con sông này mùa khô không có nước và lòng sông trở thành một bãi cát rộng cả cây số. Sông Ni-liên-thuyền là nơi Phật băng qua, đến một cây bồ-đề, từ bỏ phép tu khổ hạnh và dùng phép thiền định mà tìm ra chân lý. Trong thời đó, phương pháp nhận thức đó – từ bỏ khổ hạnh và áp dụng thiền định – là một cuộc cách mạng, là một trong những điều làm nhiều người gọi Phật là “nhà phê phán” Ấn Độ giáo.

Trước đó nhà ẩn sĩ Cồ-đàm tu khổ hạnh tại Uruvela, nằm bên bờ nam Ni-liên-thuyền. Đây là nơi năm thầy ti-kheo mà đứng đầu là Kiều-trần-như qui phục Phật và hẹn rằng ai giác ngộ trước phải giáo hóa cho những người còn lại. Sau năm năm tu khổ hạnh, Ngài đến với một nhận thức khác, trong kinh kể lại: “...Đức Bồ-tát thọ nhận sữa và cơm của một nàng tín nữ tên là Sujata. Ngài ngâm tứ chi đã rũ rời trong dòng nước thanh tịnh của Ni-liên-thuyền và bước về phía Bodh Gaya, đến cây bồ-đề thiêng liêng, rải một ít nắm cỏ tươi dưới chân cây, đó là tòa kim cương và bắt đầu ngồi thiền định...”

Ngày nay cây bồ-đề vẫn còn và chỗ Ngài ngồi thiền định đắc đạo đã trở thành chốn hành hương nổi tiếng nhất của Phật giáo.

Tôi đến thị trấn Bodh Gaya buổi tối để sớm hôm sau đến chiêm bái nơi chốn thiêng liêng này, chỗ được vẽ trong một bức tranh thờ Phật, có lẽ là bức tranh đầu tiên tôi thấy trong thời thơ ấu. Ngày đó đối với tôi Đức Phật trừu tượng xa vời như ông Ngọc Hoàng thượng đế, cây bồ-đề hay làn nước xanh trong tranh chỉ là những hình ảnh tưởng tượng. Bởi thế khi bước chân vào chốn này, tìm xem cây bồ-đề lòng tôi đầy cảm xúc.



H.10: Gốc cây bồ-đề. Gốc cây được bọc xung quanh bởi lan can bằng xi-măng. Vải nhiều màu là phướn cầu nguyện được tín đồ Tây Tạng cúng dường. Phía bên mặt là chân tháp Đại bồ-đề

Cây bồ-đề là đây! Đó là một ngọn cây khỏe mạnh cao vút, trên cao là những chiếc lá long lanh màu lục rực rỡ dưới nắng mai. Lá bồ-đề mà đầu của nó nhọn và dài thì tôi đã thấy nhiều, nhưng ở đây gốc của nó rất cao, cành mang lá nằm tuốt trên xa không với tới được, những chiếc lá hầu như vui cười trong gió sớm. Thân cây đầy những đoạn màu vàng sáng, đó là những chỗ mà khách hành hương cúng dường bằng cách dát vàng mỏng như giấy lên cây. Xung quanh cây toàn là phướn cầu nguyện kiểu Tây Tạng lẫn cờ ngũ sắc của Phật giáo. Người đi đông như hội, họ chen chúc nhau thấp nhang chụp hình. Một đoàn trẻ con học sinh Ấn Độ, đứa này nắm chéo quần đứa kia đi thành một đuôi dài đi vòng quanh thánh địa, mặt mày hồn nhiên. Có vị Bồ-tát nào hóa sinh làm một người trong đoàn trẻ con đó không?

Tôi chờ một người để đi vào sát thân cây. Nơi đây còn có một phiến đá dày khoảng một tấc, được phủ lụa đỏ cẩn thận. Người ta cho rằng phiến đá đó có từ thời vua A-dục trước công nguyên, nó ghi lại chỗ Đức Phật đã ngồi. Đó chính là hiện thân của “kim cương tòa” trong thế giới vật chất này mà kích thước thực sự của nó hết sức ẩn mật không mấy ai hiểu hết. Chúng tôi im lặng thấp nhang, tìm chỗ ngồi thiền định dưới cây bồ-đề.

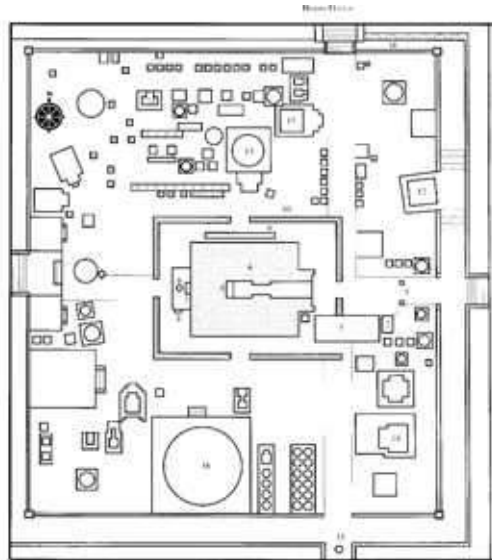
Hãy thử làm theo Phật bằng cách thiền định để nhận thức thế giới. Ý nghĩa đích thực của cuộc đời làm người chính là cơ hội quý báu để nhận thức thế giới và cách nhận thức có hiệu quả nhất là chỉ và quán trong thiền định. Đó là kết luận của Ngài nhưng tiếc thay đối với tôi lại là điều khó làm nhất. Từ xưa tâm tôi hay tán loạn khi ngồi thiền định, đối với tôi không có gì khó hơn sự định tâm. Dưới gốc bồ-đề, tôi ngồi đó với lòng cảm xúc, có lẽ tâm tôi chẳng định được gì vì tâm ý sôi nổi. Làm sao tôi tĩnh tâm được khi nhớ rằng ngay tại

nơi này cách đây hai ngàn năm trăm năm có một bậc thầy ngồi thiền định nơi đây và đạt giác ngộ. Đây là chỗ mà người đó, nói như Schumann trong chương trước, đã thấu hiểu nguồn gốc của cái Khổ và phương cách giải thoát khỏi nó.

Bên cạnh tôi có một người có khuôn mặt châu Á, có lẽ người Nhật, cũng đang ngồi thiền định. Ngồi một lúc tôi phát hiện là anh ta có tật, thỉnh thoảng anh vung chân múa tay một cách bất bình thường. Khuôn mặt anh sáng láng nhưng hình như thân thể anh không yên, xem ra nó hoạt động độc lập với anh. Tay chân của anh hoạt động độc lập xem ra cũng như tâm của tôi tán loạn. Chưa bao giờ tôi thấy thương một người xa lạ như thế. Quê hương anh ở đâu, ai chỉ đường cho anh đến đây, phương tiện đâu cho phép anh đi con đường vạn dặm này. Thân anh không bình thường nhưng tâm anh liệu có sáng suốt không, hỡi người bạn đạo đang ngồi bên tôi thiền định dưới gốc cây thiêng. Một điều tôi tin chắc chắn ngày hôm đó là anh sẽ lành bệnh, dù bệnh thuộc tâm hay thuộc thân, vì đây là nơi là chỗ phát ra ánh sáng của trí tuệ và là nơi ma quái phải qui hàng.

Về sau tôi biết thêm cây bồ-đề nguyên thủy nơi mà ngày xưa Phật thiền định đã bị phá hủy trong thế kỷ thứ bảy. Tại chỗ cây nguyên thủy đó người ta có trồng một cây con thì cây con cũng bị bão thổi trốc gốc năm 1876. Còn cây bồ-đề chúng ta thấy ngày hôm nay là một cây con của cây mà vua A-dục tặng Tích Lan trong thế kỷ thứ ba trước công nguyên, mà con trai là Mahendra tự tay đem qua đó trồng. Đối với tôi, cây bồ-đề này là cây nguyên thủy hay cây con cây cháu, nó không hề quan trọng. Chính tại nơi đây, Phật đã thấy “mọi pháp có sinh đều có diệt”, huống hồ chỉ là một ngọn cây.

Bên cạnh cây bồ-đề là một bảo tháp rất lớn gọi là Tháp Đại bồ-đề. Nó được xây dựng khoảng thế kỷ thứ 1, 2 sau công nguyên và cũng đã trải qua nhiều đợt trùng tu và hủy phá. Lúc Pháp Hiển đến đây năm 409 thì ở đây đã có “ba ngôi tháp”. Lúc Huyền Trang đến chiêm bái năm 637, ông mô tả tỉ mỉ: “...về phía đông cây bồ-đề có một tháp cao chừng 52m, nền tháp độ 20 thước vuông, tường bằng gạch xanh, trét vôi chu-nam...” Ngày nay người ta biết rõ tháp mà Huyền Trang mô tả chính là ngọn tháp ngày nay, chiều cao chính xác là 55m.



H.11: Sơ đồ khuôn viên tháp Đại Bồ-đề. 1) Đường vào; 2) Đền Buddhapada; 3) Đền Ấn Độ giáo; 4) Đền Đại bồ-đề; 5) Kim cương tòa (bên trong); 6) Cây bồ-đề; 7) Kim cương tòa (bên ngoài); 8) Dấu chân Phật; 9) Chỗ Phật đi kinh hành trong tuần thứ ba sau khi giác ngộ; 10) Hàng rào đá; 11) Phế tích của Ratanaghara Chaitya, đền do chư thiên dựng, nơi đây Phật giảng A-tì-đạt-ma trong tuần thứ tư sau khi đắc đạo; 12) Đền kỷ niệm chỗ Phật ngồi nhìn cây bồ-đề không chớp mắt trong tuần sau khi Ngài đắc đạo; 13) Đền kỷ niệm “Phật nhìn cây bồ đề không chớp mắt” (theo ký sự của Huyền Trang); 14) Đền kỷ niệm Phạm Thiên hiện xuống khẩn cầu Đức Phật hãy giảng pháp; 15) Trụ đá của vua A-dục; 16) Đền A-dục vương; 17) Đền Mahanama; 18) Hàng rào.

Bồ-đề đạo trường là một thánh địa vĩ đại cho những ai muốn tìm sự tỉnh giác thiền định, cảm hứng tâm linh hay nghiên cứu lịch sử. Trong tháp là một tượng Phật thép vàng ngồi thanh tịnh, ngoài tháp là dấu chân Phật, trên mặt đất là lá bồ-đề rụng được khách hành hương nhặt đem về thờ cúng. Tôi đi quanh tháp theo chiều kim đồng hồ, đó là cách tán thán theo kiểu Ấn Độ, Tây Tạng, nhớ đến tích của một con chim chỉ bay quanh ba vòng nơi đây mà tái sinh được làm người. Hỡi chim, nếu người được làm người thì cũng ráng dùng đời làm người mà nhận thức, ngoài ra cuộc đời không còn ý nghĩa gì khác.

Xung quanh tháp Đại Bồ-đề là vô số những tháp nhỏ nhắc lại nhiều sự tích. Trong số đó có một tháp nhỏ nhắc lại hai vị thương nhân tên là Tapussa và Bhallika, người xứ Orissa đã dâng Phật mạch nha và mật. Hai vị đó có việc đi Vương Xá, chắc cũng làm công tác tiếp thị tại đó, xin qui y làm cư sĩ và xin học pháp nơi Ngài mặc dù Phật chưa hề muốn giảng dạy. Thế là Đức Phật có hai đệ tử cư sĩ đầu tiên, hai vị đó cũng chỉ là thương nhân như tôi thôi.

Có một bức tượng mà Huyền Trang đã thấy nhưng ngày nay không còn, đó

là tượng Quán Thế Âm gần cây bồ-đề. Theo một lời tiên tri xa xưa thì tượng này ngày càng chìm trong đất, lúc nó chìm hẳn thì đó là lúc đạo Phật suy tàn. Lúc Huyền Trang đến thì tượng đã chìm tới ngực và ông tiên đoán trong ký sự của mình là đạo Phật chỉ còn hưng thịnh nơi đây trăm rưỡi hay hai trăm năm nữa. Lời tiên tri đó đã thành sự thực vì quả nhiên trong thế kỷ thứ 8, thứ 9, đạo Phật xem như mất hẳn tại Ấn Độ, chỉ trừ ở vùng Ma-kiệt-đà và Bengal.

Cây bồ-đề có sinh có diệt, bản thân đạo Phật cũng có sinh có diệt, tất cả đều là “pháp” cả. Đó là một trong những điều cốt tủy Phật dạy sau khi Ngài chứng ngộ dưới cây bồ-đề. Những điều này muốn hiểu một cách trừu tượng thì dễ nhưng chấp nhận chúng trong cuộc đời thì khó lắm thay. Ôi, những nhận thức toàn triệt xuất phát từ gốc cây này thật khó được người đời hiểu ngộ, đó là lý do tại sao đạo Phật đích thực không bao giờ trở thành một tôn giáo của quảng đại quần chúng, tại sao nó đã biến mất trên chính quê hương của mình. Và đó là lý do mà tại chính dưới gốc cây này, Phật phân vân không biết mình có nên giảng pháp hay không.

Thiền định, phương pháp nhận thức ưu việt

Rời quê hương Ca-tì-la-vệ, vị du sĩ Cồ-đàm trẻ tuổi đi về hướng đông nam, đến Vương Xá và gặp Tần-bà-sa-la như ta đã biết. Sau đó không lâu, Cồ-đàm tìm gặp một vị thầy là Alara Kalama xin học pháp. Nơi đây Cồ-đàm học được một số phép thiền định nhưng phép này chỉ dẫn đến “Vô sở hữu xứ”, như về sau Phật kể lại trong Bộ kinh.

Sau đó Cồ-đàm tìm gặp một vị thầy khác là Uddaka Ramaputta, phép tu của vị này cũng chỉ đạt “Phi tưởng phi phi tưởng xứ”. Thế nhưng với Uddaka, Cồ-đàm đã học được tinh túy của Ấn Độ giáo. Về sau Phật kể lại rằng^[55], Uddaka thường giảng, con người “thấy nhưng không thấy” và minh họa lời mình bằng cách đưa một con dao lên, cho thấy lưỡi dao nhưng không biết dùng nó mà cắt sự vật. Con dao là ẩn dụ quan trọng của *Những bài thuyết giáo*^[56] của Ấn Độ giáo, trong đó Uddalaka Aruni giáo hóa cho con trai là Svetaketu bằng cách dùng dao cắt hạt trái cây tí hon và cho thấy trong đó không gì khác hơn là cái đại ngã tuyệt đối đang tràn ngập trong vũ trụ và con người^[57]. Đây là nơi nhà tu sĩ Cồ-đàm vừa tiếp thu triết học của Ấn Độ giáo, vừa sáng tạo những lý thuyết mới của giáo pháp mình. Vài tháng sau, du sĩ Cồ-đàm lại bỏ ra đi vì tất cả những gì thầy dạy “không giải thoát được cái khổ, không mang lại lợi ích”.

Sau đó Cồ-đàm đến Uruvela, như ta đã biết, chỗ ẩn tu nằm trên bờ sông Ni-liên-thuyền. Thấy phép thiền định du-già và triết học *Những bài thuyết giảng* Ấn Độ giáo không mang lại tri kiến giải thoát cho mình, Cồ-đàm nghĩ phải chăng con đường đúng đắn là phép tu khổ hạnh.

Miền rừng núi Uruvela về sau được Phật gọi là “khả ái” nhưng ta đừng vội tin là nơi chốn thần tiên. Tôi đã đi qua miền rừng núi Bihar và Bắc Ấn, đó là rừng già Ấn Độ mà loại cây thường gặp là Sala, trong đó cơ man nào là khi, rần và dơi. Vị du sĩ ba mươi tuổi đó về sau kể lại đời sống độc cư trong rừng: “Thật là khó chịu đựng sự độc cư trong rừng, khó thấy niềm vui khi độc cư... Những khi phải ở một chỗ xa vắng thì chỉ một con thú đi ngang, hay một con công giẫm phải cành cây hay gió reo trong lá, là ta đã thấy sợ rồi”^[58]. Người tu sĩ tìm cách chế ngự cái sợ bằng kỷ luật tâm linh và thử đạt nhận thức bằng cách “nghiến răng lại, ép lưỡi vào hàm trên, buộc tư tưởng phải phục tùng tâm thức”. Kết quả là Cồ-đàm chỉ chuốc lấy thất bại và nhận thấy rằng tâm thì có thể kiểm soát được nhưng tri kiến không thể đạt bằng sự ép buộc, nhất là khi vắng bóng trực giác. Sau đó Cồ-đàm thử áp dụng phép nín hơi thở nhưng hậu quả là chịu đau đớn toàn thân.

Vì các phép tu nội tâm như thế không mang lại kết quả, Cồ-đàm áp dụng phép khổ hạnh ngoại cảnh. “Vị ấy sống theo hạnh tiết chế ăn uống cho đến nửa tháng mới ăn một lần, ăn cỏ hoang, ăn rong nước, ăn phân bò... vị ấy

mặc vải gai thô, vải phẩn tảo y... vị ấy là người theo hạnh nhõ râu tóc, hạnh thường đứng không ngồi, dùng gai làm giường...” Thế nhưng, nhà khổ hạnh Cồ-đàm không đạt được gì hơn là sự thán phục của năm vị tỉ-kheo mà chúng ta đã biết, ngoài ra không có gì cả.

Cuối cùng, suy nghĩ về phương pháp tu học của mình, Cồ-đàm chợt nhớ lại một kỷ niệm xưa. Cách đây nhiều năm, lúc còn ở với phụ vương, trong một dịp xem vua cha tự tay đặt luống cày trong một buổi lễ, Tất-đạt-đa đang ngồi dưới gốc cây bên bờ ruộng bỗng nhiên rơi vào một trạng thái hỷ lạc của thiền định. Phải chăng đây là phương pháp quán sát đúng đắn, dẫn đến giải thoát? Tự thấy một thân thể hao mòn không thể chuyên chở một tâm thức sung mãn, Cồ-đàm từ bỏ khổ hạnh và đó là bước ngoặt.

Vị tu sĩ băng sông Ni-liên-thuyền, đến cây bồ-đề, chuyên tâm thiền định và đạt trạng thái mà kinh điển gọi là “Tứ thiền”^[59]. Trạng thái tứ thiền chưa phải là giác ngộ, nó chỉ có chức năng chuẩn bị, có khả năng dẫn đến giác ngộ. Đức Phật giác ngộ vì ngoài tứ thiền, Ngài đã có thiện nghiệp lâu đời và quyết tâm đạt tri kiến giải thoát. Ngài đạt thiên nhãn, thấy sự sống chết của chúng sinh và của chính mình, thấy nguyên nhân của đời sống lang thang vô tận này, thấy cách giải thoát ra khỏi cảnh đó và nhận rõ:

“Ta đã giải thoát, đây là đời cuối của ta, không còn sự tái sinh nữa”^[60].

Việc từ bỏ các phép khổ hạnh và chuyên tâm thiền định để đạt nhận thức là một hành động rất có ý nghĩa, không phải chỉ trong thời kỳ tôn giáo trước công nguyên đó, mà cả trong thời đại khoa học hiện đại này. Thời nào cũng thế, tất cả đều quay quanh câu hỏi, làm sao nhận thức được thế giới, phương pháp nào là phương pháp có hiệu quả nhất. Muốn trả lời điều này, người ta phải tự hỏi thế giới là gì, từ đâu mà có. Rồi từ câu trả lời đó về tự tính thế giới – một câu trả lời có tính chất khẳng định tiên quyết, có tính cách như một định đề – người ta mới bắt đầu tìm cách nhận thức nó, đó là một điều thực ra là nghịch lý. Tất nhiên càng đi sâu vào nhận thức, định đề về tự tính thế giới ngày càng rõ, nhưng cũng có lúc nó bị phủ định hay bị thay thế.

Ấn Độ giáo xuất phát từ niềm tin có một đại ngã siêu việt xuyên suốt trời đất muôn vật, trong đó con người cùng một thể với đại ngã đó. Thế nhưng vì con người có thân, thân đó che lấp thể tính chung nhất đó, như “bình đất che ánh sáng tự thân”. Vì thế muốn tiếp cận với đại ngã, con người phải dùng phép du-già vượt qua giới hạn của thân, kiểm soát thân, trong đó các phép khổ hạnh được xem là cần thiết. Vì lẽ đó, khổ hạnh hầu như là đức hạnh trong Ấn Độ giáo.

Đức Phật là người “cải cách” của Ấn Độ giáo ở chỗ Ngài không quan tâm đến các vấn đề siêu hình, không đặt câu hỏi về nguồn gốc của thế giới, không nói đến cái đại ngã, không thấy cần phải “cộng trú với Phạm Thiên”^[61]. Điều

quan tâm duy nhất của Phật là làm sao thoát khỏi cảnh khổ thế gian. Và phương pháp của Ngài là cách làm của một y sĩ, đó là hãy trước hết tìm ra nguồn gốc của khổ. Đi từ điểm xuất phát đó Ngài thấy không có lý gì mà phải tiếp tục con đường khổ hạnh. Muốn tìm ra nguyên nhân của khổ phải có trí tuệ chứ không cần gì khác.

“Có hai điều cực đoan mà người xuất gia không nên làm theo. Những gì là hai? Một là đắm say dục lạc thấp hèn, dễ tiện, phàm phu, không ích lợi, không cao cả. Hai là lao mình trong khổ hạnh, không ích lợi, không cao cả.

Này các tì-kheo, xa lánh hai điều cực đoan này, Như Lai chánh giác chứng ngộ trung đạo, phát sinh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thẳng trí, Niết bàn”.

Đó là đoạn đầu bài kinh *Chuyển pháp luân*, bài đầu tiên mà Phật giảng sau khi phân vân mấy tuần liền, trong đó ta thấy rõ cái mà Ngài tìm kiếm không phải là sự thống nhất với thánh thần, với đại ngã mà là *sự thấy, sự hiểu*.

Cái thấy là điều quan trọng bậc nhất trong đạo Phật mà con đường đưa đến đó không gì khác hơn là phép thiền định. Nói một cách giản đơn, đó là phương pháp nhiếp tâm, tỉnh giác để quán chiếu và *thấy* sự vật đúng như nó là. Trong phương pháp đó không hề có sự cầu khẩn, van xin đến một ai khác.

Phần lớn chúng ta không hiểu tại sao phép thiền định, ngồi một chỗ, hướng tâm vào bên trong mà lại phát sinh được tri kiến về thế giới. Đó là sự ẩn mật muôn đời của phép thiền định, chỉ có ai nếm trải rồi mới biết, chư Phật chư Tổ có từ bi đến mấy cũng không thể giải thích cho chúng ta nghe. Nhưng có điều chắc chắn là đối với Phật giáo tri kiến đích thực chỉ phát sinh trong thiền định, “ở đâu có Phật giáo là có thiền định, ở đâu có thiền định là có Phật giáo”.

Phần lớn chúng ta cho rằng, muốn có tri kiến về sự vật, hãy đến với nó và phân tích nó. Đó chính là nền tảng bất di bất dịch của nền khoa học xưa nay. Và muốn phân tích sự vật thì dụng cụ xuất sắc nhất của con người là khả năng lý luận phán đoán, văng bóng nó con người rơi vào tôn giáo thần bí. Nền khoa học của chúng ta cũng có một định đề hằn hoi về thế giới, đó là quan niệm về một thế giới khách quan, độc lập với con người, con người chẳng may có chết đi thì thế giới vẫn cứ trường tồn với thời gian. Với định đề đó, với dụng cụ đó, con người đã lên đường từ gần 400 năm nay để tìm “cái thấy cái hiểu” về thế giới và những thành tựu xuất sắc của nền vật lý làm ta thấy nhận thức đó hẳn phải đúng đắn. Với thời gian, con người có thêm một dụng cụ đặc lực nữa, đó là các thiết bị tinh vi để phát hiện, đo lường, tính toán các hiện tượng, chúng là những trợ thủ đặc lực cho óc suy luận.

Với khả năng hùng hậu đó, nền vật lý hiện đại của thế kỷ này đã đi sâu vào lĩnh vực vi mô cực nhỏ để phát hiện nền tảng cuối cùng của thế giới vật chất, một thế giới mà người ta cứ nhất định cho là nó phải được xây dựng từ các

“hạt cơ bản”. Đó cũng là một thứ định đề mà không ai trong ngành vật lý dám phủ nhận. Ngày nay sau hơn nửa thế kỷ tìm kiếm nguồn gốc cuối cùng của vật chất, ngành vật lý hiện đại đang ở trong một cuộc khủng hoảng về nhận thức luận. Đó là, những hiện tượng trong thế giới vi mô đó không ăn khớp với lý luận của chúng ta, dạng xuất hiện của chúng mâu thuẫn lẫn nhau, hành tung của chúng tùy thuộc nơi cách ta quan sát chúng và quan trọng nhất, sự xuất hiện của vật chất hầu như phụ thuộc nơi ý thức con người. Hiện nay người ta ngờ rằng vật chất chỉ là dạng xuất hiện của một thực tại khác, thực tại đó bao gồm toàn thể vũ trụ, trong đó có ý thức con người^[62].

Trong nền vật lý hiện đại, thế giới hết là một thực thể khách quan, óc suy luận thuần túy đã bớt hiệu nghiệm, nó còn gì là khoa học, nó khác gì với tôn giáo? Người ta đi thêm một bước và thấy rằng, những gì mà nền vật lý đang khám phá và cảm nhận rất trùng hợp với những kết luận của các thánh nhân Phật giáo. Nhiều nhà vật lý nhận ra rằng, vũ trụ được mô tả trong Kinh Hoa Nghiêm^[63] là hoàn toàn trùng hợp với quan niệm đương thời của vật lý học và ngày nay có nhiều phát biểu về thế giới và vũ trụ mà người ta không biết của một nhà vật lý hay một nhà đạo học. Trong một cuộc hội thảo gần đây tại Vienna (Áo), có nhà vật lý dám đặt câu hỏi: “Nếu con người không ai nhìn mặt trăng cả thì liệu mặt trăng có tồn tại không?”. Điều đó có nghĩa, nhà vật lý không còn xem thế giới vật chất hoàn toàn độc lập với ý thức con người nữa, nó nằm trong một thể tương tác qua lại mà ngày nay ta gọi là “phi tuyến tính”.^[64] Cũng tại hội nghị đó, đại diện của Phật giáo là vị Đạt-lai Lạt-ma lại nói một cách rất khiêm tốn theo luận giải Trung quán: “Sự vật chỉ có ý nghĩa trong mối tương quan với các sự vật khác”.

Điều cần kết luận nơi đây là phương pháp thiền quán của các nhà đạo học đã dẫn đến những “cái thấy, cái hiểu” mà ngày nay nền vật lý đang đối diện với những thiết bị tinh tế của họ. Tại sao một bên “nhìn vào bên trong”, bên kia “nhìn ra bên ngoài” mà cuối cùng lại có một kết luận như nhau? Chỉ còn một câu trả lời duy nhất là cả bên trong lẫn bên ngoài đều là những dạng xuất hiện của một nhất thể mà đạo Phật gọi là Chân như.

Vesali và vườn xoài của nàng Ambapali

Từ Bodh Gaya, chúng tôi trở về Hoa Thị Thành để đi Vesali. Vesali mà ngày nay được gọi là Vaishali chỉ cách Hoa Thị Thành chưa đầy 50 cây số đường bộ, nằm phía bắc sông Hằng, ngày xưa là kinh đô của nước Licchavi.

Anh tài xế của chúng tôi, người Nepal, cho biết đường từ Hoa Thị Thành đi Vesali cũng là đường đi Kathmandu, thủ đô Nepal, cách đó khoảng 200km, anh nói với giọng u hoài nhớ quê hương. Đường này đi lên phía bắc Bihar, vượt cầu Mahatma Gandhi đến Hajipur, qua sông Hằng đúng chỗ sông rất rộng, có cồn cát ở giữa. Đây là chiếc cầu dài nhất châu Á với chiều dài khoảng 6km.

Vesali là nơi Phật nhiều lần đến thăm viếng và cũng là trạm dừng chân cuối cùng lúc Ngài đến chỗ nhập diệt của mình là Câu-thi-na. Tôi tự hỏi ngày xưa Phật qua sông Hằng rộng mênh mông này bằng phương tiện gì.

Câu hỏi này xem ra quá tầm thường nên không thấy ai trả lời trong kinh sách. Trong kinh, tôi chỉ nghe Ngài qua sông “dễ dàng”^[65]. Trên đường đi tham bái tôi có quen với một tu sĩ người Tích Lan, tôi hỏi ông ngày xưa Phật làm sao vượt biển tới Tích Lan được để nói kinh *Lăng Già*. Ông trả lời gọn lỏn “thần thông”. Về sau tôi khám phá trong ký sự của Huyền Trang có đoạn nói về việc Phật trở về thăm viếng quê hương Ca-tì-la-vệ theo lời thỉnh cầu của vua cha. Huyền sử chép Ngài đi bằng thần thông trên không và Huyền Trang có hân hạnh tới xem chỗ Ngài hạ xuống mặt đất. “Tám vị Kim cương thủ hộ tống Ngài, bốn vị Tứ thiên vương dẫn đường. Với toàn thể các thiên nhân cùng đi, trời Đế Thích bên trái và trời Phạm Thiên bên phải, Phật đi ở giữa như mặt trăng giữa các vì sao. Cả ba cõi đều rung động vì uy lực của Ngài, bảy thiên thể đều lịm tắt trước hào quang của Ngài, Ngài vượt không gian và trở về quê hương”.

Vesali là kinh thành của tiểu quốc Licchavi nằm ở bờ bắc sông Hằng, thời đó chỉ có khoảng 250.000 dân và rất thân thiện với nước Ma-kiệt-đà. Nước này tuy nhỏ nhưng có một dòng dõi hiệp sĩ đông khoảng 14.000 người, cai trị nước một cách rất sáng suốt. Một ngày nọ vào năm 524, lúc mùa mưa đã đến tại phía nam sông Hằng và tại vườn Trúc Lâm, Phật bắt đầu ba tháng an cư để thiền định và giáo hóa cho tỉ-kheo thì có một sứ giả từ bờ bắc sông Hằng đến Vương Xá. Người đó là Mahali, bạn của Tần-bà-sa-la, ông báo tại Licchavi đang bị hạn hán trầm trọng, đói kém và nạn dịch xảy ra, nhiều người đã chết. Mahali nhờ Tần-bà-sa-la xin Phật đi Vesali cứu giúp. Năm năm sau khi thành đạo, lúc đó khoảng 39 tuổi, lần đầu tiên Phật được thỉnh cầu thi triển thần thông. Vương Xá cách sông Hằng khoảng 60km, Ngài lên đường cùng vài người hầu cận, “ngày thứ năm Ngài vượt qua sông Hằng và vừa đến bờ bắc thì trời đổ mưa như trút”. Và tương truyền rằng nạn dịch cũng chấm dứt khi

A-nan vâng lời Phật tụng đọc *Bảo tích kinh*, đó là một bộ kinh có thần thông chữa bệnh.



H.12: Hình Phật Thích-ca lúc khoảng 41 tuổi, tức là trong thời kỳ kể trên. Hình này do đệ tử của Ngài là Phú-lâu-na (Purna) vẽ. Bức tranh này được giữ tại viện bảo tàng London

Vesali cũng là nơi mà ni bộ – tăng đoàn của phụ nữ – được thiết lập mà người đầu tiên chính là kế mẫu của Phật. Sau khi vua cha Tịnh-phạn băng hà, bà kế mẫu đã trở thành góa phụ đi bộ từ Ca-tì-la-vệ đến Vesali, tính ra khoảng bốn năm trăm cây số, để xin Phật cho xuất gia. Phật đã từ chối nhưng tôn giả A-nan là người năn nỉ xin Phật cho phép và cuối cùng bà được nhận lời. Vì cử chỉ lịch sự với phái nữ này mà về sau A-nan bị tăng già khiển trách vì các vị tu sĩ ngày xưa thấy quả thật sự hiện diện của phái nữ trong giới tu hành thật bất tiện.

Tại Vesali Phật còn có thêm một hành động cách mạng nữa trong thời bấy giờ, đó là Ngài nhận lời mời thọ thực của một nàng kỹ nữ tên gọi là Ambapali. Ambapali là một kỹ nữ với sắc đẹp hết sức kiều diễm, đã làm điên đảo các vị công tử xứ Licchavi. Cả vua Tần-bà-sa-la phía nam sông Hằng cũng mê say nàng, có với nàng một đứa con. Hay thay ngày xưa, mặc dù đường xá xa xôi, sông Hằng cách trở mà niềm say mê và sinh hoạt xem ra không khác gì người thời nay.

Nàng Ambapali mời Phật thọ thực rồi lại cúng dường luôn một vườn xoài rất lớn và Ngài cũng thọ nhận, mặc dù trong xã hội Ấn Độ thời xưa với quan niệm hết sức khe khắt về đẳng cấp, đó là một hành động lạ lùng.

Đường đi đến Vesali dẫn tôi qua nhiều đoạn rừng núi và làng mạc. Trong địa phận Vesali mà ngày nay nó chỉ là một quận nhỏ của Bihar, điều làm tôi thấy lạ là ở đây rõ ràng có một khí sắc vương giả sang trọng, chúng phảng phất trong màu lá, màu nắng, màu cỏ cây. Lạ thay, tôi cảm nhận khí sắc đó

một cách chắc chắn. Tại Vesali ta tìm thấy một trụ đá của A-dục vương còn nguyên vẹn, trên đầu có hình sư tử. Dưới chân trụ đá là nền gạch đá của tu viện nữ ngày xưa, theo kiến trúc thì cũng có nhiều phòng khác nhau, tương tự như Na-lan-đà nhưng nhỏ hơn nhiều. Và thú vị thay, xa xa cách vài cây số là một khu rừng nhỏ, cây lá um tùm, đó là vườn xoài của Ambapali!

Nàng kỹ nữ về sau trở thành tỉ-kheo ni và giác ngộ thành bậc thánh^[66]. Thế nhưng chắc nàng không bao giờ ngờ vườn xoài của mình sẽ được hậu thế ghi chép và thăm viếng. Hành động của Phật, cứu độ cho những người thuộc giai cấp “thấp kém”, như xã hội Ấn Độ ưa miệt thị, như Ambapali, như người thợ rèn Cunda, như kẻ sát nhân Angulimala, không những nói lên lòng từ bi vô lượng, mà là trí huệ của Ngài chỉ rõ, tất cả con người đều có chung một tự tính thanh tịnh, “...biết rõ rằng chúng sinh, người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ...”^[67]

Mùa mưa năm 484 trước công nguyên, lúc này sức khỏe vị đạo sư đã tàn, Vesali này là chỗ Phật lưu trú và tại đây A-nan hỏi Ngài về một người kế vị. Ngài trả lời: “A-nan, tăng đoàn còn trông chờ gì nơi ta? Ta đã giảng giáo pháp không phân biệt trong ngoài... Ta đã già, năm tháng đã tận, cuộc đời ta sắp chấm dứt, ta đã tới giới hạn của mình: ta đã tám mươi tuổi. Như một chiếc xe bò đã cũ chỉ nhờ dây chằng buộc lại mà thành thì thân ta cũng chỉ nhờ dây chằng mà có... Vì thế, A-nan, hãy tự mình là y tựa của chính mình, hãy dùng chánh pháp mà làm nơi y tựa, đừng tìm y tựa nơi nào cả”. Như thế sau Phật không có người kế vị, giáo pháp chính là đạo sư hướng dẫn tăng đoàn.

Vài ngày sau khi nói lời này, Phật đi về hướng bắc, đến chỗ nhập diệt tại Câu-thi-na. Một trăm năm sau khi Phật nói lời này, Vesali là chỗ kết tập kinh điển lần thứ hai, tổng kết về giáo pháp, chỗ y tựa của Phật giáo. Và cũng tại hội nghị này tại Vesali, giáo pháp đã phát triển và bị chia làm hai phái, Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ và Đại chúng bộ là tiền thân của Phật giáo Đại thừa sau này.

Varanasi, thành phố thiêng liêng

Trên thế giới có những thành phố cổ như Thebes ở Ai-Cập, Ninive hay Babylon ở Ba Tư. Chúng thành hình cả ngàn năm trước công nguyên, thậm chí 1.700 năm như Babylon, kinh đô rực rỡ một thời của miền Trung Á. Thế nhưng về mặt cổ xưa, các thành phố đó lu mờ trước Varanasi, thành phố xuất hiện khoảng 3.000 năm trước công nguyên. Có lẽ Varanasi chỉ thua kinh đô Trường An của Trung Quốc với số tuổi 6.000 năm khả kính. Khoảng năm 900 trước công nguyên, những người dòng Arya của Ấn Độ đến Varanasi, biến nơi đây thành một kinh đô hùng mạnh về thương mại cũng như tư tưởng học thuật. Và Varanasi phồn vinh tới ngày hôm nay, trải qua gần 5.000 năm lịch sử, trong lúc nhiều thành phố cổ khác đã điêu tàn.

Mark Twain, văn sĩ của Mỹ, đã đến Ấn Độ năm 1896 và dĩ nhiên cũng đã thăm Varanasi, viết: “Varanasi xưa hơn lịch sử, cổ hơn truyền thống, cũ hơn cả huyền thoại và tuổi của nó gấp đôi tất cả những thứ vừa kể cộng lại”.

Không ai giải thích được tại sao Varanasi trở thành kinh đô thiêng liêng của thần Shiva, nguồn gốc của nó hẳn nằm trong bóng tối của thần thoại. Thế nhưng người ta cho rằng đó là “kinh đô ánh sáng”, mới nghe qua tưởng như Paris của châu Âu, nhưng không phải. Ánh sáng ở đây là mặt trời, và mặt trời mọc tại Varanasi bên bờ sông Hằng là một cảnh tượng kỳ lạ.

Tôi đến Varanasi bằng máy bay từ Kathmandu, thủ đô Nepal. Varanasi là một thành phố không thể không tới nếu ta đến xứ Ấn Độ. Đây là một nơi mà người du khách thấy mình lùi lại vài trăm năm thời gian, nếu không muốn nói cả ngàn năm. Vì lẽ đó, ngày nay Varanasi đầy khách du lịch, có sân bay quốc tế từ nhiều nước đến. Có nhiều người đến Varanasi bằng tàu xe như tôi, nhưng rất nhiều tín đồ Ấn Độ giáo đi bộ nhọc nhằn từ xa đến đây, họ tin rằng càng gian khổ bao nhiêu trên đường đi đến thì tội lỗi càng chóng rửa sạch bấy nhiêu. Ai chết ngay tại Varanasi này, linh hồn họ sẽ thoát khỏi sinh tử để về với Đại ngã bao la và vì thế mà nhiều người già đến đây đợi chết.

Vì lẽ gì mà Varanasi được xem là “quê hương” của thần Shiva, là chỗ thiêng liêng nhất của Ấn Độ giáo? Thành phố này có thể sánh với Jerusalem của Thiên Chúa giáo, với Mecca của Hồi giáo. Bên bờ sông Hằng dài 2.525km cũng còn những thành phố thiêng khác như Allahabad, Rishikesh, Hardwar. Hãy tạm nghe lời giải thích của phương Tây: Tại Varanasi, sông Hằng uốn mình nhìn ra phía đông để buổi sáng lúc mặt trời mọc, ánh dương chiếu tràn ngập bờ sông, tín đồ tắm sông vừa ngâm mình trong nước thánh, vừa hưởng tia sáng của thần Shiva. Vì thế Varanasi là đất thiêng của tín đồ Ấn Độ giáo, đến Varanasi mà không đi tắm sông Hằng lúc mặt trời mọc là xem như chưa đến.

Tôi ra sông lúc trời còn mờ tối, thuê thuyền đi dọc theo bờ. May thay đó là

một ngày nắng ráo, mặt trời chưa mọc mà ánh dương đã ngời sáng. Thật là một cảnh tượng lạ lùng. Sông Hằng đoạn này rộng mênh mông, nước yên tĩnh như mặt hồ. Từ dưới mặt nước, mặt trời như một quả cầu đỏ ối dần dần vươn lên, treo giữa trời lơ lửng như một chiếc lồng đèn màu đỏ vĩ đại. Có lẽ vì không khí ban mai còn ẩm sương đêm hay sao mà ta có thể nhìn thẳng mặt trời đỏ rực, không bị chói mắt, thấy to hơn bất cứ mặt trời nào tôi đã từng thấy. Tôi ngây người nhìn mặt trời không biết chán. Ôi, thì ra mặt trời hiện ra mà cũng tùy cảnh tùy nơi, mỗi lúc một khác.

Xa xa giữa Hằng hà là những cồn cát của mùa nước cạn, thế nhưng sông vẫn còn mênh mông nước, phía đông mặt trời là một vùng hoang vu, dưới chỉ nước và cát, trên là một vầng dương kỳ diệu. Phía tây là thành phố thì chỉ toàn người và người, người từ đâu đến? Hàng ngàn người tắm gội giữa dòng sông, họ lặn hụp, đứng yên, vái lạy, khẩn cầu... Tất cả đều nhìn về mặt trời đỏ đang chiếu rọi. Dọc sông Hằng tại Varanasi là các bến sông mà người Ấn gọi là “Ghat”, nơi mà tín đồ Ấn Độ giáo tràn ngập xuống sông, đó là những chỗ để họ cầu nguyện, cúng dường, thiền định, bố thí, khát thực, thiêu xác, rải tro, tắm rửa, bói toán, thả đèn, thả hoa. Trong mấy mươi Ghat trải dài khoảng mười cây số đó thì Dasaswamedh-Ghat là thiêng liêng nhất, đó là nơi vị sáng tạo vũ trụ Phạm Thiên đã cúng dường “mười con ngựa”. Tại Manikarnika-Ghat có một cái hồ nhỏ, nơi tương truyền thần Vishnu đã dùng đĩa đào lên và đổ mồ hôi vào đây.

Tôi đi thuyền dọc sông Hằng vừa ngắm mặt trời, vừa nhìn thế nhân, vừa thả đèn và hoa tươi đúng phép tắc, không biết mình đang ở thế kỷ hai mươi hay thời đại nào. Trên các bãi thiêu xác dọc theo sông, có những kẻ đã rời đời sống hỗn loạn này của trần gian ra đi trong lửa đỏ cháy bập bùng. Mùi gỗ, mùi da thịt lẫn trong mùi nhang trầm và tiếng tụng niệm bay trong không gian. Người ta nói với tôi cảnh tượng này cũng là cảnh tượng của mấy trăm năm cũ, mặt trời và dòng sông thì không hề thay đổi đã đành, con người và cách cúng tế cũng thế. Chỉ có điều khác là ngày nay người ta tụng niệm trong loa phóng thanh và vì thế mà tiếng ồn ào và sự hỗn loạn có lẽ còn hơn ngày xưa.

Cách đây 13 thế kỷ, lúc Huyền Trang đến Ba-la-nại^[68], đó cũng là tên của Varanasi, ông đã viết về các tu sĩ Ấn Độ giáo: “Phần lớn trong số họ tôn sùng thần Shiva. Kẻ thì cạo đầu, kẻ thì bới một nhúm tóc trên đỉnh đầu. Một số khác thì lỏa thể tự nhiên đi ngoài đường. Kẻ khác thì thoa tro lên người hay tự chịu nhục hình để mong trốn khỏi luân hồi...”

Huyền Trang cũng tìm thấy một bức tượng Shiva mà ông mô tả “đầy sự cao quý uy nghi mà khi nhìn người ta thấy có một lòng kính sợ tôn thờ, dường như thần đang hiện diện...” Ngày nay, sau những Ghat chính là đô thị cổ Varanasi với cơ man nào là đền, thờ thánh thần mang dạng người, dạng thú.

Tượng của Huyền Trang nói đến chắc nằm trong đền Vishwanath. Ngôi đền mái vàng này đã bị tín đồ Hồi giáo phá hủy trong thế kỷ thứ 18 và nay đã được xây dựng lại. Đó là đền lớn nhất và thiêng liêng nhất của Ấn Độ giáo. Tôi đi theo những ngõ hẹp của Varanasi, tâm chỉ biết mở ra đón nhận những ấn tượng vô cùng trái ngược. Đã đi nhiều nơi trên thế giới, nhưng chưa nơi nào tôi có ấn tượng của sự đối nghịch tuyệt đối như Varanasi. Những đền đài thếp vàng bên cạnh mái tranh lụp xụp, trẻ con bụi đời Ấn Độ chen chúc với khách du lịch nước ngoài, những con đường đầy phân bò và bùn đen bên cạnh những ngôi đền cẩm thạch bóng loáng. Các thứ bột đầy màu được bày bán trong các *basar* mờ lẩn trong khói nhang trầm sắc súa. Tiếng còi xe xen lẫn với tiếng ăn xin, tiếng chào mời của các tiệm bán tơ lụa chen với tiếng cầu nguyện trong giáo đường sát bên cạnh. Đây là nơi hăm hập hơi thở của sự sống, của niềm mơ ước và hẫng cả của sự tuyệt vọng. Vì làm sao với số lượng con người khủng khiếp đó ai cũng có thể có hạnh phúc? Thế nhưng nhìn khuôn mặt của con người ở đây, kể cả những người ăn xin hay tàn tật, tôi thấy một sự chấp nhận, thậm chí bình an, tâm trạng của những người có cảm tưởng mình đang “trả nghiệp”, theo quan niệm của Ấn Độ giáo. “Hồi trần gian hỗn loạn và điên dại này, ta vẫn cứ yêu thương mi”.

Lộc Uyển

“Trên núi có một con đường đá, chỗ đó người có thể đánh đổi sự luân hồi hỗn loạn với hạnh phúc thanh tịnh vô biên”, đó một câu ca của Milarepa^[69], thánh nhân Tây Tạng sau khi tìm được sự giác ngộ.

Milarepa ca bài ca này khoảng mười lăm thế kỷ sau khi Phật đến vườn Lộc Uyển, chỗ cách Varanasi không đầy tám cây số, một chỗ cũng hết sức thanh tịnh, không còn dấu vết gì của “trần gian hỗn loạn và điên dại” trên bờ sông Hằng.

Lộc Uyển, một công viên tại Sarnath, ngoại ô Varanasi là chỗ Phật giảng pháp đầu tiên, một trong bốn thánh địa của Phật giáo. Tại sao Phật thành đạo tại Bodh Gaya mà lại đến Lộc Uyển để giảng pháp, chỗ cách Bodh Gaya 210 cây số đường chim bay, mà theo nhà Phật học Schumann tính lại, Ngài phải đi mất khoảng 14 ngày mới tới. Schumann cẩn thận tính rằng mỗi ngày Phật phải mất thì giờ khát thực và nghỉ trưa vì trời quá nóng nên cần khoảnh thời gian đó^[70].

Nhiều nhà Phật học phương Tây ngờ rằng Đức Phật, với tính cách là “nhà cải cách” Ấn Độ giáo đã chủ tâm đến Varanasi, quê hương của Ấn Độ giáo, để truyền bá Phật giáo. Thế nhưng người hiểu Đức Phật sẽ sớm thấy Ngài không làm như thế, thậm chí Ngài phân vân không biết nên giảng pháp không, thứ pháp “khó hiểu, khó tin, chỉ dành cho người có trí”. Chỉ sau khi nghe Phạm Thiên khẩn cầu, Ngài mới thốt lên “cửa đã mở cho ai biết nghe, cửa thoát vòng sinh tử” và mới sẵn lòng giảng giải. Ngày nay, có đạo Phật, ta phải cảm ơn ba vị, đó là Phạm Thiên nhiều công đức đã đi làm công tác thuyết phục, Ca-diếp nhiều uy tín đã triệu tập hội nghị kết tập và A-nan nhiều trí nhớ đã đọc lại những gì từng nghe.

Giảng cho ai? Đầu tiên Phật nghĩ đến hai vị thầy cũ, Alara Kalama và Uddaka Ramaputta, nhưng với thiên nhãn Ngài biết hai vị đã chết. Sau đó nghĩ đến năm vị tỉ-kheo đã từng cùng tu học trong rừng Uruvela, Ngài thấy họ hiện ở trong vườn Lộc Uyển gần Varanasi và lên đường đi đến. Đó là năm 528 trước công nguyên.

Thế nhưng năm vị tỉ-kheo không phải là người đầu tiên nghe chuyện. Trên đường đi Phật gặp một tu sĩ khổ hạnh theo phái lửa thế^[71] tên là Upaka. Upaka thấy Phật xem ra trang nghiêm mới hỏi Ngài tu phép gì, thầy dạy là ai, đó là cách hỏi thông thường mà Xá-lợi-phất cũng sẽ hỏi. Phật trả lời thành thực, Ngài đã thoát khổ, không ai là thầy của Ngài, bản thân Ngài đã là một đạo sư. Upaka lắc đầu không tin bỏ đi nhưng còn lịch sự chúc “mong được như thế, huynh đệ”.

Tại Lộc Uyển, năm vị tỉ-kheo gặp Ngài mới đầu không muốn chào vì cho

Tôi đến Lộc Uyển và thấy tượng Phật ngồi thuyết giảng cho năm vị tì-kheo. Sáu vị ngồi yên lặng trong nắng sớm. Ôi, hai mươi lăm thế kỷ đã trôi qua, tiếng nói ngày xưa đâu còn nghe rõ.

Lộc Uyển chính là nơi thành lập tăng đoàn. Nơi đây ta còn thấy một trụ đá của vua A-dục với những dòng chữ: “Tăng đoàn không được chia rẽ. Dù tăng hay ni, ai chia rẽ tăng đoàn, người đó phải mặc áo trắng (chỉ cư sĩ) và ở một nơi không có tăng đoàn”. Tại Lộc Uyển còn một chỗ thiêng liêng, kỷ niệm trú xá của Phật trong mùa mưa^[72] năm 528 trước công nguyên. Tại đây các tì-kheo đã làm cho Phật một cái chòi lá. Đến thế kỷ thứ ba trước công nguyên chòi này biến thành một cái đền và tiếp tục được xây dựng thêm trong những thế kỷ sau.



H.13: Sơ đồ vườn Lộc Uyển. Bên mặt là tháp Dhamekh. Đền hình vuông bên trái là Mulagandhakuti, cạnh đó là tháp vua A-dục. Dấu hình tròn phía dưới là nền đá của tháp Dharmarajika (Hình trích của H.W.Schumann, Auf den Spuren des Buddha Gotama, Walter Verlag, Freiburg)

Trong thế kỷ thứ bảy khi Huyền Trang đến đây thì đền này đã đắp cao lên đến 60 mét mang tên Mulagandhakuti. Ngày nay đây chỉ còn một nền đá hình vuông mỗi chiều khoảng 13m, dày 2m, cao chưa đầy 5m và là nơi nhiều khách hành hương ngồi thiền định.

Phía nam của đền này là một nền đá hình tròn, đường kính khoảng 14m. Đó là nền của tháp Dharmarajika, ngày xưa vua A-dục cho xây để thờ xá lợi Phật. Tháp này bị phá hủy cuối thế kỷ thứ 18 vì người ta cần gạch xây nhà! Trong lúc đào tháp lấy gạch người ta tìm ra một hộp đá đựng xá lợi của Phật và thả xuống sông Hằng theo truyền thống Ấn Độ.

Lúc tôi đến nền đá hình tròn này, một đoàn khách hành hương người Nhật đứng tụng kinh trước nền tháp cũ. Họ tụng tiếng Nhật nên tôi chẳng hiểu gì nhưng đoán nó phải là kinh *Chuyển pháp luân* hay *Vô Ngã tướng*, hai bài kinh Phật thuyết nơi đây. Tôi đứng nghe tiếng tụng kinh trong nắng sớm, thấy giống tiếng tụng kinh của ông tôi ngày xưa. “Tôi nghe như vậy: Một thời Đức Thế Tôn trú tại thành Ba-la-nại, chỗ chư tiên đọa xứ, vườn Lộc Uyển. Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn gọi năm vị tỉ-kheo rằng...”

Với lòng cảm khái vô hạn, tôi nhớ từ “Lộc Uyển” xa xăm của thời thơ ấu và không ngờ lớn lên mình đến được đây. Thì ra tất cả đều có thật. Chợt tôi để ý đoàn hành hương Nhật không thắp nhang, không hiểu tại sao. Tôi rút nhang Việt Nam trong ba-lô ra thắp, cắm vào một kẽ đá của nền tháp cũ và ngơ ngẩn nhìn khói hương bay trong gió quện với tiếng kinh du dương trên bầu trời Lộc Uyển.

“...Vậy nên, này các tỉ-kheo, tất cả các thức hiện tại, quá khứ hay vị lai, nội tâm hay ngoại cảnh, thô hay tế, hạ liệt hay cao sang, xa hay gần, tất cả thức ấy ‘không phải của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi’. Chính như vậy chúng ta phải quán xét với như thật chính kiến.”^[73]



H.14: Tượng Phật chuyển pháp luân được tìm thấy tại Lộc Uyển và hiện được trưng bày tại bảo tàng viện tại đây. Tượng bằng đá, cao 160cm, thuộc niên đại Gupta (thế kỷ thứ 5), là một trong những tượng đẹp nhất, được đúc lại nhiều lần. Tay Phật bắt ấn chuyển pháp luân. Phía dưới, bánh xe pháp được khắc họa, hai con nai hai bên trình bày địa danh Lộc Uyển (Lộc: nai). Các người ngồi nghe là năm vị ti-kheo và một nữ cư sĩ (người cúng dường bức tượng) và đứa con (Hình trích của H.W.Schumann, sách đã dẫn)

Vô ngã là một trong những đặc điểm làm Phật giáo khác với Ấn Độ giáo và là cái đặc sắc nhất của nền triết học đạo Phật. Không có gì tồn tại *tự nó*^[74] cả và con người chỉ là một sự giả hợp của năm nhóm – ngũ uẩn, tức là của các yếu tố tâm lý và vật lý. Các ngũ uẩn đó vận hành vô chủ, chúng tuân thủ thói quen của mình vốn đã biến thành nghiệp lực. Tính chất của vô ngã sâu xa đến độ các môn phái Phật giáo cũng khác nhau khi hiểu khái niệm này. Đó là một khái niệm mà ta có thể dùng trí để hiểu được nhưng không thể “ngộ” được nó đích thực vì bản thân cái trí ta dùng để hiểu nó lại vương đầy ngã chấp. Đạt được vô ngã đích thực là đạt Niết bàn, không có cá nhân nào đi vào Niết bàn cả.^[75]

Dọc đường hướng Bắc

Chúng tôi rời Varanasi đi ngược lên miền Bắc nhằm hướng Gorakhpur, gần biên giới Nepal. Gorakhpur cách Varanasi khoảng 180 cây số, là một thành phố nhỏ nhưng có trường đại học. Thế nhưng kẻ hành hương như tôi có biết đến Gorakhpur chỉ vì đây là trạm chuyển tiếp để đi thăm các nơi quan trọng như Lâm-tì-ni, Câu-thi-na, Sravasti.

Chiếc Ambassador rời Varanasi rất sớm, nhằm hướng bắc, đi ngang Lộc Uyển lần cuối. Trời mưa nhẹ và đường trơn ướt, tôi lo ngại không biết tối nay mình sẽ ngủ đâu, Câu-thi-na hay Gorakhpur. Khoảng cách 180 cây số thật ra không đáng kể, ngay cả tại Việt Nam tôi cũng tính mất cho bốn giờ là nhiều. Thế nhưng chiếc Ambassador này quá nguy hiểm, bốn bánh xe mòn nhẵn không còn chút gai, nó sẽ đưa tôi xuống đâu trên con đường trơn và hẹp này. Chúng tôi lấy đường số 29, qua Saidpur, đến Ghazipur, bên phải chúng tôi sẽ là sông Hằng. Từ Ghazipur chúng tôi sẽ bỏ sông Hằng đi thẳng lên phía bắc, sau 60 cây số băng sông Ghaghara, thêm 60 cây nữa là đến Gorakhpur. Nếu đến đó sớm chúng tôi sẽ đến thẳng Câu-thi-na, nơi Phật nhập diệt.

Rời Varanasi không bao lâu quả nhiên chiếc xe suýt gây một tai nạn. Trước một khúc quanh, tài xế thẳng lại nhưng chiếc Ambassador vẫn cứ trờ tới, hướng về một chiếc xe bò đậu dưới gốc cây với một bà già và một cô bé gái ngồi trên xe. Họ run rẩy ngồi bất động không có phản ứng, còn tôi lặng người đợi tai nạn tới như một ngày tại Delhi trên cầu bắc qua sông Yamuna. May thay lúc chỉ còn cách xe bò chưa đầy nửa mét thì xe hơi dừng lại. Chúng tôi ngồi đợi trời hết mưa mới dám ra đi, làm sao chiếc xe này đưa chúng tôi đi khắp vùng Bắc Ấn, tới trạm cuối cùng là Bhairawa thuộc lãnh thổ Nepal, tổng cộng cả ngàn cây số.

Tài xế nhìn tôi tỏ ý lo ngại khách không vừa lòng nhưng tôi còn cách nào khác hơn là đi liều vì làm sao đổi hợp đồng, thay xe trong cảnh hoang vu này. Tôi cũng không thể đòi anh đi chậm lại vì xe đâu có thể đi nhanh trên con đường hẹp và trơn này. Tôi đành đi và cố quên hiểm nguy.

Đường lên phía bắc này là một trong những đường chính của tiểu bang Uttar Pradesh của Ấn Độ mà đoạn này ngày xưa nằm trong vương quốc Kiền-tát-la (Kosala). Trong thời Phật tại thế thì nhà vua của Kiền-tát-la là Ba-tư-nặc (Pasenadi). Ông cùng tuổi với Phật, là một người rất mực khôn ngoan về chính trị, thông thái về triết học, lại là một nhân vật đầy tính người, thích ăn ngon và phụ nữ đẹp. Trước khi được vua cha nhường ngôi, ông học tại đại học Takkasila và làm thống đốc tại Varanasi.

Vương quốc của Ba-tư-nặc trải dài từ đông sang tây khoảng 350km, từ bắc xuống nam khoảng 270km, phía tây quá Lucknow ngày nay, phía nam đến tận sông Hằng. Kinh đô của Kiền-tát-la chính là Xá-vệ (Sravasti), chỗ mà Đức

Phật được một thương gia có tên là Cấp Cô Độc cúng dường một vườn kỳ viên. Đây là nơi Phật lưu trú đến trên 25 mùa mưa và sẽ được nhắc đến trong những chương sau.

Ba-tư-nặc hết sức tôn trọng Đức Phật và trở thành cư sĩ của Ngài và cũng vì thế mà Phật rất hay đến Kiêu-tát-la để lưu trú và giảng pháp. Chỉ trong *Tương Ưng bộ kinh*^[76] thôi ta có thể đếm Ba-tư-nặc đàm đạo với Phật 25 lần. Thế nhưng cũng vì hiếu sắc mà Ba-tư-nặc gây một thảm họa cho dòng Thích-ca.

Ngoài chính hậu, Ba-tư-nặc có thêm bốn bà vợ mà bà thứ tư là một người đẹp dòng dõi Thích-ca, tên là Vasabhakkhatiya. Bà này sinh ra một hoàng tử, tên là Vidudabha, về sau nối ngôi Ba-tư-nặc. Câu chuyện sẽ đơn giản nếu nó dừng tại đó. Khổ thay vị hoàng tử này khi lớn lên khám phá ra rằng mẹ mình không phải hoàn toàn là gốc quý tộc của dòng Thích-ca, bà là con gái của một vị hoàng tử – vị này không ai khác hơn là một anh em họ của thái tử Tất-đạt-đa – với một tiện nữ nô lệ. Dòng Thích-ca đã dâng cho vua Ba-tư-nặc một người bất xứng. Vị hoàng tử trẻ tuổi uất hận dòng Thích-ca từ đó. Khoảng năm 487 khi Ba-tư-nặc viếng vương quốc Thích-ca và hội đàm với Phật tại đó thì Vidudabha thừa cơ cha vắng mặt ở kinh thành, lấy cắp ấn kiếm, lật đổ phụ vương. Ba-tư-nặc bị mất ngôi, đi ngựa từ Ca-tì-la-vệ về Vương Xá để cầu cứu A-xà-thế. A-xà-thế cũng là con phản cha nhưng lại gọi Ba-tư-nặc bằng cậu. Mẹ của A-xà-thế, bà Vi-đề-hi là em gái của Ba-tư-nặc. A-xà-thế sẵn sàng đem quân chinh phạt nhưng đêm đó Ba-tư-nặc chết vì kiệt sức, thọ 76 tuổi.

Bấy giờ Vidudabha rảnh tay đem quân đi trả thù dòng Thích-ca, dòng bên ngoại đã sinh ra mình. Kinh sách kể lại Phật ba lần ngăn ngừa được trận trả thù này nhưng qua lần thứ tư thì Vidudabha không muốn nghe nữa, chiếm Ca-tì-la-vệ, thẳng tay giết tất cả thanh niên trong tuổi quân đội và cho phá hủy thành. Thành đó là quê hương Ca-tì-la-vệ (Kapilavatthu) của Phật mà ngày nay có tên là Tilaurakot thuộc địa phận Nepal. Đó là năm 485 hay 484, không lâu trước khi Phật nhập diệt.

Với Tần-bà-sa-la, Phật đã đem giáo pháp vào nước Ma-kiệt-đà, với Ba-tư-nặc vào nước Kiêu-tát-la. Theo nhà Phật học Schumann thì “chính sách” truyền giáo của Phật rất rõ, trước hết Ngài tranh thủ các nhà vua và khi các quân vương theo Phật thì cả nước đều theo. Thế nhưng Phật không phải lúc nào cũng thành công. Vương quốc, nơi mà Ngài thất bại nặng nề, là Vamsa với nhà vua Udena tại kinh thành Kosambi. Vamsa nằm phía nam nước Kiêu-tát-la, phía tây của Varanasi, ngày nay là quận Banda của tiểu bang Uttar Pradesh.

Phật đã đến Kosambi nhiều lần và năm 520, Ngài lại đến với hy vọng điều phục được nhà vua Udena. Nhà vua là một người chỉ ham mê thế tục, đối với

chuyện tâm linh ông càng ngán ngấm không muốn gặp Phật, câu chuyện xảy ra chẳng qua cũng chỉ vì các bà vương phi. Vợ chính của ông là Samavati, bà là người tha thiết với đạo pháp. Một bà khác trẻ hơn tên gọi là Magandiya tìm cách bôi nhọ Samavati để chiếm lòng sủng ái của vua, kể này xem ra đời nào cũng có. Bà kể vua nghe Samavati nguyền người ngấm Phật lúc Ngài đi khất thực làm vua ghen tức ra lệnh bít cửa sổ của hoàng hậu. Về sau Samavati chết cháy vì bị Magandiya đốt cung điện ám hại. Cơ mưu bại lộ, Magandiya cũng chịu một cái chết thảm khốc bằng hình phạt tử hình.

Về sau con trai của Udena lại là người hâm mộ Phật pháp và nhà vua cũng bớt thành kiến với giáo pháp và tăng đoàn nhưng trong suốt 35 năm còn lại của đời mình, Phật không lưu trú một mùa mưa nào tại Kosambi nữa.

Kosambi nằm trên bờ sông Yamuna là điểm cực tây của vùng hoạt động lúc Phật còn tại thế. Điểm cực đông là Campa, chỗ cách Bhagalpur ngày nay khoảng 40km. Điểm cực bắc là quê hương Ca-tì-la-vệ và cực nam là Uruvela, chỗ Phật tu khổ hạnh. Tổng cộng Phật đã du hành và hoạt động trong một vùng đất rộng khoảng 600x300km.

Ngày nay vùng đất đó chỉ cần vài ngày là đi khắp. Phương tiện di chuyển đã thay đổi nhưng cảnh vật và tập quán người dân hầu như không đổi bao nhiêu. Dọc theo con đường đầy bụi là ruộng mía, là xe bò, là những đám rước tôn giáo đầy màu sắc và sự sùng tín. Xã hội Ấn Độ cho thấy một niềm say mê tôn giáo khó tưởng tượng, điều mà tôi chưa hề thấy tại Việt Nam hay Trung Quốc.

Lúc tôi đến Gorakhpur thì hình như nơi đây có biến động chính trị. Khắp nơi là công an cảnh sát đứng đầy, đường sá vắng vẻ. Tôi sức nhớ Ấn Độ là một xứ sở đầy tranh chấp chính trị mà nguồn gốc của chúng lại là tôn giáo. Đó là những hiềm khích dễ đổ máu giữa Hồi giáo, Ấn Độ giáo và các bộ phái tôn giáo lớn nhỏ. Nghỉ ăn trưa trong một khách sạn tại đây xong, chúng tôi vội vã đi Câu-thi-na. Một nhân viên khách sạn xin đi nhờ xe tôi, quê hương anh chính tại Câu-thi-na cách Gorakhpur 55km. Người này nói được tiếng Anh, nhờ vậy mà chúng tôi được một người hướng đạo.



H.15: Bản đồ các vùng hoạt động của Đức Phật. Chú thích: Thị trấn trong thời Phật tại thế; o Thị trấn được xây dựng sau này; Xá-vệ: Savatthi; Lâm-tì-ni: Lumbini; Bodh Gaya: Bồ-đề đạo trường; Lộc Uyển: Sarnath; Hoa Thị Thành: Pataliputra; Na-lan-đà: Nalanda; Vương Xá: Rajagaha; Biên giới Nepal-Ấn Độ; Đường đi của thương nhân (Hình trích của H.W.Schumann, sách đã dẫn).

Rừng Sala tại Câu-Thi-Na

Cuối năm 484 Phật rời Vesali đi về hướng tây bắc với một chủ ý rõ rệt: Ngài sẽ từ bỏ thân người sau gần 40 năm giáo hóa. Hướng đi của Ngài là tây bắc nên nhà Phật học Schumann cho rằng Ngài muốn nhập diệt trong một tu viện tại Xá-vệ, nơi Ngài từng sống rất lâu, nhưng trên đường đi Ngài chỉ đến được Câu-thi-na (Kusinara), tên ngày nay là Kasia, nằm khoảng chừng giữa Vesali và Xá-vệ. Đó là giả thiết của Schumann, nhưng tôi không nghĩ khoảng cách địa lý là một trở ngại cho một thánh nhân như Phật và khám phá thêm trong kinh sách, Phật đã báo trước cho A-nan biết sẽ nhập Niết bàn ba tháng trước đó, tại chỗ của bộ lạc Malla. Trên đường đi, Ngài đến Pava, gặp tại đó một người thợ rèn tên là Cunda. Pava ngày nay có lẽ là Fazilnagar, cách Câu-thi-na 16km, nằm trên quốc lộ 28 nối Vesali với Gorakhpur. Đường Phật đi ngày xưa hẳn là một con đường nhiều dân cư mà ngày nay nó đã trở thành một quốc lộ nằm hướng đông tây, nối liền hai bang Bihar và Uttar Pradesh.

Người thợ rèn tốt bụng mời Phật và tăng đoàn thọ thực và nấu một thứ thức ăn mà ngày nay người ta đoán là một loại nấm. Phật tự mình ăn thức ăn đó, không cho phép ai được đụng tới và nói với A-nan rằng, “khắp trời người, ta không thấy ai có thể ăn món ăn này mà sống sót”. Giờ cuối cùng của Ngài đã điểm và Cunda có cái hân hạnh nấu cho Ngài bữa ăn lần chót.

Rời nhà Cunda, đoàn tăng già ra đi, băng qua một con sông nhỏ mà ngày nay có tên là Little Gandak, đến Câu-thi-na. Đây không phải là chỗ xa lạ, Phật đã đến đây, vốn là thủ phủ thứ hai của bộ lạc Malla. Dưới tàng cây Sala, A-nan làm một chỗ nằm cho Phật nằm tạm và từ đây Phật không bao giờ đứng dậy nữa.

Chiều hôm đó Phật chỉ thị cho A-nan đừng lo lắng gì về việc mai táng Ngài, đã có nhân dân quanh vùng giúp đỡ. Đến lúc đó thì A-nan mới biết Phật sắp già biệt tăng đoàn và khóc lóc than thở. Tối đó có một sa-môn tên Subhadda đến thăm Phật và bị A-nan cấm không cho vào. Vị đạo sư lúc đó như ngọn đèn sắp tắt nhưng vẫn nghe rõ lời van xin, bảo A-nan cho ông vào và Subhadda trở thành vị đệ tử cuối cùng của Phật lúc Ngài còn tại thế. Ngày hôm sau, Phật cho tăng già một dịp cuối được hỏi về đạo pháp nhưng tất cả mọi người đều im lặng. Lúc đó đêm đã gần kề, cuối cùng Phật nói: “Này chư vị, thật vậy, các pháp hữu vi đều vô thường, hãy tinh tấn”.

Sau đó Schumann kể lại Phật “bất tỉnh” nhưng theo kinh điển, Ngài đã đi vào thiền định, từ sơ thiền đến các xứ định rồi trở lại sơ thiền. Phật nhập định hai chiều thuận ngược như thế “đến hai mươi bảy lần” và cuối cùng đúng lúc nửa đêm “Ngài nhập tứ thiền, lặng lẽ mà đi”.^[77] Ngài bỏ ỨNG THÂN BẰNG XÁC THỊT NÀY, bỏ một tâm thức mang tính cá thể và đạt tới một dạng bất khả tư nghĩ mà chúng ta gọi là “Đại Niết bàn”. Đó là năm 483 trước công nguyên.

Tôi từ Gorakhpur đến Câu-thi-na vào một chiều mưa, rừng cây Sala^[78] ngày nay vẫn còn, lá xanh ngắt đầm nước trông như ngọc. Đây là một nơi nhà dân chỉ có vài nóc, cách quốc lộ 28 khoảng vài trăm mét. Lúc tôi vào thì có một đoàn người Ấn Độ vào chiêm bái, nhưng khác hẳn với Lộc Uyển, đây là một nơi hết sức vắng vẻ. Bây giờ như thế nhưng ngày xưa, lúc Huyền Trang đến đây thì sao?

Huyền Trang kể “...Đây là nhà cũ của Cunda. Giữa đó là một cái giếng do ông này đào khi cúng dường thức ăn cho Phật. Dầu trải qua nhiều năm tháng lụt ngập, nước vẫn trong và ngọt. Về phía tây bắc thành phố^[79] độ 3,4 dặm vượt qua sông Ajitavati^[80], về bờ phía tây không xa lắm, chúng ta đến một khu rừng có cây Sala. Cây Sala như cây Huk, vỏ cây màu trắng xanh, lá lông lánh và trơn dịu... Tại chỗ này có một tinh xá bằng gạch, trong đó là tượng Đức Như Lai nhập Niết bàn. Ngài nằm đầu hướng về phía bắc như đang ngủ. Bên cạnh tinh xá là một ngọn tháp do vua A-dục dựng lên; dầu đã hư sụp, nhưng cũng còn cao gần 200 bộ... Phía bắc thành phố vượt qua sông và đi bộ khoảng 200 bước có một ngọn tháp. Đây là chỗ làm lễ trà tỳ^[81] nhục thân Đức Phật. Đất hiện tại đen vàng, than và đất trộn với nhau...”^[82]



H.16: Sơ đồ vùng Câu-thi-na. Chỗ ô vuông có chấm là chỗ Phật nhập Niết-bàn. Chấm đen có chữ “Einäscherungstupa” là chỗ cử hành lễ trà tỳ (Hình trích của H.W.Schumann, sách đã dẫn)

Ngày nay tôi đến thì tinh xá và tháp do vua A-dục xây vẫn còn. Nhưng theo tài liệu thì đền mà ngày nay ta thấy mới được xây lại năm 1956, thay thế đúng nơi “tinh xá bằng gạch” mà Huyền Trang kể lại. Trong tinh xá này là một bức tượng Phật nhập Niết bàn dài 6,2m bằng đá được hoàn thành trong thế kỷ thứ năm, đó chính là bức tượng mà Huyền Trang mô tả. Bức tượng này đã nằm dưới đồng gạch vụn của tinh xá cũ và may thay được tìm thấy lại năm 1876 để hậu sinh như chúng ta được đánh lễ. Đó là một cái đền có mái cao, buổi

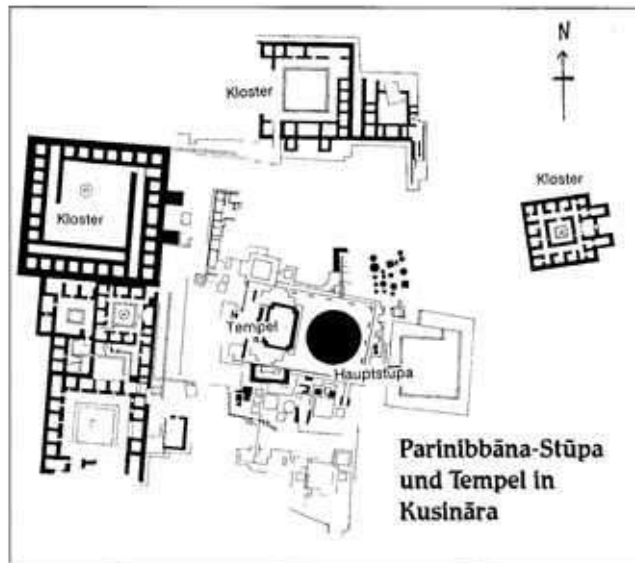
chiều trời mưa nên bên trong mát lạnh. Tượng Phật đắp y vàng nằm an tịnh, hai bàn chân để lộ ra ngoài. Tôi lặng lẽ tìm chỗ ngồi trên nền đá dưới chân tượng, trong đền mát lạnh và thơm mùi nhang khói, lòng biết rằng ở nơi đây hai ngàn năm trăm năm trước, có một vị đạo sư cũng phải là đời như mọi sinh vật trên trái đất này. Ngài chủ động lấy thân người, sinh ra và lớn lên trong số phận của đời làm người và cũng thông qua dạng người đó để chỉ dạy cho con người những nhận thức và phương pháp giải thoát khỏi vòng sinh tử. Đến ngày cuối cùng của đời mình Ngài cũng chịu bệnh tật và đau đớn, dùng chính thân mình để minh họa cho giáo pháp mình. Ngài là người thể hiện trước nhất và cụ thể nhất Bồ-tát đạo, cứu cánh của Đại thừa Phật giáo mà vài trăm năm sau mới bắt đầu phát triển.

Lần thiền định trong đền này để lại cho tôi lòng an tịnh khó quên, nó khác hẳn tại Bodh Gaya, nơi đây người qua kẻ lại. Lúc tôi ra khỏi đền thì trời đã dứt cơn mưa, lá cây Sala vẫn còn lóng lánh. Hỡi các cây Sala này, theo kinh điển thì tiền bối của các người cũng đã chứng kiến phút nhập diệt của Phật:

*“...Bốn cặp cây Sala,
vườn tàng ra hợp lại,
thành một vầng mây lá,
che phủ thân vàng kim,
nằm trên giường bảy báu...”*

và cây lá như các người mà cũng biết đau buồn:

*“...Lá các cây Sala,
bỗng biến thành trắng xóa,
như một rừng hạc trắng,
rồi thì lá hoa trái,
vỏ cây và nhành cánh,
khô dần thành nứt nẻ,
gãy rụng lá tả rơi...”*^[83]



H.17: Sơ đồ tại tháp Nhập Niết-bàn. Hình tròn màu đen ở giữa là tháp tròn cao 15m. Bên cạnh là chính điện (có chữ “Tempel”), trong đó có tượng Phật nhập Niết-bàn dài 6,2m. Xung quanh là các tu viện. (Hình trích của H.W.Schumann, sách đã dẫn)

Tôi đi vòng quanh tháp bên cạnh đền, lòng ngẩn ngơ. Ngọn tháp mà Huyền Trang cho là 200 bộ (khoảng hơn 60m) đó ngày nay chỉ đo được khoảng 15m. Có tài liệu cho rằng đó là chỗ thờ xá-lợi của Phật được chia cho bộ lạc Malla chứ không phải của A-dục xây. Ngay tại nơi đây, cách đền khoảng 1,5km là nơi hỏa thiêu nhục thân Đức Phật mà Huyền Trang cũng đã mô tả, ngày nay chỉ là một ngọn đồi con đường kính 34m, cao 8m (xem hình 16). Đó là nơi cử hành lễ “Trà tỳ”, lễ hỏa thiêu cử hành khoảng một tuần sau khi Phật nhập diệt. Đó là buổi lễ không thể thiếu Ma-ha Ca-diếp, đại đệ tử của Phật, lúc đó đang ở Linh Thửu đã vội vã trở về tham dự. Lễ này được mô tả rõ ràng trong *Đại Niết bàn kinh*, phẩm Trà tỳ. Qua bao nhiêu năm tháng ngọn đồi này đã bị nhiều người đào bới để tìm xá lợi Phật. Huyền Trang cũng từng nói ai đến đây với lòng chí thành sẽ tìm thấy xá lợi. Tôi không có chút tham vọng, biết mình làm sao đủ cơ duyên để tìm thấy cái gì, chỉ nhớ rằng lúc mình đến là một buổi chiều sau khi mưa tạnh, bầu trời hết sức quang đãng và lòng hết sức thanh thản. Điều bất ngờ là về sau tại Linh Quang tự gần Bắc Kinh ở Trung Quốc, tôi đã được chiêm bái răng Phật, một trong bốn chiếc răng được tìm thấy tại ngọn đồi con này, một trong các báu vật mà cả Long Vương, Đế Thích cũng giành nhau.



H.18: Lễ hỏa táng (trà tỳ) Đức Phật. Bên phải phía dưới là Ca-diếp đang chấp tay cầu nguyện. Bên cạnh là cư sĩ đang cúng dường hoa quả. Một tăng sĩ đang đốt hương trầm vào lửa từ trong một bình đựng bằng vỏ ốc. Phía trên là thiên nhân đang tấu nhạc, một vị khác đang rải hoa cúng dường. (Hình trích từ H.W.Schumann, *Buddhistische Bilderwelt*, Eugen Diederichs Verlag 1993).

Xá-vệ và Cấp Cô Độc

Vì Câu-thi-na chỉ là một làng nhỏ không có chỗ trú ngụ, chúng tôi cho xe lấy đường 28 đi thẳng về hướng tây, nhắm Basti, cách đó khoảng 120km. Trời đã tối, xe hư đèn, chỉ còn đèn “pha”, chói mắt xe chạy ngược chiều nên hết sức nguy hiểm. Cuối cùng chúng tôi cũng đến được Basti, vào một khách sạn xác xơ nhưng có cái tên sang trọng là Suyash Palace. Hôm sau chúng tôi sẽ bỏ đường 28, lấy một con đường không tên lên hướng bắc, qua Balrampur đến một thị trấn tên gọi là Sravasti (Xá-vệ), ngày nay không có người ở.

Xá-vệ không gì khác hơn chính là kinh đô nước Kiều-tát-la của nhà vua Ba-tư-nặc. Sravasti còn có tên là Savatthi, chính là nơi Phật lưu trú 25 mùa mưa, giảng vô số kinh sách mà ta thấy đầu kinh ghi là “Xá-vệ-quốc”. Tại Xá-vệ, Phật giảng hai bộ kinh cao cấp nhất về mặt trí huệ, đó là kinh *Kim Cương* và kinh *Hoa Nghiêm*. “Hội Hoa Nghiêm” được mở tám lần cho trời người được nghe, phần lớn là tại các cung trời, một lần trên địa cầu là tại rừng “Thệ Đa” tại Xá-vệ. Hai ngàn năm trăm sau hội này, nhiều nhà vật lý hiện đại kinh ngạc thấy rằng thế giới mô tả trong phẩm “Nhập pháp giới” của *Hoa Nghiêm* hoàn toàn trùng hợp với nhận thức của họ.

Rừng Thệ Đa có tên là Jetavana, có người gọi là Kỳ viên, đó là một khu vườn của một “trưởng giả” tên là Cấp Cô Độc. Vị này là một thương nhân rất giàu có, ông làm nghề “ngân hàng”, có lẽ ông nhiều của cải như Bill Gates thời nay. Nhưng ông khác với các thương nhân ngày nay ở chỗ rất tôn trọng và hết lòng hỗ trợ Phật pháp.

Nhà ngân hàng Cấp Cô Độc có vợ người xứ Vương Xá, ông hẳn là người đầu tiên làm cái nghề nhiều lợi tức này của Ấn Độ. Ngày nọ, đến quê vợ giao dịch, ở tại nhà anh rể, ông thấy trong nhà chuẩn bị nhộn nhịp. Hỏi ra ông biết có người tên là “Đức Phật” ngày mai sẽ đến thọ thực tại đây. Tối hôm đó ông thao thức chẳng ngủ được, dậy sớm đi về phía rừng Trúc Lâm thì có người gọi ông bằng tên tộc. Như thời nay, các đại phú ngày xưa đều muốn giấu tên, ông giật mình hoảng sợ và mới hay người đó là Đức Phật đang đi kinh hành buổi sáng. Trong bữa ăn ngày hôm đó, ông xin qui y và mời Phật về Xá-vệ nghỉ trong mùa mưa. Phật nhận lời và cho hay chỗ lưu trú chỉ nên yên tĩnh là được.

Cái chỗ đó thật sự là yên tĩnh nhưng đắt tiền. Cấp Cô Độc tìm ra được một khu vườn xanh tươi, nằm ở phía tây nam kinh thành Xá-vệ. Thế nhưng vườn đó có chủ, nó là của Jeta, con trai nhà vua Ba-tư-nặc. Jeta không chịu bán cho Cấp Cô Độc nhưng đại đột nói chơi thêm “100.000 đồng tiền vàng cũng chưa chắc chịu”. Chẳng may cho Jeta là Cấp Cô Độc là thương nhân, rất sành về hợp đồng mua bán. Theo luật thời đó hễ ai nêu giá là phải bán, nếu nhất định không bán thì đã không nêu giá. Cấp Cô Độc kiện vị hoàng tử, buộc phải bán

với cái giá khổng lồ 100.000 đồng tiền vàng. Và công minh thay, nền tư pháp của thời quân chủ ngày đó không hề bênh vực con vua cháu chúa, Jeta phải bán với giá này. Người ta cho rằng số tiền này đủ để mua vàng trải đầy khu vườn. Đó là năm 526.

Khu vườn này được trồng cây cối rậm rạp, một phần là xoài nên có khi được gọi là “rừng xoài”. Ngày nọ có một người đến thăm Phật vì lòng tò mò. Ông là nhà vua Ba-tư-nặc, trị vì nước Kiền-tát-la. Ông nghe Sa-môn Cồ-đàm là con trai của Tịnh Phạn mà Tịnh Phạn thật ra là vua của một tiểu quốc thần phục Kiền-tát-la. Đúng ra ta chỉ nên gọi Tịnh Phạn là thống đốc^[84] thì phải hơn. Ba-tư-nặc đến tìm Cồ-đàm với sự dè dặt:

Ba-tư-nặc: “Thưa Cồ-đàm, phải chăng Ngài là người tự xưng là Phật đã hoàn toàn giác ngộ?”

Phật: “Đúng thế, ta tự xưng như thế!”

Ba-tư-nặc: “Các vị Sa-môn và Bà-la-môn khác cũng trả lời tôi là họ cũng giác ngộ hoàn toàn. Làm sao Ngài còn trẻ tuổi và xuất gia chưa lâu mà gọi là giác ngộ hoàn toàn được?”

Phật: “Thưa quốc vương, có bốn thứ ta không nên coi thường vì tuổi còn trẻ: người chiến sĩ, con rắn độc, đốm lửa và vị tử-kheo.”^[85]

Trước sự hùng biện hóm hỉnh của Phật, Ba-tư-nặc không hề thấy bị xúc phạm. Ông là nhà vua, cùng trẻ tuổi như Phật thế nhưng không được liệt vào “bốn thứ”. Ngược lại ông xin qui y trở thành cư sĩ.

Kể từ năm 508 Phật xem vườn Kỳ viên là trú xứ mùa mưa của mình, Ngài ở đó suốt 18 mùa mưa. Gần đó cách 600m về phía đông có một khu vườn khác tên gọi là Pubbarama của tín nữ Visakha tặng tặng đoàn, tại đó Phật lưu trú sáu mùa mưa.

Từ Basti đi Xá-vệ, đường dẫn qua những làng mạc vô danh, qua những đám rừng rậm có thể làm ta hãi sợ. Bên mặt của con đường xe chạy là con sông Rapti, ngày xưa tên gọi là Achiravati. Kinh thành Xá-vệ ngày xưa nằm trên bờ sông này, nhờ thế mà thuận đường mua bán vì sông chảy về phía đông nam nhập chung với Hằng hà. Trên đường đi, chúng tôi gặp một trận mưa to tưởng chừng như đại hồng thủy kéo tới và cũng nhờ thế mà khi đến Kỳ viên tại Xá-vệ thì mây đen đã tan, để lộ một vùng cây cối xanh tươi không thể nào tả xiết.

Cám ơn thay nhà nước Ấn Độ, mặc dù dân nghèo lam lũ, mặc dù đạo Phật đã biến mất cách đây 10 thế kỷ nhưng vẫn để tâm săn sóc khu vườn lịch sử này để cho hậu thế có thể tìm thấy trú xứ của Phật trong một tình trạng xứng đáng với tầm vóc của nó.

Tôi bước chậm rãi trong Kỳ viên trên con đường hẹp tráng xi măng mà bây giờ đã sạch bóng sau cơn mưa và nhận ra rằng lòng mình lúc nào cũng bình an khi đến các thánh địa. Đó là lòng bình an kỳ lạ dù tâm lữ khách háo hức lớn hơn mọi chỗ tôi từng đi qua. Ở đây tôi cảm nhận một không khí thuần tịnh, ở Vesali một khí sắc vương giả, ở Bodh Gaya một tâm tư kính sợ, ở Linh Thứu một lòng cảm động vô hạn, ở Câu-thi-na một khí lực mát lạnh buồn bã, ở Lộc Uyển một lòng hân hoan. Nhưng ở mọi nơi, lòng bình an luôn luôn chan hòa trong mọi cảm nhận đó, nó làm nền cho chúng phát khởi.

Đây là cây bồ-đề mệnh danh “A-nan”, nó được A-nan cho mang một nhánh^[86] từ cây bồ-đề gốc tại Bodh Gaya về và do chính tay Cấp Cô Độc trồng. Cây này được trồng vì dân chúng Xá-vệ hỏi Phật khi Ngài đi vắng thì lấy gì để cung kính. Phật cho trồng cây này và đã từng thiền định dưới gốc này một đêm. Ngày nay Phật đã đi vắng, tôi đành cung kính Ngài bằng cách thắp một cây hương cắm dưới gốc cây.

Đi thêm khoảng 100m nữa thì bên trái là đền Gandhakuti, chỗ thiêu liêng nhất của Kỳ viên, đó là trú xứ của Phật, chỗ Ngài ở suốt 18 mùa mưa, ngày nay chỉ còn nền đá. Trên nền này đã có nhiều công trình xây dựng sau đó, chúng cũng lại bị đổ nát theo thời gian. Theo tài liệu khoa học thì nền gạch nung còn lại ngày nay là từ thời đại Gupta (320-510 sau công nguyên). Trong thế kỷ thứ 5 lúc Pháp Hiên đến đây, ông còn thấy dấu tích một ngôi tháp gỗ bảy tầng đã bị cháy, thay vào đó là một ngôi tháp gạch hai tầng. Hai thế kỷ sau, lúc Huyền Trang đến thì ngôi tháp gạch cũng đã đổ nát. Có lẽ các viên gạch đỏ này là di tích nền tháp xây trong thế kỷ thứ năm đó. Những cảnh thành hoại trong các kiến trúc xây dựng này chỉ nhắc tôi nhớ lại kinh *Kim Cương* mà Phật thuyết ngay tại chốn này:

*Tất cả pháp hữu vi,
Như bào mộng, như huyễn thuật, như bọt nước,
Như sương mai, như tia chớp,
Cần phải quán như vậy.*



H.19: Sơ đồ vườn Kỳ viên

Hạt cải cho Phật

“**Năm trăm năm trước công nguyên**, Phật Cồ-đàm, vị đạo sư thế gian của lịch sử, đã sống trên trái đất này và du hành liên tục không biết mệt mỏi từ nơi này qua nơi khác, để tìm gặp được càng nhiều người càng tốt trong thời gian Ngài còn tại thế.

Một lần nọ có một bà mẹ đến tìm gặp Ngài tại một ngôi đền, khóc lóc thảm thiết. Bà mang đứa con đã chết trên tay và khóc lóc làm mọi người động lòng thương xót; vì ai cũng biết mất con là nỗi đau đớn lớn nhất trên đời. Bà mẹ van xin: “Hãy để tôi gặp Phật Cồ-đàm”, vừa nói vừa gần như ngất lịm vì đau đớn. “Hãy cho tôi gặp Ngài, Ngài sẽ có một phép lạ. Ai cũng nói Ngài có thể cứu con tôi. Hãy để tôi tới Ngài”.

Phật Cồ-đàm cho bà vào gặp ngay. Trước cửa, các ti-kheo đang cầu nguyện cho chúng sinh được giải thoát; sau cánh cửa, vị đạo sư ngồi trong sự an lạc với chính mình và thế gian. Với ánh mắt Phật, Ngài nhìn thi hài tí hon của đứa trẻ rồi nhìn khuôn mặt bà mẹ. Hơi ấm khó tả tỏa ra từ hào quang của Ngài bao trùm căn phòng, Ngài để cho người mẹ tuyệt vọng dần dần lấy lại được bình tĩnh, để cho bà sắp xếp được tư tưởng đang rối loạn.

Bà đưa cho Phật xem thi hài đứa con rồi gọi: “Con của con đã chết. Con làm sao bây giờ. Bạch Thế Tôn, Ngài hãy giúp con. Hãy cứu nó sống dậy! Ngài là chúa tể của sự sống chết, đã vượt qua sống chết. Hãy cứu chúng con. Nó là niềm vui của gia đình. Từ nhiều năm nay, chúng con không mong gì hơn là được đứa con. Bây giờ nó chết vì một thứ bệnh hiểm nghèo. Hãy mang ánh sáng lại trong mắt của nó. Hãy công bằng. Đứa con nhỏ tuổi này chết đi quá sớm”.

Bà van cầu Đức Thế Tôn và Phật cứ để như thế cho đến lúc bà im lặng. Ngài nhìn đứa trẻ và đưa tay sờ vầng trán đã lạnh. Cuối cùng Ngài nói: “Hãy nghe ta, hỡi người đàn bà tốt dạ và trung thành. Nàng hãy đi từ nhà này qua nhà khác trong đô thị này và hãy xin một hạt cải của một nhà chưa có ai chết. Hãy mang hạt cải đó về đây và để xem ta có thể làm được gì không”.

Người đàn bà nghe xong mừng rỡ. Bà quì dưới chân Phật, cảm tạ bằng cách sờ chân của Ngài. Phật để hai tay trên đầu bà, truyền năng lượng an lạc lên người bà. Với phước lành đó, bà ôm đứa con ra đi.

Bà đi suốt ngày trong thành phố, từ nhà này qua nhà khác, và xin hạt cải của tất cả gia đình mà trong đó chưa có người thân nào chết cả. Đi tới đâu, bà cũng kể chuyện thương tâm của mình, kể hoài, nhưng bà không tìm ra một gia đình nào mà chưa từng đối diện với cái chết. Không mệt mỏi, bà vẫn tiếp tục tìm kiếm, chỉ với hi vọng, xin được một vài hạt cải đem về cho Phật, để Ngài cứu sống con mình.

Cuối ngày, bà vẫn không tìm ra được hạt nào cả, vì thực tế cái chết đến với tất cả mọi người. Nhiều người xót thương, đề nghị cho bà vài hạt cải, nhưng giấu chuyện trong nhà có người chết. Nhưng người đàn bà nọ không đồng ý, bà không thể lừa dối Phật. Bà chỉ cần tìm ra một gia đình mà trong đó chưa có ai chết cả.

Mặt trời đã lặn. Trong ánh sáng cuối ngày, bà đứng đó với thi hài đứa con trên tay, và nghĩ về những câu chuyện hôm nay bà đã được nghe. Bà không có một hạt cải nào cả và bỗng nhận ra rằng, không ai thoát được cái khổ này cả, cái khổ mà trước đó bà nghĩ rằng chỉ mình phải chịu.



H.20: Nền đá đền Gandhakuti, nơi câu chuyện này xảy ra (Hình của H.W.Schumann)

“Ta không phải là một ngoại lệ, con ta cũng không phải là người duy nhất phải chết”, lần đầu tiên bà nghĩ thế. “Cái gì có sinh, ắt cái đó có diệt. Đó là điều không thể thay đổi, vì thế ta phải kiếm cái không bao giờ sinh và cũng không bao giờ diệt, phải tìm chân lý trường cửu mà các bậc hiền nhân và Đức Phật đang giảng thuyết. Ngài đã đưa ta vào đúng đường”. Bà cảm tạ, nghiêng mình về hướng Phật đang lưu trú.

Đêm dần buông khi bà về lại đền Phật ở, thi hài đứa con vẫn ở trong tay. Bà mẹ trẻ đó không tìm ra được một hạt cải nào, nhưng được một tri kiến mà bà mang trong lòng như một ngọn lửa bập bùng.

Càng tới gần Phật, bà càng cúi đầu. Sau đó bà để đứa con dưới chân Ngài và nói: “Bạch Thế Tôn từ bi, con đã hiểu những gì Ngài muốn nói. Cái vô thường thì phải chết, không thể tránh khỏi. Nhờ Ngài, con đã thấy một chút của chân như, cái chân như đó không chết, trong con và trong mọi thứ. Cái chân như đó cũng chính là cái mà đứa con của con đã thấy, ít nhất là trong một chốc ngắn ngủi, trước khi nó tìm kiếm một đời sống khác. Và cái chân như đó, con đã thấy ngay lúc con còn sống. Ánh sáng của tự tính thường hằng

là cái duy nhất vĩnh cửu. Và từ nay về sau, con xin dựa vào nó thôi”.

Đức Phật mỉm cười và gật đầu đồng ý, khi người mẹ xin Ngài tiếp dẫn cho thần thức đứa con được sinh vào cõi Phật, trong đó thức người chết được lưu trú trong một giai đoạn, không bị thời gian và không gian lung lạc.

Cùng với các tăng sĩ, Phật đặt thi hài đứa trẻ lên một đồng lửa và để cho thân cháy, trong lúc tâm của đứa trẻ được đưa về cõi của tự tính, từ đó mà mọi hiện tượng phát sinh.^[87]

Câu chuyện này được nhiều người biết và tôi đã nghe nó từ hồi còn nhỏ. Nhưng hồi đó tôi có ngờ đâu đây là một câu chuyện có thật và sẽ có một ngày mình sẽ đến tại chỗ xảy ra sự tích này. Trong ngôi đền Gandhakuti này, Phật ngồi trong phòng, “sau cánh cửa, an lạc với chính mình và thế gian”. Biển giới thiệu đền này còn ghi rõ, ở đây có một cầu thang đi lên tầng trên và Ngài thường xuất hiện sau cánh cửa nọ. Ôi, đây là chỗ bậc đạo sư phát tỏa hơi ấm bình an và êm dịu cho những ai đến với Ngài, trong đó có người thiếu phụ mất con. Người đàn bà “tốt dạ và trung thành” này tên là Kisagomi, quê tại xứ Xá-vệ này, dòng dõi nghèo nàn, bị gia đình chồng hắt hủi. Sau khi con mất, bà đã xuất gia và trở thành một tôn giả đắc quả A-la-hán.

Ngày xưa đọc câu chuyện trên, tôi thầm nghĩ sao Phật không dùng thần thông cứu đứa trẻ, Ngài là bậc toàn năng mà. Ngày nay tôi biết rằng cái chết chỉ là một sự chuyển tiếp, chắc gì sống sót là may mắn và cái chết là rủi ro. Và tôi biết một điều quan trọng hơn là Phật, dù là bậc toàn năng, Ngài không can thiệp vào đường đi nghiệp lực của bất cứ ai, Ngài chỉ giảng cho chúng ta nghe cơ cấu và tác động của chúng. Ngài cho thấy động lực của mọi đời sống, mọi tái sinh là “tham, sân, si”, đó là lòng tham ái, sự giận dữ và óc vô minh. Chúng sinh ra mọi dạng đời sống trong một vòng tròn bất tận mà Ngài gọi là “mười hai nhân duyên”. Nếu ai muốn thoát khỏi vòng sinh tử đó thì người đó tự tính cần tu học, không ai có thể làm thế cho ai.

Vì lẽ đó mà Phật đã giáo hóa cho Kisagomi và có lẽ cho cả thần thức đứa con, nhưng Ngài không cứu ai khỏi cái chết. Ngay tại Xá-vệ này cũng còn có một nàng thiếu phụ khác mất con được Phật giáo hóa. Nàng tên là Ubiri^[88], một trong bốn thứ phi của Ba-tư-nặc, sinh được con gái có tên là Jiva. Jiva bị chết sớm, nàng đứng khóc tại nghĩa trang bên bờ Achiravati. Phật đi ngang, chỉ nghĩa trang hỏi nàng, trong đó có 84.000 người con gái tên là Jiva, nàng khóc cho ai? Câu nói nghe qua lạnh lùng đó mà giáo hóa được cho Ubiri, về sau bà cũng trở thành tôn giả đắc quả A-la-hán.

Ngày nay tại Xá-vệ, chúng ta còn được thấy chỗ Đức Phật phải tránh qua một bên khi Vidudabha đem quân tàn sát dòng Thích-ca. Nơi đó có một ngôi tháp mà Pháp Hiên đã thấy hồi thế kỷ thứ năm. Ngày đó Ngài cũng phải nhìn thảm họa xảy ra cho dòng dõi mình, chúng phải diễn ra đúng qui luật nhân

quả mà hần Phật là người đại trí thấy rõ hơn ai hết.

Sai trái thay những ai cho rằng đạo Phật là chỗ dung thân cho những người yếu đuối bi quan. Ngược lại, kẻ đi trên đường Phật giáo là người tự mình nắm lấy số phận của chính mình mà trên con đường đó Phật hay Bồ-tát chỉ là người hỗ trợ. Người Phật tử đích thật phải là người tinh tấn, kẻ chiến đấu chống lại khuynh hướng xấu ác nằm ngay trong tâm mình, kẻ “tự thắng chính mình”.

Đường đi Nepal

Tôi đã đến thủ đô **Kathmandu** của **Nepal** bằng máy bay nhưng đi đường bộ từ Ấn Độ qua Nepal là một chuyện không đơn giản. Tôi đang vạch kế hoạch đi từ Xá-vệ đến Ca-tì-la-vệ nằm bên kia biên giới Ấn Độ, thuộc nước Nepal. Đường này dài chỉ khoảng hơn 140km, có lẽ chính là đường ngày xưa Phật từ Xá-vệ về thăm quê hương, cũng là đường mà Vidudabha đem quân đi tàn sát dòng Thích-ca. Tôi thì nhắm hướng Ca-tì-la-vệ với một ý định hòa bình hơn nhiều, tôi đến Lâm-tì-ni (Lumbini) gần đó để thăm chỗ Phật đản sinh.

Từ Xá-vệ, tôi về lại Balrampur, kiếm chỗ ăn trưa rồi theo chỉ dẫn của sở du lịch, đi về hướng đông, nhắm hướng Naugarh, rồi từ Naugarh đi ngược hướng bắc khoảng 20km là đến biên giới Nepal.

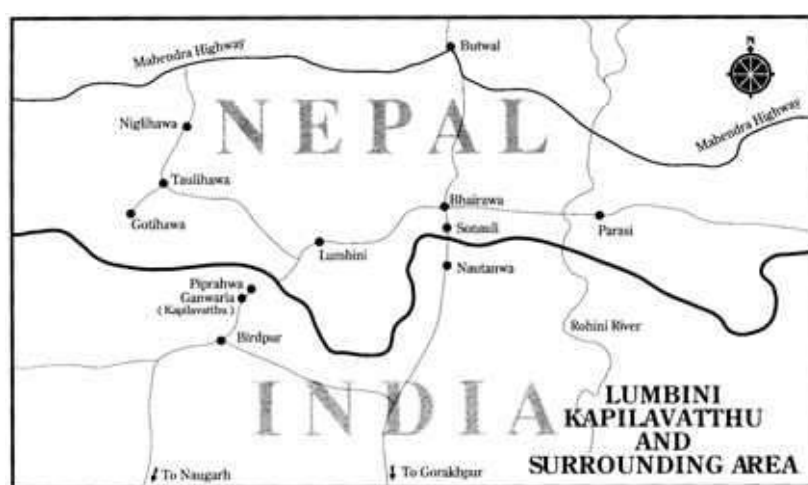
Chúng tôi cho xe chạy nhanh không kể nguy hiểm vì nghe nói buổi tối biên giới đóng cửa. Đường đi vắng người làm tôi lấy làm kỳ, dù sao giữa hai nước Ấn Độ-Nepal cũng hẳn phải có thương nhân qua lại. Theo bản đồ thì đường từ Naugarh lên phía bắc, tới biên giới tôi sẽ gặp trạm biên phòng “Checkpoint Birdpur”. Sau khi chạy xe suốt một đoạn đường vắng vẻ, khoảng 6 giờ chiều chúng tôi đến đó thực.

Trạm biên phòng chỉ có duy nhất một người lính Ấn Độ bồng súng canh gác và không có xe cộ chờ đợi làm tôi ngỡ ngợ. Người lính nhìn tôi chăm chú khi tôi ngoan ngoãn rút giấy tờ ra trình. Ông cho chúng tôi qua biên giới nhưng chiếc xe phải ở lại. Thì ra đây chỉ là một “checkpoint” dành cho người đi bộ. Tôi chỉ còn hai giải pháp, hoặc là cho xe chạy lui tìm trạm biên giới khác, hoặc bỏ xe xách va-li đi bộ qua Nepal tìm xe khác đi Lâm-tì-ni.

Tôi nhìn quanh trạm biên phòng. Đây là một nơi vắng vẻ, bóng tối đã buông màn, đâu đây có tiếng khi vượn kêu hú. Không, tôi không dám qua biên giới với chiếc va-li trong tay, làm sao kiếm ra xe trước khi bất trắc xảy ra. Tôi xách va-li trở lại chiếc Ambassador yêu quý, anh tài xế tuy không nói được tiếng Anh nhưng tốt bụng, tối nay tôi ngủ đâu cũng không sao, miễn an toàn là được.

Sau khi trao đổi với người lính bằng tiếng địa phương, tài xế hộc tốc phóng xe lui về hướng Naugarh. Đến Naugarh, anh lấy đường đi Pharenda, từ Pharenda xe lại ngược hướng bắc đi Nautanwa, đó là thị trấn cực bắc của quận Maharajganj để đến trạm biên giới Sonauli. Đường vòng này tốn chúng tôi thêm cả trăm cây số, đi xe thêm hai tiếng đồng hồ nhưng đó là quyết định đúng. Trên đường đi dần dần tôi lấy lại sự an tâm vì xe cộ chạy ào ạt, biên giới xem ra không đóng cửa ban đêm và hàng quán bên đường cho tôi thấy đây là đường sá của khách lữ hành.

Sonauli hiện ra với một rừng xe, xe vận tải, xe du lịch. Hai bên đường là vô số hàng quán chật ních những người, đèn sáng choang. Tôi nhảy xuống xe và bỗng nhớ bến phà Hải Phòng cũng như các bến phà trên đường đi Hạ Long. Đó là những nơi mà kẻ bán hàng rong hầu như nhiều hơn người mua, nơi mà “xe con” tìm cách lách qua mặt các chiếc xe tải, tìm cách đi trước và nhận lại những tiếng nguyên rủa. Đây là một trong hai trục đường chính từ Ấn Độ đi Kathmandu, nơi thương nhân và du khách qua lại. Xung quanh tôi đầy người nước ngoài, lác đác có ai nói tiếng Đức, Anh và Pháp. Họ cũng mang ba-lô như tôi, đa số mặt mày rất trẻ. Chúng tôi phải tới trạm biên phòng làm thủ tục xuất Ấn Độ và nhập Nepal. Trạm này làm việc nhăm lẹ làm tôi ngạc nhiên, tôi đoán là mỗi ngày họ giải quyết hàng trăm hàng ngàn người nước ngoài như chúng tôi, những kẻ phiêu lưu đi đường bộ dưới chân Hy-mã Lạp sơn này.



H.21: Vùng biên giới Ấn Độ-Nepal với vị trí của Lâm-tì-ni (Lumbini), Ca-tì-la-vệ (Taulihava). Kapilavatthu trong địa phận Ấn Độ là tên của thị trấn thế chỗ Ca-tì-la-vệ sau khi bị Vidudabha phá hủy (Hình trích của S.Dhammika, sách đã dẫn)

Tôi đến Nepal, đây là mảnh đất của vua Tịnh-phạm ngày xưa, quê hương của thái tử Tất-đạt-đa. Nơi đây hai ngàn năm trăm năm trước có một con người vĩ đại của dòng Thích-ca được sinh ra và có vô số người vô danh cũng của dòng Thích-ca bị giết hại. Trời đã tối nhưng không lạnh, tôi yên tâm cho xe chạy từ từ về thị trấn Bhairawa chỉ cách biên giới 7km. Đây là thị trấn cực nam của Nepal, có một sân bay nhỏ nối liền với thủ đô Kathmandu. Bhairawa là thị trấn mới xây, hầu như nó dành để tiếp đón khách du lịch đến thăm Lâm-tì-ni. Trên đường từ Xá-vệ tới đây tôi ghi nhận ngoài bảng chỉ đường thông thường của Ấn Độ có những bảng ghi tiếng Anh sơn màu xanh, chỉ hướng về Lâm-tì-ni hay Ca-tì-la-vệ còn bao nhiêu cây số. Hỏi ra thì đó là của người Nhật làm, họ còn bỏ tiền ra hỗ trợ xây đường sá dẫn đến vùng đất của nguồn suối thiêng liêng này. Nhờ thế mà khách du lịch và kẻ hành hương có thể tìm lại miền đất đã quên này. Cũng vì thế mà Bhairawa ra đời, cách Lâm-tì-ni khoảng hơn hai mươi cây số, với nhiều khách sạn quốc tế hiện đại và không

hề rẻ tiền.

Khách sạn tôi ở mang tên “Nirvana” (Niết-bàn), một cái tên siêu thế gian tôi chưa hề thấy trong nhiều chuyến đi. Làm thủ tục *check-in*, tôi đưa giấy tờ ra và thầm nghĩ mình đang “nhập Niết-bàn”. Buổi tối, ngồi trong *lounge* uống bia để quên hết mọi nhọc nhằn và hồi hộp của ngày hôm nay, tôi chợt thấy mình còn ham bia rượu và thầm nghĩ nếu “nhập Niết bàn” mà dễ như thế thì đỡ cho tôi biết bao nhiêu.

Lâm-tì-ni, khu vườn đã quên

Vương quốc của vua Tịnh-phạn thật ra rất nhỏ. Theo ký sự của Huyền Trang, tiểu quốc Thích-ca có một chu vi chừng 4.000 lí (khoảng 1.880km). Theo Schumann đó là một vùng đất dài và hẹp với 180.000 dân, có một diện tích chừng 2.000 cây số vuông, kinh đô là Ca-tì-la-vệ với khoảng 8.000 dân. Tiểu quốc Thích-ca thần phục nước Kiền-tát-la, mỗi năm phải đóng thuế, bản thân vua Tịnh-phạn có khi phải đi hội họp tại Xá-vệ, kinh thành của Kiền-tát-la cách đó khoảng 140km.

Vương quốc của Tịnh-phạn có 9 thị trấn, trong đó có một nơi tên là Devadaha. Tại Devadaha có hai chị em lọt vào cặp mắt xanh của vua Tịnh-phạn, người chị là Ma-gia (Maya), người em là Pajapati. Ma-gia không ai khác hơn là vị hoàng hậu sinh ra thái tử Tất-đạt-đa. Pajapati cũng tặng cho vua Tịnh-phạn hai con, một trai một gái.

Một ngày nọ trong tháng năm của năm 563 trước công nguyên, bà Ma-gia lúc đó đã 40 tuổi, thấy mình sắp sinh, xin với vua Tịnh-phạn rời hoàng cung, về quê tại Devadaha để sinh con đầu lòng. Đó là tục lệ thời đó, ngày nay nhiều nơi vẫn còn. Thế nhưng bà không tới kịp Devadaha. Cách kinh thành chừng 25km, ngang một khu vườn tại làng Lâm-tì-ni, dưới một gốc cây mà có người gọi là hoa Vô Ưu, người khác gọi là cây Sala, bà sinh một người con trai mà ngày sau thành Phật.

Sinh xong, hoàng hậu Ma-gia không còn lý do về nhà cha mẹ nữa, bà trở lại Ca-tì-la-vệ. Ba ngày sau hoàng cung mời đạo sĩ A-tư-đà đến xem tướng cho thái tử, hai ngày sau đó một đoàn gồm tám Bà-la-môn đến tham dự lễ đặt tên cho thái tử. Trong đoàn tám người đó thì người trẻ nhất trong số đó tên gọi là Kiền-trần-như. Ba mươi năm sau, Kiền-trần-như gặp lại thái tử và ta được biết ông chính là người trong nhóm năm người được Phật giáo hóa tại Lộc Uyển sau khi đắc đạo.

Bảy ngày sau khi sinh, Ma-gia mất, kinh sách chép bà tái sinh ngay vào cõi trời Đao Lợi. Bà ở tại đó để đợi Phật có ngày lên thuyết pháp cho bà nghe và 80 năm sau lúc Phật nhập Niết bàn tại Câu-thi-na cách chỗ sinh chừng 100km, bà hiện xuống khóc tiễn.

Ca-tì-la-vệ và Lâm-tì-ni sớm bị chìm vào quên lãng sau khi dòng Thích-ca bị diệt vong. Trong thế kỷ thứ năm lúc Pháp Hiển đến thì ở đây đã thành bình địa, ông chỉ nhắc đến một phế tích không rõ ràng. Lúc Huyền Trang đến khoảng hai trăm năm sau, ông ghi rằng một địa danh tên hiện nay là Tilaurakot (cũng có tên là Taulihawa) phải là thành Ca-tì-la-vệ cũ. Còn Lâm-tì-ni thì được Huyền Trang tìm ra chính xác. Ông thấy nơi đó có một trụ đá của vua A-dục và ghi rõ trụ đã bị hư hại, đầu trụ là hình con ngựa nằm lăn lóc trên mặt đất. Sau đó không còn ai biết đến Lâm-tì-ni.

May thay, năm 1806 các nhà khảo cổ đào bới ra được Lâm-tì-ni và tìm thấy lại trụ đá của vua A-dục, nhưng hình đầu con ngựa nay đã mất. Kì diệu thay, người ta còn đọc trên trụ đá hàng chữ sau đây: “Hai mươi năm sau khi đăng quang, nhà vua Devanampiya Piyadasi^[189] đến đây và tỏ lòng ngưỡng mộ vì Phật, người minh triết của dòng Thích-ca, đã được sinh tại đây. Ngài cho dựng phiến đá và một trụ đá để kỷ niệm nơi sinh của Đức Thế Tôn. Làng Lâm-tì-ni được miễn giảm khỏi đóng thuế và giảm phần nộp lợi tức xuống còn 1/8”.^[90] Đó là năm 245 trước công nguyên.



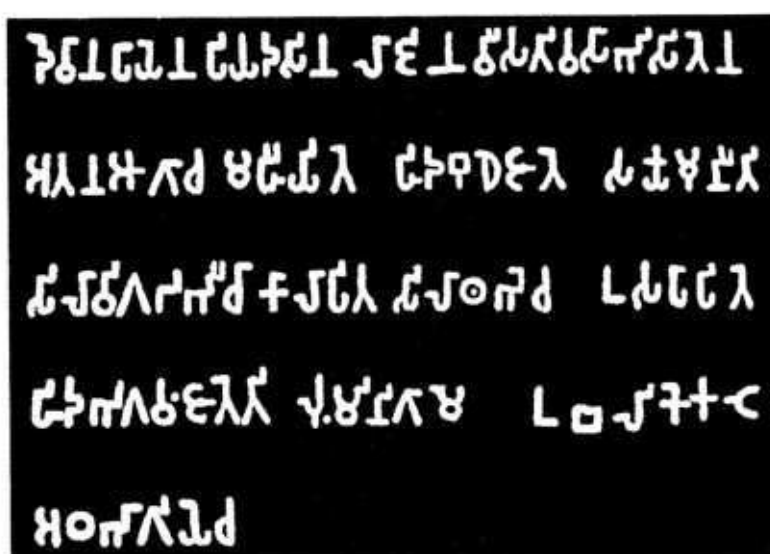
H.22: Trụ đá do vua A-dục xây dựng tại Lâm-tì-ni

Tôi đến đây vào một buổi sáng trời đẹp. Con đường từ Bhairawa dẫn đến Lâm-tì-ni được UNESCO xây dựng, còn đoạn đi tiếp từ Lâm-tì-ni về Tilaurakot (tức là Ca-tì-la-vệ ngày xưa) chưa hoàn tất. Lâm-tì-ni là một khu vực xanh tươi nằm dưới chân Hy-mã Lạp sơn, phía Bắc là những đỉnh núi tuyết lóng lánh. Lúc tôi đến hoa Vô Ưu không thấy nở, nó chỉ nở vài ngàn năm một lần khi có bậc đại giác sinh ra.

Trong vườn Lâm-tì-ni được rào bọc cẩn thận, ngày nay ta thấy còn một hồ nước, huyền sử chép là nơi rồng hiện lên tắm Phật. Hồ bây giờ tuy còn nước nhưng rêu xanh bám đầy mặt hồ. Gần đó là trụ đá của A-dục cao 6,4m, phía trên có một niền sắt siết chặt, được rào bọc cẩn thận và nhờ đó những hàng chữ nói trên, viết bằng ngôn ngữ Brahmi và Ma-kiệt-đà vẫn còn đọc được. Tôi cũng ném vào đó vài đồng tiền như mọi người, lòng đầy hoài vọng và xúc cảm làm sao một trụ đá mà sống trên hai mươi thế kỷ được. Lúc tôi đến, đền thờ hoàng hậu Ma-gia đang được tu bổ, lều bạt ngổn ngang trên một nền gạch đỏ thẫm. Đi quanh nền gạch của đền này, nghe nói nó mới xây dựng trong năm 1933, tôi cố tìm một kẽ nứt để cắm một nén nhang nhưng lạ thay không sao tìm thấy. Di tích trong đền này được dời tạm qua một căn nhà khác, vào đó thì thấy một phiến đá khắc họa lại sự tích đản sinh. Theo nhiều tài liệu

phiến đá này được hình thành trong thế kỷ thứ hai hay thứ năm sau công nguyên.

Trong nắng sớm bỗng có những tiếng trống nhỏ. Từ xa đi về phía chúng tôi là một nhóm khoảng bốn năm người. Họ theo đường ruộng đến Lâm-tì-ni, cứ đi vài bước lại đánh một tiếng trống. Đó là những thanh niên trẻ, người Âu có người Á có. Họ mặc đồ đen, không rõ tu sĩ hay cư sĩ, mặt mày thành kính, rõ là đang đi thiền hành. Đến đền thờ hoàng hậu Ma-gia họ đi vòng quanh đền cả chục lần, tiếng trống nhỏ đều đều vang lên. Chúng tôi chấp tay vái chào nhau với một lòng thiện cảm không nói ra lời. Không rõ các vị mặc đồ đen này thuộc giáo phái nào nhưng về sau tôi lại gặp nhiều người như thế tại Cửu Hoa sơn tại Trung Quốc, thái độ họ cũng hết sức thành kính.



H.23: Quyết định của vua A-dục ghi trên trụ đá tại Lâm-tì-ni (Hình trích của H.W.Schumann, sách đã dẫn)

Trong gió mai bỗng có tiếng phần phật, nhìn lại tôi thấy một nhóm người khác đang giăng những hàng dây có mang những lá cờ hình tam giác. Những lá cờ sa xuống đầu tôi, trên đó là vô số Tạng ngữ. Đó là cách cúng dường của người Tây Tạng, họ viết kinh lên cờ và cho nó tung bay trong gió. Những lá phướn trắng vàng và đỏ tung phần phật hòa trong tiếng trống dưới nắng sớm mang lại cho tôi một niềm an bình rộn rã. Tôi đi quanh quần trong vườn, không muốn rời, một chị người châu Á đi ngang nhắc khẽ tôi “Clockwise”. Tôi cảm ơn chị, lúc đó tôi đi ngược chiều nên chị nhắc tôi hãy đi theo chiều kim đồng hồ. Đó là cách đi nhiều quanh các tháp tượng, luôn luôn phải theo chiều kim đồng hồ mới thuận theo chiều của phước lạc.

Tiếng trống đã dứt, các thanh niên áo đen đã tìm chỗ ngồi thiền định dưới ánh sáng mặt trời êm dịu, mặt nhìn về hướng đền hoàng hậu Ma-gia. Chúng tôi tìm chỗ ngồi thiền định dưới gốc cây, đó là chỗ tôi có thể cảm nhang. Đó là nén nhang Việt Nam cuối cùng trong ba-lô tôi.

Kathmandu và khuôn mặt vàng

Từ Lâm-tì-ni tôi trở về khách sạn Nirvana và tiếc thay phải làm thủ tục “xuất Niết-bàn” để lên máy bay từ Bhairawa về Kathmandu, thủ đô Nepal. Có ba hãng hàng không nội địa với những cái tên đáng kính ngưỡng là Buddha Air, Lumbini Airways và Necon Air chở hành khách từ quê hương của Tất-đạt-đa về Kathmandu cách khoảng 250km. Cuối cùng tôi chọn Necon Air. Đây là công ty hàng không nội địa lớn nhất của Nepal với vài chiếc máy bay hiệu Avro 44 chỗ ngồi.

Từ xa tôi đã thấy đây phải là chiếc máy bay cũ nhất mà tôi từng bước lên. Đó là chiếc máy bay có ba bánh, bánh sau thấp hơn hẳn hai bánh trước nên thân máy bay không thẳng mà nghiêng, thứ máy bay tôi từng thấy tại xứ ta thời còn nhỏ xa xưa. Lên cầu thang tôi thấy rõ hàng ngàn những chiếc đinh tán cũ kỹ trên thân máy bay và tự hỏi liệu chúng còn sức chịu đựng. Nhìn kỹ tôi thấy lơ mờ hàng chữ “chế tạo tại vương quốc Anh” và nghĩ rằng chiếc máy bay của thời cổ hỉ cổ lai này chắc có may mắn thoát khỏi trận oanh tạc của Hitler trong thời thế chiến thứ hai. Nó cũng sẽ mang lại may mắn cho tôi.

Tôi sớm quên chiếc máy bay cũ kỹ này vì mãi ngắm nhìn rằng Hy-mã Lạp sơn từ trên không. Chúng tôi bay về hướng đông bắc, ngọn Everest nằm phía trước, hành khách không thể thấy. Thế nhưng rằng Hy-mã Lạp sơn là một dãy núi dài trên 6.000km, khắp nơi là những đỉnh toàn trên 7.000m, núi tiếp núi, mây liên mây, không phân biệt được đâu là mây đâu là núi. Về sau rời Kathmandu đi Bangkok lần đầu tiên tôi được thấy đỉnh Everest. Đỉnh núi đầy tuyết nên phải nhìn kỹ ta mới thấy được nó, bầu trời và đỉnh núi hòa lẫn vào nhau một màu. Chiều cao của Everest thật là khủng khiếp, giữa các đỉnh bảy tám ngàn mét mà nó vẫn như một chiếc nón chụp lên các đỉnh.

Nhìn các rặng núi luôn luôn tôi có lòng kính sợ, nó phải là trú xứ của thánh thần. Tôi nhớ lại biển cả, tuy nó cũng mênh mông nhưng nó gây cho tôi sự thân tình gần gũi. Những ngọn núi trắng óng ánh màu tuyết, dưới gió núi chúng tung những đám bụi trắng đầy băng giá. Trên những đỉnh đó hẳn không có sinh vật, cây cối không mọc được, chim chóc không thể bay tới, con người không thể leo lên. Thế nhưng hầu như chúng có thần, chúng xa lánh với sinh vật, thù nghịch với sự sống, nhưng chúng vẫn thu hút con người ngưỡng mộ hướng nhìn về chúng.

Về sau tôi biết rằng trên đó vẫn có cây cỏ, chim chóc bay lên đến độ cao năm sáu ngàn mét và con người, một thứ sinh vật kỳ lạ, nó leo lên được các ngọn núi tuyết ấy, có kẻ không cần mặt nạ dưỡng khí. Và hơn thế nữa, có những kẻ độc cư trên các ngọn núi tuyết ấy hàng chục năm. Và nếu con người khi sống trên mặt biển một vài ngày thì tâm lý xã hội đã thay đổi như tôi hay nghe nhiều người kể lại, thì những kẻ sống trên núi cao cũng sớm có những

nhận thức khác lạ như Govinda kể trong tác phẩm *Con đường mây trắng*.^[91] Vì thế tôi không ngạc nhiên khi biết những người sống trên núi cao từ năm này qua năm khác thường có những khả năng phi thường.

Máy bay đến gần Kathmandu, phía dưới là núi đồi với vô số ruộng lúa nằm trên các bậc cấp. Máy bay hạ cánh an toàn tại sân bay quốc tế Kathmandu, nền hàng không của vương quốc Anh không phải tầm thường, tôi tự nhủ. Sân bay Kathmandu tuy nhỏ nhưng hiện đại, nhìn quanh toàn khách nước ngoài. Sân đường đón khách của sân bay có một bức bích họa to lớn diễn tả sự tích Phật đản sinh, chỗ tôi mới viếng sớm hôm nay. Thì ra Nepal rất hãnh diện về Lâm-tì-ni, đó là một thánh tích nằm trong nước họ. Trên bất cứ một bản đồ nào của họ, dù nhỏ tới mấy, ta cũng tìm thấy hàng chữ ghi Lâm-tì-ni ở cực nam nước Nepal. Dĩ nhiên khách đến Nepal không phải chỉ vì Lâm-tì-ni mà có một số lớn người đi leo núi, họ theo các tuyến “trekking” trên sườn Hy-mã Lạp-sơn.

Tôi ngạc nhiên thấy Nepal xem ra tiến bộ hơn Ấn Độ trong nhiều phương diện, nhất là cung cách làm việc trong sân bay, khách sạn, các công ty du lịch. Đây là một xứ nhỏ, dân ít, tiếp xúc nhiều với bên ngoài nhờ khách du lịch. Đời sống xã hội của Nepal cũng đượm màu tôn giáo như Ấn Độ, nơi đây Ấn Độ giáo và Phật giáo hầu như quyện vào nhau để trở thành một. Tại các ngã tư đường trong thành Kathmandu thường người ta tìm thấy một trụ đồng, bốn mặt có bốn tượng Đức Thích-ca tay bắt ấn nhìn ra bốn phía. Gần đó là vô số đền tháp, thờ các vị thần Ấn Độ giáo trong dạng thiên nhân, dạng phần nọ, dạng voi, dạng khỉ.

Kathmandu là một thành phố nhỏ nhưng có đến bảy đền tháp được Liên Hiệp Quốc thừa nhận là “di sản văn hóa”. Đó là các đền đài phần lớn được xây bằng gỗ, ngày nay bị phủ đầy bằng một lớp bụi dày, không có ngân sách nào tu bổ cho chúng. Tại trung tâm Durbar Square khách du lịch lui tới tấp nập, họ hối hả chụp hình hầu như sợ rằng một ngày gần đây các đền đài đó sẽ sụp đổ vì sự tàn phá của thời gian.

Các đền tháp nọ có thể không còn đứng vững được lâu nhưng nghệ thuật tôn giáo của Nepal chắc vẫn sống mãi, tôi hy vọng thế. Tôi nhớ một ngày nọ tại Delhi, mình lang thang trên một con đường lớn. Trước một tiệm kim hoàn sang trọng tôi thấy một bức tượng nằm trong tủ kính. Tượng trình bày một dáng hình hết sức cao quý, tay cầm lưỡi kiếm. Đầu tượng màu xanh đậm mang vương miện năm cánh, tượng trưng cho năm trí. Mặt bức tượng được phủ bằng một lớp vàng mờ, nét mặt rất trẻ và thanh thoát. Tay mặt tượng cầm lưỡi kiếm bốc lửa, bên trái là hoa sen mang kinh Bát-nhã, bàn tay trái hướng ra ngoài bắt ấn giáo hóa. Tôi biết đó là tượng Văn-thù Sư-lợi, vị Bồ-tát chủ trí huệ. Bức tượng này hẳn hết sức đắt tiền, nằm trong tiệm kim hoàn không phải để bán mà để trang hoàng. Tôi càng thấy xa vời, không thể mua. Tôi đến

Janpath, khu vực buôn bán của Delhi thì chỉ tìm thấy tượng Văn-thù Sư-lợi bằng đồng, nét thô, còn khuôn mặt bằng vàng mà tôi ưa thích đó không có. Hình tượng thì bằng đất hay đồng cũng chỉ là hình tượng, chất liệu và xấu đẹp không quan trọng, ta nên có tâm vô phân biệt, tôi tự nhủ. Không, nhưng tôi muốn thế, muốn nhìn ngắm khuôn mặt vàng của Văn-thù và hỏi ra mới biết bức tượng đó là nghệ thuật của Nepal.

Vì thế đến Kathmandu, trong lúc mọi người khác tìm đường leo núi, tôi đi tìm bức tượng. Và đã tìm thì ra. Ngày nay bức tượng Văn-thù với khuôn mặt phủ vàng mờ nằm trong phòng làm việc của tôi. Những lúc bí không tìm ra tài liệu, chữ nghĩa khi làm việc, tôi đều nhìn và hỏi thử khuôn mặt vàng cao quý đó.

Ngày nọ, tôi được biết Văn-thù Sư-lợi có “đạo trường” – có người xem là trú xứ – tại Ngũ Đài sơn thuộc tỉnh Sơn Tây ở Trung Quốc. Vì Văn-thù đã giúp nhiều lần khi tôi cần đến, tôi quyết đi Ngũ Đài sơn đánh lễ Ngài. Về sau tôi mới hay cơ duyên còn cho mình đi nhiều nơi nữa trên đất nước Trung Quốc mệnh mông này.

Phần III. TRUNG QUỐC, XỨ SỞ CỦA BÒ-TÁT

Ánh sáng đến từ phương Tây

Dưới cánh máy bay là một vùng sa mạc trắng xóa. Máy bay tôi đi đang bay từ phía tây đến Trung Quốc, vùng đó chính là sa mạc Gobi mênh mông. Trong vùng đất tưởng như không người đó có một con đường nhỏ được thiết lập từ đầu công nguyên, đó là một trục lộ mệnh danh là “Con đường tơ lụa”.

Đó là một con đường của thương nhân nối liền đông tây hai phía. Nhưng tại sao là “tơ lụa”? Người Trung Quốc có hân hạnh là kẻ đầu tiên tìm ra phép trồng dâu nuôi tằm lấy lụa từ thế kỷ thứ ba trước công nguyên và xuất khẩu món hàng mượt mà này qua phía tây cho các bà mệnh phụ vùng Địa Trung Hải.

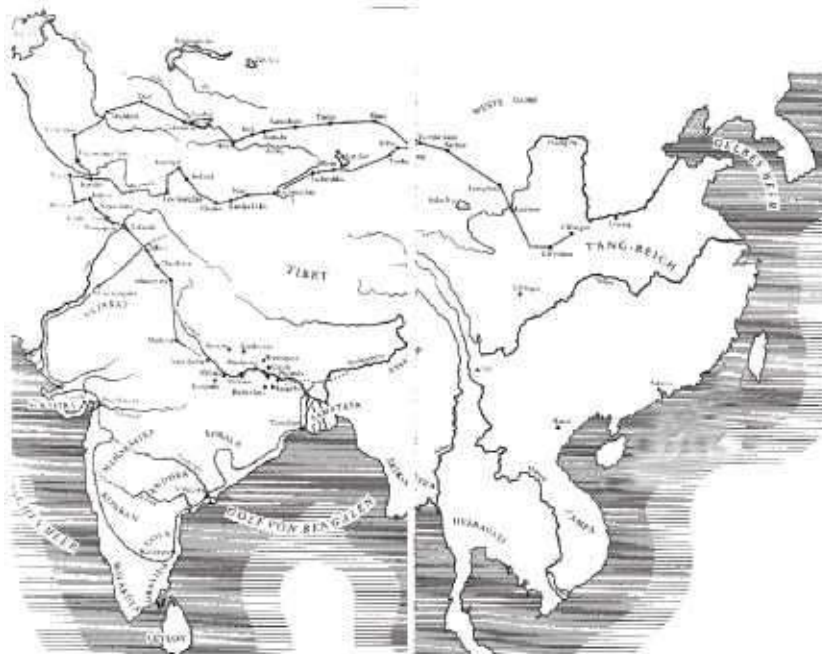
Con đường tơ lụa được xây dựng khoảng trong thế kỷ thứ nhất, bắt đầu tại Trường An. Tại Trung Quốc thì nó được nối thêm đến Bắc Kinh và Thành Đô còn về phía tây thì nó chạy ngang Lan Châu, Vũ Uy, Tuyền Môn, Đôn Hoàng, Ngọc Môn quan. Sau Ngọc Môn thì nó chia làm hai đường nam bắc mà người Trung Quốc gọi là bắc Tây Vực và nam Tây Vực. Đường phía bắc chạy ngang Turfan, Korla, Kutscha. Đường phía nam chạy qua Charchan, Chotan. Hai đường nam bắc rẽ ra nhằm tránh sa mạc Takla Makan, lại gặp nhau tại Kaschgar (Sơ Lặc), ngày nay nằm trong lãnh thổ Trung Quốc. Đặc biệt con đường phía nam có một nhánh đi về phía nam hướng Ấn Độ. Đó là một nhánh đường thú vị sẽ nói đến sau. Sau đó đường lại chạy qua Tadschikistan, Kasachstan, Usbekistan để đến Merv (ngày nay thuộc nước Turkmenian) và chạy về hướng Iran, Iraq, Syria, cho đến Địa Trung Hải.

Thương lái đường dài ngày xưa đi từ Trung Quốc, mang theo tơ lụa đi bán và mang về lại hạt giống, hương liệu, đá quý và cả ngựa từ Á-Rập. Họ đi một chuyến như thế mất đến sáu tới tám năm mới về đến nhà. Trên đường về nhà họ còn mang một vài thứ kỳ lạ, trong đó có kinh sách, nói về Phật giáo, Hồi giáo...

Khoảng suốt mười thế kỷ sau công nguyên, con đường tơ lụa này bị chiến tranh của các nước Bắc Á đe dọa nên mất vai trò quan trọng nhưng đến thời Mông Cổ trong thế kỷ 12, 13 nó lại được phục hồi nên Marco Polo mới đi được từ Venice đến Trung Quốc trong thế kỷ 13.

Trên con đường tơ lụa đầy hiểm nguy đó không phải chỉ có thương nhân và kẻ thám hiểm mà còn có một số người khác mà Trung Quốc gọi là “Phạm Tăng”. Ngày nay lịch sử truyền bá Phật giáo từ Ấn Độ qua Trung Quốc đã nằm trong bóng tối của lịch sử, nhưng điều xem ra chắc chắn nhất là có hai “Phạm Tăng” tên là Ca-diếp Ma-đăng và Trúc Pháp Lan theo con đường tơ lụa này đến Trung Quốc năm 67 sau công nguyên. Hai vị này mới đi nửa

đường đã được sứ giả tiếp đón trọng hậu. Sứ giả đó là một đoàn 18 người của nhà vua Hán Minh Đế, vị này nằm mộng mà thấy “người vàng” đầy ánh sáng từ phương Tây tới. Hán Minh Đế cho đoán mộng thì mới hay có thánh nhân xuất hiện ở phía tây. Vua sai sứ giả qua Tây Vực để cung thỉnh tượng Phật, không ngờ gặp cả tượng lẫn kinh do hai vị tăng sĩ đó tải bằng ngựa trắng. Vua cho lập chùa để thờ, tên chùa là Bạch Mã tự để nhớ đến các con ngựa trắng và bộ kinh đầu tiên được dịch ra là *Tứ thập nhị kinh*. Bạch Mã tự là ngôi chùa đầu tiên của Trung Quốc, kiến lập năm 68, ngày nay vẫn còn, cách Lạc Dương 9km về hướng đông.



H.24: Lộ trình của Huyền Trang và cũng là đoạn chính của con đường tơ lụa. Ông bắt đầu đi từ Trường An (Ch'angan). Trong chuyến đi Ấn Độ, ông lấy đường phía bắc. Về lại Trung Quốc, ông lấy đường phía nam (Hình trích của R.Grousset, sách đã dẫn)

Sau Ca-diếp Ma-đăng và Trúc Pháp Lan, nhiều phạm tăng cũng bằng con đường tơ lụa tiếp tục đến Trung Quốc như An-thế-ca đến Lạc Dương năm 147, Cưu-ma-la-thập đến Trường An năm 401. Cũng trong thời đại đó có một kẻ đi ngược từ đông sang tây để hành hương và tìm kiếm kinh điển. Đó là Pháp Hiển, rời Trường An năm 399, đến Ấn Độ tham bái tất cả các thánh tích và 15 năm sau mới chịu trở về cố hương. Về nhà Pháp Hiển dịch kinh và viết tập ký sự *Phật quốc ký*. Pháp Hiển còn làm một việc nữa rất khác thường là ông lấy đường biển trở về, đó là đường rời Calcutta, ghé thăm Tích Lan, đi vòng xuống phía nam đảo Sumatra, ngược lên biển Đông của Việt Nam, lách giữa lục địa Trung Quốc và Đài Loan mà trở về Thanh Châu miền Đông Bắc. Hơn hai trăm năm sau, như chúng ta đã biết, dưới thời nhà Đường thịnh trị, lại có một thanh niên khôi ngô 26 tuổi tên là Huyền Trang nhằm con đường tơ lụa ra đi về phía Tây. Mười sáu năm sau, ông lại trở về bằng con đường bộ đó,

đem theo hơn 500 bộ kinh, về đến Đôn Hoàng cuối năm 644. Tại đó ông viết thư thỉnh cầu Đường Thái Tông^[92] tha tội ngày xưa đã vượt biên ra đi không đợi phép vua. Vua tha lỗi và Huyền Trang dùng hết 20 năm cuối của đời mình để dịch kinh. Cùng với Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang đã đi vào lịch sử Phật giáo Trung Quốc như những nhà dịch kinh vĩ đại nhất với một trình độ văn chương trác tuyệt và nội dung chính xác. Năm 664 đang dịch kinh *Bát-nhã*, thấy đã đến giờ từ biệt, ông đến chùa lễ bái lần cuối rồi ngồi kiết già tịch diệt. Trước đó vài giờ ông nhận linh ảnh sẽ sinh vào trời Đâu-suất nghe Di-lặc giảng pháp.

Con đường tơ lụa! Ai đã nghĩ ra người, đó là thương nhân đi buôn bán kiếm lời hay có ai chủ tâm xây dựng ra nó đầu công nguyên này để mở đường cho Ca-diếp Ma-đăng, Trúc Pháp Lan, An-thế-ca, Cưu-ma-la-thập, Pháp Hiền, Bồ-đề Đạt-ma, Huyền Trang và vô số những tăng sĩ khác, đưa Phật giáo vào Trung Quốc?

Vạn Lý Trường Thành

Việc đầu tiên phải làm khi đến Bắc Kinh là tôi đi xem Trường thành. Ngày nay du khách, thương nhân hay chính trị gia ai đến thủ đô Trung Quốc cũng đều tham quan Vạn Lý Trường Thành vì công trình đồ sộ đó là biểu tượng của xứ sở vĩ đại này. May thay nó không nằm quá xa Bắc Kinh, chỉ cách khoảng 80km nên du khách ai cũng đến được.

Theo nhiều tài liệu, công trình này đã được bắt đầu xây dựng trong khoảng giữa thế kỷ thứ 8 và thứ 5 trước công nguyên. Đến thời Chiến Quốc (475-221) nó được các nhà vua thời đó tiếp tục tu bổ để phòng vệ chống “rợ Hung Nô” và các “bộ lạc Tây Vực”. Trung Quốc được Tần Thủy Hoàng thống nhất năm 221 trước công nguyên, ông là người cho hoàn thành Trường thành thành một dãy liên lạc dài trên 5.000km. Dưới thời nhà Hán (khoảng 200 năm trước và sau công nguyên), Trường thành được phát triển đến 10.000km, dài hơn “vạn lý”. Trong đời nhà Minh (1368-1644), Trường thành được tu bổ thêm và giữ hình thể đó đến ngày hôm nay. Qua thời gian, Trường thành đã hư hại nhiều nhưng công trình to lớn này cho thấy ý chí ghê gớm của các vương triều cũng như công lao đầy mồ hôi và xương máu của nhân dân Trung Quốc.

Ngày nay Trường thành dài khoảng 6.700km, chạy qua Hồ Bắc, Thiên Tân, Bắc Kinh, Sơn Tây, Nội Mong, Ninh Hạ, Thiểm Tây và Cam Túc. Gần Bắc Kinh có một chỗ dễ lên Trường thành, đó là Cư Dung quan. Đây là chỗ Tần Thủy Hoàng kiến lập nhiều làng dân cư sau khi đã hoàn thành Trường thành nhưng ngày nay các thị trấn đó không còn tồn tại. Tôi đến đây, leo Trường thành và cảm nhận cái vĩ đại của một công trình lớn trong một xứ sở lớn. Những bậc cấp ở đây thường cao hơn nửa mét, chỉ việc leo lên một đoạn của Trường thành đã đủ mệt, không cần nói đến chuyện xây dựng chúng. Làm sao người xưa có thể đưa những tảng đá to lớn lên những độ cao như thế và không phải chỉ dài vài chục cây số như tại Vương Xá của Tần-bà-sa-la^[93] mà cả vạn dặm trên những sườn núi cao?

Về sau khi đi khắp Trung Quốc, tôi hay nhớ lại cái vĩ đại của Trường thành để thấy một điều: đây là một nước lớn và dân nước đó không chịu nổi những gì có kích thước nhỏ bé. Đó là một nước có rặng Hy-mã với những đỉnh núi cao nhất thế giới, quanh năm tuyết phủ. Ngay tại Tứ Xuyên mà núi của họ đã cao hơn 7.000m. Núi non của Trung Quốc không phải chỉ hùng vĩ, nó là suối nguồn của thơ văn, của nghệ thuật và của Đạo giáo. Những bức tranh thủy mặc chúng ta hay thấy không hề là sự hư cấu của các họa sĩ, chúng đúng thực như thế, với mây, với núi và với những căn nhà tí hon trên đỉnh. Sông của họ là những con sông với nguồn chảy mãnh liệt, nước sông là “thiên thượng thủy”, phát khởi từ cao nguyên Tây Tạng, băng núi non chảy về Đông Hải. Dương Tử Giang (Trường Giang) là sông dài nhất châu Á với 6.600km, là nguồn sống của mấy trăm triệu dân từ tây sang đông. Hồ của Trung Quốc kể

chung thì lên đến 2.000 hồ, từ các hồ nước mặn ít người biết đến ở các vùng cao nguyên Tây Tạng, Thanh Hải cho đến các hồ nước ngọt miền đồng bằng tiếng tăm như Động Đình Hồ, Đại Hồ. Đất của Trung Quốc quá mênh mông nên tuy bờ biển của họ dài đến 20.000km nhưng thực tế toàn bộ đời sống diễn ra trong vùng đại lục với sông và hồ. Đối với Trung Quốc thì “tái xuất giang hồ” đã là hạ sơn về lại với thế giới rồi, họ không cần nói tới biển.

Nền văn hóa Trung Quốc là một cái nôi của văn minh loài người, đó là một quá trình năm sáu ngàn năm, người ngày nay không sao dò tới đáy. Từ bốn năm thế kỷ trước công nguyên ở đó đã ra đời bộ *Kinh Dịch* với tham vọng tìm hiểu và vẽ nên đường đi của tạo hóa. Cũng từ trước công nguyên, có lẽ cùng thời với Đức Thích-ca tại Ấn Độ và Heraclitus tại Hy Lạp, hai thánh nhân vĩ đại ra đời, đó là Khổng Tử và Lão Tử, đại diện hai cực âm-dương tiêu biểu của tư tưởng Trung Quốc. Người thì luận về hoạt động và trật tự xã hội, kẻ thì ám chỉ đường đi mầu nhiệm của đạo, tập hợp triết học Trung Quốc trong một tổng thể lý tưởng “nội thánh ngoại vương chi đạo”. Đó là một đất nước với những con người có những giấc mơ kỳ lạ, dưới tay họ phải phát sinh những công trình vĩnh viễn, những dự án xây dựng ngất trời, những cuộc phá hủy tận gốc mà Tần Thủy Hoàng với Vạn Lý Trường Thành và việc đốt sách, chôn sống học trò chỉ là một thí dụ xưa cũ. “Ngu Công dời núi” không hề là một chuyện đùa với họ, xưa cũng như nay, họ sẵn sàng làm nhiều điều “đội đá vá trời”. Và trong thời đại ngày nay công trình tiêu biểu cho đầu óc đó là đập thủy điện tại Trường Giang Tam Hiệp.

Trong lịch sử Trung Quốc có một nhà du khảo nổi tiếng, đó là Từ Hà Khách^[94] người đời nhà Minh. Suốt cuộc đời, ông đi được “nửa nước Trung Quốc”. Từ đời nhà Minh đến nay Trung Quốc đã rộng hơn nhiều, Từ Hà Khách có sống lại cũng chỉ được một phần. Ngày nay nước Trung Quốc bao gồm một lục địa khổng lồ vươn dài từ Đông Hải đến phía tây tận các nước cộng hòa của Liên Xô cũ, từ miền bình nguyên Hoàng Hà đến cao nguyên Tây Tạng. Trong đất nước này ngoài Hán tộc còn biết bao dân tộc khác như Mãn Châu, Tây Tạng, Mông Cổ. Bên cạnh các nền triết học của Khổng Lão, Trung Quốc đã thu nhiếp Phật giáo, biến tôn giáo này thành một hệ tư tưởng hầu như đặc thù của họ.

Một dân tộc như thế thì còn lâu mới chấp nhận một tư tưởng ngoại bang làm chủ đạo cho nền học thuật của mình. Làm sao một triết học phương Tây, dù mang màu sắc gì, có thể làm họ lung lay. Làm sao một nước láng giềng phương Bắc, dù nhất thời giàu mạnh hơn họ, có thể làm họ chịu thua kém. Đầu thế kỷ hai mươi là thời kỳ đánh dấu một giai đoạn đáng đau buồn của họ. Họ mở mắt và xấu hổ nhìn thấy một đất nước bị xâu xé, một ý thức hệ xa lạ lên ngôi, một nền kinh tế nghèo nàn trì trệ, một nền khoa học kỹ thuật lạc hậu.

Không còn nghi ngờ gì, hảo hán của Trung Quốc sẽ đưa nước họ cất cánh

trong thế kỷ 21. Nhiều hiện tượng đặc biệt đang báo hiệu sự chuyển biến đó, trong đó có cả sự phục hưng của Phật giáo tại Trung Quốc.

Linh Quang tự và chiếc răng của Phật

Bắc Kinh là kinh đô của ba triều đại Nguyên, Minh, Thanh từ thế kỷ thứ 13. Đó là ba triều đại tôn sùng đạo Phật nên tại Bắc Kinh và các vùng phụ cận ta thấy còn vô số chùa chiền. Thế nhưng trong các chùa đó có một nơi đặc biệt, đó là Linh Quang tự, nơi thờ một chiếc răng của Phật.

Được xếp trong số Bát đại tự nằm phía tây Bắc Kinh, Linh Quang tự chỉ là một ngôi chùa nhỏ với một ngôi tháp gạch cao 51m. Trên tầng thứ hai của tháp là chỗ thờ một chiếc răng của Phật. Tôi được lên chiêm bái bảo vật vô song này sau khi đi nhiều vòng quanh tháp. Răng được chứa trong một bảo tháp nhỏ bằng vàng, sau “cửa” của tháp là một đóa sen cũng bằng vàng và trên đó là răng Phật. Dưới ánh sáng, chiếc răng nằm trên hoa sen hiện ra huyền ảo, tôi thấy răng to hơn bình thường, để chừa phải bằng ngón tay cái.

Linh Quang tự được kiến lập năm 1071. Trong thời nội loạn năm 1900 chùa bị quân đội nước ngoài phá hủy nặng nề. Về sau, khi trùng tu, các nhà khảo cổ Trung Quốc tìm thấy một chiếc hộp gỗ, bên ngoài ghi hộp chứa răng của Phật. Tháp mà ta thấy ngày nay mới được xây cách đây có 40 năm để thờ chiếc răng đó. Ngày nay theo các tài liệu thì có nơi cho là răng đến Trung Quốc trong thế kỷ thứ 5, nơi thì nói trong đời Tống (960-1279). Thế nhưng không ai biết được làm sao chiếc răng Phật từ Ấn Độ mà qua đến Trung Quốc này được? Có lẽ chỉ có một người biết rõ, đó là một tăng sĩ có tên Đạo Tuyên.

“Đức Thế Tôn dùng lực đại bi làm nát thân kim cương thành vô số các hạt xá lợi nhỏ, chỉ có bốn răng nanh là còn nguyên vẹn”. Đó là một câu ta đọc được trong *Đại bát Niết-bàn kinh*,^[95] phẩm Cúng dường xá lợi. Trong phẩm đó ta còn thấy thêm: “Thiên Đế lấy một răng nanh xá lợi của Phật ở bên phải hàm trên, đem về thiên cung xây tháp cúng dường... Lúc đó có hai con quỷ La-sát ẩn thân sau lưng Đế Thích, nên không ai nhìn thấy. Hai quỷ lấy trộm được một cặp răng nanh xá lợi”. Khá khen cho quỷ La-sát, chúng cũng biết quý trọng xá-lợi nên mới đi ăn trộm. Thế nhưng chúng bị một vị tướng nhà trời rượt theo lấy lại, đó là Vi đà thiên. Rồi hơn ngàn năm sau, Vi đà thiên đợi một vị tăng tên là Đạo Tuyên tu học xuất sắc, giới luật trọn vẹn, sống trong đời Đường Trung Quốc để trao cho.

Đạo Tuyên (596-667) là nhân vật lịch sử, xuất gia từ năm 16 tuổi. Lúc Huyền Trang về nước ông được cử vào ban phiên dịch kinh sách. Song song đó, ông là người nghiêm túc trì giới, truyền bá giới luật nên được xem là khai tổ của Luật tông Trung Quốc, cũng được gọi là Nam Sơn Đại sư. Giới hạnh của Đạo Tuyên cao tới mức mà ông luôn luôn có thần thánh hầu cận. Theo *Tống cao tăng truyện*, ngày nọ ở chùa Tây Minh, thành linh ông trượt chân té nhưng có người đỡ. Người đỡ ông là một thiếu niên không phải tầm thường, tự xưng là thần hộ pháp Vi đà tướng quân, trao cho ông chiếc răng Phật. Đó là

chuyện “Vi đà thiên hoàn Phật nha” (Thiên tướng Vi đà trả lại răng Phật).^[96]

Vi đà thiên tướng là vị hộ pháp ta hay gặp trong các chùa ở Trung Quốc. Thông thường chùa có một tiền điện thờ Di-lặc, vị Phật tương lai. Xung quanh Di-lặc là bốn vị Thiên vương gồm Trì Quốc thiên vương, sắc trắng cầm đàn tì bà; Tăng Trưởng thiên vương, sắc xanh cầm bảo kiếm; Quảng Mục thiên vương, sắc đỏ cầm răn và Đa Văn thiên vương sắc lục, tay trái cầm lọng, tay mặt cầm ngân thử (chuột bạc). Sau lưng Di-lặc là tượng Vi đà tướng quân, mặt rất trẻ trông như một thiếu niên nhưng hết sức oai phong. Tượng Vi đà nhìn vào chính điện, tức là Đại Hùng bảo điện, nơi thờ các vị Phật. Hoạt động của nhân thiên trong sân, giữa tiền điện và chính điện hẳn không lọt qua cặp mắt của Vi đà. Nhất là tiền cúng dường của khách thập phương chắc không có quỷ La-sát nào trộm cắp được, tôi tự nhủ khi thấy các chùa Trung Quốc với vô số khách viếng thăm và cúng dường. Về sau khi đi Tây Tạng, tôi thấy lại các vị hộ pháp trong các đền thờ Phật, dù nơi đây các vị được trình bày khác hẳn. Thế nhưng nơi đây vắng bóng vị Vi đà tướng quân và tiền cúng dường của thập phương thì năm vương vãi khắp nơi, xem ra không ai dám trộm cắp. Có lẽ trên cao nguyên Tây Tạng thiêng liêng này, trong một xứ sùng tín tuyệt đối, Vi-đà không còn ngồi sau lưng Di-lặc để canh chừng chính điện nữa mà ở dưới chân Ngài để nghe giảng pháp.



H.25: Vi Đà tướng quân. Tượng tại Ung Hòa Cung, Bắc Kinh.

Ung Hòa cung và tiểu truyện về Trung Quốc – Tây Tạng

Tại Bắc Kinh, đền thờ rực rỡ nhất ngày nay phải là Ung Hòa cung. Nơi đây là chốn khách du lịch lúc nào cũng đông như hội. Đây là nơi khách hành hương chủ ý đến lễ bái một pho tượng Phật Di-lặc tuyệt đẹp. Điện thờ này chứa nhiều sự tích và ý nghĩa thâm trầm về mối quan hệ Trung Quốc – Tây Tạng.

Đây là một cung điện hay một ngôi chùa? Cả hai! Thời nhà Thanh (1662-1911) có một vị hoàng tử tên là Dận Chân. Năm 1694 Dận Chân cho xây một cung điện. Về sau, năm 1723 Dận Chân lên ngôi thành nhà vua Thế Tôn Ung Chính, về trị vì tại Tử Cấm thành. Từ đó cung điện cũ của hoàng tử Dận Chân mang tên là Ung Hòa cung và không ai được vào đó ở. Sau đó nhà vua Thế Tôn tặng cung Ung Hòa cho Phật giáo Tây Tạng, thời đó được gọi là Lạt-ma giáo. Lý do của sự hiến tặng đây hào phóng đó là lòng nhiệt tâm tôn giáo trộn lẫn với tính toán chính trị.

Tôi đến Ung Hòa cung và thấy một rừng người với khói hương nghi ngút. Đây là một tổng thể gồm năm điện, nằm trong một khu vườn rộng lớn. Từ cổng vào, ta phải đi một đoạn xa mới tới được điện đầu tiên với Di-lặc và các vị thiên vương. Điện thứ hai mang tên Ung Hòa điện, thờ ba vị Phật tam thế, quá khứ hiện tại vị lai. Điện thứ ba mang tên Vĩnh Hựu điện, thờ A Di Đà và Dược Sư Phật. Điện thứ tư là Pháp luân điện thờ đại sư Tông-khách-ba^[97], nhà cải cách trong thế kỷ 14 của Phật giáo Tây Tạng, thầy dạy của các vị Đạt-lai Lạt-ma và Ban thiền Lạt-ma. Cuối cùng là Vạn phúc các, thờ Di-lặc trong dạng một bức tượng cao 18m, đường kính 3m, làm từ một thân cây trầm hương duy nhất. Tượng này được Đạt-lai Lạt-ma thứ 7 tặng cho vua Càn Long^[98]. Trong năm điện đó ta tìm thấy vô số tranh tượng diễn tả kinh điển, sự tích, các vị thánh nhân, hộ pháp, núi Tu-di, các công trình nghiên cứu, trong đó có cả các ngành khoa học và toán học. Trong Pháp luân điện có tượng của 500 vị la-hán, hai bên vách chứa toàn kinh sách cổ.

Thế nhưng tất cả đều làm tôi sớm quên khi thấy tượng Di-lặc. Tôi ngẩn người vì cái đồ sộ của tượng, tới dưới chân ngẩng đầu nhìn cặp mắt xanh biếc của Ngài. Sau bao nhiêu lần thấy tượng Di-lặc mập tròn thường có tại Trung Quốc, nơi đây tôi lại được thấy tượng Ngài theo cách diễn tả của Tây Tạng với khuôn mặt vô cùng trí tuệ. Di-lặc là vị “hóa thân thiên ngàn ức”, có dạng là một hòa thượng mập tròn đùa giỡn với trẻ con cũng có, làm kẻ héo hon đi ăn xin cũng có, làm trời, làm người, làm kẻ hướng đạo, làm người hầu cận. Ngài mang mọi dạng hình, đi khắp bốn phương trời để giáo hóa Tính Không.

“Thiện nam tử, hãy thức dậy! Pháp tính là như vậy. Bồ-tát biết tất cả các pháp do nhân duyên kết tụ lại mà hiện ra, tự tính (của chúng) là như vậy, như huyễn, như mộng, như ảnh, như bóng, không có gì được thành tựu hết!”^[99]

Ôi, chân lý đó của Phật giáo đại thừa, dưới chân tượng, tôi thấy hầu như Di-lặc đang mỉm cười nhắc lại.

Nhưng đó là chân lý tuyệt đối, còn tại trần gian tương đối này, bức tượng này một sự thành tựu tuyệt vời, bàn tay nghệ nhân nào đã tạc ra một khuôn mặt vừa trí tuệ vừa từ bi như thế. Bức tượng này quả thật là một món quà vương tước. Nó đánh dấu một giai đoạn hữu hảo của Trung Quốc và Tây Tạng mà ngày nay mối quan hệ giữa hai bên đã trở thành phức tạp.

Trong lịch sử Tây Tạng, đây là một vương quốc trong thế kỷ thứ 7 sau công nguyên với nhà vua Tùng-tán Cương-bố (Songten Gampo), trị vì khoảng từ 617 đến 649. Đó là một thời phát triển rực rỡ của Phật giáo, kéo dài suốt từ thế kỷ thứ 7 đến thứ 9.^[100] Sau một thời gian bị bức hại, khoảng thế kỷ thứ 11, Phật giáo lại được phục hưng nhưng lại rơi vào một thái cực khác, nó trở thành một chế độ tăng lữ, trong đó các tăng sĩ đảm nhiệm luôn việc điều hành đất nước.



H.26: Tượng Di-lặc, cao 18m tại Ung Hòa cung, Bắc Kinh

Qua thế kỷ thứ 13 tại Trung Quốc, nhà Nguyên lên ngôi hoàng đế. Năm 1279 Hốt Tất Liệt thống nhất sơn hà Trung Quốc, đem quân đánh luôn Tây Tạng bắt được giáo chủ Phát-tư-ba (Phagpa) của phái Tát-ca (Sakya). Thế nhưng Phát-tư-ba không hề ở tù một ngày mà lại được Hốt Tất Liệt trọng đãi như thần tiên. Người Mông Cổ Hốt Tất Liệt làm hành động đó vừa do lòng sùng tín thuần thành vừa lại rất khôn khéo chính trị. Về sau Hốt Tất Liệt đưa Phát-tư-ba về lại Tây Tạng và “ủy thác” việc cai trị xứ sở này. Kể từ đó Tây Tạng thần phục Trung Quốc, ngược lại nhà Nguyên vì quá tôn thờ Lạt-ma giáo mà mất đế chế. Cuối đời nhà Nguyên, nhân dân Trung Quốc đói khổ còn một số Lạt-ma lại quá lộng hành, có vị cho đào cả mộ các vua nhà Tống. Năm 1368 có một vị tăng người Hán tên là Chu Nguyên Chương, dấy quân diệt nhà Nguyên Mông Cổ, lên ngôi vua. Đó là Thái tổ nhà Minh. Nhà Minh trở lại với

Phật giáo Trung Quốc nhưng vẫn khôn ngoan tiếp tục bảo hộ Lạt-ma giáo, ban vương tước cho các vị tăng sĩ Tây Tạng. Qua đó ta thấy việc bảo hộ Lạt-ma giáo vì lý do chính trị là một chính sách nhất quán của các vương triều Trung Quốc.

Ba trăm năm sau, trong một bộ tộc Mãn Châu, lại có một nhân tài xuất hiện, diệt nhà Minh, thống nhất sơn hà, lập nhà Thanh năm 1662, trị vì thiên hạ cũng được khoảng 300 năm. Nhà Thanh lại là dân ngoại tộc, có máu giang hồ nên lại hết lòng ủng hộ Lạt-ma giáo. Cũng như nhà Nguyên, nhà Thanh ủng hộ các vị Lạt-ma vì lòng sùng tín, nhưng với chính sách rất rõ, họ dùng các vị Lạt-ma để thống trị Tây Tạng và Mông Cổ. Nhà vua thứ ba là Thế tổ Thuận Trị sai sứ thần đón Đạt-lai Lạt-ma thứ 5 về triều, tặng danh hiệu Quốc sư. Sau Thế tổ, nhà vua Khang Hy cho quân tiến vào Tây Tạng năm 1720. Và như ta đã biết, sau Khang Hy là Ung Chính tặng Ung Hòa cung năm 1723. Như thế là kể từ Hốt Tất Liệt cuối thế kỷ thứ 13, Tây Tạng đã thần phục Trung Quốc. Cuối đời nhà Thanh năm 1911, lúc Tôn Văn lật đổ chính quyền để lập thể chế cộng hòa, Tây Tạng tuyên bố tự trị. Thế nhưng, tuyên ngôn độc lập đó đã quá trễ. Một năm sau khi Trung Quốc giành lại độc lập năm 1949, họ đem quân chiếm đóng Tây Tạng.

Phải công bằng thấy rằng, kể từ gần 700 trăm qua, Tây Tạng luôn luôn là một xứ chư hầu của Trung Quốc. Dù nhiều đau thương đã xảy ra cho dân tộc Tây Tạng, nhưng ta khó đòi một nước Tây Tạng độc lập với đầy đủ chủ quyền. Nhìn lại lịch sử, ta thấy chính các vị Lạt-ma, quá dính líu với quyền lợi thế gian, đã đưa dân tộc mình vào chỗ bị lệ thuộc. Ngày nay, vị Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 cũng có lúc thừa nhận rằng dân tộc của ông đang trả nợ với giá rất đắt cho chế độ tăng lữ ngày xưa, cho những vị lãnh đạo tinh thần nhưng mang nghiệp tham ái quyền lực và danh vọng.

Tại Ung Hòa cung, khi ngẫm nghĩ những điều này, tôi chưa biết sẽ có một ngày mình sẽ đi Tây Tạng.

Bình Thành và động Vân Cương

Trong thế kỷ thứ hai sau công nguyên có ba trung tâm phát triển Phật giáo, tại Trung Quốc và Việt Nam. Ngoài Lạc Dương được nhiều người biết, ta phải kể đến Bình Thành tại tỉnh Sơn Tây Trung Quốc và Luy Lâu, ngày nay thuộc tỉnh Bắc Ninh Việt Nam.

Theo tài liệu lịch sử, Bình Thành được xây dựng rất sớm, khoảng trong thế kỷ thứ 5 trước công nguyên. Thị trấn này ngày nay là Đại Đồng, cách Bắc Kinh khoảng 350km về hướng tây, được Vạn Lý Trường Thành bao bọc hai mặt, là một vị trí chiến lược. Trong thời Hán Sở tranh hùng trước công nguyên, Hạng Vũ diệt nhà Tần, đốt phá Hàm Dương (phía bắc Trường An) và rút quân về đóng ở Bình Thành. Về sau Hạng Vũ bị Lưu Bang diệt. Khoảng sáu trăm năm sau, thời mà lịch sử Trung Quốc gọi là Nam Bắc Triều (420-588), Trung Quốc bị chia làm hai miền Nam-Bắc, mỗi miền lại chia ra nhiều nước nhỏ. Trong các nước Bắc Triều có một nước gọi tên là Bắc Ngụy của nhà vua Đạo Vũ Đế. Đạo Vũ Đế lấy Bình Thành làm kinh đô năm 398, thống nhất phương Bắc năm 439, trở thành một nước có uy thế.

Đạo Vũ đế rất sùng tín đạo Phật. Trong thời Bắc Ngụy có hàng ngàn tăng sĩ Ấn Độ, Tây Vực đến đây, tu sĩ lên đến hàng chục vạn người, chùa chiền hơn 30.000 ngôi. Nhưng hình như sự vật lúc nào lên đến đỉnh cao nhất lại bị hoại diệt nên cũng trong thời Bắc Ngụy, đạo Phật bị pháp nạn. Đây là pháp nạn lần thứ nhất trong bốn pháp nạn^[101] của Phật giáo tại Trung Quốc.

Pháp nạn này do nhà vua Thái Vũ Đế gây ra. Thái Vũ Đế là con của Đạo Vũ Đế, mới đầu cũng tin tưởng đạo Phật. Thế nhưng ngày nọ, ông thân hành đi dẹp loạn, thấy trong một ngôi chùa có vũ khí. Chùa bị gièm pha, Thái Vũ Đế hạ chiếu chỉ dẹp bỏ đạo Phật, tàn sát vô số tăng sĩ. Đó là năm 446. Sau đó không ai được chứa chấp tăng ni, chùa chiền tranh tượng bị phá hủy. Thế nhưng Thái Vũ Đế lại có một người con tôn trọng đạo lý, đó là thái tử Thác Bạc Hoảng. Vị thái tử mật báo tăng ni trốn lánh, đem kinh sách tranh tượng đi cất giấu trong núi non gần đó và cũng vì thế mà bị mưu hại.

Sáu năm sau, Thái Vũ Đế mất, ông chỉ sống được 45 tuổi. Em của thái tử Hoảng là Thác Bạc Duệ lên ngôi là Văn Thành Đế, lúc đó tăng ni trong núi mới dám trở lại hoảng pháp. Nhà vua Văn Thành Đế là người trọng đạo lý, tạ lỗi cho cha bằng cách cho xây dựng “Vân Cương thạch quật” ở sườn nam núi Ngô Châu, cách Bình Thành 16km. Nhà sư Đàm Diệu là người khởi công xây dựng, để danh lại đến ngày hôm nay. Vân Cương là một trong ba thạch động nổi tiếng nhất của Trung Quốc, hai nơi kia là Long Môn và Đôn Hoàng.

Qua năm 494, triều Ngụy dời đô về Lạc Dương, vì thế mà Bình Thành và Vân Cương chìm vào quên lãng. Hơn bốn trăm năm sau, năm 907, đó là thời nhà Liêu bắt đầu trị vì một vùng miền Bắc bao la của Trung Quốc, vương

triều có đến năm kinh đô mà một là Bình Thành, lúc đó đã mang tên Đại Đồng. Trong thời đó tại Đại Đồng, Hoa Nghiêm tự được xây dựng, Vân Cương thạch động nhờ thế mà cũng được tu bổ thêm.

Tôi đến Đại Đồng từ Bắc Kinh bằng xe lửa chạy đêm. Đại Đồng nằm trên độ cao khoảng 1.200m, tàu chạy trên những cao nguyên ngút ngàn vùng Bắc Trung Quốc, qua những ruộng lúa mì, ngô, hướng dương. Đi xe lửa mới thấy cái mênh mông của nước này, trên bản đồ hai nơi xa nhau không bằng đầu ngón tay út mà tàu chạy cả đêm không thấy tới. Tàu đến ga Đại Đồng lúc trời còn sáng tinh sương, đúng là lúc thợ thuyền hối hả đi làm. Họ là những người thợ mỏ than, Bình Thành ngày nay đã trở thành kinh đô than đá của Trung Quốc! Than đá xem ra quan trọng hơn kinh điển. Nó làm ra điện để công nghiệp hóa đất nước. Cũng đúng thôi! Đại Đồng là một thành phố kỹ nghệ, ảnh hưởng dẫn du lịch hãnh diện kể như thế, là thành phố lớn thứ 12 của Trung Quốc, với than đá vô tận và công nghiệp chế tạo thiết bị cho ngành nông lâm nghiệp. Xe đi một vòng trong Đại Đồng, trung tâm Phật giáo Bình Thành mà tôi hào hứng muốn tới thăm ngày nay khắp nơi được phủ bằng một lớp bụi than mờ mờ. Tôi được đưa vào một khách sạn ăn sáng lấy sức sau một đêm đi xe lửa, tên nó là khách sạn “Vân Cương”. Đúng thế, tôi đến đây để thăm công trình đồ sộ của Vân Cương thạch quật mà tiền nhân của các anh thợ mỏ này đã tạo tác từ 15 thế kỷ trước. Cả những người thợ mỏ ngày nay lẫn những nghệ nhân ngày xưa, họ cũng là những người vào núi đập đá, đục đẽo, chịu gian khổ từ năm này qua năm khác, những con người chân cứng đá mềm, đem mồ hôi và cả xương máu để làm nên sự nghiệp cho đất nước họ, dù đó là công trình văn hóa hay công nghiệp.



H.27: Tượng Đại Phật cao 13,7m tại Vân Cương, động số 20

Và như Blofeld đã từng ca tụng, đây quả là một thạch quật vĩ đại. Công trình này có 53 động chạy dài khoảng 1km từ đông sang tây, gồm 51.000

tượng Phật mà tượng lớn nhất cao 17m, tượng tí hon nhất chỉ cao 2cm. Phần lớn tượng được tạc trong thời Bắc Ngụy, từ năm 460 đến năm 494. Một ít tượng khác được hoàn thành trong thời nhà Đường (618-907). Trong các động, ngoài tranh tượng ta còn thấy các kinh được minh họa bằng các tượng đá khắc nổi trên tường, đó là một nghệ thuật Phật giáo độc đáo mà ta hay thấy tại Trung Quốc, được gọi là “biến tướng” của kinh. Tại Vân Cương, biến tướng của *Duy ma cát sở thuyết kinh*^[102] được trình bày. Về sau tại các thạch quật Bảo Định sơn hay Bắc sơn, tôi còn được thấy các biến tướng của các kinh khác.

Trong nắng sớm tôi ngắm nhìn các động của thạch quật mà ngày nay chỉ còn khoảng 20 động có thể tham quan được. Mới đầu công trình này để Văn Thành Đế sấm hối cho vua cha, nhưng rõ ràng là cả chục ngàn nghệ nhân đã sáng tạo nơi đây để cho giáo pháp trường tồn với thời gian, để lòng sùng tín của họ trở thành những tác phẩm nghệ thuật, để những gì trong tim óc thành tháp tượng thấy được, sờ được. Vì nghệ thuật, nói cho cùng, là quá trình biến những gì trừu tượng thành vật thể, đối tượng của năm giác quan, dùng chúng mà diễn tả lại lòng cảm khái, sự rung động nội tâm.

Động số 3 là động lớn nhất với tượng Phật và hai vị Bồ-tát. Sau đó là động số 5 với bức tượng lớn nhất của Vân Cương cao 17m. Động số 6 chứa một cột đá cao 16m, trình bày cuộc đời Đức Phật. Động 17 chứa tượng Di-lặc ngồi trên chân, một thế ngồi thiền định ít thấy. Trong động 18 có tượng Phật Thích-ca Mâu-ni mà trong vạt áo là vô số các vị Bồ-tát. Quá nhiều động và quá nhiều hình tượng, khách tham quan có lẽ không mấy ai xem được kỹ. Chỉ ngắm tượng thôi mà người ta đã hết sức, hãy nhớ đến gian khổ của người xưa, tôi tự nhủ.

Cuối cùng là động 20, đó là động chứa bức tượng Phật Thích-ca, cao 13,7m, đây là nơi được xem là biểu tượng cho Vân Cương thạch động. Tiếng tụng kinh của Phật tử vang trong nắng và mùi hương trầm quen thuộc của Trung Quốc làm tôi nhớ những ngày ở Ấn Độ. Hình ảnh của “người con trai vĩ đại của Ấn Độ”^[103] đã qua đến đây từ thế kỷ thứ nhất và nghệ thuật tạc tượng của Gandhara (ngày xưa thuộc về Ấn Độ) cũng đã định hình tại Trung Quốc, tại Vân Cương này trong thế kỷ thứ năm. Đó là nền nghệ thuật tạc tượng của Phật giáo đại thừa, xem Phật là Ứng thân, là nhân dạng của Pháp thân không sinh không diệt. Nền nghệ thuật đó gạt bỏ những đầu óc ưa làm chuyện vĩ đại của người Trung Quốc để sinh ra những tượng Phật khổng lồ mà họ gọi là “Đại Phật”, những thạch quật đồ sộ mà Vân Cương mới chỉ là một.

Từ Hằng sơn đến Quang Minh đỉnh

Trung Quốc là xứ sở của núi non hùng vĩ. Trong những rặng núi đó có những ngọn đã trở thành thiêng liêng, là “đạo trường” của Bồ-tát như Ngũ Đài sơn của Văn-thù, Nga Mi sơn của Phổ Hiền, Cửu Hoa sơn của Địa Tạng và Phổ Đà sơn của Quan Âm. Đó là “tứ đại danh sơn” mà về sau sẽ được nhắc tới.

Song song, Trung Quốc còn có năm rặng núi thiêng khác được gọi là Ngũ Nhạc với trung tâm và bốn hướng đông tây nam bắc. Đó là Tung sơn ở trung tâm, thuộc tỉnh Hà Nam; Thái sơn phía đông, thuộc tỉnh Sơn Đông; Hoa sơn, phía tây thuộc tỉnh Sơn Tây; Hành sơn phía nam, thuộc tỉnh Hồ Nam và Hằng sơn phía bắc thuộc tỉnh Sơn Tây. Ngũ Nhạc là nơi “trời đất giao nhau”, nơi các đời vua chúa từ 2.000 năm nay đến cầu đất nước thái bình thịnh trị.

Trung Nhạc Tung sơn, cách Lạc Dương khoảng 50km phía đông nam, đỉnh cao nhất là 1.440m. Tại Tung sơn, Thiệu Lâm tự được xây dựng năm 495, nó là quê hương của Thiền tông Trung Quốc, võ lâm bắc đầu. Đây là ngôi chùa mà khoảng năm 520 Bồ-đề Đạt-ma đã đến đây, quay mặt vào tường chín năm và cuối cùng truyền tâm cho Huệ Khả.

Đông Nhạc Thái sơn được xem là rặng thiêng liêng nhất, đó là rặng núi của Đạo giáo. Nằm về phương Đông, phía mặt trời mọc, Đông Nhạc là nơi vua chúa thân hành đến tế trời đất từ hơn 2.000 năm nay. Chỗ cao nhất của Thái sơn đo được 1.545m. Thái sơn là nơi thờ thần Thái Sơn phủ quân của Đạo giáo, vị thần thống lĩnh đời sống trần gian, chỉ nghe lệnh của Ngọc Hoàng thượng đế. Đền cao nhất của Thái sơn là đền Ngọc Hoàng, cao 1.524m.

Tây Nhạc Hoa sơn là rặng núi cũng với năm đỉnh đông tây nam bắc và trung tâm, mà đỉnh cao nhất là Liên hoa đỉnh, cao 2.100m. Giữa năm đỉnh đó là con đường đá đi từ vách này qua vách khác mà cứ mỗi bước chân là dẫn đến một phong cảnh khác lạ. Ngày nay trên Hoa sơn người ta còn thấy một phiến đá phẳng. Huyền sử chép rằng đó là chỗ Triệu Khuông Dẫn, thái tổ nhà Tống, đánh cờ với Trần Đoàn, đạo sĩ trường sinh bất tử. Triệu Khuông Dẫn thua, phải nhường Hoa sơn cho đạo sĩ.

Nam Nhạc Hành sơn có đến 72 đỉnh mà đỉnh cao nhất đo được 1.290m. Tương truyền rằng trên đỉnh Tử Cái, một đỉnh cao của Hành sơn, nhà vua thần kỳ Hoàng Đế đã hội nghị với các chư hầu miền Nam. Đến thế kỷ thứ 20 (trước công nguyên), có nhà vua tên Vũ, cháu năm đời của Hoàng Đế, hậu duệ của Nghiêu Thuấn, là kẻ khai sáng đời nhà Hạ (thế kỷ 21-16). Ông lên đây quan sát địa thế để vạch kế hoạch trị thủy, ngày nay còn để lại danh thơm. Tại Nam Nhạc Hành sơn hiện còn có rất nhiều đền đài của Đạo giáo và Phật giáo.

Bắc Nhạc Hăng sơn nằm cách Đại Đồng khoảng 75km là một rặng núi menh menh với đỉnh phía bắc cao 2.017m. Trên đỉnh phía bắc này ngày nay còn lại đền thờ lớn nhất của Hăng sơn, xung quanh là rừng thông bao phủ. Trên sườn núi Hăng sơn có nhiều đền đài mà nổi tiếng nhất là Huyền Không tự, tức là “chùa treo”. Chùa này được tôn là một trong mười thắng cảnh của tỉnh Sơn Tây. Huyền Không tự quả nhiên như treo cheo leo trên sườn núi. Từ xa người ta tưởng là sườn Hăng sơn được vẽ tạc hình một ngôi chùa, tới gần mới hay đó là một tổng thể khoảng 40 điện thờ nhỏ bé với rất nhiều tượng Phật, Bồ-tát. Các điện này được xây dựng trong thế kỷ thứ sáu, nối với nhau bằng các hành lang gỗ, nằm cheo leo trên sườn núi, được chống bằng những cột sắt.

Tôi đến Hăng sơn vào buổi trưa, nghỉ trong một quán mang tên “Hăng sơn tửu điểm”. Nghe tên Hăng sơn, lòng tôi đã rộn rã, bỗng nhớ Kim Dung và Lệnh Hồ Xung của ông vô cùng. Cám ơn Kim Dung, ông là người làm tôi biết và yêu mến một nước Trung Quốc trù tượng trong ký ức. Quá khứ tôi bỗng hiện về rõ mồn một, tôi nhớ những năm đầu của thập niên sáu mươi, khi truyện của Kim Dung còn đăng báo ngày và mình nằm dài trên nền nhà đọc tờ *Tiếng Vang*, trong đó có *Cô Gái Đồ Long*. Kim Dung đưa tôi đi khắp Trung Quốc với các địa danh tuy xa lạ nhưng rất thú vị như Động Đình Hồ, Ngũ Nhạc, Thiếu Lâm tự. Quan trọng hơn, ông khắc họa cho tôi về một xã hội Trung Quốc tuy xa vời vợi như hoang đường nhưng hết sức gần gũi hầu như ta có thể tìm thấy mình trong đó. Tôi vẫn nhớ Kim Dung trong mỗi bước đi tại Trung Quốc, trong mỗi dòng viết về Trung Quốc. Vì thế tôi rất để ý tìm hiểu Khưu Xứ Cơ, Vương Trùng Dương, Trương Tam Phong, những nhân vật có thật, tiền bối của Trương Vô Kỵ. Tôi thích nhắc tới Chu Nguyên Chương không phải vì ông là thái tổ nhà Minh, cũng không phải ngày trước ông là tăng sĩ, mà vì ông là nhân vật có thật trong *Cô Gái Đồ Long*, được kể lại trong truyện lúc Trương Vô Kỵ bắt đầu sống đời nhàn nhã với Triệu Minh. Với *Cô Gái Đồ Long*, Kim Dung đã vẽ nên một xã hội hiện thực của loài người, trong đó thiện ác lẫn lộn, ánh sáng và bóng tối chồng lên nhau nhiều lớp, cái phải cái trái tồn tại song hành cùng một lúc trong xã hội và trong tâm lý con người. Chính phái và ma giáo tưởng chừng như hai thái cực đối lập với nhau đã hòa với nhau, trong chính phái có những hành động hết sức đen tối và trong ma giáo có những con người đáng làm thầy của những kẻ tưởng mình đi trên đường vương đạo. Và nhất là Kim Dung đã cho tình yêu nảy nở giữa những con người mà quê hương chính tà của họ cách nhau vạn dặm, cho thấy những giá trị thuộc đầu óc lý luận chưa bao giờ thay thế tiếng nói sâu thẳm của trái tim.

Sau *Cô Gái Đồ Long*, Kim Dung còn một kiệt tác, đó là *Tiểu Ngạo Giang Hồ*, bản thân ông đã già dặn hơn rất nhiều sau các tác phẩm trước. Với *Tiểu Ngạo Giang Hồ*, Kim Dung đã vẽ một toàn cảnh đương đại với một khung xã

hội và chính trị rộng lớn, trong đó con người vừa là kẻ đạo diễn mọi điều xảy ra trên sân khấu, vừa chịu cảnh vui buồn của những gì do mình bày ra. Tác phẩm này đã một thời làm tôi biết nhìn cuộc đời không phải chỉ gồm hai màu đen trắng. Thế nhưng cần nói thêm là, với số tuổi ngày nay, tôi càng nhận ra rằng đó là một tác phẩm phản ánh sâu sắc kiếp nhân sinh, xót xa thay số phận con người nằm trong mọi sự xô đẩy của những ngọn sóng lành dữ khác nhau, những đam mê đầy nhân tính, những âm mưu quỷ quyệt. Cũng trong bức tranh đầy những mảng tối sáng đó, con người với tình yêu của nó mới sáng lên tính cá thể của mình. Và ngay cả tình yêu tưởng chừng là một điều rất riêng tư cũng không bao giờ trọn vẹn, Lệnh Hồ Xung của Kim Dung tuy hạnh phúc hòa hợp với Doanh Doanh nhưng chàng vẫn tưởng nhớ đến một tình yêu vô vọng.

Với *Tiểu Ngạo Giang Hồ*, tôi biết đến Ngũ Nhạc và ngày nay đến đây, lòng tôi sao khỏi có niềm rộn rã kính trọng. Hăng sơn tử điểm này nằm ngay dưới chân Hăng sơn của phái Nga Mi phải là nơi giang hồ đã lắm người qua lại, nơi Lệnh Hồ Xung và Đào cốc lục tiên ghé ăn nhậu còn nàng Nghi Lâm mà tôi yêu mến chắc không khi nào dám vào. Tiểu nhị đem bánh bao ra! Thì ra bánh bao là một thứ người Trung Quốc hay ăn như ta ăn cơm, và ta ăn cơm trắng thì bánh bao của họ trắng trợn không nhân. Tôi thử chiếc bánh bao và công bằng mà nói thì thấy nó nhạt nhẽo, không hiểu tại sao đại hán ngày xưa ăn “mấy cân bánh bao” một lúc. Và rượu thì ngày xưa hăng Đào cốc lục tiên uống không bao giờ đủ, ngày nay người Trung Quốc uống bia. Như tại Việt Nam, ở đâu cũng có bia, tỉnh nào cũng có hiệu bia, chai nào chai nấy to gần cả lít. Bia Thanh Đảo nổi tiếng nhất, nhưng tại rừng Cửu Hoa sơn xa xôi cũng có bia Cửu Hoa.

Nhớ chàng trai Trương Vô Kỵ tôi không thể không nhớ đến Quang Minh đỉnh. Đó là sào huyệt của Ma giáo mà chàng đã lần mò theo một ông hòa thượng leo lên tới. Nhưng Quang Minh đỉnh có thật chẳng?

Quang Minh đỉnh là một đỉnh của rừng Hoàng sơn. Hoàng sơn là đệ nhất danh sơn của Trung Quốc. Ngũ Nhạc đã đẹp nhưng Hoàng sơn vượt xa Ngũ Nhạc.



H.29: Một đỉnh núi trong dãy Hoàng sơn

Hoàng sơn là đệ nhất danh sơn, “đến Hoàng sơn thì không kể Ngũ Nhạc”, đó phải là lý do mà Ma giáo đã một thời chọn Quang Minh đỉnh làm ngai vàng để muôn năm trường trị, thống nhất giang hồ, chống lại các chính phái. Đến Hoàng sơn tôi hiểu thêm rằng, những gì mình đọc Kim Dung ngày xưa là một sự phối hợp tài tình giữa lịch sử và địa lý có thật của Trung Quốc, hòa trong nền tảng thực tế của đạo lý, tâm lý và xã hội của đất nước này, cùng với tài hư cấu tuyệt vời để khắc họa những trong nhân vật, sáng tạo những hành động và cảnh ngộ vừa hoang đường vừa hiện thực.

Cuộc ác chiến trên Quang Minh đỉnh không hề có thực nhưng Hoàng sơn, ngọn núi nằm tại hạ lưu sông Dương Tử, là kẻ chứng kiến những trận chiến đẫm máu suốt trong lịch sử Trung Quốc. Trước công nguyên tại vùng này đã xảy ra cuộc Hán Sở tranh hùng, cuối cùng Hạng Vũ thua, tự tử tại Cai Hạ trên bờ Dương Tử. Trước đó, Ngô Phù Sai cũng bị Việt vương Câu Tiễn tiêu diệt nơi đây. Đầu thế kỷ này, đây cũng là nơi Nhật và các nước phương Tây xâm lược Trung Quốc. Và, làm sao khác được, cũng chính đây là nơi phát sinh các cuộc cách mạng vũ bão tại đất nước mệnh mệnh này.

Tôi đến Hoàng sơn, hoa đào trên đỉnh Đào hoa phong vẫn nở trắng tinh nguyên như ngày trời đất mới mở hội. Tất cả, những gì hư cấu hay có thực, đã chìm trong lịch sử. Mầu nhiệm thay, thời gian.

Từ tiểu ni cô Nghi Lâm đến nàng Lý ngư

Dưới chân Hằng sơn tôi không thể không nhớ đến một người con gái tên gọi là Nghi Lâm. Đó phải là một thiếu nữ tươi đẹp, hoạt bát, đầy nhựa sống, ham hoạt động. Thế nhưng đồng thời, nàng là một tiểu ni cô với hạnh nguyện nghiêm túc mà cuộc đời mãi mãi gắn liền nơi cửa Phật. Những cuộc đấu tranh long trời lở đất trong *Tiểu Ngạo Giang Hồ* đưa đẩy nàng xuống núi hành hiệp, nhưng cứ mỗi lần phạm chút lỗi lầm, nàng lại thầm cầu mong Bồ-tát tha tội.

Với tuổi tác và võ công non kém, Nghi Lâm “hành hiệp” không hiệu quả lắm, nàng chỉ có một vai trò rất phụ thuộc. Nàng chỉ “nổi” trong sự hoạt bát đầy thông minh của mình và cũng với tấm lòng yêu cuộc sống đó, nàng cảm thấy gần gũi tự nhiên với Lệnh Hồ Xung, một chàng trai dễ yêu. Theo đà câu chuyện, Kim Dung sáng tạo ra cả cảnh Lệnh Hồ Xung phải miễn cưỡng làm cả trưởng môn phái Nga Mi của Hằng sơn, dẫn đầu cả một đám nữ đệ tử trong đó có Nghi Lâm. Hay thay cái chính tà đan chéo lẫn lộn, một kẻ bị trục xuất ra khỏi Hoa sơn vì “theo tà bỏ chính” mà lãnh đạo Hằng sơn, các vị ni sư Hằng sơn dám phá chấp để gọi một chàng trai ham rượu chè về núi để điều động đệ tử. Trong khung cảnh đó một tình cảm nảy nở trong lòng Nghi Lâm mà nàng không biết gọi tên.

Nghi Lâm không biết gọi nó là tình yêu, thứ tình cảm mà nàng thấy thể hiện bằng sự quyến luyến Lệnh Hồ đại ca. Nàng không tìm cách kềm chế nó như các vị sư trưởng của nàng mong đợi, vì đối với nàng, tình cảm đó chưa có gì là tội lỗi. Các vị sư tỉ của nàng già dặn hơn, biết đó là tình yêu và tìm cách ngăn cản một cách nhẹ nhàng, đầy từ bi như Bồ-tát của họ. Dễ thương biết bao, mỗi tình nhẹ nhàng này của tác phẩm, nó xuyên suốt đến cuối câu chuyện để Nghi Lâm rốt cuộc trở thành một người chủ chốt, hạ thủ cả Nhạc Bất Quần. Đáng thương thay cho nàng, nàng sẽ ân hận suốt đời vì hành động mà người như Nghi Lâm sẽ cho là vô đạo đó. Và không ai rõ sau khi câu chuyện chấm dứt, các vị sư nữ trở về núi tu hành tụng niệm, làm sao Nghi Lâm quên được lòng “quyến luyến” của mình. Liệu sau đó nàng biết đó là tình yêu hay không, đó là điều người đọc truyện tự trả lời.

Đến Hằng sơn, tiếc thay tôi không còn thấy một tiểu ni cô nào cả. Đi nhiều nơi thăm nhiều tự viện tại Trung Quốc ngày nay, tôi cũng không thấy một vị sư nữ nào, chứ đừng nói tới ni cô vai mang kiếm đi hành hiệp. Tại nhiều chùa tôi nghe nói đến có sư nữ nhưng hình như chúng tôi không được thăm viếng. Hẳn hình ảnh sư nữ Phật giáo đã biến mất khỏi xã hội Trung Quốc ngày nay. Thế nhưng tại Bắc Kinh, tôi gặp một chuyện lạ. Tôi được đi xem *opera*, tuồng *Truyện nàng Lý ngư* tại Nhà hát lớn ở Bắc Kinh, cách quảng trường Thiên An Môn không xa.

Tuồng kể có chàng thư sinh nọ, gia đình nề nếp. Lúc nhỏ chàng đã được

đính hôn với con gái của một ông quan. Về sau cha mẹ chết sớm, gia đình sa sút, chàng thư sinh ngày càng nghèo, gia đình ông quan nợ tổ về xa lánh chàng. Chàng thư sinh buồn bã không thiết gì đến việc học hành, ngày đêm thở vắn than dài. Ngày nợ cô tiểu thư con ông quan đến thăm thư sinh, bày tỏ vẫn yêu thương chàng, nhưng tại cha mẹ nàng sinh lòng rẻ rúng, chứ nàng vẫn quyết một lòng chung thủy với chàng. Chàng thư sinh hết sức phấn khởi, chăm chỉ học hành. Chàng có ngờ đâu người con gái đó là một nàng Lý ngư sống trong hồ, tu luyện lâu năm, biết được hoàn cảnh của chàng, biến hiện thành tiểu thư nợ đến khuyên nhủ để chàng yên tâm dùi mài kinh sử.

Ngày nợ đến hội hoa đăng, đôi trai tài gái sắc đi hội, không ngờ gặp nàng tiểu thư thật! Chàng thư sinh lấy làm kỳ thấy hai người giống nhau như hệt mà người nào cũng tự xưng là tiểu thư cả. Ông quan nợ được vờ đến để phân biệt ai là con gái mình, thế nhưng không sao biết được cả, vì nàng Lý ngư có thần thông đã biết hết mọi chuyện riêng tư của nàng tiểu thư. Nàng Lý ngư đã lỡ hiện hình tiểu thư, nàng phải làm cho trót vai trò, nhưng còn thêm một điều thú vị, đó là nàng đã lỡ yêu chàng thư sinh mất rồi. Ông quan nợ không biết làm sao nên đem cả hai nàng đến Bao Công nhờ phân xử. Nàng Lý ngư có một ông anh sống tại thủy cung, thần thông xuất chúng. Ông anh này liền biến mình thành Bao Công để tìm cách bênh vực cho cô em gái. Thú vị thay khi thấy hai Bao Công và hai tiểu thư giống hệt nhau trên sân khấu trong sự hoang mang hoảng hốt của ông quan nợ và chàng thư sinh tốt số. Cuối cùng Bao Công thật mới dùng cái kế muôn đời là đem thư sinh vô tội ra đánh đòn trừng trị để xem phản ứng của hai nàng tiểu thư, qua đó mà biết ai thật ai giả. Cũng lụy vì tình mà nàng Lý ngư lộ bản chất chỉ là con cá chép tu luyện ngàn năm. May mắn thay cho nàng, chàng thư sinh không chê nàng mà đem lòng yêu thương, theo về đến thủy cung.

Tưởng như vậy là ổn, ai ngờ đây là một chuyện sai đạo lý, người không thể chung sống với súc sinh! Và người thi hành đạo lý đó là tướng nhà trời Dương Tiễn. Dương Tiễn đem quân đến thủy cung bắt Lý ngư. Ngờ đâu Lý ngư cũng như chàng thư sinh yếu đuối nhất định đánh lại, thà chết chứ không chịu xa nhau. Cuối cùng Lý ngư đánh không lại Dương Tiễn, nàng cầu cứu Phật Bà Quan Âm. Bồ-tát Quan Âm hiện ra, cho nàng lựa chọn, nếu là vì tình yêu thì được biến thành người, chung sống với thư sinh nhưng phải mất công phu tu luyện, mất tuổi thọ mấy ngàn năm. Nàng Lý ngư thưa: “Nếu không có tình yêu thì sống ngàn năm phỏng có ích gì”. Xúc động thay lời nói của nàng. Sau đó nàng chịu cho Dương Tiễn rút ba cái vây thần, chúng là hiện thân của kết quả tu luyện ngàn năm của mình và về sống làm người với cuộc đời dân dã.

Trong bóng tối, tôi thầm lặng cảm nhận câu chuyện, nhận ra lòng mình nhiều cảm khái về *opera* của Bắc Kinh nổi tiếng toàn thế giới mà ta tạm gọi là

“hát bộ”. Hay thay, giải pháp có tình có lý đầy từ bi, đầy tính người của Quan Âm. Liễu lĩnh thay, Lý ngư, dám bỏ công phu tu luyện ngàn năm để làm kiếp nhân sinh nhiều rủi ro, đầy trắc trở; bỏ thân thông để làm con người yếu đuối và bất lực trước mọi hoàn cảnh. Tất cả những hy sinh đó chỉ để làm theo tiếng gọi của trái tim. Và lạ lùng thay, giữa Bắc Kinh mà có những vở tuồng có tính phê phán xã hội và đầy tính tâm linh tôn giáo, trong đó Bao Công thật và giả đấu tranh với nhau trước mắt người dân, trong đó hình ảnh của Nam Hải Quan Âm được trình bày hết sức trân trọng và cuối cùng giải pháp của Ngài đề ra là chung quyết, trọn vẹn cho con người.

Nghi Lâm và nàng Lý ngư đều là những hình tượng tuyệt đẹp để tả tình yêu trai gái, một khía cạnh ưu việt của văn hóa nghệ thuật Trung Quốc. Hai câu chuyện khác nhau xa về kết cục nhưng giống nhau ở chỗ hai nàng đều xả thân, không tiếc mạng sống mình. Những điều đó làm rung động đến tâm can người đọc người xem. Những mối tình nhẹ nhàng như của Nghi Lâm, mãnh liệt như của Lý ngư đều có một nguồn gốc chung là tính người. Vì thế chúng được thể hiện khắp nơi, có thể nằm trong một bộ trường thiên tiểu thuyết của Kim Dung, cũng có thể ở trong một tích tuồng đầy màu sắc và tiếng thanh la náo bạt của *opera* Bắc Kinh.

Ngũ Đài sơn^[104]

Năm 67 sau công nguyên, Ca-diếp Ma-đăng và Trúc Pháp Lan gặp Hán Minh Đế và sau đó như ta đã biết, Bạch Mã tự là chùa đầu tiên được xây dựng. Nhà vua người Hán còn hỏi hai vị Phạm tăng: “Pháp Phật chỉ lưu truyền ở Thiên Trúc, sao không thấy giảng giải tại Trung Nguyên”. Hai vị đáp: “Có chứ, ngày nay có vị Bồ-tát Văn-thù đang giảng pháp tại Thanh Lương sơn”.

Thanh Lương sơn cũng là địa danh được nhắc tới trong *Kinh Hoa Nghiêm*, phẩm Bồ-tát trụ xứ: “Vùng Đông Bắc^[105] có núi Thanh Lương từ xưa đến nay các vị Bồ-tát thường trú ở đó. Hiện có Bồ-tát Văn-thù Sư-lợi cùng quyến thuộc và các Bồ-tát khác nữa đông tới vạn người thường thuyết pháp ở đây.”^[106]

Thanh Lương sơn là tên khác của Ngũ Đài sơn, nằm tại tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Vì những lẽ trên mà từ xưa tới nay, Ngũ Đài sơn được xem là trú xứ, là đạo trường của Văn-thù Sư-lợi. Theo truyền thuyết, Bồ-tát Văn-thù là người cùng với A-nan kết tập bộ *Kinh Hoa Nghiêm*, sau đó trao cho Long Vương cất giữ rồi Long Vương mới trao cho luận sư Long Thụ để phổ biến. Vì thế mà *Kinh Hoa Nghiêm* rất gần gũi với Văn-thù và Ngũ Đài sơn là nơi các vị tổ của tông Hoa Nghiêm tu học.

Văn-thù Sư-lợi là vị Bồ-tát được gọi là vị “đại trí”. Ngài là một vị cổ Phật nhưng đóng vai trò Bồ-tát để giáo hóa, nhiều vị thành Phật là cũng nhờ Ngài. “Văn-thù Sư-lợi vẫn thường làm mẹ của vô lượng chư Phật. Ngài luôn làm thầy của vô lượng Bồ-tát. Ngài giáo hóa vô lượng chúng sinh...Ngài trụ trong trí huệ thâm sâu, thấy biết được tất cả các pháp đúng như thật, Ngài thông đạt thấu suốt tất cả cảnh giới giải thoát.”^[107] Đó là lời của Di-lặc nói với Thiện Tài và khuyên Thiện Tài nên đi gặp Văn-thù Sư-lợi. Tại sao Thiện Tài phải tìm đến gặp Văn-thù? “Vì từ trước đến nay, mọi thiện tri thức mà ông gặp để rồi được nghe hành Bồ-tát, để vào được cửa giải thoát, để được đầy đủ đại nguyện, đều do thần lực của Văn-thù Sư-lợi.”^[108]

Tôi từ Đại Đồng, xuống phía nam, đến Ngũ Đài sơn đánh lễ Văn-thù. Ngũ Đài sơn là một rặng núi cách Thái Nguyên, thủ phủ tỉnh Sơn Tây khoảng 200km. Đây là một rặng núi với năm “đài” mà đỉnh phía Bắc, Bắc đài, cao đến 3.058m. Từ thời Hán Minh Đế ở đây đã có một tự viện thờ Văn-thù, về sau nơi đây có hàng trăm đền chùa, bảo tháp. Ngày nay trên núi có 54 đền chùa, nằm rải rác khắp rặng núi. Sau khi đi qua nhiều con đèo hiểm trở, xe đến Đài Hoài trấn, đó là thị trấn nằm giữa lòng Ngũ Đài sơn và cũng là nơi đi bộ leo lên nhiều tự viện chủ yếu của núi. Tôi đến Đài Hoài trấn buổi trưa nhưng trời mát lạnh, ở đây có độ cao 1.435m. Đường đèo dẫn đến Đài Hoài tuy rất tốt nhưng hết sức vắng xe, có ai ngờ đến đây mới thấy đây là một thị

trấn tấp nập toàn cả khách hành hương tham bái. Đường đến Ngũ Đài sơn rất khó khăn và cũng nhờ thế mà các tự viện ở đây thoát khỏi sự tàn phá trong thời cách mạng văn hóa.

Từ làng Đài Hoài ta có thể đi bộ lên phía bắc để đến Hiến Thông tự. Đây là ngôi chùa cổ nhất của Ngũ Đài, được kiến lập trong thế kỷ thứ nhất sau công nguyên. Theo thời gian Hiến Thông tự được mở rộng để ngày nay có 7 tự viện nằm trên một trục và nhiều đền nằm xung quanh. Tổng diện tích của Hiến Thông tự lên đến 80.000 m². Hiến Thông tự là nơi mà Thanh Lương Trường Quán thờ nhà Đường, tổ thứ tư của tông Hoa Nghiêm trụ trì và dịch, chú giải *Kinh Hoa Nghiêm*. Tại đây có câu đối nói về Pháp thân và Văn-thù:

Pháp thân vô khứ vô lai, trụ tịch oai nghi bất động,
Đức tướng phi không phi hữu, ứng tùy cơ dĩ hằng châu.

(Pháp thân không đi không đến, vững yên oai nghi không động, Đức tướng chẳng không chẳng có, luôn luôn tùy cơ ứng hiện)



H.30: Sơ đồ Ngũ Đài sơn. 1) Tây đài; 2) Trung đài; 3) Bắc đài; 4) Nam đài; 5) Bồ-tát đỉnh với 108 bậc thang (Đông đài nằm ngoài phạm vi của hình này)

Phía bắc của Hiến Thông điện là Bồ-tát đỉnh, theo truyền thuyết từ thời Bắc Ngụy (386-534), đó chính là trú xứ của Văn-thù. Tôi leo 108 bậc thang để lên Văn-thù đỉnh, lòng xúc động và cảm ơn cơ duyên vô danh nào đã cho mình cái dịp ngàn năm một thuở này. Những bậc thang này chính là nơi mà hàng ngàn năm nay, kể từ đầu công nguyên tới nay, hàng vạn người đã đến đây để đánh lễ Văn-thù, từ các nhà vua đến các hàng thứ dân, từ các thiền sư đến các cư sĩ, từ vị đại Lạt-ma đến các tiểu tăng sa di. Người ta kể rằng, đến Ngũ Đài sơn, ai có lòng tin tưởng thì thế nào cũng sẽ gặp Văn-thù trong một dạng hình nào đó.

Tôi còn nhớ, trong tác phẩm *Sư tử tuyết bờm xanh*,^[109] mình có biên dịch

câu chuyện của một vị Lạt-ma tên là Yahden. Vị này mất sáu tháng để từ Tây Tạng đến Ngũ Đài sơn chiêm bái Văn-thù, trên đường đi ông hết lòng tụng niệm và thiền định liên tục. Và cuối cùng ông được “leo lên 108 bậc thang” để đến Bồ-tát đỉnh. Ông vừa lên gần đến đỉnh thì gặp một người ăn xin cụt chân, người đó nói với ông: “Huyền diệu thay, cái Một trong thiên hình vạn trạng”. Yahden mở túi xách, lấy một ít tiền cho kẻ ăn xin thì người đó nói tiếp: “Huyền diệu thay, cái Một trong thiên hình vạn trạng và cái thiên hình vạn trạng của cái Một. Thứ ít ỏi này ta không thèm lấy của người. Ta đòi người cả trái tim!”. Yahden vừa biết kẻ đó là ai thì người đó đã biến mất. Yahden mở mắt thật lớn nhìn quanh và nhảy như bay lên những bậc cuối và chỉ còn nghe chuông chùa đánh 108 tiếng.

Tôi lên đến Bồ-tát đỉnh, chỉ nghe tiếng chuông vang ra từ Văn-thù điện xây trên đó. Trên Bồ-tát đỉnh này vua Càn Long đời Thanh đã cho dựng một tấm bia đá cao 6m, với thủ bút của ông viết bốn văn tự: Hán, Mãn Châu, Mông Cổ và Tây Tạng, ca tụng trí huệ của Văn-thù. Cách đó khoảng 1km, ta tìm thấy Thù Tượng tự, trong đó là bức tượng nổi tiếng của Văn-thù cao 9m, ngồi trên lưng sư tử. Chùa này được kiến lập trong đời Đường, nhưng bị hư hại và được xây dựng lại năm 1487.

Yahden được Văn-thù “tùy cơ ứng hiện”, được Ngài đọc lại cho nghe yếu nghĩa của *Kinh Hoa Nghiêm*. Đến đạo trường của Văn-thù, tôi lấy lại *Kinh Hoa Nghiêm* ra đọc, xem Ngài nói gì với Thiện Tài, khi Thiện Tài vâng lời Di-lặc đi tìm Ngài.

“Lành thay, lành thay! Này thiện nam tử, nếu lìa khỏi lòng tin thì tâm sẽ yếu kém, sẽ lo âu tiếc nuối, nên công hành không tròn đủ, sẽ thối thất tinh cần, mà chỉ bám trước vào một thiện căn. Với chút ít công đức ấy sẽ cho đó là đủ, thế nên sẽ không phát khởi được hành nguyện, sẽ không được thiện tri thức nhiếp thọ, không được chư Như Lai ước niệm, sẽ không biết được Pháp tính (...giảng Pháp tính), Pháp môn (...giảng Pháp môn), công hành (...giảng công hành), cảnh giới (...giảng cảnh giới), sẽ không thể nào biết hết, biết nhiều, biết đến tận cùng, biết rõ, hướng nhập vào giải thoát, cũng như phân biệt, chứng biết và chứng đắc giải thoát. Mọi điều ấy sẽ không sao có được.”^[110]

Đến đây thì tôi hiểu. Vị đại trí Văn-thù mà cũng cho rằng phải có “lòng tin” mới phát khởi được hạnh nguyện và trí huệ. Chúng ta thường dễ cho rằng dùng trí là có thể hiểu được pháp, thậm chí trí huệ ưu việt hơn lòng tin. Thế nhưng trí nào hiểu được “cái Một trong thiên hình vạn trạng và cái thiên hình vạn trạng của cái Một”? Trí nào nắm bắt được cái nghịch lý đó? Tư duy logic thông thường của chúng ta không thể hiểu *Kinh Hoa Nghiêm*, đó là điều tôi dám kết luận. Đó cũng là lý do sau khi Phật thành đạo Ngài giảng *Kinh Hoa Nghiêm* trong 21 ngày nhưng không ai hiểu cả, chỉ trừ các bậc đại Bồ-tát.



H.31: Bậc thang gồm 108 bậc lên Văn-thù đỉnh

Tư tưởng Hoa Nghiêm nói về Chân như tuyệt đối, trong đó không còn bóng dáng của sự phân biệt nhị nguyên nữa. Còn tư duy logic của chúng ta lấy nhị nguyên, lấy ta-người làm cơ sở, nó không thể vươn lên, với tới mức độ tuyệt đối. Như thế phải chăng không ai có thể hiểu Hoa Nghiêm? Văn-thù chỉ cho ta một cách, đó là dùng lòng tin mà “phát khởi hành nguyện”. Lạ thay, Văn-thù mà cũng cần lòng tin! Lấy hành nguyện thật lớn, “phát tâm bao la không cùng, khởi tâm vô ngại lìa bỏ tất cả các cõi, rời xa tất cả các chấp.”^[111] Vì thân biến theo tâm nên với tâm “bao la không cùng” đó hành giả sẽ có thân vô lượng, siêu việt lên ta-người, bỏ tính cá thể và trực nhận Chân như tuyệt đối hiện lên trong “Một trong thiên hình vạn trạng và cái thiên hình vạn trạng của cái Một”. Với cách đó Thiện Tài đã siêu việt tâm thân mình, hiểu ngộ tất cả các pháp mà chúng ta thấy là mâu thuẫn không sao hiểu được và đã thể nhập vào hạnh lớn mà kinh sách gọi là thể nhập vào đạo trường của Phổ Hiền Bồ-tát.

Văn-thù là vị đại trí vì Ngài là kẻ chỉ đường tu học cho chúng sinh. Nhưng muốn có trí thì phải dùng lòng tin mà phát tâm học tập, đó là bài tôi học được hôm nay. Vì vậy mà có câu “Ta đòi người cả trái tim”. Ngày trước khi biên dịch chuyện Yahden này, tôi chỉ nhớ câu “Huyền diệu thay, cái Một trong thiên hình vạn trạng và cái thiên hình vạn trạng của cái Một”, còn “trái tim” tôi cho là phụ. Bây giờ tôi hiểu, “trái tim” là tiên quyết, “nếu lìa khỏi lòng tin thì tâm sẽ yếu kém”, không có trái tim rộng lớn thì không thể hiểu được Văn-thù.

Còn Phổ Hiền là vị “đại hạnh”, vì nguyện lực cho hành động (hạnh) của Ngài là rộng lớn vô biên, cũng phải cùng hành động như Ngài mới hiểu được đại trí của Văn-thù. Tôi chỉ là người học trò nhỏ, dùng trí logic thông thường mà đoán mò về các điều nằm ngoài suy luận. Trí huệ và hạnh nguyện của các

vị Bồ-tát quá to tát, quá xa vời đối với tôi, thế nhưng tôi cũng sẽ đến đạo trường Phổ Hiền để đánh lễ Ngài. Đạo trường đó nằm trên đỉnh Nga Mi sơn, tỉnh Tứ Xuyên.

Còn đâu nước Thục

Tôi đến Tứ Xuyên, lòng bồi hồi. Tỉnh Tứ Xuyên là tỉnh đông dân của Trung Quốc, ngày nay khoảng 120 triệu dân, có diện tích hơn nửa triệu cây số vuông. Về dân số cũng như diện tích, Tứ Xuyên lớn gấp rưỡi nước Việt Nam. Tỉnh Tứ Xuyên có địa thế rất hiểm trở, có hình lòng chảo, bốn phía núi non bao bọc. Phía nam là cao nguyên Vân Nam, phía đông bắc tiếp giáp Thiểm Tây với các dãy núi cao trên 2.500m, phía đông là rừng Vu sơn, phía tây là Thanh Hải, Tây Tạng. Tứ Xuyên ngày xưa là một vùng biên cương của Trung Quốc, đời sống khô cằn, đến thế kỷ thứ tư trước công nguyên mới được người Hán đến khai khẩn, thường được mệnh danh là “biên địa hạ tiện”.

Thế nhưng Tứ Xuyên là một vùng đất được nhiều người yêu mến do ngày xưa nó chính là nước Thục của Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi, của Khổng Minh Gia Cát Lượng.

Như ta đã biết đầu công nguyên (năm 67) có một nhà vua tên là Hán Minh Đế là người đầu tiên cho truyền bá đạo Phật. Đó là thời Hậu Hán, có khi được gọi là Đông Hán. Sau đó gần 200 năm, con cháu của Minh Đế tên là Hiến Đế lên ngôi, bị董卓 và Tào Tháo chuyên quyền lấn hiếp. Trong giới tôn thất nhà Hậu Hán có một người tên là Lưu Bị^[112], chỉ làm nghề dệt chiếu, đóng dép, đau lòng vì cơ nghiệp nhà Hán, mới kết nghĩa cùng Quan Công, Trương Phi dấy quân, phò vua giúp nước. Mới đầu cơ nghiệp không đi tới đâu nhưng về sau Lưu Bị gặp một kỳ nhân, đó là Khổng Minh Gia Cát Lượng^[113]. Khổng Minh giúp Lưu Bị chiếm được đất Thục, nay là tỉnh Tứ Xuyên, đóng đô ở Thành Đô^[114], nay là thủ phủ của Tứ Xuyên. Nhờ tài thao lược của Khổng Minh mà nước Thục mở rộng về phía đông, chiếm được Kinh Châu, nằm trên sông Dương Tử, nay có tên là Sa Thị. Người trấn thủ Kinh Châu là Quan Công.

Còn Tào Tháo^[115] bị nhiều người ghét vì tính “đa nghi” nhưng thật ra là một nhân vật xuất sắc. Ông là người thao lược, giỏi cả văn lẫn võ. Ông giữ đất Trung Nguyên, gọi là nước Ngụy, khi đó Lưu Bị đã chiếm đất Thục, Tôn Quyền dựng nước Ngô. Lúc Tào Tháo chết rồi, con là Tào Phi lên thay mới phế bỏ Hiến Đế và chính thức xưng đế, hiệu là Văn Đế, khai sinh nhà Ngụy. Đó thời Tam Quốc nổi tiếng (220-280).

Ba nước này chia Trung Quốc ra thế chân vạc, đó là ba vùng đất to lớn. Nước Ngụy nằm phía bắc, xung quanh sông Hoàng Hà; nước Thục phía tây, dựa lưng vào Tây Vực và cao nguyên Hy-mã; nước Ngô phía đông ở Giang Nam. Ba vùng đất này tự nó là ba nước cực lớn, nếu ta nhớ lại thời Chiến Quốc, Trung Quốc có hàng trăm nước. Tôi nhớ lại các vương quốc Ấn Độ, tương đối nhỏ hơn nhiều nhưng họ sống hòa hoãn với nhau. Thế nhưng người Trung Quốc có óc thống nhất quốc gia từ thời nhà Tần, họ đã quen nghĩ đến

một nước Trung Quốc mệnh mông từ bắc xuống nam, từ đông sang tây. Ba nước Ngụy, Thục và Ngô vì thế mà đánh nhau liên miên, khi chiến khi hòa và để lại cho hậu thế tác phẩm *Tam quốc chí* bất hủ. Tiếc thay lịch sử không đúng như mong ước của người đọc đời sau. Lưu Bị, Khổng Minh bại trận, nước Thục mất. Lưu Bị thất bại hẳn cũng có số trời như Khổng Minh đã nói, nhưng ông đã không nghe lời Khổng Minh, phạm sai lầm cuối cùng của đời mình và là sai lầm quan trọng nhất. Chiến lược của Khổng Minh là không đánh nước Ngô, liên hiệp với nước này mà đánh nước Ngụy. Lưu Bị cũng biết thế nhưng khi Quan Công bị nước Ngô sát hại tại Kinh Châu thì Lưu Bị quên mọi tính toán chiến lược, kéo quân đi dọc Trường Giang về đánh nước Ngô, báo thù cho người em kết nghĩa. Thất bại, ông rút lui về thành Bạch Đế^[116] trên sông Trường Giang và chết tại đó.

Tôi leo lên Bạch Đế thành, lòng đầy xúc động. Ôi, tại ngọn núi vắng vẻ này mà đã từng diễn ra cảnh Lưu Bị chết, giao con cho Khổng Minh để rồi nước Thục đi vào diệt vong thật chẳng? Bạch Đế thành nằm trên núi cao, nhìn xuống dòng Trường Giang, ngày nay người ta có thể đi bộ hoặc xe *cáp* lên đỉnh. Thành này được Công Tôn Thuật xây năm 25 sau công nguyên, ông là người xưng đế ở Thục (25-36) thời Vương Mãng cướp ngôi nhà Tây Hán. Truyền thuyết kể rằng ông thấy trên núi đó, từ một cái giếng thoát ra khói có dạng như một con rồng trắng và nhân đó mà ông xưng là “Bạch đế”. Ngày nay giếng vẫn còn, trên miệng giếng có dựng hình một con rồng. Tôi tìm tới cung Vĩnh An là nơi Lưu Bị chết. Xúc động biết bao khi thấy tại chốn này cảnh diễn tả Lưu Bị nằm trên giường bệnh, giao lại cơ nghiệp và con trai Lưu Thiện cho Khổng Minh. Quần thần đứng nghiêm trang ngậm ngùi xung quanh, trong đó có đại tướng Triệu Vân. Hai người anh hùng kia là Quan Công thì đã bị hại và Trương Phi đã bị ám sát trước đó hai năm. Cảnh này được ghi lại bằng hình tượng có kích thước như người thật, vô cùng sinh động. Đáng cảm khái thay được thắp một nén hương ngay chỗ 18 thế kỷ trước có một nhà vua đã từ trần, người được bao thế hệ Trung Quốc đến ngày nay vẫn còn thờ cúng.

Lý Bạch có bài thơ *Há Giang Lãng* khi tạ từ Bạch Đế thành:

Triều từ Bạch Đế thái vân gian
Thiên lý Giang Lãng nhất nhật hoàn
Lưỡng ngàn viên thanh đề bất trụ
Khinh chu dĩ quá vạn trùng san

*Sớm rời Bạch đế rặng tầng mây
Nghìn dặm Giang Lãng tới một ngày
Tiếng vượn đôi bờ kêu chẳng dứt
Núi non thuyền nhẹ vượt như bay*^[117]

Từ tay Lưu Bị, Khổng Minh tiếp nhận cơ đồ và Lưu Thiện. Nhưng Lưu Thiện chỉ là kẻ bất tài, còn Khổng Minh không còn tướng giỏi. Ông đã sáu lần đem quân đi đánh nước Ngụy, cuối cùng sức quá suy nhược, Khổng Minh mất ngay trong trại thỏ 54 tuổi. Đó là năm 234, con người mưu lược, thông thiên văn địa lý đó cũng không tránh khỏi số mệnh.

Đi đường dài mới thấy ngày xưa Tam Quốc phải là một thời kỳ kịch chiến tiêu hao sức lực của cả ba nước, từ quân vương đến binh sĩ. Chỉ kể Thành Đô đến Bạch Đế thành là đã 600km, đường bộ lẫn đường sông, tính đến Kinh Châu là thêm 300km nữa. Từ Bạch Đế thành hãy đi ngược dòng Dương Tử để về Thành Đô, đó phải là đường ngày xưa người ta đưa thi hài Lưu Bị về chôn cất. Đi khoảng 50km Lưu Bị sẽ chào từ giã Trương Phi, đó là chỗ người em kết nghĩa này bị hại, ngày nay còn đền thờ trên bến sông. Sau đó có lẽ đám ma của Lưu Bị sẽ đến Trùng Khánh và từ đó đi đường bộ về Thành Đô.

Tôi đến Thành Đô, ngày xưa là kinh đô nước Thục, ngày nay là thủ phủ Tứ Xuyên. Tại đây khách không thể không tham quan đền Vũ Hầu. Vũ Hầu là tên dành cho Khổng Minh nhưng đền này chính là nơi thờ cả Khổng Minh lẫn ba anh em Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi. Thật là một ngôi đền xứng đáng với những công trình xây dựng hết sức nghiêm trang, những bức tượng cực kỳ sinh động. Đáng chú ý nhất là bức tượng của Lưu Bị và Khổng Minh bằng đất mạ vàng, mỗi tượng cao khoảng 3m. Đáng quý nhất là một bia đá cao 3,7m truyền lại từ đời nhà Đường. Tả hữu dọc theo các điện thờ là 28 bức tượng của các công thần nhà Thục, công trạng của các vị đó được ghi lại trên các bia đá.

Phía tây của các ngôi đền là một gò đất cao khoảng 12m, chu vi khoảng 180m, trên đó cây cối mọc như rừng. Đó chính là lăng mộ của Lưu Bị và hai bà hoàng hậu của ông. Tôi đi suốt một vòng gò, nhưng không tìm ra cửa vào, có lẽ đó chính là điều phải giữ bí mật trong 18 thế kỷ trước. Trên gò tiếng chim hót vang lên trong tiếng gió thổi qua các cành cây, hồn thiêng Lưu Bị hẳn đã tìm ra sự bình an.

Trong đền Vũ Hầu còn có một tòa xây dựng rất đáng lưu ý mới được mở cửa năm 1984, đó là nhà triển lãm lịch sử của thời Tam Quốc. Khách vào đó sẽ được xem mọi chi tiết của những cuộc chiến long trời lở đất của thời đại này cũng như những dấu tích còn lại của đời sống văn hóa, xã hội và nghệ thuật của người dân hồi đó của cả ba nước Thục, Ngô, Ngụy.

Tại nước Ngụy thì viên tướng tài chống lại được Khổng Minh là Tư Mã Ý. Về sau Ngụy diệt được nước Thục năm 265 nhưng ngại vàng lại bị cháu của Tư Mã Ý là Tư Mã Viêm cướp, biến thành nhà Tấn. Tư Mã Viêm là tay kiệt xuất, kéo quân diệt luôn nước Ngô năm 280, thống nhất sơn hà, đời sau gọi là Tây Tấn.



H.32: Cảnh Lưu Bị chết tại thành Bạch Đế. Lưu Bị mặc áo vàng ngồi trên giường. Người đứng giữa là Khổng Minh. Vị võ tướng áo xanh là Triệu Vân. Bên trái người đứng vòng tay là Trương Bào, con Trương Phi. Một trong hai đứa trẻ lạy Khổng Minh là Lưu Thiện

Trên nước Trung Quốc thống nhất mệnh mông ngày nay, trong đó Tứ Xuyên không còn là biên địa nữa mà gần như nằm giữa trung tâm, tôi thầm nghĩ ngày xưa dù ai thắng ai thì có lẽ bây giờ cũng thế này thôi. Kẻ thắng người bại ngày nay đều chỉ là những nắm xương tàn mục. Thế nhưng điều lưu danh với sử xanh là lòng trung liệt mà nổi bật nhất là Gia Cát Lượng, Quan Công, Trương Phi. Lưu Bị mất, Lưu Thiện bất tài mà Khổng Minh không có chút tơ hào vương tước, đúng là lòng “Cúc cung tận tụy, tử nhi hậu dĩ” (hết lòng hết sức, đến chết mới thôi) như trong bài *Tiên xuất sư biểu* của ông. Còn Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi, điển hình kết nghĩa đó đã trở thành biểu tượng nhân nghĩa của xã hội Trung Quốc. Trong trận đồ đầm máu Tam Quốc dài 60 năm, kẻ chiến thắng cuối cùng là Tư Mã Viêm nhưng không ai thờ ông cả mà ngược lại ở đâu cũng có bàn thờ ba người anh em kết nghĩa. Điều làm lòng người, bất cứ ở thời đại nào, xã hội nào, tôn thờ khâm phục không phải là cơ đồ sự nghiệp mà là phẩm chất của con người, đó là điều tôi rõ ra hơn bao giờ hết.

Nhân kiệt không đời nào thiếu

Cách Thành Đô 16km về hướng tây có một ngọn núi tên là Thanh Thành^[118]. Đây là một ngọn núi với 37 đỉnh với rải rác nhiều đền đài của Đạo giáo. Nơi đây, trong thời gian đầu công nguyên có một đạo sĩ tên là Trương Đạo Lăng^[119] đã thành lập Đạo giáo. Trương Đạo Lăng, tương truyền là cháu bảy đời của Trương Lương, mới đầu học Nho giáo nhưng khi về già học “Tiên thuật” của Lão giáo. Ông soạn ra sách *Đạo thư* gồm 24 thiên để làm cơ sở căn bản giáo lý của “Thiên sư đạo”. Từ đó động của ông trong núi Thanh Thành được gọi là Thiên sư động. Ngày nay tại đó có một đền thờ Trương Đạo Lăng, trong đó còn lại một bức tượng của ông, đền kiến lập từ đời nhà Tùy (581-618), nhưng được xây dựng lại cuối đời nhà Thanh (1644-1911). Giáo lý của Thiên sư đạo dựa vào tư tưởng của Lão Tử, phối hợp với bói toán chú thuật và lấy phép phù thủy chữa bệnh giúp dân. Vì mỗi khi chữa bệnh, đạo sĩ được phần lễ tạ năm đấu gạo nên đạo này còn được mệnh danh là “Ngũ Đấu mễ”.^[120] Trương Đạo Lăng phải là tiền bối của các đạo gia xuất chúng của Trung Quốc như Vương Phù, Vương Khâm Nhã, Trương Quân Phòng, Lã Đồng Tân, Vương Trùng Dương. Trong số này có Lã Đồng Tân là người sáng lập Toàn Chân giáo, điều hòa ba nguồn tư tưởng Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo. Đến tận nơi, tôi mới thấy núi Thanh Thành quả là một ngọn núi thâm u huyền bí, cảnh quan hầu như có thần. Tôi theo xe *cáp* leo tận đỉnh Thanh Thành, nơi đó có hai cây *Ginkgo*, lá như cánh quạt, mỗi cây một ngàn năm tuổi đứng chầu trước cửa đền. Đệ tử Đạo giáo ngày nay không thiếu, họ mặc áo đen, đầu búi tóc.

Tứ Xuyên còn hân hạnh được xem là quê hương của Lý Bạch, một trong những thi hào vĩ đại nhất của Trung Quốc. Ông sinh năm 701 tại Tây Vực, trong một vùng đất khuyết danh ở phía tây của Tứ Xuyên, mẹ ông là người xứ đó. Nghe đến Lý Bạch suốt ngày ôm bầu rượu, cuối cùng cũng vì rượu mà chết, ta dễ nghĩ ông là một thư sinh ốm yếu. Nhưng không phải, do dòng mẹ là người Tây Vực, ông hết sức cường tráng, mười lăm tuổi đã rèn kiếm, tự cho là “sức địch nổi muôn người”. Ông nhận Tứ Xuyên là quê hương, viếng Thành Đô thăm đền Vũ Hầu, viếng Bạch Đế thành khóc Lưu Bị, lên núi Thanh Thành đọc sách nhớ Trương Đạo Lăng. Ông lên cả núi Nga Mi bên bờ Mân Giang để ngắm trăng, nghe Thục Tăng Tuấn đàn cầm. Nga Mi là ngọn núi cao hơn 3.100m, trên đó dưỡng khí đã loãng. Lên đó để ngắm trăng nghe đàn hẳn phải là người có sức của lực sĩ. Nhưng Lý Bạch không phải nổi danh vì sức khỏe mà ông để lại cho đời một nhân cách vô song và gần 20.000 bài thơ mà nội dung thì Đỗ Phủ cũng phải thán phục “Bạch đã thi vô địch.”^[121]

Nếu Lý Bạch là “Tiên thơ” thì Đỗ Phủ là “Thánh thơ.”^[122] Đỗ Phủ cũng dừng bước rất lâu tại Tứ Xuyên. Ông sinh năm 712, thua Lý Bạch 11 tuổi. Đời ông là đời đi chơi, lấy chuyện đi chơi làm thú vị. Trên đường *Tráng*

du^[123] đó, năm 744 ông gặp Lý Bạch tại Lạc Dương. Mùa thu năm sau hai người chia tay không bao giờ gặp nhau nữa nhưng tình bạn gắn bó suốt đời. Đời ông khi làm quan, khi bị cách chức, khi chịu loạn lạc, rất nhiều cay đắng. Ông nghèo tới mức có lúc phải đi lượm hạt dẻ, đào hoàng tinh cho con ăn. Năm 48 tuổi, Đỗ Phủ đưa gia đình về Thành Đô, dựng nhà trên hai mẫu đất hoang bên bờ Hoãn Hoa, viết thư xin bè bạn các loại hoa để làm thành “Thành Đô thảo đường”, nhà hướng về núi Nga Mi, đánh cờ với vợ, câu cá với con, uống rượu với người hàng xóm.

Thế nhưng đời ông vẫn không yên vì sau đó lại xảy ra loạn lạc, ông chạy loạn một thời gian rồi năm 55 tuổi lại về Tứ Xuyên, nhà ở gần Bạch Đế thành. Về sau ông cùng gia đình chạy loạn nữa và chết trên thuyền năm 770. Ngày nay đến Thành Đô ta sẽ thấy một con sông nhỏ tên là Hoãn Hoa, nó là một nhánh của sông Mân Giang. Trên bờ Hoãn Hoa, không xa miếu Vũ Hầu Khổng Minh ta còn thấy “Thành đô thảo đường” xưa của Đỗ Phủ, kỷ niệm ông sống ở đây bốn năm, từ 759 đến 763.



H.33: Suối Hoãn Hoa
(Người trong hình là tác giả)

Tôi đến thảo đường cũ của ông, ngày nay nó đã trở thành một khu vực nổi tiếng cho khách du lịch. Suối Hoãn Hoa hầu như nước đọng không chảy, mớ màng dưới các cây cổ thụ. Bèo và lá vàng trên suối được vớt thường xuyên cho nước được trong. Băng qua Hoãn Hoa là vài chiếc cầu kiến trúc theo lối xưa, đưa ta đi từ tòa nhà này qua tòa nhà khác để giới thiệu con người và thơ văn Đỗ Phủ. Tôi đến gần tượng của ông bằng đá đen. Bức tượng này phải là một tác phẩm hết sức thành công. Đó là một khuôn mặt trí tuệ, đồng thời có một nét bình dân gần gũi với quần chúng. Lạ thay, bức tượng đá mà toát ra một chút đăm chiêu, một chút cảm tức, đúng như con người của ông.

Thành Đô còn ghi dấu hài của một nữ sĩ, đó là Tiết Đào (768-834). Bà là

người Trường An nhưng thân phụ làm quan tại đất Thục nên bà lưu ngụ tại Thành Đô. Bà làm thơ từ năm lên tám lại xinh đẹp lạ thường, giao du với những danh sĩ đương thời. Bạch Cư Dị, Vương Mục đều có thơ xướng họa với bà. Phía nam Thành Đô ngày nay, bên cạnh đại học Tứ Xuyên, còn lại một khuôn viên với một tòa lầu các gọi là Vọng Giang lầu, gồm bốn tầng, cao 30m, là nơi có thể ngắm sông Mân Giang. Tôi đến nơi thì Vọng Giang lầu đóng cửa không còn cho khách lên lầu. Cách đó không xa có một cái giếng từ thời nhà Đường, đó là nơi bà lấy nước để chế tạo thứ giấy hoa thông, một thứ giấy màu đỏ thắm, mang tên bà là “Tiết đào tiên”. Miệng giếng rất lớn, đường kính cỡ chừng 5m, nay đã được nắp gỗ đậy kín. Thú vị nhất là ta tìm thấy trong công viên này một vườn trúc với 140 loại được trồng tặng bà vì Tiết Đào là người yêu trúc.

Khoảng 300 năm sau Tiết Đào có một tăng sĩ kỳ dị tu trong chùa Chiêu Giác ở Thành Đô. Đó là Viên Ngộ Khắc Cần (1063-1135). Thầy của ông là Pháp Diễn. Ngày nọ Pháp Diễn nói chuyện xong với một viên quan đề hình (cảnh sát thời nay) xong hỏi Viên Ngộ: “Thế nào là ý Tổ sư sang?”. Hỏi xong Pháp Diễn tự trả lời: “Cây bách trước sân, xem xem”. Tưởng Pháp Diễn nói chơi thế thôi nào ngờ Viên Ngộ nghe xong đại ngộ! Về sau, Viên Ngộ trở thành thiền sư xuất chúng và với môn đệ của ông, dòng thiền Trung Quốc phát lên một lần nữa trước khi tàn lụi. Viên Ngộ là người soạn tập công án *Bích Nham Lục* và cuốn sách khó hiểu này trở thành tác phẩm quan trọng nhất của Thiền tông. Trong tác phẩm này Viên Ngộ lấy nguồn gốc là những công án của Tuyết Đậu Trùng Hiễn^[124], thêm vào những bình giải của mình. Những lời bình đó lại cực kỳ tuyệt hảo về văn chương đến nỗi người đọc dễ đắm ra mê văn chương hơn là nội dung công án, vướng vào chữ nghĩa, phản lại tinh thần “bất lập văn tự” của thiền. Học trò của Viên Ngộ là Đại Huệ Tông Cảo^[125] thấy cơ nguy đó nên đem đốt *Bích Nham Lục*. Mãi đến thế kỷ 14 có một cư sĩ trên là Trương Minh Viễn đi góp nhặt lại, tham khảo mọi nơi và xuất bản lại nên ngày nay ai cũng có thể đọc *Bích Nham Lục*.

Thành Đô, thủ phủ nước Thục, tưởng là một miền biên địa hạ tiện, không ngờ là chỗ ghi dấu của đạo sĩ, thi sĩ và thiền sư. Thế nhưng điều đó không có gì lạ tại Trung Quốc, vì đạo sĩ, thi sĩ và thiền sư khắp nơi đều có trong xứ sở mệnh mông này. Đạo, Thơ và Thiền, đó là ba suối nguồn tâm linh quan trọng nhất của học thuật Trung Quốc và điều kỳ lạ là chúng đan quyện vào nhau, ảnh hưởng chan hòa lên nhau.

Tư tưởng chủ yếu của Đạo là ngắm nhìn thiên nhiên và trực nhận qui luật bao trùm trời đất, từ đó mà rút ra phép hành động cho con người. Cái nhận thức của Đạo là tri kiến trực giác từ thiên nhiên, cái hành động của Đạo là làm mà không tác ý. Vì những lẽ đó mà Đạo tìm nơi thơ phú khả năng diễn đạt tuyệt vời nhất. Thi nhân Trung Quốc của bao thế hệ thường là những người

tìm cảm hứng nơi thiên nhiên, dùng thiên nhiên để diễn tả nội tâm. Thơ của họ tuy ngắn nhưng là bức tranh sinh động về thiên nhiên, tâm hồn của họ chính là tâm hồn của Đạo.

Còn ảnh hưởng của Đạo giáo lên Thiền tông cũng là điều rất rõ. Thiền chủ trương trở về với tự nhiên, “tâm bình thường là đạo”,^[126] vì vậy mà rất gần với Đạo giáo. Thiền Trung Quốc là sự phối hợp hài hòa giữa giáo lý của các thiên tài tôn giáo Ấn Độ và cốt tủy của văn hóa Trung Quốc để trở thành một tông phái độc lập, nhất là sau Lục Tổ Huệ Năng. Với Huệ Năng thiền Trung Quốc dám từ bỏ cả *Kinh Nhập Lăng Già* của Đạt-ma từ phương xa mang qua Trung Quốc, vì thế mà có chuyện Lục Năng xé kinh, Đại Huệ đốt *Bích Nham Lục*. Schumann viết “Thiền tông có một người cha Ấn Độ nhưng nếu không có người mẹ Trung Quốc thì đã không trọn vẹn.”^[127]

Cuối cùng, nhiều thi sĩ cũng là thiền sư như Vương Duy, được người đời mệnh danh là “Thi Phật”, Tô Đông Pha, cư sĩ đạt đạo, đồng thời cũng là một trong “bát đại gia” của Trung Quốc. Truyền thống vừa tu thiền vừa làm thơ cũng thể hiện rõ nét trong các thiền sư đời Lý, Trần của Việt Nam.

Ngày nay, tiếc thay ba suối nguồn tâm linh Đạo, Thơ và Thiền hầu như đã tắt lịm tại Trung Quốc. Thiền tông, với đúng nghĩa “dĩ tâm truyền tâm” đã tàn lụi từ đời nhà Tống. Đạo gia với câu “Không ra khỏi cửa, mà biết được việc thiên hạ”^[128] ngày nay đã bị nền học thuật chính thống hiện đại của Trung Quốc coi khinh, chế giễu. Và thơ, nhất là thơ Đường chắc chắn không bao giờ trở lại được thời kỳ vàng son của mình. Thậm chí có người nói với tôi, khẩu âm Trung Quốc đọc thơ Đường cũng còn chẳng hay nữa, chỉ còn khẩu âm Việt Nam mới may ra!

Nga Mi sơn^[129]

Lý Bạch, nhà thơ đã từng leo lên Nga Mi sơn để ngắm trăng và nghe đàn cầm đã viết về ngọn núi này: “Nga Mi cao xuất Tây Cực thiên, La phù trực dữ thanh minh tể” (Ngọn Nga Mi cao quá trời Tây phương cực lạc, Bao la cây cỏ khoảng trời xanh).

Bao nhiêu năm tháng trước Lý Bạch, *Tạp Hoa Kinh* (một tên khác của *Hoa Nghiêm Kinh*) cũng nhắc tới Nga Mi bằng những dòng: “Phổ Hiền hóa nhân thiên đẳng chúng, hiện tướng hải ư Hoa Mi sơn” (Phổ Hiền hóa người trời các loại, Hiện tướng nhiều như biển ở Hoa Mi sơn). Huyền sử chép Nga Mi sơn là trú xứ của Bồ-tát Phổ Hiền, không những thế nơi đây còn có cả một cái ao mà Phổ Hiền từng tắm cho con voi sáu ngà của mình.

Nga Mi sơn nằm ở phía nam tỉnh Tứ Xuyên, cách Thành Đô 160km về phía tây nam, với đỉnh cao nhất là Vạn Phật đỉnh đo được 3.099m. Đường lên núi Nga Mi hết sức cheo leo với hai đường đèo, một phía bắc dài 44km, đường kia phía Nam dài 66km. Sau đó ta phải đi bằng dây cáp mới lên được tới đỉnh. Tôi lên đỉnh gặp một ngày nắng tốt, thông thường ở đây mây mù bao phủ quanh năm vì Nga Mi sơn nằm không xa hai dòng Mân Giang và Thanh Y Giang. Lên tới đây không khí đã loãng, đi vài bước ta đã hụt hơi.



H.34: Toàn cảnh Nga Mi sơn. Đỉnh cao nhất là Kim Đỉnh (golden summit). Vạn niên tự có hình vòm, nằm lưng chừng (Myriad Years monastery). Bên mặt phía trên là chỗ Phổ Hiền tắm voi (Elephant washing pool)

Thật là một cảnh tượng sơn kỳ thủy tú tôi chưa từng thấy. Đường đi quanh co, cứ qua khỏi một khúc quanh, cảnh vật lại hiện ra khác lạ. Vách núi chập chùng cao như dựng ngược. Thác đổ nước trắng xóa xuống những con suối sâu chảy lẫn trong lá. Đây là chốn thần tiên của kỳ hoa dị thảo. Và khi lên đến nơi, tới Kim Đỉnh, ta đứng trên ngọn Đại Nga chót vót với một độ cao

3.077m, “bao la cây cỏ khoảng trời xanh”. Đây hẳn là nơi Lý Bạch ngắm trăng rồi viết bài thơ *Nga Mi sơn nguyệt ca* và nghe Thục tăng Tuấn đánh đàn cầm. Ngày xưa hẳn ông phải đi bộ lên đây bằng những bậc tam cấp đá xanh, tôi không rõ đi bao lâu thì tới, nhưng nếu không tới Kim Đỉnh thì khỏi thấy “trời xanh” hay “trăng thu” vì dưới đó xung quanh toàn là vách núi.

Lý Bạch không phải là người đầu tiên lên đây. Từ thời Đông Hán (23-220) ở đây đã có Kim Đỉnh Phổ quang điện. Đến khoảng đời nhà Đường, nhà Tống, tại Nga Mi sơn được xây dựng rất nhiều. Sau đó đời Minh, Thanh là những thời cực thịnh của Nga Mi sơn. Rải rác trong rừng Nga Mi sơn này là 200 đền đài tự viện, là chốn thiêng liêng của Phật giáo Trung Quốc. Ngày nay trên Nga Mi sơn còn khoảng 20 ngôi chùa còn được bảo tồn và đang tu sửa.

Đến Kim Đỉnh tôi thăm được Hoa Tạng tự. Đây là chùa xưa nhất và được trùng tu vào đời Thanh (1866). Gần đó là Ngọa Vân am, trong đó có một tấm bia đồng có xuất xứ từ đời nhà Minh. Tại Kim Đỉnh người ta có thể thấy một hiện tượng gọi là “Phật Quang”, là ánh cầu vồng hình tròn gồm có bảy màu thường xuất hiện lúc giữa trưa khi người xem đứng trên Đổ Quang đài. Đó là một trong ba cảnh đẹp nhất của Kim Đỉnh: Phật quang, cảnh mặt trời mọc và biển mây xung quanh Kim Đỉnh.

Tại Kim Đỉnh ta có thể đánh lễ Phổ Hiền và quán đại nguyện của Ngài mệnh mệnh như bầu trời, như ánh dương vừa mọc, như biển mây bao la, như cầu vồng ngũ sắc. Còn nếu muốn tham bái tượng Phổ Hiền thì hãy đến chùa Vạn Niên tự nằm ở độ cao 1.020m của Nga Mi, tương truyền Phổ Hiền đã nghỉ chân tại đây. Chùa này được xây đời Tấn (265-420), bị hư hại nhiều lần, đến đời nhà Minh được trùng tu lại. Năm 1946 chùa bị hỏa hoạn, nay chỉ còn “Chuyên điện” (điện đá nung). Điện này được xây từ đời nhà Tống, có hình vòm, không cần cột kéo chống đỡ. Trong điện có tượng Phổ Hiền bằng đồng cao 7,3m, nặng 62 tấn và trên vòm tháp có khoảng 3.000 tượng Phật nhỏ.



H.35: Kim Đình của Nga Mi sơn

Nếu Văn-thù Sư-lợi cỡi sư tử xanh và đại diện cho trí huệ thì Phổ Hiền được trình bày ngồi trên voi trắng và đại diện cho hành động. Văn-thù và Phổ Hiền là sự hợp nhất giữa trí huệ và hành động, đại diện cho nguyên lý “trí hành hợp nhất”. Vì thế mà hai vị Bồ-tát này hay được thờ tả hữu bên cạnh Đức Phật. Đại nguyện của Phổ Hiền trong hành động thường được gọi là “Phổ Hiền thập nguyện”, ^[130] được nhắc nhở trong hai kinh *Pháp Hoa* và *Hoa Nghiêm*.

Muốn có đại nguyện hành động như Phổ Hiền, tức là “thể nhập hành Phổ Hiền”, đó là điều không dễ, nó phải có trí tuệ của Văn-thù. Nói theo văn chương thông thường, muốn hành động phải có trí; muốn có hành động to lớn phải có trí to lớn, muốn có đại hạnh phải có đại trí. Và ngược lại muốn có trí đích thực thì con người phải tự mình nếm trải, tự mình hoạt động. Và muốn có đại trí vượt trên nhị nguyên để hiểu Tính Không thì phải có đại hạnh bao la của Phổ Hiền, trong đó cái cá thể đã bị vượt qua. Cái “trí” và “hành” nằm trong một thể thống nhất của hai mặt biện chứng mà chúng ta có thể chứng ngộ trong phạm vi nhỏ.

Hãy trở lại với Thiện Tài, nhờ nghe Văn-thù giảng các pháp môn mà Thiện Tài mới “thâm nhập được vào đạo trường của hành Phổ Hiền” ^[131] và khi ở trong đạo trường đó, Thiện Tài tận mắt trông thấy trong mỗi “hạt bụi nhỏ đều chứa đựng trọn vẹn công đức Phổ Hiền”. Đó chính là “tất cả trong Một, Một trong tất cả”, cốt lõi của *Kinh Hoa Nghiêm*, cái đại trí của Văn-thù Sư-lợi.

Kinh sách Đại thừa nhắc đến khoảng 200 vị Bồ-tát và mỗi vị ra đời cũng vì hành động cho thế gian. Tại Trung Quốc năm vị được tôn kính nhiều nhất, đó là Di-lặc, Phổ Hiền, Quan Âm, Văn-thù và Địa Tạng, mỗi vị chủ đạo một hướng khác nhau trong việc giáo hóa và cứu độ. Thế nhưng trong các vị thì hành động của Phổ Hiền, “hạnh” của Ngài, là to lớn nhất bao trùm nhất, tổng kết tất cả mọi hoạt động khác. Vì thế mà Phổ Hiền được gọi là bậc “đại hạnh” và cũng là vị cuối cùng trong *Kinh Hoa Nghiêm* mà Thiện Tài gặp gỡ sau khi đi tìm gặp hơn 50 vị thiện tri thức khác. Với Phổ Hiền, Thiện Tài cầu “Bồ-tát hành, nhất thiết trí” và đó chính là mục đích cuối cùng của Bồ-tát đạo của Đại thừa Phật giáo.

Nga Mi sơn xứng danh với hạnh nguyện vô tận của Phổ Hiền với vách núi, biển mây, bao la như không gian, rực rỡ như hoa lá. Đó là ngọn núi cao nhất của Trung Quốc mà tôi lên được tới đỉnh, trên đó tôi thở dốc vì thiếu dưỡng khí. Tôi cũng hụt hơi vì đại trí của Văn-thù, đại hạnh của Phổ Hiền quá cao xa, quá khó tới. Thế nhưng bài học tôi ngẫm nghĩ được trên ngọn núi này là nhận thức và hành động phải đi đôi với nhau, nó không phải là bài học luân lý đạo nghĩa mà là phương cách nhận thức. Nó nói rằng nhận thức đích thực chỉ

xuất hiện trong hành động. Nhận thức dẫn đường cho hành động nhưng chỉ hành động mới đem lại tri kiến đích thực.

Những kích thước vĩ đại

Từ chân núi Nga Mi có con đường số 31 đi về phía đông, cách khoảng 30km là một thị trấn nhỏ tên gọi là Lạc Sơn^[132]. Lạc Sơn là chỗ tụ hội của ba con sông Mân Giang, Thanh Y Giang và Đại Độ Hà. Ba con sông này nhập lưu nơi đây nên chỗ này nước xoáy, sóng dữ, xưa nay ghe thuyền bị đắm rất nhiều.

Ngày nọ có một tăng sĩ tên là Hải Thông đi qua, thấy thuyền bè đi lại rất nguy hiểm, ông quyết xây nơi đây một tượng Phật thật lớn mà người Trung Quốc gọi là “Đại Phật”. Ông lựa một ngọn núi đá nhìn ra hướng ba con sông, quỳ tiền bạc của cải để bắt đầu công trình xây dựng. Viên quan địa phương thời đó thấy ông có tiền của, đòi chia chác. Ông khẳng khái từ chối, nói đó là tiền của bá tánh quỳ góp, không phải là tiền của ông và nói thêm, nếu của ông thì ông không tiếc gì cả. Viên quan nọ hỏi xin thử mắt ông, nào ngờ Hải Thông móc mắt đưa ngay. Việc làm đó dĩ nhiên làm người thần đều sợ, Hải Thông bắt đầu công trình xây dựng, đó là năm 713, đời nhà Đường.

Hải Thông xây dựng đến cuối đời mình vẫn chưa xong, sau khi ông chết nhiều tăng sĩ tiếp tục công trình. Đến năm 803, chín mươi năm sau, Đại Phật Lạc Sơn hoàn thành, ngày nay là tượng Phật đeo từ đá lớn nhất thế giới.

Đó là tượng Phật Di-lặc cao 71m, đeo từ một vách đá, lưng dựa vào núi Long Vân, mặt nhìn ra sông, mắt ngang 3,3m, tai dài 7m, vai rộng 24m, trên bàn chân đứng được 100 người. Khí độ tượng Phật hùng vĩ, xứng đáng với câu “Sơn thị nhất tôn Phật, Phật thị nhất tòa sơn” (Núi là một vị Phật, Phật là một ngọn núi). Sau khi tượng hoàn thành tàu bè không còn bị đắm. Nhiều người cho rằng lúc xây dựng, đá núi được đổ xuống sông và biến đổi lòng sông một cách thuận lợi, chế ngự được các dòng nước xoáy. Nhiều người khác cho rằng Di-lặc mà nhìn ra sông thì dòng sông là nguồn ân phúc vô tận.

Lạc Sơn thực ra là một thị trấn nhỏ nhưng nhờ Đại Phật lớn nên ngày nay đã trở thành một đô thị phồn vinh với nhiều du khách. Đây là nơi của trung tâm bảo tồn vùng Nga Mi-Lạc Sơn, theo công thức mà người Trung Quốc ưa nói “Lên Nga Mi đánh lễ Phổ Hiền, xuống Lạc Sơn tham bái Di-lặc”. Đến Lạc Sơn tôi được biết thêm ngày xưa tượng Đại Phật này có thêm một tòa lầu đài cao 13 tầng che chở bức tượng, gọi là Đại tượng các, nhưng đã bị hủy cuối đời nhà Minh. Thế nhưng mưa gió bao thế kỷ không hề hấn gì đến tượng Di-lặc bằng đá, có chăng là trên đầu, vai, tay áo của tượng rêu phong đã bám xanh rì.

Hai bên tả hữu bức tượng có đường đi từ dưới chân Đại Phật lên núi Long Vân, trên đó có chùa Linh Bảo với tháp gạch cao 38m xây trong đời nhà Tống. Cũng tại đó ta có thể thấy tượng Hải Thông mà khuôn mặt và điệu bộ

cường quyết của ông hầu như còn truyền đạt ý chí sắt đá của người xưa.

Rời Lạc Sơn vài km là không còn thấy du khách đâu nữa, chúng tôi đi hướng bắc để đến Bát long đảo. Trên dòng Thanh Y Giang tôi lạc vào một “quốc độ” chỉ toàn là tháp tượng, đó là “Thiên tháp Phật quốc” tại Tào Ngưu Than. Nơi đây, tuy không đến ngàn ngôi tháp như tên gọi nhưng con số cũng lên đến 108 ngọn tháp, không tháp nào giống tháp nào, tất cả đều được tạc bằng “nhã thạch”. Cảnh vật u tịch ở đây làm tôi nhớ đến chùa Linh Mục và điện Hòn Chén ở Huế. Cả hai nơi đều là cảnh thanh sơn thủy tú, sông liền núi, núi ngăn sông. Điều khác biệt với xứ Huế bé nhỏ là người Trung Quốc không ưa những con số nhỏ, những kích thước bé. Lẫn trong 108 ngọn tháp đó là một tượng Phật nhập Niết bàn dài 45m, cao 12,5m. Giữa núi rừng cô tịch, nhìn xuống là nước, nhìn lên là núi, giữa vô số tượng tháp và trong mùi hương trầm quen thuộc, tôi bỗng nhớ thượng nguồn sông Hương tha thiết.

Những ngày xưa ấy hiện về rõ mồn một với màu nước trong xanh, với lòng kính sợ khi đi thuyền qua trước điện Hòn Chén. Đó là ngôi điện nằm đúng chỗ miệng con rồng vĩ đại, một nhánh của Trường Sơn, cúi mình hút nước sông Hương. Đó phải là nơi mà ngày xưa còn rất nhỏ, tôi đã cảm thấy giữa trời đất này phải có cái gì thiêng liêng, nó không thể chỉ là cát đá tro bụi được. Thế giới không thể chỉ là vài hạt điện tử quay vòng vòng xung quanh hạt nhân được, tôi tự nhủ khi lớn lên. Tuy thế nếu hỏi cái thiêng liêng đó là gì, không ai trả lời được rõ ràng. Ngày nọ nghe Goethe, nhà thơ lớn nói: “Giữa trời và đất hẳn phải có cái gì khác nữa”, tôi thấy mình không đơn độc lắm, nhưng nhà thơ và cũng nhà bác học người Đức đó cũng chẳng nói gì thêm. Ông không biết hay biết mà không muốn nói?



H.36: Tượng Đại Phật cao 71m tại Lạc Sơn

Không phải chỉ Goethe, nhiều người phương Tây dường như cũng khắc khoải về “cái gì đó nằm giữa trời và đất”. Tôi nhớ đến câu chuyện của một

phi hành gia. Ông ta tự hỏi, mình đi bao nhiêu tầng trời rồi mà chẳng thấy Chúa đâu cả. Một nhà giải phẫu đáp lại, ông đã mổ bao nhiêu cái đầu rồi mà cũng không thấy tư tưởng đâu cả. Xem ra, cái thiêng liêng đó không phải là thứ để ta thấy, để ta có thể sờ mó được. Nó nằm ngoài năm giác quan của ta nhưng nó thâm nhập và điều hành mọi sự. Đã bốn mươi năm trôi qua kể từ lòng kính sợ ngày xưa tại điện Hòn Chén đến ngày nay được hân hoan đứng trước tượng Đại Phật nhập Niết bàn tại Hồng Nhã Tứ Xuyên, tôi cũng không biết rõ hơn bao nhiêu cái thiêng liêng đó thực chất là gì. Thế nhưng điều tôi hiểu rõ là câu hỏi nọ của mình ngày trước không hề là thắc mắc của trẻ con khờ dại mà là vấn đề trọng đại nhất của con người.

Đại Túc,^[133] Thạch động ngủ quên

Cách Trùng Khánh về hướng tây khoảng 100km có một vùng hoang dã ngủ yên trong rừng núi. Một ngày nọ trong năm 1939, một giáo sư ngành kiến trúc tình cờ đến thăm và khám phá những tác phẩm điêu khắc tuyệt đẹp nằm trong nhiều hang động. Nhiều người bắt đầu đến tham quan thì chiến tranh thế giới nổ ra và Trung Quốc lâm vào cảnh nội chiến triền miên mà Trùng Khánh là một trong những căn cứ địa của Quốc Dân đảng. Sau ngày hòa bình lập lại nhiều người lại đến thăm nơi đây, thế nhưng lại có một loạt xáo trộn mới xảy ra, mang tên cách mạng văn hóa. May thay có một người cứu những tác phẩm điêu khắc đó trong phút cuối cùng, trước khi chúng bị phá hủy. Người đó là Chu Ân Lai, Thủ tướng thời đó của Trung Quốc và các hang động đó là Đại Túc Thạch quật. Về sau tôi biết thêm ông đã cứu nhiều đền đài tượng tháp của đạo Phật, trong đó có chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu. Có người không ngại gọi ông là một vị hộ pháp. Có người phá hoại thì cũng có kẻ cứu hộ, điều đó xảy ra trong lịch sử Trung Quốc rất thường.

Đại Túc không hề là một nơi hoang dã như ta tưởng. Huyền sử chép rằng Đức Phật đã đặt chân tại một hồ nước ở Bảo đỉnh sơn tại Đại Túc, vết chân dài đến 2m, vì thế thị trấn xa xôi này có tên Đại Túc (chân lớn). Sự thật lịch sử là cuối đời Đường, thời Đường Vũ Tông, Phật giáo bị bức hại, nhiều tăng sĩ bỏ Trường An chạy về Tứ Xuyên đến Đại Túc. Về sau khoảng cuối thế kỷ thứ 9, có một viên tướng tên là Vĩ Quân Tinh^[134] chống lại triều đình ở Thành Đô, ông rút về Đại Túc, núi Bắc sơn, cho quân đào núi đá tạc hình tượng Phật để cầu nguyện. Trong khoảng 250 năm sau, trong thời Ngũ Đại (907-960) và đời Tống (960-1279), ảnh hưởng Phật giáo trong vùng này rất mạnh. Từ đó mà phát sinh vùng Đại Túc với khoảng 70 khu vực gồm 50.000 tượng Phật nằm rải rác, mà hai thạch động tại Bắc sơn và Bảo đỉnh sơn – hai bên cách nhau khoảng 20km – là quan trọng nhất. Có xem Đại Túc rồi tôi mới thấy tầm vóc của nó ngang hàng với Vân Cương thạch quật đã trình bày trong các chương trước.

Tại Bắc sơn, cách Đại Túc khoảng 2km, ta thấy một động đá cao khoảng 7m, dài 500m, trong đó là vô số tượng đẹp. Ở phía nam của động là các tượng tạc trong thế kỷ thứ 9, 10, hình vóc đầy đặn áo quần giản dị, đó là nghệ thuật đời Đường và Ngũ Đại. Ở phía bắc là các tượng đời nhà Tống, thế kỷ thứ 12, vóc gầy nhưng nhiều trang sức, quần áo cầu kỳ. Nơi đây, sau khi viếng Ngũ Đài và Nga Mi, tôi được gặp lại Văn-thù cười sư tử và Phổ Hiền ngồi voi trắng. Trong các tượng tại Bắc sơn thì tượng Nhật Nguyệt Quan Âm có lẽ đẹp nhất. Về sau tôi mới biết mình sẽ còn đến đánh lễ Quan Âm tại Phổ Đà sơn.

Đi về phía bắc của Đại Túc ta đến một nơi gọi là Đại Phật loan nằm dưới chân núi Bảo đỉnh sơn. Nơi đây trong thế kỷ thứ 12 có một danh tăng trên là Triệu Chí Phụng. Ông là người khởi công xây dựng thạch quật này từ năm

1179. Suốt 70 năm nhiều thế hệ nghệ nhân đã lao động nơi đây để ngày nay ta có khoảng 10.000 tượng Phật để chiêm bái.

Triệu Chí Phụng là một tăng sĩ Mật giáo kỳ bí. Ông là người được truyền pháp Kim Cương đánh của Du-già bộ *Mật giáo*^[135] từ Kim Cương Trí.^[136] Kim Cương Trí là người Ấn Độ, là một trong ba đại sư truyền bá Mật tông tại Trung Quốc. Triệu Chí Phụng tự tay tạc nhiều tượng tại Bảo đỉnh sơn, trong đó nhiều tượng Tì-lô-giá-na và nhiều vị Bồ-tát rất lạ, trình bày quan niệm về vũ trụ của Mật giáo^[137]. Động qui mô nhất hẳn phải là động Viên giác, trình bày ba vị Phật của ba thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân. Hai bên là 12 vị Bồ-tát, mỗi vị có vẻ mặt và thế ngồi khác nhau. Nhiều sách nước ngoài cho rằng bức tượng quan trọng nhất là Quan Âm với 1.002 cánh tay (có nơi ghi 1.007), tỏa ra chiếm một diện tích 88m². Trong các động ở Bảo đỉnh sơn ta còn thấy rất nhiều “biến tướng” của kinh sách Mật tông như *Đại Bảo*, *Quảng bá lâu các*, *Thiền trụ bí mật đà là kinh*. Ngoài ra có các kinh hiển giáo như *Kinh báo ân phụ mẫu*, diễn tả công dưỡng dục của cha mẹ. Nhiều sách nước ngoài không biết tích kinh, cho rằng đó là thạch tượng mô tả “đời sống hàng ngày”. Tranh *Thập mục ngưư đồ* của Thiền tông cũng được đeo trên vách đá, trông rất hóm hỉnh, sau gần 1.000 năm mà tương đối còn được bảo tồn.



H.37: Tượng Nhật Nguyệt Quan Âm tại Bảo sơn

Bảo đỉnh sơn là một công trình nói lên sự hòa nhập hiếm thấy của hai tông phái Mật tông và Thiền tông tại Trung Quốc. Lịch sử Phật giáo Trung Quốc thường hay trình bày Mật tông như một tông phái cực đoan tả đạo. Tôi cho rằng, khi đã nhận là Mật giáo, Mật tông cũng chẳng cần ai hiểu và muốn hiểu Kim Cương thừa, hành giả cần phải được quán đỉnh trong một môn phái nhất định. Giữa Mật và Thiền tông có những cái rất chung, mặc dù mặt ngoài hai bên khác nhau rất nhiều, tôi tự nhủ. Tôi nhớ lại cuộc đời của 84 vị thành tựu giả của Ấn Độ, các vị đó sống trong thế kỷ thứ 8 đến 11, tức cũng đúng là

thời của nhà Đường nhà Tống, thời vàng son của Thiền tông Trung Quốc, mà cũng là thời xây dựng các thạch động này tại Đại Túc. Kỳ lạ thay thời gian đó cũng là thời kỳ của các thiền sư chủ trương “thấy tánh” là thành Phật, của các vị thành tựu giả chỉ cần quán ngộ Tính Không là đủ nhập vào “cõi của không hành nữ Dakini.”^[138] Đó cũng là thời kỳ của Từ Đạo Hạnh, Không Lộ, Giác Hải tại Việt Nam, những vị hít thở không khí của Mật và Thiền tông. Các vị đó chính là những đại thành tựu giả của Việt Nam, những kẻ thông dong ra vào chốn sinh tử, đã đạt “thần thông kiêm biến hóa.”^[139] Các vị cũng là thiền sư đạt đạo, đã siêu việt vượt trên chuyện có-không: “Tác hữu trần sa hữu, Vi không nhất thiết không” (Có thì muôn sự có, Không thì tất cả không).^[140]

*Bao giờ trở lại đồng Bương Cẩn
Về núi Sài Sơn ngó lúa vàng.*^[141]

Ngay giữa Trung Quốc mà tôi bỗng nhớ chùa Thầy tại núi Sài Sơn tha thiết, biết bao giờ mới sống lại thời gian tuyệt đẹp đó. Sài Sơn thuộc tỉnh Hà Tây chỉ cách Hà Nội có 25km. Cũng như Đại Túc ghi dấu chân Phật thì Sài Sơn ghi dấu chân Từ Đạo Hạnh. Các bậc đắc đạo, các vị tu Mật tông thường có dấu ấn của mình theo cách đó. Tôi yêu thích Phật giáo Việt Nam thời Lý Trần vì đó là nơi dung hợp giữa Thiền và Mật tông, không chút phân biệt. Cũng như Thiền tông có Đức Thích-ca là sơ tổ môn phái mình thì trong Mật tông cũng thế, Pháp thân, Báo thân của Phật đã truyền Mật giáo cho Kim cương tát-đỏa và từ đó được mật truyền về sau. Thiền cũng như Mật tông chỉ là hai môn phái trong vô số pháp môn của đạo Phật, ta không nên rơi vào cạm bẫy thường tình của tư tưởng để phê phán so đo đúng sai, chúng tùy thuộc vào căn cơ trình độ của hành giả, tôi tự nhủ.

Trường Giang tam hiệp

Trung Quốc có bốn biểu tượng lớn, đó là Hoàng Hà, Trường Giang, Hoàng sơn và Vạn lý Trường thành. Hoàng Hà và Trường Giang có cùng một quê hương là cao nguyên Tây Tạng, đó là suối nguồn của nhiều con sông lớn khác của châu Á, trong đó có sông Cửu Long của chúng ta. Giữa Trường Giang và Hoàng Hà thì Trường Giang có lẽ quan trọng hơn trong đời sống kinh tế và xã hội, lịch sử và văn hóa của Trung Quốc.

Trường Giang^[142] cũng còn có tên là Dương Tử Giang với 6.600km là con sông dài nhất châu Á, đứng hàng thứ ba^[143] trên thế giới, chảy qua tám tỉnh của Trung Quốc, chia sơn hà xứ này ra hai miền nam bắc. Trường Giang quá rộng nên ngày xưa không có cầu nào bắc qua nổi, người ta chỉ đi bằng thuyền. Người vượt Dương Tử nổi tiếng nhất có lẽ là Bồ-đề Đạt-ma, ông qua sông bằng một chiếc lá con, đi từ Nam Kinh lên núi Thiếu Lâm tại Tung sơn, sau khi truyền ý chỉ cho Lương Vũ Đế không thành. Đó là thế kỷ thứ năm. Ngày nay tại Nam Kinh, Vũ Hán và Trùng Khánh đã có cầu bắc ngang sông.

Bắt nguồn từ một độ cao 5.600m, vượt qua bao thác ghềnh núi non để chảy ra biển ở Thượng Hải, sông Trường Giang dẫn nước luồn lách đi qua bao nhiêu miền linh địa kỳ dị, là kẻ chứng kiến biết bao điều đã nằm trong bóng tối của lịch sử, là nguồn cảm khái vô tận của các thi hào. Từ Trường Giang sinh ra khoảng 700 con sông con mà tới nhìn tận mắt tôi mới hay chúng chẳng nhỏ bé chút nào. Những sông hồ đó cũng rất nổi tiếng như sông Mịch La của Khuất Nguyên, Tiền Đường của nàng Kiều, Động Đình Hồ của Lý Bạch.

Sông Trường Giang cũng là chứng nhân của các cuộc chiến đấu trong lịch sử đầy nội chiến và ngoại xâm của Trung Quốc, từ thời Tam Quốc xa xưa đến thời cận đại này. Con sông này với lưu lượng khổng lồ đã hòa máu của bao người trong dòng chảy của nó, nó đã ghi hình ảnh đầy gió và lửa tại Xích Bích của buổi đầu công nguyên này và với việc Trung Quốc dời đô về Trùng Khánh trên, Trường Giang không quên một nước Trung Quốc suy nhược bị Nhật chiếm cứ và xâm xé.

Thế nhưng vượt lên tất cả những uẩn khúc của lịch sử là phong cảnh lạ lùng của Trường Giang vì dòng chảy từ tây sang đông của nó đã dẫn dòng sông uốn lượn dưới những hẻm núi hiểm trở với những vách đá hầu như dựng đứng tới mây. Đó là những vùng núi non trùng điệp của Vu sơn mà Trường Giang đã tìm đường len lỏi dưới những hẻm sâu. Những đoạn sông nằm giữa hai vách núi dựng đứng được gọi là “hiệp” và từ đó mà sinh ra “Trường Giang tam hiệp”, ba hẻm sông nổi tiếng xưa nay đã thu hút hàng thế hệ đến viếng và ngày nay trên thế giới nó đã thành một điểm tụ hội của du khách, chỉ đứng sau Vạn Lý Trường Thành. Đi qua tam hiệp này cũng là sống lại một

thời lịch sử của Trung Quốc, cũng là nơi đọc lại vài trang huyền sử và nhiều bài thơ tuyệt diệu của các thi hào bất tử.

Muốn ngắm Trường Giang tam hiệp ta không có cách nào khác hơn là đi tàu dọc đường thủy, đó là khoảng giữa Phong Đô và Nghi Xương, đoạn sông dài khoảng 200km. Thế nhưng tôi lên tàu từ Trùng Khánh và về đến Kinh Châu, đoạn dài hơn 500km để được ngắm Trường Giang nhiều hơn và nhớ một thời của Tam Quốc Chí. Đây là con sông hiểm yếu của nước Thục, cả Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi đều chết trên bờ sông này cách đây 18 thế kỷ.

Dương Tử Giang! Con sông ghi dấu trong tôi từ thời thơ ấu là đây. Sông rộng mênh mông, hai bờ xa lắc. Nước sông chảy không mạnh như tôi tưởng, về sau tôi biết ở hạ lưu có đê đập để điều hòa dòng chảy. Màu nước đục ngầu, nước đặc quánh phù sa, nhìn như nước sông Cửu Long. Thế nhưng nếu sông Cửu Long đầy lục bình thì ở đây không có bèo củi trôi sông, chỉ nước và nước. Dọc dòng sông này là vô số chuyện cổ tích.

Trùng Khánh là nơi hợp lưu của hai sông Dương Tử và Gia Lăng, là cảng sông quan trọng, có một lịch sử khoảng 3.000 năm. Xung quanh Trùng Khánh ngày xưa có địa danh là Quỷ Châu, nơi Khổng Minh xếp đá lập Bát trận đồ, lạc vào đó thì khỏi ra. Lục Tốn, tướng nhà Ngô cũng chẳng ra được, may nhờ có nhạc phụ của Khổng Minh chỉ đường mới thoát. Ra khỏi Trùng Khánh khoảng hơn 100km ta đến Phong Đô, ở đó có một ngôi đền được mệnh danh là “Quỷ thành Phong Đô” nằm ở bờ bắc sông Dương Tử, được xây cách đây 2.000 năm. Tới đây ta sẽ thấy cầu Nại Hà, Quỷ môn quan, Âm tào địa phủ. Thần thoại Trung Quốc cho rằng hồn phách con người sẽ đến đây sau khi chết, đi qua cầu và tái sinh lại làm người. Sau Quỷ môn quan khoảng 100km, trên bờ bắc ta sẽ đến Thạch Bảo trại. Đây là một kiến trúc được xây trong thời Vạn Lịch nhà Minh, cách đây khoảng 400 năm. Bảo trại là một đền 12 tầng xây trên núi đá, cao 56m, thờ Phật. Nơi đây từ trong một lỗ đá có gạo chảy ra liên tục để nuôi tăng ni. Từ đó mà đền được mang tên “Bảo trại”. Thế nhưng do tăng ni tìm cách đục đẽo cho lỗ đá rộng ra hầu có thêm gạo, từ đó gạo hết chảy!

Trên bờ nam sông Dương Tử ta sớm đến đền thờ Trương Phi. Đây là nơi vị đại tướng mặt đen bị ám hại năm 220. Đền của ông được xây vào đời Bắc Tống (960-1127), nằm trong rừng núi xanh tươi với vô số tranh tượng và bia đá. Xuôi dòng Dương Tử cách đó không đầy 80km nằm trên bờ bắc là Bạch Đế thành, như ta đã biết, là nơi Lưu Bị từ trần hai năm sau khi Trương Phi chết. Đó là chỗ Lưu Bị rút về chốn an toàn của nước Thục sau khi đánh Ngô thất bại. Vì thế xuôi dòng từ Dương Tử về phía đông, thành Bạch Đế là cửa ngõ bước vào khu vực hiểm yếu của sông, vào “hiệp” thứ nhất, Cù Đường hiệp. Cù Đường hiệp là hiệp hẹp nhất và cũng là đẹp nhất, có nơi sông chỉ

rộng 100m. Hai bờ núi đá có độ cao khoảng 500-700m tạo cho người đi trên sông trong hẻm núi chiêm ngưỡng một cảnh tượng vô song của thiên nhiên hùng vĩ. Trong ba hiệp thì hiệp Cù Đường ngắn nhất, chỉ dài chừng 8km, nhưng để lại ấn tượng to lớn nhất. Đỗ Phủ viết về Cù Đường hiệp:

Cù Đường giáp khẩu khúc giang đầu,
Vạn lý phong yên tiếp tổ thu

*(Cửa Cù Đường ở đầu sông Khúc,
Khói và gió thu liên tiếp muôn dặm)*

Sau Cù Đường hiệp, sông Dương Tử đi vào địa phận của Vu sơn. Vu sơn là một miền núi non mênh mông với 12 đỉnh núi quanh năm mây mù. Chảy dưới chân Vu sơn là Vu Hiệp, dài 46km. Đi trong hẻm núi này khách rời địa phận Tứ Xuyên để qua tỉnh Hồ Bắc. Trong cảnh mây mưa của Vu sơn đó có một chòm đá cao 7m, đứng mãi với trời đất từ 2.000 năm nay. Đó là đỉnh Thần nữ phong. Ngày nọ cách đây cả hai ngàn năm, vua nước Sở lên Vu sơn để tìm phương án trị thủy vì con sông Dương Tử “tâm tư bất thường”, thường hay “nổi giận” dâng nước phá hoại mùa màng. Trên đỉnh Vu sơn đó có một nàng con gái đến với vua, không ai xa lạ, nàng là con gái của Tây Vương Mẫu. “Thiếp ở phía nam Vu sơn, trên đá Cao Khâu, buổi sớm làm mây, buổi chiều làm mưa, sớm sớm chiều chiều ở chân núi Dương Đài”. Tại Cao Đường trên Vu sơn, nàng chỉ cho vua cách trị thủy và hơn thế nữa, tặng vua nhiều đêm chăn gối. Ngày nay Cao Đường còn đền thờ Thần nữ nhưng nay đã tàn phế. Đi tàu dưới sông, tôi thấy được hình dáng nàng trên cao, nhỏ như ngón tay út, lòng nhớ đến cuộc tình của nàng Lý ngư. Đi thêm một đoạn, tại Vu Hiệp này ta thấy một bia đá tương truyền do Khổng Minh tự tay viết, nét chữ vô cùng mạnh mẽ.

Sau đó, tại một nơi trong Vu hiệp này có người quả quyết với tôi đây là chỗ trận Xích Bích đã diễn ra. Xích Bích là trận đại thắng của Chu Du, dùng kế hỏa công mà phá “hơn tám mươi vạn” quân Tào Tháo. Ngày nay không ai biết đích xác Xích Bích nằm ở đâu trên sông Dương Tử vì có đến 4 địa danh mang tên này. Tôi nghe lòng ngẩn ngơ vì lúc đó gió cực mạnh trên boong tàu, hai bên là vách núi. Xuyên qua các “hiệp” ở đâu cũng thế, không nhất thiết chỗ này, gió mạnh đến nỗi người ta khó đứng lâu trên boong tàu được, nó thổi thốc giữa các hẻm núi dài vài chục cây số như một ống bễ khổng lồ. Dùng kế hỏa công trong các hẻm núi cỡ này thì thật là tàn khốc nhưng cũng thật lợi hại vì chỉ cần gió đổi chiều thì đó mới là Quỷ môn quan. Đây phải là một cảnh tượng long trời lở đất mà tại Bạch Đế thành tôi thấy được vẽ lại hết sức sinh động. Ghê gớm thay, mưu trí của người xưa, biết kết hợp cả trời đất trong mưu đồ của mình. Ngày nay trên sông không còn khói mù, cờ lệnh, khí giới, thuyền bè... Xích Bích đã chìm trong lịch sử.



H.38: Sơ đồ Trường Giang tam hiệp. 1) Đền thờ Trương Phi; 2) Bạch đế thành; Fengjie: Quỷ thành Phong Đô; 3)4) Cù Đường hiệp; Wusahn: Vu sơn; 5) Thần nữ phong; 6) Vu hiệp; Zigui: Tỷ quy; 7) Khuất Nguyên môn; Xiling: Tây Lăng hiệp; 8) Binh Thư Khổng Minh; Yichang: Nghi Xương

Sau Vu hiệp ta đến Tây Lăng hiệp, với 80km, là hiệp dài nhất trong cả ba, bắt đầu với Tỉ Qui và chấm dứt với Nghi Xương. Hiệp này có nhiều đá ngầm, nước xoáy và là hiệp nguy hiểm nhất. Nơi đây tương truyền là chỗ Khổng Minh giấu binh thư khi chưa tìm ra người kế vị xứng đáng. Đến Tỉ Qui ta nhớ đến Khuất Nguyên, ^[144] nhà thơ của thế kỷ thứ tư trước công nguyên mà cảm động thay, đền thờ ông ngày nay vẫn còn. Đây là quê hương của ông, người nước Sở, sống trong thời Chiến quốc. Đó là một con người có chí khí, luôn luôn bị các nịnh thần và thế lực đen tối gièm pha hãm hại, nhưng không bao giờ chịu khuất phục. Một ngày 5.5 nọ, ông quá bi phần nhảy xuống sông Mịch La tự tử, đó là một con sông nhỏ chảy vào Động Đình Hồ. Ngày nay bài thơ *Ly Tao* của Khuất Nguyên vẫn còn được truyền tụng và ngày ông chết trở thành Tết Đoan Ngọ. Khoảng 250 năm sau Khuất Nguyên, Tỉ Qui lại sinh thêm một người chịu cảnh oan ức bi thảm nữa, đó là một người đẹp tên là Vương Chiêu Quân. Nàng hay giặt lụa trên bờ bắc của sông Dương Tử. Áo của nàng thơm đến mức cả cánh sông cũng thơm theo. Người đẹp như nàng dĩ nhiên là được tuyển vào cung của nhà vua Hán Nguyên Đế. Nhà vua này có quá nhiều “hậu cung”, lười đi xem mặt nên truyền họa sĩ vẽ hình cung nữ dâng lên cho dễ chọn. Trong lúc các cung nữ đua nhau đút lót cho họa sĩ để được vẽ hình đẹp thì Chiêu Quân quá nghèo không có khả năng đó nên bị một tên họa công Mao Viên Thọ vẽ xấu. Và nhà Hán hồi đó chỉ lo chuyện mỹ nữ nên hết sức suy nhược, bị “rợ Hồ” phía bắc uy hiếp, đòi cống nạp. Chiêu Quân vì thế mà bị hy sinh cống Hồ, trước khi đi nàng vào cung bái biệt thì nhà vua lười biếng nọ mới hay nàng có nhan sắc khuynh thành. Đó là năm 35 trước công nguyên. Chiêu Quân có tâm tư rất sâu thẳm, nàng chỉ biết gửi lòng trong tiếng đàn tì bà và cuối cùng chết ở đất Hồ. Ngày nay tại Tỉ Qui còn Chiêu Quân đài tưởng nhớ đến nàng, thơ Đỗ Phủ còn nhắc đến nàng:

Nhất khứ Tử Đài liên sóc mạc,
Độc lưu thanh trứng hưởng hoàng hôn
*(Ra đi, cung Tử Đài liên sa mạc phía bắc,
Nay chỉ còn nắm mờ xanh trong bóng chiều)*

Kinh Châu là trạm cuối cùng của tôi tại Trường Giang. Thị trấn đó đánh dấu thời vàng son của nhà Thục, đó là lúc nhà Thục bành trướng mạnh nhất

về nước Ngô ở phía đông. Thế nhưng, như người Trung Quốc cũng nói, sự vật lúc lên tới cực điểm cũng là lúc tàn lụi. Kinh Châu là nơi Quan Công bị quân Ngô giết, cái chết đó làm Lưu Bị quên bài học chiến lược của Khổng Minh, ông đem quân báo thù và thất bại rồi chết tại Bạch Đế. Ngày nay Kinh Châu đã biến mất trên bản đồ, nó được nhập chung với hai thị trấn khác để thành Sa Thị. [\[145\]](#)



H.39: Một cảnh trong Trường Giang tam hiệp

Nơi đây người ta cũng không còn là mấy quan tâm đến *Tam Quốc Chí* ngày xưa mà đang xây lên một công trình vĩ đại bậc nhất của Trung Quốc, đó là “Tam hiệp công trình”, xây đập ngăn sông làm thủy điện và điều hòa nước sông Trường Giang. Ghé Nghi Xương, tôi thấy một công trường khổng lồ, từ cao nhìn xuống thợ thuyền làm việc tấp nập có lẽ cũng như những ngày của Vạn Lý Trường Thành của 2.200 năm trước. Nơi đây sẽ có một đập nước vĩ đại dài 2km, cao 185m ngăn dòng chảy của sông Dương Tử. Toàn bộ công trình thủy điện sẽ hoàn tất năm 2009 nhưng đến năm 2003 thì Trường Giang tam hiệp đã được ngăn nước, mực nước sẽ dâng cao ít nhất 75m. Hơn hai triệu dân sẽ phải di cư, kể cả dân Tỉ Qui, số phận của họ cũng bi thảm không kém Khuất Nguyên, Chiêu Quân. Thần nữ phong, Bạch Đế thành chắc chắn không bị ngập vì nằm trên cao nhưng hầu như tất cả những phong cảnh vô song của Trường Giang tam hiệp sẽ chìm trong biển nước. Tôi là một trong những người cuối cùng được thấy tam hiệp. Sẽ không còn ai nhắc đến Xích Bích nữa, nó đã chìm trong lịch sử, nay nó sẽ chìm trong đáy nước. Vị thần nữ đứng trên núi cao nhìn xuống chắc không ngờ bài học trị thủy của mình ngày xưa nay đã được ứng dụng triệt để như thế.

Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai

Từ Kinh Châu tôi đi Vũ Hán.^[146] Vũ Hán là thành phố nằm trên chỗ tụ hội của sông Trường Giang và một con sông nên thơ khác tên là Hán Thủy. Ngày xưa chưa hề có tên Vũ Hán vì thật ra Vũ Hán là do ba thị trấn hợp lại, đó là Vũ Xương, Hán Dương và Hán Khẩu. Ngày trước chúng là ba thị trấn riêng biệt, cách nhau bởi sông Trường Giang rộng mênh mông. Ngày nay chiếc cầu Trường Giang tại Vũ Hán nối chúng lại với nhau biến thành một thị trấn phồn vinh, đồng thời khai tử tên Vũ Xương, làm nhiều người yêu thơ tiếc nuối.

Đường đi của tôi từ Kinh Châu đến Vũ Hán chính là đường xuyên qua Giang Châu, một vùng hoa gấm của thơ phú đời Đường. Giang Châu là một vùng có tên từ thời đầu công nguyên. Thời nhà Hán Tuyên Đế (năm 65), triều đình lấy một số vùng của Dương Châu, Kinh Châu mà lập ra Giang Châu, thủ phủ là Vũ Xương. Đó là một vùng xanh tươi, nhiều sông hồ, gồm Nhạc Dương, Động Đình Hồ, Lư sơn, Hán Thủy, Tâm Dương. Ngày nay tên Giang Châu đã biến mất trên bản đồ, nó đã được chia vào hai tỉnh Hồ Bắc và Giang Tây.

Vũ Xương một thời là thủ phủ của Giang Châu, là địa danh nổi tiếng. Hơn hai ngàn năm trước ở đây có người đánh đàn hay tên là Bá Nha. Bá Nha hay đàn bài *Lưu thủy cao sơn*, bài này không ai biết thưởng thức chỉ trừ một người. Người đó là Chung Tử Kỳ. Lã Thị Xuân Thu kể: Ngày nọ Bá Nha gảy đàn, lòng nhớ tới núi cao, Tử Kỳ liền bảo: “Thiện tại hồ cổ cầm, Nguy nguy hồ nhược Thái sơn” (Đánh đàn hay thay, Vội vội như Thái sơn). Đến lúc Bá Nha nghĩ đến vực sâu, Tử Kỳ nhận ra ngay “Đằng đằng hồ nhược lưu thủy” (Cuồn cuộn như nước chảy). Đến lúc Tử Kỳ chết, Bá Nha đập đàn không bao giờ gảy nữa. Tại Vũ Hán ngày nay có một cái lầu các với biển đề bốn chữ “Lưu thủy cao sơn”, bên cạnh đó là một phiến đá, đó là nơi Bá Nha từng gảy đàn.

Phía đông Vũ Hán có Đông Hồ rộng mênh mông, cũng trong thời Chiến quốc của Bá Nha Tử Kỳ có một thi hào đã đến đây, đó là Khuất Nguyên mà ta đã nhắc đến. Ngày nay nơi đây có tượng của ông và viện bảo tàng nghệ thuật nói về con người chí khí đó.

Miền linh địa của nhạc và thơ như Vũ Xương cũng phải là chỗ lui tới của thần tiên. Tương truyền rằng có một đạo sĩ tu thành tiên tên là Phí Văn Vi^[147], cỡi hạc vàng ngao du sông thủy. Tiên hay cỡi hạc. Trên núi Thanh Thành, quê hương của đạo sĩ, tiếc thay kẻ người trần mắt thịt như tôi không gặp tiên cũng chẳng thấy hạc. Nhắc lại chuyện Đông Hồ thì tiên và hạc bay ngang đây thấy một bên là Trường Giang hoành tráng, một bên là Đông Hồ kiều diễm mới nghỉ chân trên mỏm đá Hoàng Hộc. Hậu thế mới xây một lầu các ngay trên

mỏm đá đỏ, đặt tên là Hoàng Hạc Lâu, tương truyền khoảng trong thế kỷ thứ tư sau công nguyên. Bốn trăm năm sau có một nhà thơ tên Thôi Hiệu^[148] đến đây. Ông lên lầu ngắm cảnh Hán Dương bên kia sông, cảnh trời chiều trên Trường Giang và sáng tác bài thơ *Hoàng Hạc Lâu* bất hủ:

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu.
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị,
Yên ba giang thượng sử nhân sầu!

*Hạc vàng ai cưỡi đi đâu?
Mà đây Hoàng Hạc riêng lâu còn trơ!
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.
Hán Dương sông tạnh cây bầy,
Bãi xa Anh Vũ xanh dày cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?*^[149]

Đến Giang Châu thì làm sao tôi quên được “Giang Châu tư mã”. Đó là tên được đặt cho Bạch Cư Dị, nhà thơ lớn của đời Đường. Cũng như Khuất Nguyên ngàn năm về trước, Bạch Cư Dị là kẻ làm quan nhưng đầy chí khí, đời ông bị đày quan lại bất tài vùi dập. Năm 816, lúc 44 tuổi, ông bị giáng chức đi làm tư mã^[150] ở Giang Châu. Lúc này Giang Châu đã dời thủ phủ từ Vũ Xương về Tầm Dương. Tầm Dương chẳng qua là một đoạn sông của Trường Giang, địa danh đó cũng đã biến mất, ngày nay được gọi là Cửu Giang^[151]. Tầm Dương lại nằm sát núi Lư sơn, một thắng cảnh và núi thiêng của Phật giáo. Bạch Cư Dị về đó, “dựng một mái nhà tranh bên chùa Đông Lâm, dưới ngọn Đông Lô thuộc dãy Lư sơn, dành phần lớn thì giờ tu tiên học Phật.”^[152] Thế nhưng Bạch Cư Dị là người hay có lòng xót thương với phụ nữ. Mười năm trước đó, năm 806, ông đã viết bài *Trường hận ca* thương khóc cho người đẹp Dương Quý Phi. Đó là một bài thơ để lại cho hậu thế một tấm lòng cảm thông đầy nhân đạo với thân phận của hồng nhan bạc mệnh. Năm 816, sau khi chứng kiến cảnh trôi nổi của chính đời mình, đêm nọ, bên bến Tầm Dương hiu quạnh, ông nghe tiếng đàn tỳ bà trong một chiếc thuyền, “giọng đàn lạnh lạnh có tiếng ở kinh kỳ”. Hãy nghe lời tự sự của ông: “Hỏi ra mới biết là một người xướng nữ ở Trường An thường học đàn ở hai nhà thiện tài họ Mục và họ Tào; đến khi tuổi cả sắc suy mới gởi thân làm vợ một người lái buôn. Liền bảo đặt rượu và gảy mấy khúc đàn chơi, gảy xong người ấy

buồn bã, tự kể khi trẻ trung thì vui thú chường nào, nay phải lưu lạc tiều tụy ở nơi giang hồ. Ta ra làm quan ở ngoài đã hai năm vẫn thường lẳng lặng, tự đứng đêm ấy cảm mấy lời nàng nói mới để ý nỗi mình bị giáng trích, nhân làm bài ca trường thiên để tặng. Cả bài có 616 chữ, đặt tên là *Tỳ bà hành*”.

Ôi, nhà thi hào cùng khóc với nàng kỹ nữ, có cảnh nào đáng cảm khái hơn? Vì thế mà tác phẩm *Tỳ bà hành* vang danh muôn thuở, dưới núi Lư sơn mà sinh ra được bài thơ trác tuyệt của kiếp nhân sinh. Mới đầu là:

Tầm Dương giang đầu hạ tống khách,
Phong diệp, địch hoa thu sắt sắt.
Chủ nhân há mã khách tại thuyền,
Cử tửu dục ẩm vô quản huyền

*Bến Tầm Dương canh khuya đưa khách,
Quạnh hơi thu lau lách đều hiu.
Người xuống ngựa khách dừng chèo
Chén quỳnh mong cạn, nhớ chiều trúc ty*

Để rồi người nghe cảm thấy:

Đồng thị thiên nhai truân lạc nhân,
Tương phùng hà tất tăng tương thức

*Cùng một lúa bên trời lận đận
Gặp gỡ nhau lọ sẵn quen nhau*

Và lúc chia tay:

Tọa trung khắp hạ thùy tối đa?
Giang châu tư mã thanh sam thấp.

Lệ ai chan chứa hơn người?

Giang châu tư mã đượm mùi áo xanh. [\[153\]](#)

May thay cho Bạch Cư Dị, về sau ông lại được vời về kinh, nhận nhiều nhiệm sở khác nhau. Thế nhưng ông cũng đã chán ngán đường hoạn lộ, chỉ nhận những chức vụ không phải tranh giành với quan lại trong triều. Ông tránh triều đình, chủ động xin công tác ở những vùng xa nhưng tuyệt đẹp Hàng Châu, Tô Châu. Các đời vua thay thế nhau, vị nào cũng coi trọng ông nhưng ông tìm cách xa lánh, nhận những chức tước ít thế lực. Năm 836 ông về hưu với hàm Hình bộ thượng thư, kết bạn với sư Như Mãn, tự xưng là Hương sơn cư sĩ, “lòng nơi Thích Phạn, chân chốn Lão Trang”. Bạch Cư Dị mất năm 845, thọ 75 tuổi. Ông để lại khoảng 2.800 bài thơ, đứng ngang hàng với Lý Bạch và Đỗ Phủ nhưng nếu Lý Bạch phóng đảng giang hồ, Đỗ Phủ lẩn lóc phong trần thì ông là một nhà Nho hiền đạt, địa vị nghiêm túc, nghiêm về trí tuệ.

Cửu Hoa sơn^[154]

Cửu Hoa sơn nằm trong địa phận tỉnh An Huy, cách Vũ Hồ khoảng 160km về phía tây nam, đường đi đến đó rất khó khăn. Cửu Hoa sơn không được nhiều người biết đến, có khi trong bản đồ cũng không thấy ghi, nhưng đó là một đạo trường quan trọng của Phật giáo Trung Quốc, là trú xứ của Địa Tạng Bồ-tát.

Tôi đến Cửu Hoa bằng đường núi đi từ Hoàng sơn, xuyên những dãy núi trùng toàn trà. Trên những sườn non này người ta không còn thấy bóng dáng du khách, dân cư thưa thớt. Đây là những rẻo cao với nước sông khe suối trong vắt như ngọc, khí trời dịu mát và khắp nơi là những cụm trà tròn nhỏ, cây lá li ti nằm bên nhau ngút ngàn đón nắng. Những cụm trà này sống trên sườn non, chúng có thể sống trên độ cao tới 2.000m. Chúng sẽ cho những đợt trà non, có khi người ta hái cả cành ngọn. Trên Hoàng sơn và vùng núi Cửu Hoa, tôi thấy từng bao bố đựng trà, đó là loại trà “xanh”, các cọng trà dài khoảng 1cm, nhìn qua như cỏ khô vô giá trị. Sản phẩm của trà thì không thể kể hết, nhưng tại Trung Quốc tôi biết thế nào là mùi vị trà xanh. Đó là loại trà không ướp bất cứ một loại thảo mộc, hoa cỏ gì khác, nó giữ nguyên dạng của trà, giữ nguyên mùi vị của đất trời mà nó thu nhận.

Đi trên vùng núi rừng Chiết Giang này thì làm sao tôi quên được Lục Vũ. Ông sống trong đời Đường, là người sành pha trà, uống trà tới mức xuất thần nhập hóa, được tôn là “Trà thánh”. Ông vốn là một đứa trẻ bị bỏ rơi, được một vị hòa thượng tên là Trí Tích đem về chùa nuôi dưỡng. Vị hòa thượng này thực hành trà đạo nên từ nhỏ Lục Vũ đã pha trà cho sư phụ. Nhà vua Đường Đại Tông nghe danh Trí Tích sành uống trà, cho vời vào cung, sai cao thủ trà đạo pha một ấm trà để ông thưởng thức. Vị hòa thượng lắc đầu chê “không ngon”. Nhà vua ngầm gọi Lục Vũ vào kinh, bảo pha một ấm khác, đem tới cho Trí Tích. Trí Tích gật gù khen: “Lần này pha trà không dở, không thua học trò ta là Lục Vũ”. Về sau, Lục Vũ rời chùa, đi du lãm vùng hạ lưu Trường Giang này, bổ sung tri thức và kinh nghiệm về trà để trước tác bộ *Trà kinh* gồm 3 quyển, 10 chương. Tập kinh này trình bày từ cách hái trà, sao trà, nấu nước đến cách pha trà, uống trà hết sức tinh vi sâu sắc. Cuối đời, Lục Vũ về Hồ Châu tại Chiết Giang ở ẩn. Phải chăng những rẻo cao trên sườn Hoàng sơn này đã lưu dấu vị “Trà thánh”. Đất trời của 12 thế kỷ trước phải chăng vẫn còn giữ nguyên vẹn tính chất để cho những cụm trà tròn nhỏ này mùi vị của ngày xưa mà Lục Vũ đã một thời thưởng thức?

Đất không phải chỉ cho trà mùi thơm cao quý, đất đại biểu cho sự an nhiên bất động của Bồ-tát, đồng thời là chốn ẩn mật chứa bao điều sâu kín. Có một vị Bồ-tát, tính chất của Ngài là “an nhĩn bất động, giống như đại địa; vắng lặng sâu kín giống như kho sâu”. Vị ấy tên là Địa Tạng và tôi đang trên đường đi đến đạo trường của Ngài ở Cửu Hoa sơn.

Địa Tạng là vị được xem là người cứu hộ cho những ai không may rơi vào địa ngục. Vì thế Ngài còn có danh hiệu là U Minh giáo chủ, người cứu vớt những kẻ nằm trong các chỗ thác sinh tối tăm, đau khổ. Địa Tạng cũng được xem là người cứu độ trẻ con yếu tử và lữ hành phương xa. Địa Tạng hay được trình bày như một tăng sĩ đầu tròn, tay cầm tích trượng có sáu vòng, đại diện cho lục đạo. Có khi tranh tượng vẽ Ngài mang vương miện, tay cầm gậy, ngồi trên lưng lân. Cũng như các vị Bồ-tát khác, Địa Tạng ứng hiện vô số hình tướng để đến với những ai cần mình. Tại sao Cửu Hoa sơn được gọi là đạo trường của Địa Tạng?

Từ thời Tây Tấn (317-420), Cửu Hoa sơn đã nổi tiếng là một cảnh núi đẹp với một cổ am do một nhà sư người Ấn Độ tên là Bôi Độ xây năm 401. Cửu Hoa gồm chín ngọn núi mà đỉnh cao nhất là Thập vương phong, đo được 1.431m. Thật ra tên Cửu Hoa có từ ngày Lý Bạch đến đây, nhà thơ lớn thấy chín ngọn núi như chín đóa hoa mới đặt tên là Cửu Hoa sơn. Cùng thời với Lý Bạch có một vị hoàng tử xứ Triều Tiên, tên là Kim Kiều Giác^[155]. Kiều Giác nghe danh Huyền Trang tại Trung Quốc, quyết đến xứ này để tu học. Năm 730, đó là thời kỳ của Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi, Kiều Giác đến Trung Quốc, nghe nói đến Cửu Hoa sơn, ông đến đó và tìm thấy ngôi cổ am nọ không người sẵn sóc. Kiều Giác xin gặp chủ núi Hoa sơn thời đó là một vị có tên Mẫn Công, xin một miếng đất để xây cất tự viện. Mẫn Công hỏi bao nhiêu đất, Kiều Giác chỉ xin miếng đất lớn bằng tấm áo cà sa. Mẫn Công vừa gạt đầu thì miếng áo cà sa tung lên đã phủ cả núi. Mẫn Công được nhiếp phục và về sau cùng con trai trở thành đệ tử của Kim Kiều Giác. Phép tung áo cà sa xin đất cúng dường thú vị và nhiều ý nghĩa này về sau được Tế Điền hòa thượng lặp lại tại Hàng Châu.

Từ đó về sau, tại Cửu Hoa sơn được xây dựng rất nhiều chùa chiền tự viện. Năm 794, lúc đó Kiều Giác 99 tuổi, nghe một tiếng gọi mơ hồ, ông biết thời điểm của mình đã tới, từ giã triệu tập đệ tử, ngồi mà nhập tịch. Ba năm sau đệ tử mở áo quan ra thì nhục thân còn tươi, các khớp xương kêu “rõn rảng nghe như tiếng xích vàng rung chuyển”. Dựa trên kinh sách người ta mới biết đó chính là Địa Tạng đã ứng hiện và xây dựng “Nhục thân bảo điện”. Vì có nhiều tháp xây lên trên điện, sau đó không bao lâu không còn ai được thấy nhục thân của Kiều Giác được nữa.

Khoảng bảy tám trăm năm sau, có một cao tăng tên là Vô Hà đại sư^[156], từ Ngũ Đài đến Cửu Hoa đánh lễ Địa Tạng. Lúc đó là đời nhà Minh, chùa chiền hoang phế, tăng chúng lưu lạc, Cửu Hoa không còn một bóng người. Vô Hà ẩn tu 100 năm, đói ăn rễ cây, khát uống nước suối, trích máu chép *Kinh Hoa Nghiêm*. Ba năm sau khi chết người ta mới khám phá nhục thân của ông, cũng không bị hư hoại. Nhục thân của Vô Hà được thờ tại đây, trong Bách Tuế cung, cũng gọi là Vạn Niên tự. Người ta cho rằng Vô Hà chính là Kiều Giác

tái sinh, đến đây để lưu lại cho hậu thế nhục thân của mình vì nhục thân của Kiều Giác không còn ai chiêm bái được nữa.

Ngày nay Cửu Hoa sơn được phục hồi sớm nhất trong tứ đại danh sơn^[157], hiện có khoảng 56 tự viện, chứa khoảng 1.300 cổ vật như kinh sách, thư pháp, họa đồ. Theo phương trượng Cửu Hoa sơn thì người ta dự định xây dựng một bức tượng Địa Tạng cao 99m, đó sẽ là bức tượng cao nhất Trung Quốc và thế giới. Con số 99m là để kỷ niệm 99 tuổi thọ của Kim Kiều Giác.

Cửu Hoa sơn là một rừng núi cao, đường lên núi nằm trong một rừng cổ thông. Ở đây không có phương tiện cơ giới lên núi, ta phải leo bộ, người già phụ nữ phần lớn phải đi cáng. Đoạn cuối cùng lên đỉnh là một tầng cấp với 84 bậc đá xanh. Leo lên tới đây, khi hơi thở mọi người đều đã gấp rút mệt nhọc, tôi thấy một thiếu phụ bắt đầu vừa đi vừa lạy, theo cách “nhất bộ nhất bái”. Chị mặc áo quần đen làm tôi nhớ những người đánh trống mà tôi gặp tại Lâm-tì-ni, Ấn Độ. Chị lạy theo kiểu Tây Tạng, tức là chắp tay trên đầu, chắp tay trước ngực rồi mới cúi lạy. Khuôn mặt chị buồn bã nhưng nghiêm trang, dáng điệu chị uyển chuyển và cao quý. Chị cầu nguyện Ngài Địa Tạng điều gì, hỡi người thiếu phụ? Chị có người thân vừa mất, dọa sinh địa ngục hay chị có con nhỏ trong cảnh thập tử nhất sinh.

Tôi leo hết 84 bậc thang để đến Hóa Thành tự, đó chính là đạo trường của Địa Tạng, là chùa khai sơn của Cửu Hoa. Sơn môn có bốn cột trụ treo hai câu đối:

Đại Thánh đạo tràng đồng nhật nguyệt,
Thiên thu cổ sát hộ đông tây.

*Đạo tràng của bậc thánh như trời trăng,
Ngàn năm ngôi chùa bảo hộ đông tây.*

Và:

Hoa ngạ phong tiền hương vân phiêu miểu,
Hóa thành tự lý hoa vũ tân phân

*Trước ngọn Hoa Ngạ mây hương tỏa ngát
Trong chùa Hóa thành mưa hoa rực rỡ.*

Nơi đây là hình tượng của Địa Tạng với hai bên tượng họa Thập điện Diêm Vương mà Ngài là hóa thân. Trong Hóa Thành tự ta còn thấy được kinh xưa khắc họa trên ống tre nay còn giữ được. Đến Vạn Niên tự, tôi đánh lễ nhục thân của Vô Hà đại sư ngồi trong lồng kính đã hơn 350 năm, sống mãi với thời gian, dù cho chùa bị một lần bị hỏa hoạn trong thời Khang Hy, hay biến trong thời Hàm Phong. Sau đó là Kỳ viên tự được xây trong đời nhà Minh thế kỷ thứ 16 với Đại hùng bảo điện cao 43m, trong đó có ba bức tượng tuyệt đẹp của Thích-ca, A-di-đà và Dược Sư. Trên đỉnh Thiên Thai, một ngọn

núi cao 1.325m của Cửu Hoa sơn người ta tìm thấy Địa Tạng thiên tự, nơi đây còn dấu chân của Địa Tạng. Cao tăng Tông Quả đời Tống từng viết:

Đạp biến Thiên thai bất tác thanh,
Thanh chung nhất xứ vạn sơn minh

*Dẫm nát Thiên Thai không tiếng động,
Một chày chuông sớm khắp núi nghe.*

Tôi ra khỏi các chùa thì thiếu phụ áo đen cũng vừa lên đến. Leo lên đỉnh núi này theo cách “nhất bộ nhất bái” thật là phi thường nhưng bước chân chị vẫn vững vàng, dáng điệu đĩnh đạc của chị vẫn thành kính và cao quý. Mọi khách thập phương đều nhường chỗ cho chị vào chùa, sau mỗi bước chị vẫn lễ, mắt nhìn tượng Địa Tạng trên cao, Ngai từ bi im lặng nhìn xuống chị. Lòng thành kính của chị cộng với lòng đồng cảm của mọi người xung quanh hẳn phải biến thành một sức mạnh, một ánh sáng tỏa rực trên ngọn núi này, trong rừng cổ tùng này dưới ánh nắng mai. Ánh sáng đó phải chiếu đến các tầng tâm thức đen tối mà người ta gọi là “địa ngục”, để thức tỉnh những ai lạc loài trong đó.

Thập điện u minh, địa ngục hay quỷ môn quan đều là những dạng của tâm thức chúng ta. Nếu sự giận dữ có thật thì địa ngục có thật, nếu có ai đang hăm dọa đem dao súng đi giết người thì kẻ đó đang mở cánh cửa quỷ môn quan. Địa ngục hay tất cả các ác đạo, nói chung là tất cả các nẻo sinh tử, kể cả thiên giới không khác gì hơn là các trạng thái tâm thức nằm chờ chúng ta trong chính mình. Chúng không hề là các nơi chốn có vị trí địa lý, đừng đào xới tìm tòi vô ích. Con người chúng ta ngày đêm đang qua lại trong sáu nẻo, đâu phải chờ đến chết mới nói mình thác sinh đi đâu. Con giận dữ biến thế giới này thành hỏa ngục mà ta là thành viên trong đó. Sự tham lam vô độ biến ta thành “quỷ đói”. Niềm vui hỉ lạc làm môi trường xung quanh thành thiên giới.

Hãy quan sát một người đang giận dữ hay tham lam. Nếu có ai muốn thấy ma quỷ “cho biết” thì đây là dịp tốt. Vì những lẽ đó “ma quỷ” chỉ là những khuynh hướng nội tâm mà làm người thực ra ai cũng có. Cái từ bi của đạo Phật là thấy nó chỉ là sự hiện thân của những khuynh hướng xấu ác, trừ diệt nó đi thì tâm thức có chỗ cho tâm thiện. Như bóng tối tan thì ta thấy rõ mọi vật xung quanh. Từ đó mà nói rằng Địa Tạng cứu ta ra khỏi địa ngục là điều rất dễ hiểu, đó là khi giận dữ, ta hãy thử nghĩ về Địa Tạng. Tôi tin rằng ta bớt giận được gần nửa. Ngai đã “cứu” chúng ta theo cách là ta đã tự cứu chúng ta nếu biết mình đang giận dữ và thành tâm muốn bớt giận. Thế nên cũng không nhất thiết phải nghĩ niệm đến Địa Tạng, hãy nhớ tới những hình ảnh mà ta cho là thánh thiện, làm ta thoát được sức nóng của giận dữ, như Đức Chúa, như người mẹ, thậm chí một người bạn.

Điều khó nhất của mọi chuyện là khi ở trong dạng địa ngục ta biết mình

đang ở trong đó. Và nếu may mắn biết được điều đó thì ta cần chút thành tâm muốn mình bớt giận dữ, nhớ nghĩ đến Địa Tạng và ta sẽ bớt giận. Có nhiều người niệm Địa Tạng nhưng cũng có người nhớ nghĩ đến những hình ảnh khác, những phương cách khác để chế ngự tâm. Từ trong kho báu “văng lạng sâu kín” đó ta có quyền lấy ra mọi thứ để sử dụng, không cần phải gọi tên chúng là gì. Chúng ta ai cũng đã trải qua những cơn giận dữ nhưng không mấy ai biết rằng tâm giận dữ, khuynh hướng muốn hành hạ làm khổ người khác là một trong những tâm cơ bản nhất của sinh vật, trẻ con người già đều có, đời kiếp nào cũng có, con người hay súc sinh đều có. Cũng vì thế mà tâm “sân” là một trong ba động cơ trung tâm của sự tái sinh.

Liệu người thân của chị áo đen đó có thoát khỏi địa ngục, hay con nhỏ của chị có tai qua nạn khỏi, điều đó chỉ có Ngài Địa Tạng mới biết. Nhưng điều chắc chắn là với một tâm thức chân thành và mạnh mẽ như thế, chị sẽ có thói quen nhắc nghĩ niệm đến Địa Tạng, có khả năng thoát khỏi những cơn giận dữ chìm mình trong cõi tối tăm, có tình cảm chân thật với những ai cùng đi một con đường phước thiện như mình, dễ sinh hi lặc với những điều cao thượng và đó chính là cánh cửa mở ra hướng về phía thiên giới. Đáng mừng thay cho những ai có một tâm thức phước thiện kiên cố như chị.



H.40: Địa Tạng thiền tự trên đỉnh Thiên Thai.

Ngành sứ Trung Quốc và Cảnh Đức Trấn

Khoảng thế kỷ thứ 16, tại châu Âu người ta thấy có nhiều vật dụng trang trí, tác phẩm nghệ thuật, bát đĩa, bình chứa... làm bằng một chất liệu kỳ lạ. Đó là một chất “đất” đặc biệt trắng như tuyết, nhẹ như bông, tuyệt đối không mùi vị, mang hoa văn nhiều màu, không thấm nước, dễ lau chùi. Trong các vương triều thời Trung cổ và Phục hưng xa xưa ngày trước vua chúa thường uống rượu bằng những ly tách làm bằng đồng hay bạc, sắc “kim” của nó lạnh, cầm nặng tay và thô. Vì thế khi bát đĩa làm bằng thứ đất trắng mà người Trung Quốc gọi chung là sứ, phương Tây gọi là *porcelain* tràn đến châu Âu thì lập tức nó có chỗ đứng trang trọng trong hoàng triều, trong các cung điện nhà vua. Trên tay các bà mệnh phụ là những chiếc tách trắng toát mang màu sắc thanh nhã, chúng xem ra phù hợp hơn các ly cối bằng đồng lạnh ngắt.

Thế nhưng các bà đó không mấy ai biết cái chất đất màu trắng này mà cũng có một chiều sâu triết lý hằn hoi. Người Trung Quốc không mấy chuộng kim loại để làm vật dụng trong nhà. Đối với họ “kim” là để chế tạo vũ khí, dụng cụ đồng áng, sắc của nó lạnh, khí của nó cứng. Còn vách nhà, mái hiên, đồ đạc thì phải bằng đất ấm áp thân tình. Nếu “thổ” mà được nung lên với “hỏa” thì càng tốt, chúng đi với nhau trong thuyết ngũ hành tương giao. Và đó là nguồn gốc triết lý của sứ, nếu ta muốn qui mọi chuyện về với triết học. May mắn cho Trung Quốc là trời sinh cho họ có nhiều đất lạ. Trong số đó có loại đất cực mịn và rất trắng mà trong vô số ngọn núi của họ có một núi tên là Cao Linh^[158] ở Giang Tây là chứa nhiều nhất. Đó là vật liệu để làm sứ. Cao Linh trở thành tên chung của mọi ngôn ngữ để đặt tên cho thứ đất kỳ dị này. Ngày nay thứ đất đó được khai thác ở nhiều nơi trên thế giới. Việt Nam chúng ta gọi nó là “cao-lanh” và không thiếu tại các vùng Phú Thọ, Thừa Thiên, Sông Bé.

Đồ sứ còn có một mối quan hệ mật thiết với nghệ thuật hội họa và thư pháp. Nếu trong điêu khắc hay thơ phú người ta còn có thể sửa chữa, thêm bớt trong quá trình hoàn thành thì trong hội họa và thư pháp, nghệ nhân chỉ một lần sáng tạo và sau đó không thể chữa những nét sai kém được. Đó là loại nghệ thuật nằm xa, nằm ngoài trí óc suy luận, không cho phép gò ép, trau chuốt. Đồ sứ cũng thế, nó chỉ thành hình và lên màu sau khi nghệ nhân đã nung sản phẩm của mình trong lửa. Dĩ nhiên kinh nghiệm của nhà sản xuất được trao truyền lại cho bao đời con cháu để tránh rủi ro, nhưng một tác phẩm ngành sứ luôn luôn dành lại cho mình cái bí ẩn cuối cùng, ra khỏi lò nung là sản phẩm trở thành chung quyết trong đó màu sắc, hình dạng phải độc đáo và hài hòa với nhau. Do đó đồ sứ chứa một yếu tố của sự độc đáo bất ngờ nằm ngoài suy luận như của tranh họa, thư pháp mà nếu nói cho sâu xa thì gốc của nó là Thiên tông.

Ngành sứ Trung Quốc được xem như phát sinh trong đời nhà Đường (618-907) hay đời nhà Tống (960-1279). Nhiều nhà nghiên cứu Trung Quốc đi xa

hơn, họ khám phá bên bờ Hoàng Hà nhiều mảnh gốm thời thượng cổ để kết luận 6.000 năm trước công nguyên, công nghệ sành gốm đã có mặt nơi đây. Trong thời nhà Chu và Thương (đến năm 221 trước công nguyên) người ta đã khám phá nhiều mảnh cao-lanh nung tới 1.000 độ C. Tại viện bảo tàng Thượng Hải, ta có thể thấy vài mảnh gốm sứ của đời nhà Thương. Trong thời nhà Tần-Hán (đến năm 220 sau công nguyên) người ta biết tráng men, chính men là lớp phủ làm cho đồ sứ không thấm nước. Đến đời nhà Đường, ngành sứ đi vào sự điêu luyện với màu sắc và hoa văn trang trí. Qua đời Tống, ngành sứ có những chuẩn mực mà ngày nay còn truyền lại. Trong đời này nhà Tống phải dời đô về Hàng Châu lánh nạn Hung Nô và đem theo nghệ nhân về Cảnh Đức Trấn^[159], thuộc tỉnh Giang Tây ngày nay. Đến thời nhà Nguyên (1271-1368), đó là lúc Trung Quốc bị Mông Cổ trị vì gần 100 năm, ngành sứ bất ngờ nhận thêm nhiều yếu tố mới lạ. Đó là loại men sứ nền trắng, hoa văn xanh mà ta hay thấy. Gốc của nó là công nghệ vùng Trung Đông. Ngoài ra trong thời nhà Nguyên, nhiều hình dạng đặc biệt như vật dụng của dân du mục, của Thành Cát Tư Hãn hay mang cũng được đưa vào trong ngành sứ.

Đến đời nhà Minh (1368-1644) thì nghệ thuật ngành sứ lên đến tột đỉnh và Cảnh Đức Trấn trở thành trung tâm sản xuất hàng sứ cho vương triều và xuất khẩu đi các nước. Tại Cảnh Đức Trấn thời đó đã có khoảng 300 cơ sở sản xuất mà các lò sứ tốt nhất chỉ để dành cho triều đình tại Bắc Kinh.

Thời nhà Thanh (1644-1911) là thời mà “gu” ưa màu sắc sặc sỡ của dân Mãn Châu xâm lấn vào ngành sứ. Song song, phương Tây đã biết đến đồ sứ, các bà mệnh phụ đòi phải tráng một vòng vàng hay bạc trên miệng bát đĩa. Lúc này trình độ sản xuất đồ sứ đã lên rất cao, hình dạng và màu sắc phong phú, nhưng đồng thời tính truyền thống của Trung Quốc cũng bắt đầu phai mờ. Dần dần khi đưa công nghệ cơ giới hóa vào ngành sứ, người ta có thể sản xuất hàng loạt nhưng tính độc đáo của tác phẩm cũng mất theo. Đến thế kỷ 20, Nhật xâm chiếm Trung Quốc, phá hủy những lò nung, nghệ nhân di tản và sau đó là chủ trương quốc doanh, chính sách hủy bỏ kinh tế tư nhân làm ngành sứ Trung Quốc tàn lụi. Ngày nay, cũng như các truyền thống nghệ thuật và văn hóa khác của Trung Quốc, ngành sứ được khôi phục lại, nhưng song song với việc chạy theo số lượng và do “nghệ thuật” làm đồ giả mọc lên như nấm, ngành sứ không bao giờ trở lại thời kỳ hoàng kim cũ.

Tôi đến thăm Cảnh Đức Trấn của thời đại vàng son năm xưa. Trước thời nhà Tống đây chỉ là một cái làng nhỏ, tên gì không rõ, nằm gần núi Cao Linh, chuyên sản xuất gốm sứ. Đến thời Tống Nhân Tông^[160], tức Cảnh Đức, nhà vua cho đổi tên thị trấn này thành Cảnh Đức Trấn và mọi sản phẩm ngành sứ nơi đây phải ghi nhãn hiệu là “sản xuất trong đời Cảnh Đức”. Nhà vua không ở lâu trên ngôi nhưng tên tuổi đó ngàn năm vẫn còn. Trong thời nhà Minh, Cảnh Đức Trấn là một trong bốn trung tâm gốm sứ. Ngày nay Cảnh Đức Trấn

là một thị trấn giàu mạnh, là trung tâm ngành sứ của Trung Quốc còn lại với thời gian. Hơn một nửa dân cư ở đây hoạt động trong ngành sản xuất đồ sứ. Trong một vùng rộng lớn, nơi đâu ta cũng thấy la liệt sản phẩm sành sứ, hàng giả xem ra chen chúc với hàng thật. Nơi đây tôi nhận ra bốn đặc tính của sứ cao cấp còn tồn tại với thời gian: trắng như ngọc, mỏng như giấy, trong như gương, búng tay âm thanh phát ra như tiếng khánh. Vào một gian hàng, cầm thử trên tay một sản phẩm, tôi chưng hửng vì nó quá nhẹ. Những cái chén này nhất định không phải để ăn cơm, giá của nó để bán cũng không đắt. Về sau tại Hồng Kông tôi xem lại những chiếc chén đó thì giá tại Hồng Kông đã vọt lên gần 20 lần.

Hàng Châu và Tế Diên hòa thượng

Tên Hàng Châu gây trong lòng tôi sự hâm mộ, hơn cả Bắc Kinh, Thượng Hải. “Trên có thiên đường, dưới có Tô Hàng”. Thiên đường thì của Ngọc Hoàng và Tây Vương mẫu, còn Tô Châu, Hàng Châu là của tất cả mọi người. Vì thế ngày nay ai đến Trung Quốc là đến Tô Châu, Hàng Châu, còn thiên đường thì hạ hồi phân giải.

Ngày xưa trước công nguyên Hàng Châu có tên là Tiền Đường, đó là tên của con sông chảy qua Hàng Châu. Mãi đến năm 589 trong thời nhà Tùy, thành phố xinh đẹp này mới mang tên Hàng Châu, đó là thời kỳ xây dựng kênh đào Đại Vận Hà dài 1.800km từ Bắc Kinh về đây. Hàng Châu là cố đô của nhiều triều đại mà phồn vinh nhất là đời Tống, lúc triều đại này lánh nạn về phía nam trong thế kỷ thứ 12. Marco Polo, người đến đây trong thế kỷ 13 cho rằng đây là thành phố “đẹp nhất thế giới” với 12.000 chiếc cầu. Đã từ xưa, Hàng Châu là một chốn đầy sông nước hồ núi.



H.41: Tây Hồ tại Hàng Châu, tranh vẽ đầu thế kỷ 19

Đến Hàng Châu là đến Tây Hồ với núi Cô sơn, rộng gần 6 cây số vuông, ba phía là núi bao bọc. Cô sơn là một trong bốn hòn đảo của hồ, cao 38m, nơi Lâm Bồ đời Tống ở ẩn, nuôi hạc và trồng mai. Ngày nay trên Cô sơn còn giống mai và nấm mồ của ông. Không chỉ Lâm Bồ, Tây Hồ ghi dấu chân của biết bao nhiêu thế hệ thi nhân văn sĩ, trong đó Bạch Cư Dị đã từng làm thái thú tại đây và công trình xây đê điều của ông còn lại tới ngày nay. Hàng Châu cũng là nơi yên nghỉ cuối cùng của Nhạc Phi (1103-1142), vị tướng quân bị triều đình tuyên án tử hình một cách oan uổng. Sau khi được minh oan, thi hài của ông và con trai được đưa về đây. Người ta tin rằng những người trung liệt như ông sẽ thành thần tiên mà trên nóc điện thờ còn khắc họa hình chim hạc, loài chim chỉ dành cho những người bất tử.

Tôi đến đây để biết cảnh thiên đường ra sao nhưng cũng để theo vết chân của một vị tăng sĩ kỳ dị, đó là Tể Diên hòa thượng.

Tể Diên tên thật là Lý Đạo Tể, sống trong đời Tống, tức là khoảng thế kỷ thứ 12. Ông là tăng sĩ nhưng ham uống rượu ăn thịt chó nên người đời gọi ông là Tể Diên. Mới đầu Tể Diên ở núi Thiên Thai nhưng ông sớm lên phía bắc khoảng 300km để đến Hàng Châu. Tại Hàng Châu có một ngôi chùa rất cổ, một danh tự đã ghi dấu chân nhiều vị cao tăng, đó là chùa Linh Ẩn. Tể Diên vào đó xin xuất gia.

Linh Ẩn tự được khởi xây năm 326, nằm trong một khuôn viên cực lớn, là một trong những ngôi chùa danh tiếng nhất Trung Quốc. Trong thế kỷ thứ 10 thì nơi đây có 300 tự viện và 3.000 tăng sĩ. Ngôi chùa này là đối tượng của nhiều sự tàn phá, nó đã bị phá hủy và xây dựng lại đến nay tổng cộng 16 lần. Trong cuộc nổi loạn Thái Bình Thiên Quốc (1851-1864) chùa bị phá hủy hoàn toàn và sau đó mới được xây cất lại. Năm 1953 thủ tướng Trung Quốc là Chu Ân Lai ký giấy cho xây tượng Thích-ca cao 19,6m. Trong thời cách mạng văn hóa, nếu không có sự can thiệp vào phút chót của ông thì chùa Linh Ẩn cũng đã bị tiêu hủy. Ngày nay vào tiền điện ta gặp một bức tượng của Di-lặc và Vi Đà tướng quân của đời nhà Tống. Trong Đại hùng bảo điện cao 33,6m ta thấy lại tượng Thích-ca đó, khuôn mặt dát vàng ngời sáng trong ánh đèn mờ ảo.

Linh Ẩn là nơi các vị đạo cao đức trọng tu hành, trong đó có Vĩnh Minh Diên Thọ.^[161] Hồi còn trẻ ông làm quan, lấy trộm tiền của vua phân phát cho dân nghèo. Vua thử lòng lên án tử hình, xem thái độ ông ra sao. Thấy ông vui vẻ chẳng sợ chết, vua tha tội, cho xuất gia. Vĩnh Minh Diên Thọ lên núi Thiên Thai gặp thiền sư Đức Thiệu ngộ đạo tại đó. Năm 950, Trung Hiến Vương mời ông về trụ trì chùa Linh Ẩn. Vĩnh Minh Diên Thọ là thiền sư, đạt đạo bằng tự lực nhưng ông cũng là người biết rằng căn cơ con người không mấy ai đi được con đường Thiền tông nên cũng giáo hóa Tịnh Độ tông, phép niệm Phật vãng sinh. Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, Vĩnh Minh Diên Thọ là một trong những vị ít ỏi giáo hóa cả Thiền tông lẫn Tịnh Độ tông.

Còn Tể Diên xem ra không mấy thắc mắc về chuyện đó. Huyền sử kể rằng lúc Tể Diên đến Linh Ẩn tự thì nằm mộng thấy có một tai họa sắp xảy ra cho dân làng. Đó là ngọn Linh Thụ, chỗ Phật thuyết *Diệu pháp liên hoa*, sẽ bay từ Ấn Độ về cực lạc và sẽ “nghỉ chân” ngay trước Linh Ẩn tự. Tể Diên vội báo ngay cho dân làng tránh xa nhưng dân chúng làm gì mà tin được một nhà sư ăn thịt chó nên chẳng ai nghe. Sắp đến giờ Linh Thụ hạ cánh mà dân chúng vẫn nhờn nhỡ, thậm chí họ còn lo tổ chức đám cưới cho một cặp vợ chồng họ. Thấy ngọn núi đá vun vút bay lại mà dân làng vẫn vui cười, không biết làm sao, Tể Diên nhảy vào lễ cưới, ôm cô dâu chạy như bay. Dân làng đâu dễ để cho một ông sư ăn thịt chó cướp cô dâu của mình được liền đuổi

theo thì đánh “rằm” một cái, một ngọn núi đá trên trời rớt xuống, nằm ngay trước Linh Ấn tự. Khi đó dân làng mới biết Tế Điền đã cứu mình. Ngọn núi đó là Phi Lai phong (đỉnh “bay lại đây”). Tế Điền giải thích cho dân làng đây là ngọn núi thiêng từ Ấn Độ bay qua, nghỉ một thời gian sẽ bay tiếp. Muốn đỉnh núi ở lại vĩnh viễn với xóm làng, hãy tạc lên núi đá 500 bức tượng Phật.

Ngày nay Phi Lai phong còn ở đó, chưa bay đi. Phi Lai phong chỉ cách Linh Ấn tự một con suối nhỏ, cao 168m, có vô số hang hốc và khoảng 380 tượng Phật, có niên đại khoảng thế kỷ thứ 10. Tại vách phía đông của Phi Lai phong có ba bức tượng khá cổ của năm 951, tạc Đức Thích-ca, Quan Âm và Dược Sư. Tượng lớn nhất của Phi Lai phong nằm trên vách phía bắc, đó là tượng Di-lặc thuộc đời nhà Tống (960-1270), tay cầm râu chuối. Tôi leo lên Phi Lai phong, lòng nhớ về Linh Thứu, chỗ mà tôi yêu mến nhất trong các chuyến du hành Ấn Độ. Đáng yêu thay những chuyện truyền kỳ, hiềm gì chúng có thật hay không có thật.

Gần Linh Ấn có một ngôi chùa khác, đó là chùa Tịnh Từ, cũng là nơi có di tháp của Vĩnh Minh Diên Thọ. Tịnh Từ là chỗ Tế Điền một thời hoạt động tích cực. Chùa này không may bị cháy, Tế Điền liền lớn tiếng cho hay mình sẽ kiếm gỗ xây chùa mới. Nói thế nhưng Tế Điền không đi đốn cây làm gỗ gì cả. Trong chùa có một vị tri sự tên là Quảng Lương không ưa Tế Điền từ lâu, thấy thế muốn chế nhạo ông một phen nên làm ngơ không nhắc nhở gì cả. Đến gần ngày khởi công xây chùa, Tế Điền lên núi Nghiêm Lăng xin củi. Ông lại áp dụng cái kế của Kim Kiều Giác tại núi Cửu Hoa, chỉ nói xin chút rừng bằng miếng áo cà sa mọt củi. Nào ngờ áo cà sa của ông choàng hết núi, choàng tới đâu cây rạp tới đó. Tế Điền cho đem thả cây xuống sông, tưởng cây trôi ra biển, nhưng cuối cùng cây trôi lên trong giếng Hương Tích nằm ngay trong chùa Tịnh Từ và được 6 người lạ mặt vớt lên, đó là thần Lục Giáp. Quảng Lương hoảng hồn chịu thua, lấy cây xây chùa nhưng lòng còn ấm ức về ông tặng ăn thịt chó. Lấy củi một hồi xong, Quảng Lương hô “đủ số”, thần Lục Giáp biến mất, nhưng thật ra ông đếm lộn, còn một cây nằm dưới đáy giếng. Vì lỗi đếm lộn mà Quảng Lương phải chịu đền cây thiếu, ông phải khổ sở lắm mới kiếm ra một cây thế chỗ.

Tôi tới chùa Tịnh Từ, chiếc giếng Hương Tích vẫn còn. Du khách tới đây ai cũng nhào người xuống giếng để xem cây gỗ sót lại từ thời xa xưa. Chiếc giếng nhỏ và sâu, đường kính chừng 1m, không hiểu làm sao thần Lục Giáp vớt được cây. Du khách không khỏi thắc mắc về chuyện đó, họ muốn thấy cây củi trong chiếc giếng tối om nên người ta phải treo một cây đèn dưới giếng để thấy được cây. Về sau Tế Điền có để lại bài kệ lúc từ trần:

Lục thập niên lai lang tịch,
Đông bích đả đảo tây bích,
Ư kim thu thập qui lai,

Y cữu thủy liên thiên bích.

Sáu mươi năm bừa bãi,
Vách đông đánh đổ vách tây
Đến nay thu nhật quay về
Như xưa nước liền trời biếc.

Nhưng Tể Diên sẽ không là Tể Diên nếu ông chết thật. Về sau có vị tăng gặp ông ở chân tháp Lục Hòa, nằm bên sông Tiền Đường cách đó không xa. Ông có gửi thư về, báo sẽ về lại núi Thiên Thai. Lục Hòa bây giờ cũng là danh lam thắng cảnh của Hàng Châu. Đó là tháp xây năm 970 nhưng đến năm 1121 bị phá hủy và được xây lại năm 1899, ngày nay có chiều cao khoảng 60m.

Tể Diên về lại Thiên Thai thì ngàn năm sau Tịnh Từ lại bị hủy hoại: Cách mạng văn hóa trong những năm sáu mươi của thế kỷ này đã phá hủy ngôi chùa. Lúc tôi tới thì Tịnh Từ mới được xây lại một phần, lầu trống đã có nhưng lầu chuông chưa ai xây. Tể Diên đã vắng bóng. Đời này đâu còn chỗ cho một con người đặc đạo và hóm hỉnh như thế xuất hiện. Trong chùa Tịnh Từ ngày nay tôi tìm thấy tượng của Tể Diên, tượng Tể Diên cũng mập mạp như Bồ Đại hòa thượng, nhưng không phải. Ông gầy trơ xương, mặt mày vui tươi, tay cầm quạt mo. Trong chùa người ta không tiện trình bày một Tể Diên ham rượu thịt nên chỉ có quạt mo, nhưng ra khỏi chính điện trong các sạp bán đồ lưu niệm là vô số tượng ông tay cầm đùi chó, tay kia quạt mo. Tôi khám phá cả một tượng Tể Diên bị chó cắn gấu quần, lòng bỗng nhớ Tịch Thiên ở Na-lan-đà, Ấn Độ với bài kệ:

Con nai trên bàn ăn,
chưa hề sống hề chết,
chẳng bao giờ vắng bóng.
Đã không gì là Ngã,
sao lại có thợ săn,
hay thịt của thú rừng?

Ngày nay nếu Tể Diên có tái sinh thì có lẽ ông phải ăn thịt nai như Tịch Thiên vì loài chó đã biến mất trên nước Trung Quốc. Cách đây khoảng vài mươi năm nhà nước Trung Quốc đã cho diệt loài chó, vì lý do nào thì tôi không rõ. Đi khắp từ bắc xuống nam, từ tây sang đông tôi không thấy bóng một *tên cấu tử* nào cả. Họa hoằn lắm trên các vùng sơn cước có lúc tôi mới thấy một chú chó ngơ ngác, cứ mỗi lần như thế tôi lại nhớ Tể Diên hòa thượng.

Nhìn hình ảnh của Tể Diên, tôi nhớ đến Bùi Giáng, nhà thơ mới xa chúng

ta vài năm nay. Bùi Giáng cũng gầy gò như Tế Diên, cũng bụi đời, cũng đi về cõi nhân sinh như Tế Diên. Tôi được gặp ông trong nhà một người bạn thân tại thành phố Hồ Chí Minh. Tôi vào khu vườn nhỏ bé đó đúng lúc Bùi Giáng đã ngồi sẵn trong đó. Bên ngoài ông không khác mấy với một người ăn xin đã già nhưng khuôn mặt tinh anh và cặp mắt sắc sảo làm tôi kính sợ. “Đó, Bồ-tát đó”, người bạn nói để giới thiệu người tôi hâm mộ nhưng trước đó chưa từng gặp. Tôi biết Bùi Giáng với tính cách là một người làm vua trong cõi chữ nghĩa. Ông có thể hiểu ngộ những văn hào khó hiểu nhất của Đức, Pháp, Anh và dịch những tác phẩm của họ với một thứ văn chương trác tuyệt, trung thành với nguyên bản nhưng không gượng ép miễn cưỡng. Và với tiếng Việt thì ông vào ra như thiền sư vào chợ, ông phung phí, ông sử dụng, ông chơi đùa như trẻ con nghịch cát. Ông sống triền miên trong cõi thơ ca của ông để mỗi tiếng mỗi lời của ông có một chiều sâu, một ý nghĩa và chữ nghĩa của ông tự chúng xếp lại thành thơ. Chúng ta cho rằng ông “làm thơ” nhưng có lẽ ông không tự biết mình làm thơ.

Bùi Giáng cũng như một người điên, cỡ Tế Diên. Ông cũng như Tế Diên, hình như đến cõi đời này để dạo chơi, để đùa giỡn và cũng để giáo hóa cho con người thấy tất cả đều chỉ là trò ảo giác của sắc thân, của chữ nghĩa, của tư tưởng, chúng đều là chuyện đáng để đùa giỡn.

Từ chân tháp Lục Hòa, Tế Công viết thư:

Ức tích diện tiền dương nhất tiễn,
Chí Kim do giác cốt mao hàn
Chỉ nhân diện mục vô nhân thức,
Hự vãng Thiên Thai tẩu nhất phiên.

*Mặt dạn xưa từng đón mũi tên,
Lông xương nay vẫn giỡn chưa yên.
Chỉ vì mặt thật không ai hiểu,
Về núi Thiên Thai lại một phen.*

Tế Diên đùa trong cõi “lông xương” như Tịch Thiên với thịt nai thịt chó. Đó là các vị giết hại sinh vật nhưng “mặt thật” của họ là cái vô sinh vô tử. Cũng thế Bùi Giáng đùa giỡn với chữ nghĩa, ông sử dụng những từ thô kệch nhất đến những ý tưởng ẩn mật nhất chỉ để nhân sinh thấy cái biến hóa lường ảo của một cái duy nhất. Cũng thế mà Vĩnh Minh Diên Thọ, ngay trong chùa Linh Ẩn cổ xưa này đã chỉ bày cho thấy cái “tư tưởng” – cái quan trọng nhất của Descartes – cũng như thịt nai thịt chó, cũng như chữ nghĩa dở hay, đều là “vọng thức cả, chẳng can gì đến tâm”. Chúng ta thường lầm thức là tâm, thậm chí hay gọi chung là “tâm thức”. Vĩnh Minh Diên Thọ trả lời câu hỏi về “tâm thức” của một vị tăng như sau:

“Như Lai Thế Tôn trên hội Lăng Nghiêm vì ngài A-nan giản biệt rất rõ mà

người vẫn cố chẳng tin. Ngài A-nan lấy cái suy xét theo đuổi làm tâm, bị Phật quở đó. Cái suy xét theo đuổi đó là ‘thức’... Ý là nhớ, đối cảnh khởi vọng đều là vọng thức, chẳng can gì đến tâm. Tâm chẳng phải có- không, có-không chẳng nhiễm. Tâm chẳng phải cấu-tịnh, cấu-tịnh chẳng nhơ. Cho đến mê ngộ phàm thánh, đi đứng ngồi nằm đều là vọng thức, chẳng phải tâm vậy. Tâm xưa chẳng sinh, nay chẳng diệt”.

Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự

Tô Châu không cách **Hàng Châu** bao xa, nằm trong đồng bằng hạ lưu sông Trường Giang, thuộc tỉnh Giang Tô. Tô Châu cũng được xem là thiên đường hạ giới như Hàng Châu, đã là kinh đô của nhiều triều đại rất cổ, trong đó có nhà Ngô cách đây trên hai ngàn năm.

Thời Đông Chu liệt quốc có một nhà vua nước Ngô tên là Ngô Hạp Lữ. Năm 484 trước công nguyên, Hạp Lữ lấy Tô Châu làm kinh đô và xây một cái thành bao quanh Tô Châu, đặt tên là thành Cô Tô. Theo một tài liệu cũ thì thành Cô Tô dài 23,5km và có 16 cổng thành. Ngày nay thành Cô Tô không còn dấu tích gì nữa, chỉ còn hai cổng thành đã đổ nát.

Hạp Lữ có con trai là Ngô Phù Sai. Phù Sai là tướng giỏi, đánh tan và thu tóm nước Việt. Vua Việt là Câu Tiễn phải chạy về miền nam, đóng tại Cối Kê, thuộc tỉnh Triết Giang ngày nay. Thế nhưng Phù Sai là người mê gái đẹp nên bị rơi vào bẫy của Phạm Lãi. Lãi là người của Câu Tiễn tìm kế phục hận Cối Kê. Thật ra Cối Kê là một nơi trù phú, nó chính là Thượng Hải ngày nay nhưng hai ngàn năm trước Thượng Hải dĩ nhiên chỉ là một làng đánh cá. Phạm Lãi đi tìm mỹ nhân và kiếm ra được hai nàng, đó là Tây Thi và Trịnh Đán. Hai nàng này hẳn rất đẹp và cũng rất khỏe mạnh vì theo *Ngô Việt Xuân thu* kể thì hai nàng đi “hái củi và ngày nào cũng đập sợi trên sông”.

Sau đó Tây Thi và Trịnh Đán khỏi phải “đập sợi” nữa vì Câu Tiễn đem “trăm nén vàng” đến thôn Trữ La, quê của hai người đẹp, rước về cho tập múa hát và dâng cho Phù Sai. Phù Sai được cả hai người đẹp nhưng yêu Tây Thi hơn và cho xây một cái đài gọi là Cô Tô đài.

Cô Tô đài được xây trên núi Linh Nham, cách Cô Tô thành khoảng 12km. Núi Linh Nham chỉ cao có 82m nhưng đá núi có hình thù kỳ dị, Tây Thi đi guốc lượn lên đó nghe tiếng “leng keng”. Cũng theo sách xưa kể lại, đài Cô Tô xây năm năm mới xong, “cao năm trăm trượng, rộng tám mươi bốn trượng”. Sau đó Phù Sai ở riết trong đài Cô Tô với Tây Thi, bỏ bê chính sự, cuối cùng quả nhiên bị Câu Tiễn diệt. Câu Tiễn lên ngôi vua thì Phạm Lãi thấy nên xa lánh triều đình, vì hoạn nạn thì Câu Tiễn chia sẻ nhưng danh lợi thì chưa chắc! Cuối cùng Phạm Lãi, con người đầy minh triết và nghệ sĩ đó, bỏ đi, cùng Tây Thi “giọng chơi ngũ hồ rồi biệt tích”. Có thuyết nói Tây Thi bị vợ Câu Tiễn chìm chết tại sông Tiền Đường nhưng tôi thích thuyết Tây Thi đi chơi với Phạm Lãi hơn.

Về sau Lý Bạch và Bạch Cư Dị đến Linh Nham để sáng tác những bài thơ bất hủ về Tây Thi và mối tình khó kiếm đó. Ngày nay trên núi Linh Nham không còn dấu vết gì của Cô Tô đài cả. Còn lại với thời gian là chùa Linh Nham xây thời nhà Lương (502-519). Qua bao nhiêu triều đại, Linh Nham tự là đạo trường của tông Pháp Hoa, Luật tông. Thời gian đã nhiều lần hủy phá

Linh Nham tự, ngày nay du khách tìm thấy ngôi chùa mới xây lại năm 1919 và 1932.

Hãy trở lại thành Cô Tô, ngày nay nó cũng đã bị phá hủy. Thế nhưng ở phía tây của thành, bên con kênh Đại Vận Hà nối liền nam bắc, có một ngôi chùa nhỏ trường tồn với thời gian. Đó là Hàn Sơn tự. Một buổi tối nọ, trăng đã tàn, có người ghé đậu thuyền trên Đại Vận Hà, nghe một tiếng chùa của Hàn Sơn tự và làm bài thơ:

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

*Trăng tà, tiếng quạ kêu sương,
Lửa chài, cây bến sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.* [\[162\]](#)

Đó là bài *Phong Kiều dạ bạc*, tác giả là Trương Kế, ông vốn là một vị quan coi sóc chuyện buôn bán, sống cuối thế kỷ thứ 8. Bài thơ này đã trở thành giai thoại, Trương Kế lưu danh thiên cổ mặc dù chỉ làm vài bài thơ. Người đời sau có nhiều câu chuyện về sự tích của bài thơ này, nhất là thắp mắc chùa làm gì mà đánh chuông nửa khuya. Nhưng có thể mới ra thơ, nếu chuông đánh buổi sáng sớm gặp lúc Trương Kế ngủ dậy lo đi coi sóc hợp đồng mua bán sắt và muối thì ngày nay đã không ai biết Hàn Sơn tự.



H.42: Phong kiều tại Tô Châu (Hình của tác giả)

Tôi đến Hàn Sơn tự và tìm xem Trương Kế đã đậu bến nào. Đó là một kênh sông nhỏ, chiếc cầu *Phong kiều* chính là loại cầu vòm cong cong như ta thường thấy tại Hàng Châu, Tô Châu. Hai bên cầu là bờ kênh trồng những cây

phong, đó là “cây bến” của Tản Đà, loại cây có gỗ màu sáng, có lá như hình cờ Ca-na-đa. Ngày nay cây phong cũng còn, chen lẫn với nhiều cây khác để nơi đây ngày tôi đến có một phong cảnh xinh đẹp lạ thường. “Lửa chài” của ngày xưa nay hẳn đã biến mất nhưng ngược lại tiếng chuông chùa nổi lên đồn dập. Tôi vào Hàn Sơn tự, ngay cửa vào là bài *Phong Kiều dạ bạc* do Khang Hữu Vi đời Thanh viết chữ đại tự đứng mãi với thời gian và mưa gió chào khách.

Hàn Sơn chỉ là một ngôi chùa nhỏ, được xây năm 502. Trong loạn Thái Bình Thiên Quốc chùa bị phá hủy và được xây lại năm 1905. Chiếc chuông mà Trương Kế nghe tiếng thời nhà Đường đã bị mất và được thay thế bằng một chiếc mới. Chúng tôi may mắn được phượng trưng chùa Hàn Sơn tiếp. Ông chuyên viết chữ đại tự, trên tường treo đầy những bức thư pháp của ông, chỗ viết là một chiếc bàn dài kê dọc đây những mực. Ông nói chậm rãi: “Chùa Hàn Sơn chỉ là một chùa nhỏ, nó lưu danh chỉ nhờ một tiếng chuông. Thế nhưng, chúng ta là Phật tử, chùa nhỏ chùa lớn không quan trọng, chúng đều chỉ là danh tự”. Thanh nhã thay và cũng sâu sắc thay! Chùa Hàn Sơn nhỏ nhưng tiếng chuông quá lớn nên ngày nay khách du lịch đến đây nơi đây. Gác chuông đầy kẻ lên người xuống. Tôi cũng sắp hàng lên gác chuông gỗ nhỏ hẹp chỉ có chỗ cho vài người. Ôi tiếng chuông làm nao lòng Trương Kế ngày xưa bây giờ nó vang lên loạn xạ, khi to khi nhỏ lẫn trong tiếng cười đùa của các thanh niên thiếu nữ mặc quần sọt. Họ đánh một tiếng chuông lấy có rồi vội lên xe đi chỗ khác, đâu biết rằng trong chùa có nhiều điều đáng trân trọng nữa như kinh sách, bia đá của tiền nhân. Ít người trong họ không biết sau hậu điện của chùa có hình vẽ của người xem như một gã điên mà tên người đó chính là tên của chùa. Đó là Hàn Sơn, một cuồng sĩ của thế kỷ thứ 7, thường hay được nhắc chung với Thập Đắc.

Ngày đó Hàn Sơn là một bần sĩ sống trong hang đá trong núi Thiên Thai, là chỗ của Tế Diên hòa thượng. Trên núi Thiên Thai có chùa Quốc Thanh nổi tiếng, bấy giờ do thiền sư Phong Can trụ trì. Hàn Sơn hay lui tới chùa này, chơi với Thập Đắc. Thập Đắc (lượm được) cũng không khá gì hơn, là một đứa trẻ bị bỏ rơi, được Phong Can lượm đem về chùa. Thập Đắc quý Hàn Sơn, hay thu góp thức ăn, đựng trong một ống tre, cho Hàn Sơn mang đi. Thế nhưng Hàn Sơn không biết thân phận, đã không biết cảm ơn chùa mà còn chửi đời. Sách *Tống cao tăng truyện* viết: “Hàn Sơn đi trong hành lang chùa, chốc chốc lại kêu gào chửi bới lăng mạ mọi người, hoặc là ngẩng mặt lên trời mà chửi đồng. Các vị sư trong chùa không chịu nổi vác gậy đuổi đi thì Hàn Sơn lăn lộn, vỗ tay cười hà hà rồi bỏ đi, quần áo rách bươm, mặt mũi hốc hác, đầu đội mũ bằng vỏ cây hoa, chân kéo lê đôi guốc mộc”. Hàn Sơn, Thập Đắc thường bá cổ bá vai đi chơi với nhau và cũng thường lui tới chùa Hàn Sơn hiện nay ở Tô Châu.

Ngày nọ có vị quan tên là Lư Khâu Dẫn đến hỏi Phong Can, ở đây ai là người hiền. Phong Can là một thiền sư đặc đạo, cảm hóa được cả cọp, đáp: “Có Hàn Sơn tức là Văn-thù, Thập Đắc tức là Phổ Hiền, hình dạng như người nghèo, điệu bộ như người cuồng”. Lư Khâu Dẫn đến chùa gặp hai vị đó liền cúi lạy vái chào, các vị sư khác kinh ngạc hỏi: “Ngài là quan to sao lại cúi lạy kẻ cuồng phu”. Hàn Sơn, Thập Đắc cười hà hà, nói “Phong Can lắm chuyện” rồi bỏ đi. Về sau Lư Khâu Dẫn đến tìm thì Hàn Sơn chỉ la lớn “Các người hãy cố gắng” rồi biến mất trong hang, để lại nhiều thơ ca. Còn Thập Đắc cũng bỏ đi đâu không ai biết. Ngày nay hậu thế còn lại *Hàn Sơn thi tập* do Lư Khâu Dẫn đề tựa và Đạo Kiêu ghi chép, phụ thêm cả thơ của Thập Đắc và Phong Can, gồm hơn 300 bài, gọi chung là *Tam An Tập*. Sau khi Hàn Sơn biến mất rồi thì chùa ở Tô Châu mang tên Hàn Sơn để nhớ đến vị cuồng sĩ này, trong chùa còn tranh tượng của Hàn Sơn, Thập Đắc.



H.43: Hàn Sơn-Thập Đắc, tranh mực tàu thế kỷ thứ 15.

Ninh Ba, đầu nguồn của thiên tông Nhật Bản

Ninh Ba, nằm trên bờ biển nhìn ra Nam Hải Quan Âm trên đảo Phổ Đà, là một vùng đất thiêng. Du khách ai cũng biết Thượng Hải, nào ngờ cách đó 200km về hướng nam có một vùng đất đã phồn vinh từ đời nhà Tần, cách đây 2.300 năm, đó là Ninh Ba. Đến đời nhà Đường, Ninh Ba trở thành một cảng biển quan trọng của Trung Quốc. Qua thời nhà Tống, năm 1127, khi triều đình dời đô về Hàng Châu thì Ninh Ba đóng vai trò quan trọng như ngày nay Thượng Hải đối với Bắc Kinh. Đến thế kỷ 16 thì Ninh Ba đã đầy những tàu thuyền nước ngoài. Trong những người lữ khách lui tới đó có những tăng sĩ đến từ một quần đảo tên gọi là Nhật Bản.

Thế nhưng tàu bè đâu phải là thứ làm Ninh Ba trở thành vùng đất thiêng mà từ rất xưa đây là nơi tụ hợp nhiều ngọn núi lạ lùng.



H.44: Cảnh Ninh Ba trong thế kỷ thứ 19
(Tranh khắc trên kim loại)

Như ta biết sau thời Tam Quốc là thời Tây Tấn của Tư Mã Viêm. Năm 282 trong thời đó có một ẩn sĩ tên là Lưu Thái Ha mộng thấy một vị tăng người Ấn Độ chỉ đường đi tìm xá lợi của Phật. Ngày nọ Lưu Thái Ha đến núi Mậu sơn, nằm ở phía đông của Ninh Ba ngày nay, nghe dưới đất có tiếng chuông khánh, đào lên thì thấy một bảo tháp, bên trong có một chum vàng chứa xá lợi Phật. Vì hơn bốn trăm trước, A-dục vương tại Ấn Độ cho xây “tám vạn bốn ngàn tháp” thờ xá lợi Phật nên núi Mậu sơn ở Ninh Ba được đổi tên thành A-dục vương sơn. Về sau Lưu Thái Ha trở thành tăng sĩ, có tên sư Huệ Đạt, ông cất tinh xá thờ xá lợi. Năm 405, trong thời Nam Bắc triều, chùa chiến bắt đầu được xây dựng. Nhà vua Lương Vũ Đế, người hân hạnh được Bồ-đề Đạt-ma giáo hóa, cũng cho xây thêm tự viện ở đây năm 522 và tặng tám biển “A-dục vương tự”. Về sau, vua Tống Cao Tông tự tay đề biển “Phật Đảnh Quang Minh chi tháp”.

Theo bước các vị cao tăng như Tỉnh Am đại sư, Hư Vân hòa thượng, tôi

đến chùa A-dục đánh lễ xá lợi. Kiến trúc của chùa ngày nay là từ thời nhà Thanh, tháp đựng xá lợi bằng gỗ đựng trong một tháp đá nằm trong xá lợi điện cao hơn 15m. Nơi đây trước khi mở tháp cho khách thập phương đánh lễ các vị sư trong chùa tụng kinh và thực hành nghi lễ rất công phu. Ngẩng đầu nhìn xá lợi treo trong tháp, tôi nhớ lại mình đã đến ngọn đồi con, chỗ làm lễ Trà tỳ^[163] Đức Phật hơn 25 thế kỷ trước, nơi mà Huyền Trang nói rằng, ai nhất tâm sẽ tìm thấy xá lợi. Ngày nay trên đất Trung Quốc này của Huyền Trang, xa Câu-thi-na vạn dặm, tôi đã “tìm thấy” rằng Phật gần Bắc Kinh, xá lợi Phật tại Ngũ Đài sơn và đây là lần thứ ba tại Ninh Ba trên bờ Nam Hải.

Sau chùa ta còn tìm thấy nhiều bia đá mà bia xưa nhất là của năm 833 thuộc đời Đường. Qua nhà Tống, chùa A-dục là đạo trường của Lâm Tế tông, các vị thiền sư như Tông Cảo, Đức Quang, Sư Phạm đều đã giáo hóa nơi đây và trong giới đệ tử ngày đó có nhiều người từ Nhật Bản qua học. Trong số đó có một người tên là Minh Am Vinh Tây^[164]. Minh Am Vinh Tây chính là người khai sáng Thiền tông tại Nhật và truyền tông Lâm Tế^[165] qua Nhật. Mới 14 tuổi ông xuất gia, lên núi Tỉ Duệ tại Nhật học Thiền Thai tông. Sau đó ông thấy phải trực tiếp đi Trung Quốc. Năm 1168, ông lên đường đi Trung Quốc lần đầu, lúc đó chưa biết gì về Thiền tông cả. Hai mươi năm sau, ông đến Trung Quốc lần thứ hai, lần này ông lên chùa Vạn Niên ở núi Thiền Thai và được thiền sư Hư Am Hoài Sưởng ấn chứng, một vị thuộc tông Lâm Tế. Về nước ông soạn bộ *Hưng thiền hộ quốc luận*, là người đầu tiên truyền bá giáo lý Thiền tông tại Nhật.

Cách Ninh Ba 35km về phía đông, không xa A-dục vương sơn bao nhiêu là một ngọn núi khác có tên là núi Thái Bạch. Khoảng năm 300 có một vị tăng tên là Nghĩa Hưng lập thảo am tu trên núi đó. Ngày nọ trên ngọn núi vắng người đó có một thiếu niên đến cúng dường củi lửa và lương thực. Nghĩa Hưng hỏi tên tuổi thì thiếu niên đó tự xưng là Thái Bạch. Vì thế núi được mang tên là núi Thái Bạch, am cỏ của Nghĩa Hưng có tên Thiên Đồng (thiếu niên cỡi trời). Đến đời Đường, năm 575 lại có một vị tăng khác tên là Pháp Xán tu học ở đây cũng được vị thiếu niên này hầu hạ cúng dường nên núi Thái Bạch càng được hâm mộ. Chùa trên núi Thái Bạch kể từ đời nhà Minh mang tên Thiên Đồng tự. Ngày nay đến Thiên Đồng tự ta thấy ngôi chùa xây trong thời nhà Thanh (1644-1911). Trong chùa có tượng Phật tam thế, hiện tại quá khứ và vị lai.

Chùa Thiên Đồng là nơi ghi dấu chân của nhiều vị thiền sư Nhật Bản mà quan trọng nhất là vị Đạo Nguyên Hi Huyền^[166]. Đó là một trong những vị thiền sư quan trọng nhất của Nhật, người đưa dòng thiền Tào Động^[167] qua Nhật. Đạo Nguyên được tôn thờ là “đại Bồ-tát” và có tư tưởng “thâm sâu và quái dị nhất”.

Đạo Nguyên mới lên bốn đã đọc thơ Đường, lên chín đọc *A-tì Đạt-ma*.^[168] Lên 15 tuổi, Đạo Nguyên học giáo pháp của Thiên Thai tông nhưng không vừa ý. Đạo Nguyên tìm đến thiền sư Minh Am Vinh Tây. Vinh Tây nói với Đạo Nguyên: “Chư Phật không ai biết mình có Phật tính, chỉ có súc sinh mới biết mình có Phật tính”. Câu nói khó hiểu đó mà Đạo Nguyên nghe qua thì thấy có sáng sủa hơn đôi chút nhưng không may Vinh Tây chết trong năm đó. Năm 1223 Đạo Nguyên quyết thân hành sang Trung Quốc. Đến chùa Thiên Đồng, ông nghe thiền sư Như Tịnh^[169] khai thị “hãy xả bỏ thân tâm”, Đạo Nguyên đại ngộ. Hai năm sau ông về nước, thành lập tông Tào Động tại đó. Học trò hỏi Pháp Phật, ông chỉ đáp “với hai bàn tay trắng ta trở về cố hương, chẳng có chút gì gọi là Phật pháp cả... mây tan núi hiện”. Mặc dù “không có gì để nói” nhưng ông để lại *Chính pháp nhãn tạng*,^[170] một tác phẩm đồ sộ với 95 quyển, một kiệt tác của Thiền tông Nhật Bản.

Sau núi A-dục và Thái Bạch gần Ninh Ba còn một ngọn núi huyền bí hơn nữa, đó là Thiên Thai sơn, cách khoảng 100km. Chúng ta thường nghe “Lưu Nguyễn lạc Thiên Thai” thì đó chính là ngọn núi này. Huyền sử chép hai chàng Lưu Thần, Nguyễn Triệu đời Hậu Hán (25-250) đi hái thuốc trong núi này gặp tiên. Hai chàng ở với tiên nửa năm, nhớ nhà xin về thì hậu thế đã trải qua bảy đời rồi. Hai chàng trở lại núi thì không còn thấy tiên đâu nữa. Ngày nay người ta đến Thiên Thai sơn chắc chẳng còn ai được điểm phúc như hai chàng Lưu Nguyễn.

Thiên Thai sơn không chỉ là trú xứ của tiên nữ, đó cũng là nơi ẩn tu của Tế Diên hòa thượng, của Hàn Sơn. Thiên Thai sơn là nơi núi rừng u thúy, thâm sâu hùng vĩ mà trong thời đại hưng thịnh nhất nơi đây có 72 ngôi tự viện, trong đó bốn ngôi được gọi là “tứ đại danh sát”: Quốc Thanh, Vạn Niên, Thiên Phong và Cao Minh tự.

Thiên Thai sơn là tổ đình của phái Thiên Thai tông do Trí Khải^[171] sáng lập. Thật ra Trí Khải là tổ thứ tư của Thiên Thai tông nhưng ông được xem là người thực sự sáng lập môn phái này. Ông là người đầu tiên trong Phật giáo Trung Quốc hệ thống các trường phái Phật giáo với các chủ trương khác nhau, trong đó Thiên Thai tông chủ trương lấy *Diệu pháp liên hoa kinh* làm cơ sở. Năm 576 Trí Khải về giáo hóa tại núi Thiên Thai và từ đó mà tông phái của ông có tên Thiên Thai tông. Trong số những người theo học Thiên Thai tông lại có một vị cao tăng xuất sắc người Nhật, tên là Tối Trừng.^[172]

Tối Trừng du học tại Trung Quốc năm 804, nghiên cứu giáo pháp Hoa Nghiêm và cả Mật tông nhưng ông tiếp thu Thiên Thai tông sâu sắc nhất. Tối Trừng đến núi Thiên Thai tham học với Đạo Thúc, cao tăng đời Đường. Về lại Nhật, Tối Trừng lập một thiền viện danh tiếng tại núi Tỉ Duệ (Hiei) và mất năm 822 tại đó. Tối Trừng để lại cho hậu thế khoảng 200 tác phẩm.

Hiện nay tại Trung Quốc khách chiêm bái tìm thấy núi Thiên Thai với ngôi cổ tự Quốc Thanh xây năm 598. Chùa gồm có 14 điện, tượng lớn nhất là Thích-ca Mâu-ni cao 6,8m từ đời nhà Minh. Ngoài ra ta còn tìm thấy 18 vị La Hán đeo bằng gỗ từ thế kỷ 13, 14, trong đó có Tể Điện hòa thượng. Còn Thiên tông cũng như Thiên Thai tông đã suy tàn từ lâu. Tại Nhật Bản, Thiên Thai tông do Tối Trường sáng lập, Thiên Lâm Tế do Vinh Tây và Thiên Tào Động do Đạo Nguyên khởi xướng đã bắt rễ nhanh chóng trong xã hội Nhật Bản. Và bất ngờ thay, Thiên Trung Quốc tắt lịm trong thế kỷ 12 thì tại Nhật nó bắt đầu có sức sống mãnh liệt. Sau Vinh Tây và Đạo Nguyên là các thiền sư Nhật Bản xuất sắc như Tâm Địa Giác Tâm,^[173] người đưa *Vô môn quan* sang Nhật, Nam Phổ Thiệu Minh,^[174] người được Nhật Hoàng ban hiệu Đại Ứng quốc sư. Về sau vị thiền sư xuất chúng nhất của Nhật là Bạch Ẩn Huệ Hạc,^[175] người đã giác ngộ bằng công án *Triệu châu cầu tử*,^[176] và cũng là người đã nêu lên công án “Thế nào là tiếng vỗ của một bàn tay?” Bạch Ẩn là một thiên tài, ông đã phục hưng lại Thiên tông trong thế kỷ thứ 18 và là một họa sĩ, văn sĩ, nghệ sĩ tạc tượng xuất chúng.

Gần đây nhất ta có D.T. Suzuki,^[177] người Nhật, là thiền sư đầu tiên của châu Á giới thiệu một cách có hệ thống Thiên tông đến với phương Tây mà tác phẩm hay nhất của ông phải là bộ *Thiền Luận*.^[178] Công trình của ông xuất sắc đến độ có người cảm phục nói “ông đã đưa được nhiều người đến cửa”. Nhiều người phương Tây chỉ biết Thiên tông qua Suzuki, vì thế mà có kẻ lầm tông phái này bắt nguồn từ Nhật. Họ không ngờ rằng suối nguồn đầu tiên của Thiên tông Nhật Bản là những hoạt động của Vinh Tây, Đạo Nguyên cách đây hơn bảy trăm năm gần một thành phố mang tên Ninh Ba tại Trung Quốc.

Phổ Đà sơn^[179]

Lên thuyền từ Ninh Ba về Nhật không phải chỉ có Tối Trường, Vinh Tây, Đạo Nguyên mà còn một vị khác mà tên tuổi còn lưu truyền đến ngày nay. Đó là Huệ Ngạc. Vị tăng sĩ Huệ Ngạc này không học Thiên Thai tông, cũng chẳng học Thiên tông mà đến tận núi Ngũ Đài sơn xa xôi vùng tây Trung Quốc để cung thỉnh từ đó một bức tượng Quan Âm, đưa về Nhật. Đó là năm 916.^[180] Ông mang được tượng về đến Ninh Ba và lên tàu đi về Nhật. Thế nhưng rời bờ không được bao xa thì thuyền bị kẹt lại, dưới đáy biển bỗng trồi lên những bông hoa sen bằng sắt, chặn đường ông đi. Huệ Ngạc thấy vậy mới lập nguyện sẽ xây chùa thờ Quan Âm ngay tại đảo gần nhất, bông sen liền biến mất. Huệ Ngạc cho thuyền tấp đến hòn đảo lân cận, lên bờ xây am tu hành tại đó, thành thật đặt tên am là “Quan Âm bất khảng khứ” (Quan Âm không chịu đi). Hòn đảo đó là Phổ Đà sơn thuộc quần đảo Chu sơn, đi tàu cánh ngầm từ Ninh Ba mất khoảng một tiếng đồng hồ.

Pho tượng Quan Âm linh ứng như thế nên dần dần Phổ Đà sơn trở thành đạo trường của Ngài. Khách thập phương đến đây chiêm bái bức tượng, tu bổ chùa “Quan Âm bất khảng khứ” thành một tự viện to lớn và khám phá thêm trên hòn núi này nhiều điều kỳ lạ.



H.45: Toàn cảnh Phổ Đà sơn

Tìm hiểu kỹ nguồn gốc của Phổ Đà sơn ta mới biết một ngàn năm trước Huệ Khả đã có một người tu đạo tiên đến đây, đó là An Kỳ Sinh thuộc đời Tần Thủy Hoàng. An Kỳ Sinh sống ở vùng ven biển, chuyên chế thuốc trường sinh bất tử. Ông được Tần Thủy Hoàng mời nói chuyện “ba ngày ba đêm” nhưng không chịu nhận chức tước, chỉ hẹn một ngàn năm sau đến tìm ông trên một hòn đảo ngoài biển. Hẹn như thế thì ngay cả Tần Thủy Hoàng cũng chịu thua, nhà vua cho Lữ Sinh, Từ Sinh đi tìm nhưng sóng gió quá

đành trở lui.^[181] Vài trăm năm sau An Kỳ Sinh còn Mai Phúc đời Hán và Cát Hồng đời Tấn đến Phổ Đà tu tiên.

Năm 847 thuộc đời Đường Đại Trung có một nhà sư người Ấn Độ tên là Thiên Trúc đến Phổ Đà, xuống một động đá nằm sát nước biển mà ngày nay ta gọi là động Hải Triều Âm, đốt ngón tay để cúng dường Quan Âm. Huyền sử chép rằng Quan Âm tu luyện tại một hòn núi gần đó, sau khi đắc đạo Ngài nhảy một bước để đến Phổ Đà. Chỗ Ngài nhảy đến để lại một dấu chân lớn trên đá, tới nay vẫn còn, gọi là “Quan Âm khiêu” (cái nhảy Quan Âm). Từ thế kỷ thứ 10 đến 12, tại Phổ Đà sơn có 218 tự viện được xây dựng, trong thời gian đó có 3.000 tăng sĩ tu học nơi đây và trong thời cận đại có một cao tăng nổi tiếng sẽ được kể đến sau.

Quan Âm là vị đại Bồ-tát được Phật tử châu Á thờ cúng nhiều nhất. Trong bốn vị Bồ-tát thì Văn-thù là vị đại trí, chủ trí huệ, nắm trên bình diện trí thức, xa xôi với tâm lý dân dã. Vị Phổ Hiền là vị đại hạnh, hạnh nguyện của Ngài quá mênh mông quá to lớn, người thường mấy ai nổi gót được như Ngài. Vị Địa Tạng là người chủ động cứu loài hữu tình trong địa ngục, đối với ta thì xem ra cảnh này còn xa vời, có thể không bao giờ xảy ra cho mình. Còn Quan Âm, Ngài là vị đại bi, chuyên cứu độ cảnh khổ nhân sinh, ban bố niềm phúc lạc trên trần thế. Do lực niệm Quan Âm mà:

*Xô mình vào lửa lớn,
Hầm lửa biến thành hồ...
Hoặc trôi giạt biển lớn,
Sóng gió không thể chìm...
Hoặc bị kẻ ác đuổi,
Mảy lông không tổn hại...
Hoặc giặc cướp vây quanh,
Giặc tức khởi tâm từ...
Bị xử sắp mất mạng,
Đao gãy thành từng đoạn...
Hoặc tù ngục gông cùm,
Mở tung được giải thoát...
Bùa chú các độc dược,
Trở lại hành người hại...
Hoặc ác thú vây quanh,
Liền bỏ chạy tứ tán...
Quán Thế Âm tịnh thánh,
Chính là nơi nương tựa,
Trong khổ não chết chóc...*^[182]

Quan Âm là người đưa mắt nhìn chúng sinh, lắng tai nghe mọi điều than thở để đi cứu giúp. Quan Âm không hề chỉ có dạng nữ nhân “Phật Bà” như

Trung Quốc, Việt Nam hay trình bày, Ngài là một vị đại Bồ-tát phát tâm rộng như không gian nên thân Ngài cũng bao la vô tận. Tranh tượng hay trình bày Quan Âm “nghìn tay nghìn mắt” để nói lên khả năng ứng hiện của Quan Âm.



H.46: Tảng đá với “Quan Âm khiêu”

Tôi đến Phổ Đà để chiêm bái đạo trường của vị Bồ-tát rất thông hiểu tâm tư con người này. So với Ngũ Đài của Văn-thù, Nga Mi của Phổ Hiền, Cửu Hoa của Địa Tạng, núi Phổ Đà sơn của Quan Âm chỉ là một ngọn núi thấp nằm ngoài biển. Có ý nghĩa thay, vị trí của núi và đại nguyện của Quan Âm muốn cứu độ quảng đại con người bình thường nhất. Biển cả tượng trưng cho phiền não luôn luôn bao trùm đời thường của kiếp nhân sinh và ngọn núi không quá cao nằm ngay giữa biển phù hợp tầm với của tất cả mọi người chịu nghe tiếng rào rạt của “hải triều âm”.

Trên Phổ Đà sơn, am cổ “Quan Âm bất khăng khứ” ngày nay đã trở thành Phổ Tế tự, ngôi chùa lớn nhất toàn đảo, rộng hơn 36.000m², diện tích xây cất khoảng 11.400m². Phổ Tế được xây dựng năm 1080, ngày nay gồm có 7 điện, 12 tòa tháp và 16 các điện khác như Già lam điện, Tổ sư điện, Tàng kinh các, La hán đường, Bạch vân lâu... Điện quan trọng nhất là Viên Thông do vua Khang Hy cho xây dựng, thờ tượng Quan Âm cao 8,8m. Tôi đi dọc hai bên tường, nhìn ngắm “Quan Âm tam thập nhị ứng tùy hình”, đó là 32 dạng tiêu biểu của Bồ-tát tùy cơ ứng hiện. Quan Âm có thể mang hình ông quan văn, kẻ ăn xin, bà nội trợ, cô tiểu thư, vị võ tướng... Nét mặt của các vị đó diễn tả những con người thông thường như ta hay thấy trong nhà ngoài ngõ, không có nét gì của thần thánh cả. Những khuôn mặt người thường đó có một nét chung là hiền hậu gây cho ta lòng thân cận với Quan Âm. Tôi bỗng nhớ đến Đạt-lai Lạt-ma mà tôi đã gặp tại Đức. Vị này cũng được xem là hiện thân của Quan Âm, ông cũng có một khuôn mặt bình thường tốt bụng, có một tiếng cười sáng khoái và một tiếng nói rất quen thuộc với tôi.

Sau Phổ Tế tự là Pháp Vũ tự, đó cũng là một ngôi chùa rất lớn với 8.800m². Chùa này được kiến lập từ năm 1508, đó là năm tăng sĩ Đại Trí từ Tây Thục đến Phổ Đà đánh lễ, lập am gọi là Hải Triều am. Trong chùa này có bức tranh đá nổi tiếng của họa sĩ Diêm Lập Bản đời Đường (668) vẽ hình Quan Âm. Trên núi Phổ Đà còn Cửu Long Quan Âm điện và Cửu Long bích, bức tường đá vẽ chín con rồng.

Hãy ra bờ biển để nghe tiếng sóng hải triều âm, từ dưới vọng lên, từ trong các động đá vọng ra, từ những khe núi mà nhìn lâu ta thấy dường như hình Quan Âm ẩn hiện. Ôi đây chính là Nam Hải Quan Âm, chỗ mà Tôn Ngộ Không hề gặp hoạn nạn là dâng vãn về xin cứu giúp. Nơi đây là nơi cầu nguyện của biết bao thế hệ, từ những chuyện cao quý nhất đến nỗi lòng thường nhật nhất. Tại chỗ này ta còn thấy bia đá kỷ niệm nhà sư Thiên Trúc đốt tay cúng dường, cầu Quan Âm hiện tiền. Ngoài khơi là một hòn đảo dài thấp, nhìn như hình người nằm dưới biển nhìn lên trời cao, hòn đảo đó cũng được khách hành hương xem là tượng Quan Âm thiên tạo để tập trung cầu nguyện. Bất ngờ thay, tôi đến tảng đá có ghi dấu “Quan Âm khiêu” còn rõ dấu chân của Ngài. Vị Bồ-tát Quan Âm mà một chân co lại tượng trưng cho sự tĩnh lặng, một chân duỗi ra biểu diễn lòng từ bi sẵn sàng đi cứu độ, phải chăng chân ấy đã ghi lại nơi đây bằng một lốm đá có đầu có gót hằn hoi. Không ai biết được điều đó, điều chắc chắn là nếu có ai được Quan Âm cứu độ thì bản thân người đó cũng chẳng hay biết, Bồ-tát ở hay đi đâu cần lưu dấu. Ngài có đủ hình tướng để xuất hiện thì cũng có muôn cách để cứu độ, kể cả nhắc nhở bằng tư tưởng, bằng sáng kiến, bằng trực giác. Người đời cứ đợi hoạn nạn xảy ra trước mắt mới trông chờ cứu độ, đâu có ai ngờ cuộc đời bình thường không có biến cố trong lúc tai họa có khả năng xảy ra, chính nó đã là một phép lạ. Tôi nhớ nước Đức của năm 1989 trong quá trình biến động chính trị ở phía đông. Ngày nay một nhân vật cao cấp kể lại, trong những ngày đó chỉ cần một tiếng súng duy nhất nổ ra là đã bắt đầu cuộc chiến tranh thế giới thứ ba. Cả triệu người vận động trong mấy tuần liên tiếp mà không có tiếng súng nổ. Ai dám cho là một sự bình thường? “Người đời, trong sự vô minh của nó, nó cứ tưởng mình là người tạo tác duy nhất”, tôi nhớ tới câu đó trong *Áo Nghĩa Thư* của Ấn Độ giáo.

Từ An Kỳ Sinh của thời Tần Thủy Hoàng hãy về với thế kỷ 20. Trong thời kỳ cận đại này cũng có một vị đại sư tu hành ở trên Phổ Đà, đó là Ấn Quang đại sư. Ấn Quang sinh năm 1862, là tổ thứ 13 của Tịnh Độ tông Trung Quốc. Ông qui y với Đạo Thuần ở Ngũ Đài sơn năm 21 tuổi. Khoảng từ năm 26 tuổi Ấn Quang về trụ trì chùa Pháp Vũ trên núi Phổ Đà. Tại đây ông đã hai lần đóng cửa nhập thất rất lâu. Năm 1918 vì quyền tiền in kinh nên sư Ấn Quang hay về Thượng Hải. Về sau Ấn Quang xây dựng lại chùa Linh Nham ở Tô Châu và mất tại đó năm 1940.

Tại Phổ Đà tôi được thăm lại chỗ ẩn tu của Ấn Quang trong Pháp Vũ tự. Nơi đây ông sống gần 30 năm, ngày nay người ta còn giữ lại bàn viết, phòng ngủ, giường chiếu hài vợ của ông. Trong Ấn Quang Đại sư kỷ niệm đường ngày nay ta đọc được câu đối: “Mạc nhạ nhất xưng siêu thập địa, Tu tri lục tự quát tam thừa” (*Đừng ngờ một câu qua thập địa, Phải hay sáu chữ phủ tam thừa*). “Sáu chữ” ở đây tức là “Nam mô A-di-đà Phật”, sáu chữ đó bao quát cả ba thừa Phật giáo, thâm trọn tất cả các phép tu học.

Ấn Quang đã lĩnh hội lòng từ bi của Quan Âm, để biết rằng trong thời đại ngày nay không còn mấy ai đủ sức tự lực để đạt Phật quả mà cần phải dựa trên phép tu tịnh độ để được vãng sinh cực lạc bằng cách thành tâm niệm A-di-đà. Ấn Quang biết người thường không phải ai cũng được như An Kỳ Sinh, như Tây Thiên, Huệ Ngạc, Bạch Ẩn hay Suzuki. Họ chỉ là những người bình thường, có họa thì lo, có phúc thì mừng, ngời thiên thì mới lừng, tụng kinh thì buồn ngủ. Đối với họ đại trí của Văn-thù quá cao xa, đại hạnh của Phổ Hiền quá to lớn. Họ chính là đối tượng giải cứu của Quan Âm khi sống và khi chết thì chỉ A-di-đà mới cứu được họ. Đừng bắt họ hiểu Tính Không, họ không giải nổi công án, họ không thuộc hơn chục câu kinh. Có cách nào cho họ giải thoát không? Ấn Quang nói chỉ cần niệm “sáu chữ” là “phủ tam thừa”. Đó là lòng đại bi của Ấn Quang đại sư.

Rời Phổ Đà để trở lại đất liền, tôi đi qua rừng tử trúc, đó là một vùng mọc toàn thứ trúc màu đỏ tía. Đứng cao trên rừng tử trúc kỳ lạ đó là tượng Quan Âm cao 33m nhìn ra biển cả mênh mông:

*Mắt từ nhìn chúng sinh,
Tụ phúc biển vô lượng,
Cho nên đáng đánh lễ.* [\[183\]](#)

Đó là lời của Thích-ca Mâu-ni trả lời Bồ-tát Vô Tận Ý hỏi về Quán Thế Âm.

Giã từ Trung Quốc

Trung Quốc với một cõi đất mệnh mông và một Hán tộc lâu đời hiển nhiên là một nước lớn trên thế giới. Mặc dù còn biết rất ít về Trung Quốc và lịch sử nước này nhưng tôi dám nói đây phải là một dân tộc với một nền văn minh cổ nhất và một nền học thuật sâu sắc nhất của loài người. Trước công nguyên hàng trăm năm, lúc con người còn mơ ngủ thì người Trung Quốc đã bắt đầu nghĩ đến việc trị thủy, bắt đầu xây những công trình vĩ đại mà ngày nay không ai dám nghĩ có thể hoàn thành. Đó cũng là thời kỳ mà nước Trung Quốc đã được thu về một mối với hàng trăm triệu dân, từ thời đó ý thức thống nhất của họ luôn luôn ngự trị trong những đầu óc tầm cỡ.

Trong lịch sử dài của Trung Quốc, những cuộc nội chiến của họ thường được chấm dứt bởi những nhân vật kiệt xuất và sau đó thường là một thời kỳ phát triển rực rỡ về văn hóa. Đời nhà Đường, nhà Tống, lúc châu Âu còn nằm trong giấc ngủ dài của thời Trung cổ thì nền văn hóa nghệ thuật của Trung Quốc đã lên tới tột đỉnh. Qua đến thời nhà Nguyên, Minh, Thanh, mặc dù có khi kẻ cai trị là người “ngoại tộc” nhưng nền văn minh Trung Quốc vẫn tiếp tục phát triển. Và đến đầu thế kỷ này, châu Âu đã phát triển qua được ba trăm năm sau thời kỳ phục hưng, súng ống của họ đã mạnh hơn sức sáng tạo của văn quan nho sĩ thời nhà Thanh và đã xâu xé nước Trung Quốc. Người Hán tỉnh giấc mộng dài và sức thấy ngoài rợ Hồ ngày xưa còn có người phương Tây sẵn sàng xâm chiếm mình. Người Trung Quốc phản ứng theo cách của họ và ngày nay Trung Quốc rộng mệnh mông hơn bao giờ cả, nhưng nền văn hóa ngày xưa cũng chưa bao giờ bị lãng quên như bây giờ.

Hai nền tảng vĩ đại của tòa nhà văn minh Trung Quốc là Lão giáo và Khổng giáo đã làm gốc cho một nền học thuật khoảng 2.500 năm. Nó là hai thái cực luôn luôn bổ túc lẫn nhau trong đầu óc của người Hán. Nếu Khổng giáo lấy xã hội nhân sinh này làm đối tượng của nhận thức và hành động thì Lão giáo tìm hiểu cái gốc của trời đất, của muôn vật và thuận theo đó mà ứng xử. “Nội thánh ngoại vương” như thế là đầy đủ, về tư tưởng hầu như họ không còn gì để bổ túc nữa. Về giang hà, sơn lâm, hồ hải thì Trung Quốc tự nó là một thế giới, họ không cần tìm kiếm xa xôi. Về dân tộc thì Hán tộc của họ có số lượng cực lớn nhưng tương đối thuần chủng, ngôn ngữ, chữ viết khá thống nhất.

Vì những lẽ đó mà đi khắp các vùng Trung Quốc, từ Bắc Kinh, Thượng Hải tráng lệ đến những vùng quê hẻo lánh, đời sống lầm than, tôi luôn luôn có cảm giác Trung Quốc là một cây cổ thụ vĩ đại sống đã ngàn năm. Nó bắt rễ từ những mảnh đất rất xa xôi, rất khác nhau; lam lũ thu hút những chất bổ dưỡng trong lòng đất tối tăm để cho một thân cây sum sê lá cành. Và trên những cành đó là nghệ thuật nở hoa đủ thứ màu, sinh trái đủ thứ vị. Từ hàng triệu con người cần cù không tên đó, qua những thế hệ mà ta hay đếm hàng trăm

năm, một nền học thuật phong phú được sinh ra như đạo học, thi ca, văn học, thư pháp, âm nhạc, hội họa, gốm sứ...

Người Trung Quốc vì những lẽ đó thường quá tự hào, cho rằng mình có thể là một thế giới riêng, không cần phải du nhập điều gì từ bên ngoài cả, nội cái tên nước đã phản ánh tâm lý này rồi.

Chính vì thế mà tôi càng ngạc nhiên hơn về cách mà người Trung Quốc tiếp nhận đạo Phật, một tôn giáo được du nhập từ Ấn Độ. Chúng ta hãy nhớ rằng Phật giáo đến Trung Quốc trong thế kỷ thứ nhất, khi Khổng giáo và Lão giáo đã định hình hơn năm thế kỷ, khi nước Trung Quốc đã thống nhất dưới thời Tần Thủy Hoàng, khi chủ trương bảo vệ bờ cõi đã rõ với việc xây dựng Vạn Lý Trường Thành. Thế thì tại sao những người Trung Quốc đầy tự hào đó lại mở rộng vòng tay đón chào các loại kinh điển “ngoại lai” từ Tây Vực tới và thờ cúng một “người nước ngoài” là Thích-ca Mâu-ni? Tôi phải tự trả lời cho mình câu hỏi này.

Từ thế kỷ thứ nhất đến nay gần 2.000 năm, Phật giáo để một dấu ấn quá đậm tại Trung Quốc tới mức khó hiểu. Từ phía cực tây như Đôn Hoàng với các thạch động nổi tiếng đến các quần đảo cực đông như Phổ Đà sơn, từ vùng Bắc Kinh lạnh lẽo với Linh Quang tự đến miền Hồ Nam với Huệ Năng xuất chúng, đi tới đâu ta cũng thấy chùa chiền tự viện của Phật giáo, nhiều hơn hẳn đền đài thờ đạo sĩ hay nho sĩ.

Hãy nhớ lại công lao hoạt động của người xưa mà ta chỉ có thể kể vài người tiêu biểu. Đó là công trình phiên dịch và truyền giáo của các “Phạm tăng” Ấn Độ như Ma-đăng và Trúc Pháp Lan trong thế kỷ thứ nhất, An Thế Cao sau đó khoảng 100 năm. Trong thế kỷ thứ 4 có Phật Đồ Trừng đến Lạc Dương năm 310, Cưu-ma-la-thập đến Hậu Lương năm 386. Năm 520 Bồ-đề Đạt-ma đến Trung Quốc, khai sáng dòng Thiền ở đó và từ đó Phật giáo vươn lên sống mãi với thời gian. Ngược lại tăng sĩ Trung Quốc đi Ấn Độ cũng không thiếu mà những người nổi danh nhất là Pháp Hiển, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh. Đến thế kỷ thứ 11,12 lúc Phật giáo suy tàn tại Ấn Độ thì tại Trung Quốc, Phật giáo còn rực rỡ hơn tám trăm năm nữa.

Tôi chỉ có thể lý giải sự hưng thịnh này của Phật giáo bằng cách cho rằng tư tưởng đại thừa đã đáp ứng đúng đòi hỏi học thuật và tôn giáo của người Trung Quốc. Một mặt thì Khổng giáo quá chú ý đến xã hội thế gian, cho cái siêu thế gian không thể tiếp cận được. Mặt khác Lão giáo quá ít lời về Đạo, cũng cho rằng không thể nói về Đạo. Hơn thế nữa Lão giáo cho triết lý hành động một nội dung “vô vi”, hành động nhưng không có bất cứ chủ đích gì, điều này gây không ít hoang mang cho con người, nhất là con người mang đầy tính xã hội của Trung Quốc. Về sau người đạo sĩ Trung Quốc thường có hình ảnh một vị luyện linh đan, sống trường sinh bất tử, thường cỡi hạc đi chơi với mây gió.

Khi Phật giáo đến Trung Quốc trong thế kỷ thứ nhất, có người hiểu lầm đây là đạo Lão vì Phật giáo cũng nói về một cái Đạo “bất khả tư nghì”, nhưng ấn tượng đó sớm biến mất. Vì nếu Lão Tử bỏ đời ra đi và được người đời tôn thành Thái Thượng Lão Quân thì các tăng sĩ Phật giáo từ phương xa lại, dịch kinh điển và tìm cách nói về cái “không thể nghĩ bàn”. Người Trung Quốc lắng nghe và thấy đây là cái có thể chấp nhận được. Trong thời Nam Bắc Triều (420-588) nhờ Cưu-ma-la-thập, tư tưởng Trung quán của Long Thụ được truyền bá và Chân Đế^[184] là người đưa Duy thức đến Trung Quốc. Đến thời nhà Đường, Thiền tông và Hoa Nghiêm rực lên như một ánh đuốc trong nền văn hóa tôn giáo tại Trung Quốc. Hiên nhiên là Phật giáo đã trộn với Lão giáo để thành Thiền tông Trung Quốc và với Hoa Nghiêm tông, người Trung Quốc thấy rằng có thể nói về một Tính Không, ít nhất là về cái “dụng” của nó.

Giáo lý đại thừa còn thích hợp với người Trung Quốc ở chỗ nó cho con người một hình ảnh lý tưởng, đó là hình ảnh Bồ-tát. Đó là những người tuy hành động không vướng mắc nhưng có “tác ý” hăn hoi, không quá khó hiểu như “vô vi” của Lão giáo. Hơn thế nữa, hình ảnh Bồ-tát thông tay vào chợ để cứu độ con người rất thích hợp với đầu óc thực tiễn của người Trung Quốc. Họ không thể quay lưng với xã hội, cời hạc rong chơi mà nghĩ rằng đời mình phải làm gì cho có ích và nếu không phải để dạy dỗ giáo hóa thì để làm gì. Hành động dạy dỗ là thái độ của Khổng giáo và nội dung giáo hóa là tư tưởng đại thừa. Thú vị thay, nếu Thiền tông là sự tổng hòa của Phật giáo và Lão giáo, thì ý niệm Bồ-tát có một yếu tố của Khổng giáo. Hình ảnh của các vị La Hán của Trung Quốc trong các đại hùng bảo điện nói lên điều đó. Có vị thì như cây khô ngồi trên cành thông mang hình ảnh của đạo sĩ, có vị da đen tóc quăn quên cả tam thế mang hình ảnh của A-la-hán Ấn Độ và cũng có vị tươi cười nhìn người đời, khuôn mặt như một vị sư biểu với lòng sẵn sàng dẫn dắt. Cả hai nền tảng Lão giáo và Khổng giáo tìm lại trong nền Phật giáo Trung Quốc dấu ấn của mình và đều làm cho triết lý đại thừa lớn mạnh hơn cả Ấn Độ. Các thiên tài tôn giáo Ấn Độ cần phải có một miếng đất đã cày bừa sẵn như Trung Quốc để tư tưởng họ có thể đâm hoa kết trái.

Từ nền Phật giáo đại thừa đó của Trung Quốc mà các dòng truyền thừa lan qua Việt Nam, Nhật Bản và Hàn Quốc. Tại các nước đó, dĩ nhiên Phật giáo lại hòa nhập với nền văn hóa bản xứ để thành một nền Phật giáo với bản sắc riêng, trong đó Thiền tông, Hoa Nghiêm, Tịnh Độ, Thiên Thai, Mật tông có thể hòa quyện với nhau để ra những Bồ-tát, thiên sư bản xứ. Tuy khác nhau, nhưng trong ba nước đó đều có chung những nét giống nhau về giáo pháp, về triết lý nhận thức và hành động. Do đó trên bước đường tại Trung Quốc có khi tôi thấy mình như ở trong một ngôi chùa nào quen thuộc, tiếng tụng kinh, mùi nhang trầm như vọng lại từ một mối chung. Trung Quốc đã đóng vai trò đầu nguồn Phật giáo cho các nước vùng Đông Á, điều đó ta phải khâm phục thừa nhận. Ngày nay có nhiều tranh cãi liệu Phật giáo Việt Nam từ Trung

Quốc du nhập hay từ Ấn Độ trực tiếp truyền qua, dù coi trọng tính chất nghiêm túc của lịch sử nhưng tôi không thấy các cuộc tranh luận đó đóng vai trò gì đáng kể trong triết lý tôn giáo.

Trung Quốc là một nước với một nền học thuật thâm sâu, xứng danh ngang hàng với Ấn Độ, là những chiếc nôi của văn minh loài người. Hai nước đó nằm sát bên nhau có chung một dãy Hy-mã Lạp sơn đầy huyền bí, cùng có chung một mái nhà mà từ đó những con sông thiêng băng núi rừng chảy ra biển cả. Giữa Trung Quốc và Ấn Độ là Tây Tạng, đó lại là một vùng đất kỳ lạ, một nơi mà Phật giáo phát triển lên một mức độ siêu việt hơn cả đại thừa.

Vì thế tôi thấy mình phải đi Tây Tạng.

Phân IV. TÂY TẠNG HUYỀN BÍ

Đức hạnh cao quý

“Kongpo là một tỉnh ở miền Nam Tây Tạng mà dân vùng đó có tiếng là chỉ có tín tâm, không mấy người có trình độ hiểu biết. Trong số các tu viện Tây Tạng thì “Jokhang” tại Lhasa là linh thiêng hơn cả. Trong đền có một tượng Phật rất xưa, trình bày Phật Cồ-đàm hồi còn niên thiếu và được mang tên là Jowo^[185] Rinpoche (Đức hạnh cao quý). Tượng Phật này được mang từ Trung Quốc qua Tây Tạng cả ngàn năm trước và là phẩm vật của một công chúa lấy một nhà vua Tây Tạng thời đó.

Ben, một thanh niên vùng quê Kongpo, suốt đời mơ ước được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của đền Jokhang và của tượng Phật linh thiêng nhất Tây Tạng. Một ngày kia, Ben được lên đường đi Lhasa để tận mắt được chiêm bái thánh địa này.

Sau một chuyến đi khổ nhọc, cuối cùng Ben đến kinh đô Lhasa, đi như người bị hớp hồn trong các con đường của “thành phố chư thiên” này... Nhìn thấy điện Potala, Ben thật xúc động, đó là nơi mà Đức Quán Thế Âm đang hiện tiền dưới dạng của vị Đạt-lai Lạt-ma. Đáng xem thay, dòng người vô tận đang đi vòng xung quanh điện Potala! Thật là tuyệt vời, vẻ đẹp của điện Norbu Lingka, cung điện mùa hè của vị nguyên thủ quốc gia, với bao nhiêu chạm trổ và các bảo tháp đầy tính nghệ thuật. Cũng không được bỏ qua các tu viện đáng quý trọng nhất như Sera và Drepung, nơi đào tạo tăng sĩ.

Ben nhủ thầm: “May mắn thay cho ta, đời ta còn có thể thấy được những nơi này”. Sau đó Ben vào đền Jokhang và kìa, tượng Jowo Rinpoche trong thế ngồi liên hoa, to như người thật và toát ra một cảm giác tôn quý thâm lặng mà vĩ đại. Ben quỳ lạy trước bức tượng ba lần, nhưng lần nào cũng hầu như mắc kẹt với đôi ủng cũ kỹ và chiếc mũ đầy bụi của Ben cứ rơi xuống đất.

Ben cởi ủng, cầm mũ, đặt lên lòng bức tượng đang mỉm cười yên lặng và nói: “Hỡi Jowo Rinpoche, hãy coi chừng giùm các thứ này để cho con yên tâm tiếp tục chiêm bái”. Ben đi chân không vòng quanh bức tượng vàng, vui thích ngắm hàng chục ánh đèn dầu trên bực tượng và đủ các loại bánh trái để bên cạnh. Ben cảm ơn Đức Phật toàn trí và dưới lòng từ bi tỏa sáng của Jowo Rinpoche, Ben mạnh dạn lấy bánh, nhúng vào dầu thắp đèn và ăn ngon lành. Đáp lại lòng từ bi của Phật, Ben hứa thành tiếng sẽ đón Phật bất cứ lúc nào tại Kongpo. Vì làm nghề mổ heo, Ben hứa sẽ mổ con heo mập mập nhất, cho đủ thứ gia vị để chiêu đãi Phật. Ben đâu biết rằng đạo Phật chủ trương không giết hại loài vật và hoàn toàn tin rằng lời mời của mình sẽ được Phật nhận lời.

Ngay lúc đó thì cửa mở toang, vị sư già giữ đền bước vào. Vị sư đứng sững người nhìn đôi ủng dơ bẩn và chiếc mũ rách nát trên lòng Đức Phật và nhìn

thấy bột bánh đang dính vào râu của Ben. Vị sư giận dữ chụp đôi ủng và chiếc mũ trên lòng tượng Phật, bỗng một tiếng nói huyền bí cất lên: “Dừng tay, các thứ này của đứa học trò yêu quý của ta xứ Kongpo!”. Vị sư run bắn người, đi lui mười bước. Ông nằm dài xuống đất và xin tượng tha thứ sơ suất của mình. Sau đó ông rút lui, để Ben ở lại một mình trong phòng, để cho chàng thanh niên này tiếp tục nói chuyện theo cách riêng của anh ta với vị “Đức hạnh cao quý”.

Sau đó Ben về lại với gia đình tại Kongpo, nhưng tin đồn bức tượng nói chuyện với chàng đã về đến trước. Khi có ai hỏi gì về tin đồn đó, Ben chỉ nói lơ: “Ôi, thời buổi này chẳng biết tin nào đúng tin nào sai”. Người ta kể thêm rằng, bức tượng quả nhiên đã nhận lời mời của chàng Ben thật thà và hiện ra trước mắt chàng trong một dòng suối gần nhà. Ben thò tay vào nước vớt tượng lên và mang bức tượng đi được một vài bước, nhưng cuối cùng vì tượng nặng quá nên Ben để Phật rơi xuống đất. Tượng chìm xuống đất cả thước và mọi người đều có thể chiêm ngưỡng bức tượng đó. Đến ngày hôm nay, dân làng Kongpo vẫn còn đi vòng quanh hố đất với dấu tích của Jowo đang mỉm cười và lạy tượng bằng cách cúi đầu sát đất. Đền Jokhang ở kinh đô Lhasa có thể rất xa nhưng người biết chuyện tin rằng vị “Đức hạnh cao quý” thì ở rất gần họ. [\[186\]](#)

Khi dịch câu chuyện này, lòng tôi xúc động vì một lẽ: Ai cũng có thể đến với Đức Phật cả, đạo Phật không có lệ “tuyển sinh”. Chàng Ben có thể nhờ Phật coi chừng đôi ủng dơ bẩn và chiếc mũ đầy bụi của mình, chàng vô tư mời Phật về nhà để chiêu đãi con heo mập mập nhất. Phật nhận lời và nghiêm túc giữ đồ cho chàng, vui vẻ nhận lời mời về thăm chàng, trong lúc Ben không biết tí gì về đạo Phật, cả chủ trương cấm sát sinh cũng không. Phật ra đời vì “nhân duyên lớn”, để đến với thế gian, đến với những người cần đến mình, không hề phân biệt ai hơn ai kém. Ngài đến cuộc đời không chỉ vì Xá-lợi-phất đại trí mà vì tất cả mọi ai còn bị vô minh vây phủ. Không có sự chọn lọc ai mới được là đệ tử của Ngài, ai cũng có quyền xem Ngài là thầy cả, ai cũng có quyền mời Ngài về nhà. Còn sự bình đẳng nào lớn hơn? Giáo pháp thâm sâu của Phật thì không mấy ai hiểu ngộ, chỉ dành cho các vị đại thượng trí, còn lòng từ bi của Ngài thì lan tỏa vô phân biệt như ánh mặt trời, đó là cảm nhận của tôi.

Tôi tìm hiểu thêm về nội dung câu chuyện hóm hình này và khám phá thêm nhiều điều mới mẻ. Nhà vua Tây Tạng lấy công chúa Trung Quốc được kể trong truyện là một vị vua tên là Tùng-tán Cương-bố, [\[187\]](#) ông trị vì khoảng từ 617 đến 649 sau công nguyên. Ông lên ngôi năm 13 tuổi và chính là người kiến tạo kinh đô Lhasa. Các đời vua trước ông đóng đô ở vùng Yarlung, trên bờ sông Tsangpo, cách Lhasa khoảng 90km về hướng đông nam. Tùng-tán Cương-bố đã thiết lập nên một nước Tây Tạng hùng mạnh, trải dài từ nam

Mông Cổ đến chân Hy-mã Lạp-sơn. Nhiều nhà Phật học^[188] so sánh Tùng-tán Cương-bố với A-dục-vương của Ấn Độ sống mười thế kỷ trước đó.

Đầu tiên nhà vua Tùng-tán Cương-bố cầu hôn công chúa Nepal, con vua Amsuvarman thời đó và được nhận lời. Nàng Bhrkuti lên đường đi Tây Tạng, mang theo tượng Bất Động Như Lai,^[189] đến xứ đầy tuyết lạnh vắng người, trong đó chưa mấy ai biết đến đạo Phật. Bhrkuti được dân Tây Tạng yêu mến, được gọi là *Belsa* hay *Trisung*, có nghĩa “bà hoàng Nepal”. Sau Bhrkuti, Tùng-tán Cương-bố lại cầu hôn một công chúa khác, đó là nàng Văn Thành con gái của nhà vua Đường Thái Tông của Trung Quốc. Đường Thái Tông vốn là nhà vua mộ đạo lý, là kẻ đã tha tội vượt biên của Huyền Trang và hỗ trợ cho ông hoàn thành công trình dịch kinh. Thái Tông gọi người Tây Tạng là “Thổ Phiên”, chê “man di”, không chịu gả con, lấy cớ đã hứa gả công chúa cho nhà vua nước Thổ Cốc Hồn.^[190] Tùng-tán Cương-bố liền đánh đuổi Thổ Cốc Hồn, đem quân đến tận Tùng Châu đe dọa Thái Tông. Ông cho người gửi đến cho Thái Tông một phẩm vật đặc biệt, đó là một thứ vũ khí được dát bằng vàng, yêu cầu nhà vua Trung Quốc “suy nghĩ lại”. Cuối cùng Thái Tông đồng ý, cho Văn Thành lên đường đi Tây Tạng, đó là năm 640. Vì việc này mà Trung Quốc rất ức Tây Tạng, gọi biến cố đó là “Thổ Phiên nhập khấu” (Thổ Phiên vào cướp). Văn Thành mang theo về nhà chồng một bức tượng “trình bày Phật Cồ-đàm hồi còn niên thiếu”, đó là một bức tượng của thái tử Tất-đạt-đa. Văn Thành cũng được dân Tây Tạng yêu mến, được gọi là “bà hoàng Trung Quốc”.

Tùng-tán Cương-bố và hai nàng công chúa không phải người thường. Nhà vua được xem là hiện thân của Quán Thế Âm, đến Tây Tạng để tạo cơ duyên cho giáo pháp. Trong thế kỷ thứ bảy, lúc tại Trung Quốc Phật giáo ở trong thời đại hoàng kim vào đời nhà Đường thì triều đại của Tùng-tán Cương-bố là kỷ nguyên mở đường cho giáo pháp vào Tây Tạng. Hai “Bà hoàng” đều là hiện thân của nữ thần Tara, vị Bồ-tát được dân Tây Tạng tin tưởng. Tara được xem là sinh ra từ “nước mắt” của Quán Thế Âm, nàng công chúa Nepal là nữ thần Tara sắc lục, Văn Thành của Trung Quốc là vị Tara sắc trắng. Nhờ các tượng Phật của hai nàng công chúa mang đến mà các ngôi đền được xây dựng, đó là cơ sở vững chắc đầu tiên của đạo Phật.



Tùng Tán Cường Bồ

Dù Văn Thành là người thường hay hiện thân của Bồ tát, nàng đã mang lại cho Tây Tạng một báu vật còn được gìn giữ đến ngày nay, đó là bức tượng Tất-đạt-đa. Bức tượng này chính là Jowo Rinpoche (Đức hạnh cao quý), được thờ trong một ngôi đền tại Lhasa. Đền này mới đầu được gọi là Tulnang, về sau mang tên Jokhang. Đó là ngôi đền và bức tượng được kể trong đầu chương này.

Đền Jokhang ngày nay vẫn còn và ai cũng được chiêm bái vị “Đức hạnh cao quý”, người không phân biệt ai là vị đại trí Xá-lợi-phất, ai là chàng Ben thật thà miền quê Kongpo, là người nhận lời mời thọ thực của một ông đồ tể. Đức hạnh cao quý đã thể hiện thành tâm vô phân biệt. Đó là lý do chính thôi thúc tôi tìm đường đến Lhasa Tây Tạng để đánh lễ Tất-đạt-đa.

Tổ tiên Tây Tạng

Nếu ngày trước Govinda hay David-Néel đi Tây Tạng rất khổ nhọc thì ngày nay người ta đến xứ này tương đối dễ dàng, nhất là thủ đô Lhasa. Khách có thể từ Kathmandu, thủ đô Nepal, bay đi Lhasa, mỗi tuần hai chuyến. Nhưng cách đi hay nhất là đến Thành Đô, thủ phủ tỉnh Tứ Xuyên, từ đây khách có thể dễ dàng đi thăm viếng Tây Tạng. Muốn đến Thành Đô ta có thể lấy vé máy bay từ Bắc Kinh, Thượng Hải nhưng tiện nhất cho khách nước ngoài là từ Bangkok. Ngày nay mỗi ngày có một chuyến bay Bangkok-Thành Đô bằng đường bay South West Airlines của Trung Quốc, thời gian bay khoảng gần ba tiếng đồng hồ. Thành Đô lại là kinh đô nước Thục ngày xưa, là nơi khách có thể tham quan Nga Mi sơn, Lạc sơn, nên đến Thành Đô, khách có thể phối hợp nhiều lộ trình tham quan hết sức thú vị. [\[191\]](#)

Từ Trung Quốc khách có thể đi Tây Tạng nhưng phải có giấy phép đặc biệt. Vì thế hầu như tất cả mọi người đều phải đi trong các *tour* do các văn phòng du lịch tổ chức. Thành Đô là nơi tập trung khách đi Lhasa vì từ đó mỗi ngày có một chuyến bay với South West Airlines. Từ Bắc Kinh, Trùng Khánh cũng có chuyến bay đi Lhasa nhưng mỗi tuần chỉ hai ba chuyến không đáng kể.

Từ Thành Đô đi Lhasa, tôi bay từ đông sang tây. Ra khỏi Thành Đô không bao lâu một vùng núi non bát ngát đã xuất hiện, đó là lưng dựa hiểm yếu của nước Thục ngày xưa. Vùng núi non thảnh thơi được cắt bởi những hẻm sâu vực thẳm mà một trong những hẻm núi hiểm trở đó là thượng nguồn sông Cửu Long. Ôi, đã có một ngày tôi được bay trên đầu nguồn Cửu Long. Từ Thành Đô ta còn có một con đường bộ đi Lhasa. Tuyệt diệu thay nếu đời tôi được đi con đường đó, con đường băng núi bạt ngàn vượt qua vùng đông Tây Tạng với những trang huyền sử. Con đường đó cũng dẫn đến suối nguồn của Cửu Long Giang mà tôi mơ ước được một ngày nếm vị ngọt của nó.

Hôm nay tôi sẽ đến Lhasa, “thành phố của chư thiên”, nằm trên độ cao 3.685m. Trên độ cao này không khí đã khá loãng, tôi chịu nổi không? Tôi đã lên Zugspitze, đỉnh cao nhất nước Đức chưa đầy 3.000m, đã đến Nga Mi sơn cao khoảng 3.100m. Thế thì Lhasa phải là chỗ cao nhất xưa nay tôi chưa đến, độ cao của nó vượt hơn đỉnh Hoàng Liên sơn của ta khoảng nửa cây số. Tây Tạng là một xứ sở kỳ dị, lớn rộng như Tây Âu, độ cao trung bình của nó khoảng 4.500m. Dân của họ hết sức thừa thớt, quen sống vùng rẻo cao, ít người xuống được bình nguyên. Nguồn gốc của họ là từ đâu?

Thời kỳ xa xưa của Tây Tạng chìm sâu trong bóng tối của lịch sử, như nhà Phật học người Ý Giuseppe Tucci [\[192\]](#) nói, “không có bao nhiêu dữ liệu mà phải đoán mò từ những truyền thuyết tôn giáo”. Thế nhưng nhiều nhà địa chất và khảo cổ quả quyết rằng, đất Tây Tạng ngày xưa vốn nằm dưới đáy biển!

Cách đây khoảng 40 triệu năm, bán đảo Ấn Độ di chuyển, va chạm vào lục địa châu Á mà đội lên thành Hy-mã Lạp Sơn và cao nguyên Tây Tạng ngày nay. Vì thế mà ngày nay người ta vẫn còn tìm thấy nhiều dấu vết của động vật sống dưới biển đã hóa thạch và nhiều hồ Tây Tạng là hồ nước mặn.

Tổ tiên người Tây Tạng, theo lời của chính họ, là một con khỉ! Con khỉ đó không phải tầm thường, nó là một hiện thân của Quán Thế Âm, tìm đến một hang động lạnh lẽo trên núi cao để thiền định. Thế nhưng gần đó có một nàng ma nữ, gặp khỉ nàng khóc lóc than thở về mối cô đơn hiu quạnh của mình. Động lòng từ bi, khỉ chịu chung sống với ma nữ và sinh sáu người con và đó là tổ tiên của dân tộc Tây Tạng. Ngày nay người Tây Tạng vẫn tự thấy mình là sự tổng hợp của lòng từ bi dịu hiền của khỉ và sự lì lợm tham lam của ma. [\[193\]](#)

Tây Tạng có một số lượng dân cư hết sức thưa thớt. Thủ đô Lhasa ngày xưa, trước khi Trung Quốc xâm nhập năm 1959, chỉ có khoảng 30.000 dân. Thành phố lớn thứ hai là Shigatse với khoảng 12.000 dân, thứ ba là Gyantse với khoảng 8.000 dân. Toàn bộ dân tộc Tây Tạng chỉ gồm khoảng 5-6 triệu dân. Có lẽ không ai quan tâm đến dân tộc này và chỉ xem họ là một chủng tộc hoang sơ sống trên rẻo cao nếu Tây Tạng không có một nền văn hóa độc đáo. Trong nền văn hóa vô song đó đạo Phật đóng một vai trò chủ đạo, nhưng đạo Phật tại đó cũng không còn là Phật giáo Ấn Độ, cũng chẳng phải là Phật giáo Trung Quốc, mặc dù mỗi liên hệ với hai vùng văn hóa đó hết sức mật thiết. Từ một xứ sở tưởng chừng như hoang sơ đó đã sinh ra và phát triển thành một trường phái Phật giáo thâm sâu, vừa đầy tính lý luận khúc chiết vừa đầy tính mật tông ảo diệu. Đến thời đại hiện nay Phật giáo Tây Tạng tương đối còn sức sống trong lúc Phật giáo tại Ấn Độ và Trung Quốc đã suy tàn.

Máy bay hạ dần độ cao, bay ngược dòng một dòng sông có chiều dài tổng cộng khoảng 2.900km. Bên trái dưới máy bay là dòng sông Yarlung Tsangpo, một dòng sông anh em của Trường Giang, Hoàng Hà, Cửu Long. Nguồn của nó là dưới chân Ngăn Sơn, ở miền tây Tây Tạng. Đối với Tây Tạng, Tsangpo cũng quan trọng như Trường Giang với Trung Quốc. Nó phát nguồn từ một mạn-đà-la vĩ đại quanh Ngăn Sơn, [\[194\]](#) tên của nó có nghĩa “chảy từ hàm ngựa”, chảy từ đông qua tây, bọc quanh một ngọn núi tuyết cao trên 7.700m rồi thẳng đường phía nam, lúc này nó mang tên Brahmaputra, xuyên qua Bangladesh chảy ra Ấn Độ Dương.

Tsangpo chính là nơi các nhà vua Tây Tạng xây dựng cơ đồ. Theo truyền thuyết, một ngày nọ trong năm 313 trước công nguyên, có một vương tử Ấn Độ thất thế phải chạy ngược lên Hy-mã Lạp Sơn. Đó là thời kỳ hùng mạnh của triều đại Maurya tại Ấn Độ, có lẽ vị vương tử này vì thế mà lánh nạn chẳng. Vượt tuyết sơn đến Tây Tạng thì ông gặp dân chúng sống trong hang động, họ hỏi ông từ đâu tới. Vì bất đồng ngôn ngữ ông đành chỉ tay lên trời. Dân

chúng tưởng ông từ trên trời giáng thế nên công kênh lên vai, tôn ông làm vua. Đó là vị vua đầu tiên, Nyatri Tsenpo. Vị vương tử may mắn này đưa văn minh Ấn Độ vào Tây Tạng, cho xây cất nhà cửa và đặt kinh đô bên dòng Tsangpo, thung lũng Yarlung.

Khi Nyatri Tsenpo chết thì huyền sử chép “theo một sợi dây mà lên trời” và sáu đời vua sau ông cũng theo cách đó mà giã từ nhân thế. Thế nhưng đến đời vua thứ tám, Drigum Tsenpo thì “dây đứt”, nhà vua này được chôn tại Yarlung và từ đó về sau lăng mộ các nhà vua Tây Tạng đều ở Yarlung cả, ngày nay vẫn còn. Đến đời thứ 23, lúc đó là khoảng năm 371 sau công nguyên, thời nhà vua Totori Nyentsen, “trên trời bỗng rơi xuống nóc điện nhà vua” kinh sách bằng tiếng Phạn không ai đọc được. Trong một giấc mộng nhà vua được biết rằng, năm đời sau mới có vị vua đọc và hiểu được kinh sách. Đó chính là vị Tùng-tán Cương-bố nói trong chương trước.

Tùng-tán Cương-bố lên ngôi, nước Tây Tạng hưng thịnh chưa từng có và cùng với hai nàng công chúa nước ngoài, ông không những “đọc và hiểu” kinh sách tiếng Phạn mà còn xây đền tháp, gửi người đi tu học ở Ấn Độ, dịch kinh sách. Căn cứ trên tư tưởng Phật giáo, nhà vua ban bố “Thập thiện” và “Thập lục yếu luật” để dân chúng thi hành. Nhiều học giả cho rằng, kể từ đây nước Tây Tạng mới thoát khỏi tình trạng hoang sơ man dã.

Từ Liên Hoa Sinh đến Tông-khách-ba

Sau khi Tùg-tán Cương-bố mất, nước Tây Tạng vẫn hết sức cường thịnh, thế nhưng Phật giáo rơi vào tình trạng suy thoái. Hai đời sau Tùg-tán Cương-bố là một nhà vua tên là Khí-lệ Tú-tán (sống khoảng đầu thế kỷ thứ 7), vị này cầu hôn được một nàng công chúa Trung Quốc tên là Kim Thành. Kim Thành là một đệ tử Phật giáo thuần thành, mang về Tây Tạng nhiều vị sa-môn và kinh sách. Nhưng quan trọng nhất là bà đã tặng cho dân tộc Tây Tạng một người con trai xuất sắc, đó là Trisong Detsen, ^[195] là vị vua đã chính thức cho Phật giáo du nhập Tây Tạng. Thời đại của ông được xem là thời đại Phật giáo du nhập lần thứ nhất và cũng kể từ đây, lịch sử Tây Tạng không thể tách rời với các giai đoạn truyền bá của đạo Phật.

Trisong Detsen lên ngôi năm 12 tuổi, thời đại của ông còn huy hoàng hơn cả thời Tùg-tán Cương-bố. Đây là thời gian mà Tây Tạng xâm chiếm cả Thanh Hải và Tứ Xuyên của Trung Quốc. Nhà Đường Trung Quốc cũng phải run sợ “thổ phiên” ở Tây Vực, hàng năm phải nộp triều cống cho Tây Tạng. Thậm chí năm 735, vì Trung Quốc thiếu phẩm vật, Tây Tạng đem quân vây cả Trường An. Thế nhưng Trisong Detsen để lại cho đời sau không phải là những chiến tích mà là công lao du nhập Phật giáo vào Tây Tạng mà việc đầu tiên là mời Tịch Hộ. ^[196] Tịch Hộ là một cao tăng thuộc phái Trung Quán tông, là viện trưởng viện Phật học Siêu Giới. ^[197] Lúc Tịch Hộ đến Tây Tạng là lúc nơi đây vừa bị thiên tai dịch bệnh hoành hành. Các cận thần của nhà vua lấy cớ đó cho rằng Tịch Hộ chỉ mang tai họa cho Tây Tạng. Nhà vua khẩn cầu Tịch Hộ hàng phục ma quái nhưng ông từ chối và cho vua hay chỉ có một người có đủ thần thông khắc phục, đó là Liên Hoa Sinh. ^[198]

Tương truyền rằng Liên Hoa Sinh sinh ra trong một hoa sen tại miền linh địa Ô-trượng-na, ^[199] một vùng tây bắc Kashmir. Ông là người hay sử dụng thần thông, chú thuật để nhiếp phục ma quái. Vừa đến biên giới Tây Tạng, Liên Hoa Sinh được đón tiếp bằng bão tuyết, mưa đá, bằng các tai họa thiên nhiên do các lực lượng ma quái thù địch gây nên. Trong thời kỳ đó người Tây Tạng phần lớn đều theo đạo Bon (Bồng giáo), đó là tôn giáo thờ các vị địa thần, thần núi, thần sông, ma quái, kết bạn với họ và cũng sử dụng họ như âm binh. Dựa trên tâm lý này, Liên Hoa Sinh thi triển thần thông nhiếp phục các lực lượng này và thậm chí đưa các vị thần này về với chính pháp, cho họ có một chỗ đứng trong hệ thống Phật giáo. Liên Hoa Sinh để lại dấu ấn sâu đậm nhất trong lịch sử Tây Tạng, ông là người sáng lập dòng Ninh-mã, ^[200] để lại vô số bí lục ^[201] về các phép tu học hành trì. Người Tây Tạng xem Liên Hoa Sinh chính là hóa thân của Thích-ca Mâu-ni.



H.48: Liên Hoa Sinh dưới dạng Nhật Quang đại sư có râu. Trên đầu là vương miện với năm sọ người và kim cương chủ. Hình vẽ ông ngồi trên lông nai, theo truyền thống của các vị Tât địa, tay phải cầm gậy trừ tà, tay trái xòe bắt ánh sáng mặt trời.

(Theo H.W.Schumann, Buddhistische Bilderwelt, Diederichs Munich 1986)

Nhà vua Trisong Detsen, được xem là hóa thân của Văn-thù Sư-lợi, tận mắt chứng kiến khả năng phi thường của Liên Hoa Sinh và trở thành đệ tử của ông. Theo lời Liên Hoa Sinh, nhà vua cho mời Tịch Hộ trở lại Tây Tạng và ba vị này là những người chính thức đặt nền móng cho Phật giáo Tây Tạng bằng cách bắt đầu cho học tập và phiên dịch kinh điển và xây dựng đền Tang Duyen^[202] năm 775. Đền này nằm ở phía đông Lhasa, cách khoảng 50km, đang từ từ hiện ra dưới cánh máy bay.

Lịch sử cuối đời của Liên Hoa Sinh ra sao thì không ai rõ, có người nói ông về lại Ấn Độ sau khi xây dựng chùa Tang Duyen, có kẻ cho ông ở lại Tây Tạng lâu hơn. Dù sao thì đời của Liên Hoa Sinh được phủ bằng một tấm màn huyền thoại và điều đáng chú ý là người Tây Tạng vẫn xem ông hầu như còn hiện diện đâu đó, còn thiền định trong hang động lạnh lẽo hay đang sống dưới dạng của một con người ẩn danh.

Trong những năm cuối của thế kỷ thứ tám có một cuộc hội nghị quan trọng, được gọi là “cuộc tranh luận tại Lhasa”, nó để lại dấu vết quan trọng trong nền Phật giáo Tây Tạng. Đó là cuộc tranh luận giữa Thiền tông Trung Quốc và Trung Quán tông Ấn Độ mà cuối cùng phái Trung Quán thắng thế. Đó là thời kỳ hoàng kim của thiền Trung Quốc mà vị đại diện tại Lhasa là Đại Thừa hòa thượng. Đại Thừa hòa thượng chủ trương “đốn ngộ trực chỉ, phóng khoáng giáo hóa, bài xích giáo nghĩa, chống diễn dịch phân biệt.”^[203] Phái Trung Quán có một vị luận giải rất xuất sắc, đó là Liên Hoa Giới,^[204] học trò của Tịch Hộ. Cuộc tranh luận này xảy ra năm 792 với sự có mặt của nhà vua,

phe nào thắng sẽ trở thành quan điểm chính thống của Phật giáo Tây Tạng. Như ta có thể tự đoán ra, Thiền tông với chủ trương “bất lập văn tự” không thể nào tranh cãi nổi với phái Trung Quán chuyên biện luận khúc chiết từ thời Long Thụ. Thế là quan điểm Trung Quán thắng thế và điều đó để lại ảnh hưởng không nhỏ đến ngày nay.

Sau Trisong Detsen hai đời là nhà vua Relbachen, trị nước từ năm 815 đến 836. Ông được xem là hiện thân của Bồ-tát Kim Cương Thủ^[205] và trong thời kỳ này, Phật giáo thịnh hành chưa từng thấy. Vô số đền đài được xây dựng, kinh sách được biên dịch, tăng sĩ Ấn Độ được mời đến Tây Tạng giáo hóa, tăng sĩ Tây Tạng được gửi đi nước ngoài học tập. Đây cũng chính là hiểm họa vì triều đình quá sức ưu đãi Phật giáo làm nhân dân oán hận. Đó chính là điều đã từng xảy ra tại Trung Quốc trong thế kỷ thứ 5, thời Đạo Vũ Đế. Cuối cùng Relbachen chết năm 836, lý do không rõ, có thuyết cho rằng ông bị ám hại. Và cũng tương tự như thời kỳ sau Đạo Vũ Đế tại Trung Quốc, người nối ngôi Relbachen là một nhà vua tên gọi là Lang Darma, vị này lên ngôi liền đốt phá chùa chiền, tiêu diệt tăng sĩ. Đây là pháp nạn lần thứ nhất tại Tây Tạng.

Bất bình trước cảnh giáo pháp bị tru diệt, một tăng sĩ Tây Tạng có tên là Belgyi Dorje^[206] giả trò biểu diễn múa võ, hạ sát nhà vua năm 842. Sau đó Tây Tạng rơi vào nội loạn, Trung Quốc chiếm lại được đất đai đã mất nhưng rồi bản thân nhà Đường cũng bị tiêu diệt năm 905.

Khoảng cuối thế kỷ thứ 10, tại tây Tây Tạng có một vương quốc gọi là Guge bắt đầu quan tâm lại đến Phật giáo và cho tăng sĩ qua Ấn Độ tu học, trong số đó có một vị đáng chú ý là Rinchen Sangpo.^[207] Vị này có thể được xem là Huyền Trang của Tây Tạng, đi Ấn Độ ba lần, tu học tại đó tổng cộng 17 năm và đem về Tây Tạng vô số kinh sách. Nhưng nếu Huyền Trang chỉ là nhà dịch kinh thì Rinchen Sangpo còn là người xây dựng khoảng 108 tu viện tại miền Tây Tây Tạng, trong số đó có tu viện Tholing nổi tiếng, còn giữ được đến ngày nay. Rinchen Sangpo xuất chúng như thế nhưng ông còn tôn một vị tăng sĩ trẻ hơn mình khoảng 25 tuổi làm thầy, đó là A-đề-sa.^[208]

A-đề-sa là một tăng sĩ tiếng tăm lừng lẫy, là giảng sư tại viện Na-lan-đa và Siêu giới. Ông đến Tây Tạng lúc đã 60 tuổi, tổng hợp giáo pháp của Trung Quán và Duy Thức, hòa hợp quan niệm của Đại thừa và Mật tông, viết bộ *Bồ-đề đạo đẳng luận*^[209] nổi tiếng. Đó là thời kỳ được xem là lần thứ hai truyền bá đạo Phật vào Tây Tạng, lần đầu là với Liên Hoa Sinh và Tịch Hộ. Khoảng vài trăm năm sau A-đề-sa, Phật giáo Tây Tạng phát triển vượt bậc, đồng thời tự chia ra nhiều hệ phái.

Khoảng đầu thế kỷ 12, nước Mông Cổ sản sinh một nhân tài kiệt xuất, đó là Thành Cát Tư Hãn. Bây giờ đến lượt Tây Tạng run sợ trước sức mạnh của Mông Cổ và chịu lệ thuộc. May thay, người Mông Cổ cũng như Tây Tạng, rất

quí trọng nền Lạt-ma giáo nên vua Mông Cổ là Hốt Tất Liệt bảo hộ Tây Tạng, cử một vị Lạt-ma làm đại diện cho mình tại đây. Chế độ tăng sĩ nắm quyền bính bắt đầu từ đây và do đó mà sinh ra vô số phiền toái mà về sau ta sẽ biết. Trong thế kỷ thứ 14, đại sư Tông-khách-ba^[210] ra đời, nhà cải cách tôn giáo quan trọng nhất, là người xây dựng nền Phật giáo Tây Tạng của ngày nay. Ông là người chỉnh đốn lại giáo luật, soát xét lại toàn bộ kinh điển và cũng là người xây dựng nhiều đền tháp quan trọng. Ông chính là người sáng lập tông phái Cách-lỗ,^[211] là tông phái của Đạt-lai Lạt-ma và Ban-thiền Lạt-ma còn truyền đến ngày hôm nay. Trong các đền đài của Phật giáo Tây Tạng, sau Thích-ca Mâu-ni ta thường gặp tượng của Liên Hoa Sinh và Tông-khách-ba.

Sau Tông-khách-ba thì dòng tái sinh của Đạt-lai Lạt-ma được xem là người lãnh đạo Phật giáo Tây Tạng. Các vị Lạt-ma này đều được xem là hiện thân của Quán Thế Âm, mỗi một vị là thân tái sinh của vị trước. Vị Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 hiện nay sống tại Ấn Độ và cũng là người đại diện quan trọng nhất của Phật giáo thế giới. Tác phẩm của ông ngày nay tràn ngập thế giới, luận giải của ông về Trung Quán là xuất sắc và thâm sâu nhất không ai bằng. Tôi được gặp ông tại Bonn, đã nghe ông giảng những điều hết sức giản dị về Phật giáo. Tiếng nói ông có một âm vang sâu thẳm và quen thuộc. Tiếng cười của ông sáng khoái và có chút hóm hỉnh, hầu như hé cho tôi thấy những gì ông đang đấu tranh cho quê hương Tây Tạng của ông chỉ là một chuyện thế tục mà ông phải làm, thật ra không hề quan trọng.

Hôm nay tôi đến quê hương của ông, sẽ đi tham bái điện Potala. Theo huyền sử, tên Potala chính là trú xứ của Quán Thế Âm tại Nam Ấn Độ, thế nên Phổ Đà sơn ngoài khơi Ninh Ba chính là tên chữ Hán của Potala để chỉ trú xứ của Ngài tại Nam Hải Trung Quốc. Tôi đã đến Phổ Đà sơn, vài hôm nữa sẽ đến Potala tại Tây Tạng, sẽ làm trọn một vòng đánh lễ Quán Thế Âm.

Nóc nhà thế giới

Máy bay hạ cánh ở sân bay nằm tại thị trấn Gongkhar, cách Lhasa khoảng 120km về phía nam. Đây hẳn là sân bay xa trung tâm thành phố nhất mà tôi đã từng đi. Thế nhưng đó là điều may cho tôi vì Gongkhar nằm trên bờ nam của sông Yarlung Tsangpo mà con sông này thì tôi muốn tận mắt mình nhìn thấy.

Tôi ra khỏi cửa máy bay với tâm trạng ít nhiều hồi hộp, dưỡng khí đâu cho tôi thở? Thế nhưng tôi quên ngay bản khoăn khi thấy cảnh vật hiện ra. Tôi nhìn quanh và nhận ra rằng đây là một vùng lũng thấp của Tây Tạng, xung quanh là sườn núi thoai thoải. Trên sườn núi những vết nắng rõ nét làm tôi chú ý, chúng có cái gì khác lạ. Màu nắng ban mai vào một ngày mùa hè rất tươi làm tôi vui thích, nhưng màu nắng này cũng có cái gì không giống màu nắng mà tôi hay thấy. Trên cao những đám mây trắng trôi lơ lửng, tôi sớm nhận ra rằng chúng gần tôi hơn và sức nhớ mình đang ở độ cao gần 3.700m. Ở độ cao này áp suất không khí chỉ còn khoảng 68% so với áp suất tại mặt biển. Không khí trong và loãng. Vài phút sau khi ra khỏi máy bay tôi chưa nhận ra thân thể mình có gì khác lạ, nhưng chiều hôm đó tôi sớm biết. Và trong những ngày sau, tôi biết thêm tại sao những vết nắng in trên sườn núi tại gần sân bay lại rõ nét. Dễ thôi, những đám mây trắng nằm sát với mặt đất hơn, bóng của chúng đậm hơn và sắc nét hơn.

Ôi tôi đã lên tới một nơi mà lũng thấp của nó cao hơn các ngọn núi của miền đồng bằng. Nhưng không phải chỉ có thế, đây là một vùng đất kỳ lạ của một nền văn hóa độc đáo, của những thánh nhân sống đời viễn ly. Trên sườn núi xa xa kia, có vị nào đang hành trì thiền định?

Phi trường Lhasa này chỉ là một sân bay nhỏ, khách đi bộ vào nhà lãnh hành lý, may cho tôi khỏi phải leo cầu thang. Hơi thở tôi đã bắt đầu mệt nhọc, tôi cố thở hơi thật dài, nhớ có ai đó nói rằng hãy nghĩ đến huyết đàn điền ở bụng dưới, hãy dẫn khí vào đó. Tôi đâu có bao giờ tập khí công, chỉ sau vài hơi thở tôi lại quên. Tôi sớm thấy rằng trái tim bơm máu và lá phổi lọc khí vốn ăn nhịp với nhau nay đã hoạt động loạn xạ. Điều dễ nhận ra là tôi thấy có khi mình không mệt, nhưng vài phút sau lại thấy tim ngực mình mỗi rã rời. May cho tôi đã lựa đúng một ngày hè để đi Tây Tạng, nếu hôm nay mà nhiệt độ dưới không chắc tôi không chịu nổi. Tôi cho những chiếc va-li vào xe *bus* và tự nhủ sẽ không có việc gì phải làm đến lúc mình về đến khách sạn. Theo kế hoạch của ban tổ chức *tour*, chiều nay chúng tôi được nghỉ.

Lên xe *bus* mỗi khách được nhận một tấm khăn lụa trắng choàng quanh cổ, đúng truyền thống chào khách và chúc lành của người Tây Tạng. Một nỗi hân hoan kỳ lạ chiếm lấy tôi khi xe chạy ngược dòng Tsangpo đi về phía tây, bên mặt tôi là dòng sông chảy từ Ngân Sơn thiêng liêng. Từ đây nó sẽ chảy vài

ngàn cây số nữa, làm một vòng lớn ở phía tây của Tứ Xuyên, hầu như đến chào Nga Mi sơn, trước khi trút nước xuống Bangladesh và phân ra vô số nhánh để chảy ra Ấn Độ Dương. Dòng chảy của nó còn rất xa mà lạ thay, nơi đây nó êm đềm như mặt hồ. Hướng dẫn viên cho hay mùa này nước cạn, quả nhiên ở giữa lòng sông là không biết cơ man nào là đụn đất cát, giữa dòng mà cây cối mọc xanh tươi. Màu nắng trong và tươi đến mức kỳ lạ, cảnh quan bao la bát ngát, một bên là sông rộng mênh mông ít nước, một bên là núi đá nằm xa xa. Tôi nghe Tây Tạng là xứ ít cỏ cây nhưng sao đây chỉ toàn một màu xanh thuần tịnh?

Phải rồi, tôi đang ở thung lũng của Yarlung Tsangpo, đây phải là một nơi xanh tươi nên các nhà vua xưa của Tây Tạng đã chọn nơi đây thành lập kinh đô. Vả lại mùa này là những ngày hè với nắng ấm hiếm hoi, cây cối đang nứt chồi xanh, con người đang chăm lo vụ mùa lúa mì của họ. Theo đường xe chạy, tôi bắt đầu thấy những người Tây Tạng với nhiều lớp quần áo màu đậm truyền thống của họ, tôi nhận ra họ vẫn quen mặc áo ấm ngay trong mùa hè. Hình như trong bóng mát, vào mùa hè gió vẫn lạnh, tôi ngồi trong xe ngẫm nghĩ. Nhà cửa của người Tây Tạng có hình khối lập phương, vách xây bằng đá tảng, mái bằng. Bốn góc trên nóc nhà là nơi có bốn cột cao khoảng một mét, treo phướn cầu nguyện nhiều màu. Có nhà chỉ treo hai cột, phải chăng có mức độ “cao thấp” giữa các nhà.

Phướn cầu nguyện là cái độc đáo của người Tây Tạng, không có nước nào khác theo Phật giáo mà có tục lệ này. Đó là những mảnh vải lụa nhiều màu in kinh chi chít, họ treo như những lá cờ, chúng bay phấp phật trong gió và tung rải trong không gian mọi phước lành. Tôi nhớ những lá phướn này tại Lâm-tì-ni và Bồ-đề đạo tràng tại Ấn Độ, chúng ghi dấu những người Tây Tạng đi hành hương rất xa. Mới nhìn qua những lá phướn bay trong nắng ta dễ tưởng có ai phơi áo quần mới giặt. Tôi đã thầm trách như thế khi đến Bồ-đề đạo tràng ở Ấn Độ, ai đi phơi quần áo quanh gốc bồ-đề, chỗ Phật thành đạo. Nhưng không, nhìn kỹ thì thấy chúng là vải lụa mang chi chít chữ Tây Tạng, hỏi ra mới biết phần lớn là nội dung của kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* mà ta hay gọi là kinh *Pháp Hoa*, kinh Phật thuyết trong những ngày cuối đời. Ngày sau khi đến Lâm-tì-ni, thấy những lá phướn này kết thành băng treo ngang dọc, tôi hân hoan đi dưới tiếng phất gió phấp phật của chúng, lòng nghĩ không biết bao giờ mới ngộ được nội dung *Pháp Hoa*.

Đi ngược dòng Yarlung Tsangpo không bao lâu, xe đổi hướng băng sông đi lên hướng Bắc. Đây là nơi hai sông Kyi Chu và Yarlung Tsangpo gặp nhau, xe qua cầu sắt tiến về kinh đô Tây Tạng. Ngày xưa các nhà vua Tây Tạng bỏ lũng Yarlung Tsangpo về Lhasa vì lý do huyền bí nào không ai rõ nhưng cảnh quan càng đến gần Lhasa càng bát ngát xanh tươi. Tôi nhớ lại mô tả của Govinda trong *Con đường mây trắng*,^[212] rõ là trên cao nguyên này màu sắc

khác hẳn dưới đồng bằng. Đúng là tất cả các màu có một độ trong sáng và rực rỡ. Núi non có nhiều màu khác nhau, ngọn gần thì có màu xanh lục của cây cối pha lẫn màu vàng của cát nằm đầy trên sườn núi. Các ngọn xa hơn có màu đồng đỏ và các ngọn xa hơn nữa có màu xanh dương. Chúng nằm xếp bên nhau trên một khung cảnh hoành tráng của đất trời, phía dưới là nước sông trong vắt, phía trên là bầu trời xanh màu nhung thẫm. Những màu sắc này cố gắng hiển cho những ai tận mắt thấy chúng, không thể mô tả bằng lời. Không gian hầu như cũng khác so với bình nguyên, khoảng cách trong không gian không thể phỏng đoán bằng mắt. Núi non như nổi bật trong khung trời, nó tiến sát gần với chúng ta. Có những ngọn núi mà tôi đoán rất gần nhưng khi thấy những đàn cừu nhỏ chỉ chít như đầu kim ăn cỏ trên sườn núi thì mới hay nó nằm rất xa. Phải chăng không khí loãng tạo cho ta cảm giác như thế, tôi không thể giải thích.

Govinda kể lại cho Sangharakshita^[213] nghe về sự kinh ngạc của ông về màu sắc trên cao nguyên Tây Tạng và Sangharakshita cũng thừa nhận là đúng như thế. Sangharakshita còn viết cả một chương sách nói về mối liên hệ giữa màu sắc trong thiên nhiên và trong các bức họa Thangka.

Tôi nhảy xuống xe để chụp hình Thích-ca Mâu-ni tạc bên vách núi, chỗ này còn cách Lhasa khoảng 18km. Bên cạnh Ngai là hình của nữ thần Tara, sắc trắng và sắc lục. Tôi sớm biết tại Tây Tạng người ta hay khắc họa hình tượng, thần chú, lời kinh lên vách núi để nhắc nhở và chúc lành cho lũ khách đi đường. Tây Tạng là một xứ sở của 16.000 tu viện, là nơi mà người dân sống liên tục trong một tâm thức tôn giáo, là một vùng cao nguyên mênh mông mà trong nhà ngoài ngõ, trên núi dưới lũng, ở đâu cũng hiện diện một niềm xác quyết tâm linh, rằng vũ trụ là một thể thống nhất, con người là một phần của thiên nhiên, sống chết là một sự tương tục miên viễn.

Xe vào địa phận Lhasa. Lòng tôi đang hân hoan bỗng chùng lại vì những kiến trúc to lớn của người Hán hiện lên trước mắt. Tôi trở lại với thực tế, Tây Tạng bây giờ đã khác xưa. Ngồi trên xe tôi thấy người bản xứ đang lăm lăm đi bộ, tay họ quay bánh xe *mani* liên tục, hẳn họ trên đường đi đến tham bái điện Potala. Nhưng thôi, tôi hết nhìn ngắm họ và thở một hơi dài nhẹ nhõm khi xe đến khách sạn Tibet, nơi tôi sẽ ở nhiều ngày.

Người làm thủ tục check-in cho tôi là người Hán, họ nói tiếng Anh hết sức hạn chế. May thay phòng tôi ở tầng trệt, khỏi phải leo cầu thang. Người xách va-li vào phòng cho tôi là một cô gái người Tây Tạng. Tôi mở va-li ra và thấy chai dầu gội đầu đem từ Tứ Xuyên lên không hiểu sao phòng lên như một cái bong bóng. Ngay sau đó tôi hiểu là áp suất không khí ngoài chai dầu – áp suất Tây Tạng – thấp hơn áp suất Tứ Xuyên còn nằm phía trong nên chai phồng lên. May thay nó không bể. Tôi nhìn vào gương, bất ngờ thấy môi mình tím ngắt. Thì ra không khí loãng không đủ dưỡng khí nuôi máu. Người ta nói chỉ

cần nửa ngày là quen độ cao, tôi hy vọng thế. Tôi ráng ngủ nhưng đầu thì nhức, tim thì đập. Hồi “Đức hạnh cao quý”, xin hẹn ngày mai.

Đền Jokhang

Lhasa nằm trên bờ bắc của sông Kyi Chu, đó là một trong vô số dòng sông con chảy về Yarlung Tsangpo. Ngày xưa vua Tùng-tán Cường-bố dời đô từ lũng Yarlung về đây hẳn có nhiều nguyên nhân huyền bí ta không hiểu hết. Ngày nay người ta chỉ còn nhắc lại lời công chúa Văn Thành, nàng cho rằng địa thế của Lhasa giống như bánh xe chính pháp của Phật, nàng là người Hán tộc mà biết quý trọng kinh thành thiêng liêng này biết bao. Nhưng lịch sử mĩa mai thay, ngày hôm nay, cũng những người Hán đang ngự trị và biến Lhasa, vốn được mệnh danh là “thành phố của chư thiên”, thành một đô thị thể tục bình thường. Nhưng thôi, tôi không muốn lòng mình bức dọc. Tôi phải chuẩn bị cho mình một tâm thức tương ứng để đến tham bái vị “Đức hạnh cao quý” trong đền Jokhang.

Khách sạn tôi ở cách trung tâm Lhasa chừng 4km về phía tây. Xe chạy theo đường “Bắc Kinh đông lộ” để đến khu vực Barkhor. Barkhor không gì khác hơn là chợ của người Tây Tạng, đó là một khu *bazar* với vô số hàng quán bán đồ lưu niệm, trái cây, thức ăn, hàng tạp hóa, tranh tượng... Đến Barkhor là đến khu vực của người Tây Tạng, đây là nơi người dân bản xứ tụ họp chuyện trò, nghỉ chân, phơi nắng. Barkhor cũng là nơi mà khách địa phương hay nước ngoài ai cũng đến, do công trường này nằm ngay trước đền Jokhang. Trong ngôi đền này là bức tượng thiêng liêng nhất Tây Tạng, bức Jowo Rinpoche mà tôi tự đặt tên là “Đức hạnh cao quý” hay “Bức tượng biết nói”, dựa trên câu chuyện tôi đã kể trong một chương trước.

Người ta dễ ngạc nhiên về vị trí của đền Jokhang. Thông thường tại Tây Tạng, các tu viện đền đài nằm trên đồi núi cao, làng xóm ở dưới thung lũng và thực tế là các tu viện sau này tôi đi thăm cũng như thế thật. Thế nhưng Jokhang nằm ngay giữa chợ! Tiếng ồn của chợ búa sẽ làm phiền các vị giác ngộ?

Đến chợ Barkhor khách sẽ bị kêu réo mời chào, những tiếng gọi “cheaper, cheaper” bằng tiếng Anh đơn giản cứ đập vào tai những du khách như tôi. Dù mặt tôi xem ra là mặt người Hán nhưng vì vai mang ba-lô, tay xách máy hình nên ai cũng tìm cách bán tranh tượng. Nhưng không, tôi nhất định đi thẳng vào đền, đánh lễ Tất-đạt-đa trước khi có một hoạt động mua bán nào. Vừa gần đến đền tôi gặp một đoàn người Tây Tạng. Tới đây thì may thay, không ai thềm ngó ngang gì đến tôi, những kẻ hành hương sùng tín đó chân đi chậm rãi, tay quay *mani*, miệng rì rầm cầu nguyện. Đó là đoàn người đi đánh lễ như tôi, họ là “tăng”, bạn hữu của tôi, là một trong tam bảo. Ôi, đáng quý trọng thay, đoàn người cùng đi đánh lễ Đức Thế Tôn, họ đi quanh đền theo chiều kim đồng hồ. Vách tường bên ngoài đền đỏ thẫm, đúng màu truyền thống của tu viện. Đến bên vách ngoài phía đông của đền mà bên trong là bức tượng Jowo, khách quì lạy vị Đức hạnh cao quý mà chưa cần nhìn thấy bức tượng.

Họ nằm dài trên mặt đất để biểu lộ sự khiêm cung nhẩn nhục. Nhẩn nhục là một trong sáu hạnh ba-la-mật, tôi thâm nghĩ.

Đền này do công chúa Bhrkuti xây dựng, nàng là vợ của vua Tùng-tán Cương-bố. Tương truyền rằng chỗ xây đền ngày xưa là hồ nước mà lại là trái tim của một ma nữ, nó là người ngăn cản không cho ai được xây dựng bất cứ chốn thờ phụng nào. Rồi cũng lại công chúa Hán tộc Văn Thành là người hiểu phong thủy và trấn được cuộc đất này. Nàng ném vào đó chiếc nhẫn mình hay đeo và ra lệnh cho dê chở đất đổ vào hồ và chỉ loài dê mới được làm công việc đó. Theo tiếng Tây Tạng, dê là “Ra”, là linh vật của thần hộ pháp Damcen, đất là “Sa”. Từ đó mà chốn này mang tên Rasa, dần dần biến thành Lhasa, tên gọi ngày nay của kinh thành. Cho nên ta có thể xem công trình Jokhang là gốc của Lhasa. Từ năm 642 đến năm 653 ngôi đền này được xây dựng bằng những bàn tay của nghệ nhân Nepal. Trong ngôi đền đó, bức tượng Bất Động Như Lai của Bhrkuti mang theo được thờ. Còn nàng Văn Thành cũng xây một ngôi đền khác gần đó và thờ tượng Jowo, đền đó ngày nay cũng còn, tên gọi là Ramoche. Chẳng bao lâu sau, để tỏ tình đoàn kết, hai nàng đem đổi chỗ của hai bức tượng và từ đó Jowo được thờ tại Jokhang.

Nhưng do đâu nàng Văn Thành lại có bức Jowo, đó là điều đã nằm trong bóng tối của lịch sử. Theo một truyền thuyết thì bức tượng Jowo được vị thiên thần Ấn Độ chủ về nghệ thuật tên gọi là Vishvakarma tự tay tạo dựng lúc Đức Phật còn sống. Bức tượng này đến Trung Quốc là do A-dục vương biếu tặng trong quá trình ông truyền bá đạo Phật trong thế kỷ thứ 3 trước công nguyên.

Tôi vào cửa đền thì đến một cái sân vuông với vô số đèn. Những chiếc đèn cháy bằng mỡ trâu này toát ra một cái mùi kỳ lạ. Bên cạnh dàn đèn là một chiếc bàn thấp với khoảng mười vị Lạt-ma đang tụng kinh. Gần đó là cổng chính của đền, vào trong đó tôi sẽ thấy bức tượng Jowo mà tôi không bao giờ ngờ mình sẽ được chiêm bái. Nhưng tôi chưa vội vào và đi theo một đoàn người đi vòng ngôi chính điện theo chiều kim đồng hồ và quay tất cả các mani bằng đồng.

Đền Jokhang là một tòa kiến trúc gồm có 4 tầng, mái mạ vàng, phần lớn các tranh tượng đều ở tầng một. Tổng thể diện tích của đền khoảng trên 25.000m², được chống đỡ bằng những cột gỗ, những cột này đều từ thế kỷ thứ bảy còn lại cho đến ngày nay. Sau khi đi ba vòng, tôi bước vào chính điện hình vuông qua một khung cửa gỗ. Cửa này cũng là bản gốc, có xuất xứ từ 13 thế kỷ trước. Vào đền tôi chậm chậm đi quanh theo chiều kim đồng hồ.

Đền nóng vì các ngọn đèn, dưới chân tôi rin rít mỡ trâu. Những bức tượng đầu tiên đầu tiên là vị hộ pháp Palden Lhamo với cặp mắt to tròn. Ngày trước có thể đó là những vị ác thần, ma quái đã được hàng phục và sẵn sàng hỗ trợ chính pháp. Đó chính là chủ trương của Liên Hoa Sinh và đặc trưng của Phật giáo Tây Tạng. Sau đó là bức tranh diễn tả cảnh dê chở đất đổ xuống hồ,

minh họa lịch sử hình thành ngôi đền. Trong một khám thờ khác là một bức tượng tuyệt đẹp của Quán Thế Âm ngày tay ngàn mắt mà người Tây Tạng gọi là Chenrezi. Bức tượng này thì ngay cả Trung Quốc cũng ít nơi sánh kịp. Qua nhiều khám thờ với tranh tượng của Milarepa, của Tùng-tán Cương-bố, tôi đến vách phía đông của đền, đứng trước tượng Jowo, nín thở.

Tôi không biết mình đã dùng cặp mắt gì để nhìn tượng, cặp mắt tôn giáo hay nghệ thuật hay khách quan nhìn ngắm và phân tích. Tôi không biết và không cần biết. Đó là một bức tượng tuyệt hảo. Đức Thích-ca với khuôn mặt vàng sáng rực, nhìn xuống, đầu đội vương miện năm trí. Có lẽ đúng, bức tượng này do thần Vishvakarma, chủ nghệ thuật, tự tay tôn tạo. Khám thờ Jowo “Đức hạnh cao quý” ngày nay đã được ngăn bởi một lớp song sắt, ta đứng ngoài có thể nhìn vào nhưng không thể đụng tới. Chàng Ben của tôi ngày xưa có thể nhờ tượng giữ mũ giữ áo nhưng ngày nay tôi chỉ có thể nhìn ngắm. Đứng trước bức tượng này là đã bao thế hệ tu sĩ và khách hành hương. Tôi nhìn bộ khăn quàng trên đầu tượng, nghe nói đó là của Tông-khách-ba tự tay làm lấy. Áo choàng cho tượng là của một nhà vua đời Minh cúng dường.

Tôi nhìn tượng bối rối. Tôi mang nhang từ ngoài vào nhưng ở đây tôi không có chỗ cắm, lớp song sắt đã ngăn tôi với tượng. Jowo từ bi nhìn tôi hầu như nói “không sao”, tôi đành kẹp cả bó nhang vào một hốc bên cạnh và quì lạy bức tượng trên nền nhơm nhớp mỡ trâu. Trong các đền Tây Tạng không có thùng đựng tiền bạc bố thí mà khách chỉ việc để vương vãi khắp nơi, đó là điều tôi thấy kỳ lạ. Tôi không biết làm sao hơn là thò tay thật xa vào song sắt và thả xuống đất một tấm giấy bạc cúng dường. Trong đó người ta cũng đã bố thí nhiều, có thể lấy chổi mà quét.



H.49: Tượng Jowo Rinpoche

Rời Jowo tôi đi chiêm bái tiếp các tranh tượng khác trong đền như của Liên Hoa Sinh nhưng lòng cứ nghĩ đến tượng. Sắp ra khỏi đền, tôi nghĩ mình sẽ không bao giờ trở lại Lhasa, mỗi lần đến đây là mỗi lần khó và có ai nói được gì về tương lai. Người Tây Tạng chẳng hay nói, kiếp sau của bạn có thể tới

trước ngày mai. Tôi quày quả đi lui đến trước tượng Thích-ca, đánh lễ Ngài một lần cuối. Lúc tôi vừa từ nền đất rin rít mỡ trâu đứng dậy thì đèn trong đền vừa tắt, tôi nhanh chân đi ra cửa gỗ, là người cuối cùng ra khỏi đền. Lúc đó là 6 giờ chiều, giờ đóng cửa Jokhang.

Điện Potala và dòng Đạt-lai Lạt-ma

Tông-khách-ba cũng là người xây dựng nhiều tu viện nổi tiếng, còn lưu lại đến ngày hôm nay như Ganden, Drepung, Sera. Ba tu viện này nằm không xa Lhasa, về sau trở thành “ba trụ cột” của nền tảng lữ Tây Tạng vì nơi đây đào tạo hàng ngàn tu sĩ và cũng là nơi tập hợp nhiều quyền lực chính trị.

Như ta biết, phái Cách-lỗ mũ vàng, đệ tử của Tông-khách-ba phát triển hoạt động mạnh mẽ sau khi ông chinh đốn lại nền Phật giáo Tây Tạng trong thế kỷ thứ 14. Nhưng mãi đến năm 1578, Cách-lỗ mới phát huy cao điểm. Đó là năm mà một vị sư trưởng tên là Sonam Gyatso^[214] đi gặp nhà vua Mông Cổ Altan Khan (Yêm-đáp-hãn). Vị sư trưởng thuyết pháp cho quần thần và thông báo rằng nhà vua chính là hậu thân của đại đế Hốt Tất Liệt còn chính sư trưởng là hậu thân của Phát-tư-ba mà Phát-tư-ba lại là quốc sư của cả triều Nguyên dưới thời Hốt Tất Liệt ba trăm năm trước đó.^[215] Nhà vua Mông Cổ Altan Khan tin nghe, động tâm theo đạo lý, là kẻ “suốt đời chinh chiến, từ đây đã xếp cung đao để tin sùng đạo Phật, dồn sức cho văn trị, lại theo Phật chỉ, cấm bộ chúng chém giết.”^[216] Nhà vua tặng Sonam Gyatso danh hiệu bằng tiếng Mông Cổ “Dalai”, dịch âm là “Đạt-lai”, dịch nghĩa là “đại hải” (biển lớn) và xem vị Đạt-lai Lạt-ma này là một hóa thân của Quán Thế Âm. Thế nhưng vị Đạt-lai Lạt-ma không quên dòng tu của mình là từ Tông-khách-ba nên truy phong vị sư trưởng tu viện Tashilhunpo tại Shigatse là Gendun Drub làm Đạt-Lai thứ nhất, vị tu viện trưởng kế thừa là Gendun Gyatso làm vị thứ hai và bản thân mình là Đạt-lai thứ ba. Kể từ đó sau khi mỗi vị Đạt-lai Lạt-ma chết đi, người ta đi tìm vị tái sinh để đưa lên ngôi kế vị.

Khoảng đến đầu thế kỷ thứ 17, Tây Tạng rơi vào rối ren nội bộ, thế lực yếu dần trong lúc Trung Quốc và Mông Cổ phát triển quyền lực tới mức cao nhất. May thay sau khi vị Đạt-lai thứ tư mất năm 1617, người ta sớm tìm ra vị tái sinh. Vị Đạt-lai thứ năm này tên là Losang Gyatso^[217] và có lẽ là vị vĩ đại nhất trong cả dòng Đạt-lai. Ông vừa là một nhà học giả uyên thâm vừa là một nhà chính trị, ngoại giao khôn khéo và là một kiến trúc sư xuất chúng.

Vị Đạt-lai thứ năm chính là người cho xây dựng điện Potala, công trình này kéo dài từ 1644 đến 1692. Trong cuối đời, Đạt-lai thứ năm dành hết thì giờ cho việc hành trì thiền định và để hết quyền bính cho người phụ chính. Đạt-lai thứ năm mất đi khi công trình xây dựng Potala còn dang dở và bên giường bệnh, vị phụ chính nhận lệnh của ông sẽ không thông báo việc ông mất cho đến khi Potala hoàn thành. Vị phụ chính giữ lời, cho người giả dạng Đạt-lai thứ năm trong các cuộc tiếp kiến, mãi 13 năm sau mới công bố cái chết, đồng thời giới thiệu luôn vị thứ sáu.

Những điều bí mật này chỉ làm cho phái Cách-lỗ mất uy tín và sau đó vị Đạt-lai thứ sáu cũng không thọ được lâu, ông bị mưu sát năm 23 tuổi. Trước

đó thì tại Trung Quốc, bộ tộc Mãn Châu diệt nhà Minh, giành thắng lợi và lập nên nhà Thanh. Tuy nhà Thanh trọng đãi Tây Tạng nhưng có lẽ cũng chính vì quyền lợi thế tục đó mà các vị Đạt-lai gặp vô số âm mưu sau những vách tường đồ sộ của Potala. Lịch sử Tây Tạng cũng rối ren và đẫm máu như các triều đình khác ở châu Á. Ta cần biết rằng phái Cách-lỗ mũ vàng cũng tiến hành các cuộc truy bức chống lại phái Hồng mạo mũ đỏ và dòng Kamarpa trong nội bộ Tây Tạng, chống lại chính những người con Phật. Các phe phái của Tây Tạng cũng dựa vào lực lượng nước ngoài như Mông Cổ và Trung Quốc để làm cảnh nôi da xáo thịt. Đọc lại tiểu sử các vị Đạt-lai, ta thấy đó là một chuỗi lịch sử đầy bí ẩn với âm mưu tranh giành quyền lực của những người phụ chính, trong và ngoài nước. Vị Đạt-lai thứ sáu chết lúc 23 tuổi. Vị thứ bảy bị lưu đày. Vị thứ tám không có thực quyền. Vị thứ chín chết năm lên chín, còn là một đứa trẻ. Vị thứ mười chết năm 21 tuổi. Vị thứ mười một chết năm 17 tuổi. Vị thứ mười hai chết năm 19 tuổi. Người ta ngờ rằng, từ vị thứ chín đến vị Đạt-lai thứ 12, ai cũng bị chết vì mưu sát cả.^[218] Vị thứ mười ba ra đời năm 1876, là người xuất sắc nhất chỉ đứng sau vị thứ năm, lập lại kỷ cương của Lhasa. Trong thời kỳ của ông, các nước châu Âu như Anh, Nga bắt đầu dòm ngó Tây Tạng, đồng thời Trung Quốc biến động dữ dội. Sau khi nhà Thanh mất năm 1911, quân đội Trung Quốc rút khỏi Tây Tạng. Đạt-lai thứ mười ba từ Ấn Độ trở về năm 1913, tuyên bố Tây Tạng độc lập. Trong năm đó có một hội nghị tại Simla Ấn Độ thảo luận và chấp nhận chủ quyền Tây Tạng, nhưng Trung Quốc không thừa nhận. Năm 1933 vị Đạt-lai thứ mười ba mất, bảy năm sau vị thứ mười bốn lên ngôi, đó là vị Đạt-lai còn sống đến ngày nay.

Năm 1949 nước Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc được thành lập, năm sau họ đem quân chiếm đóng Tây Tạng. Năm 1959, vị Đạt-lai thứ 14 bí mật di tản qua Ấn Độ và ngày hôm nay Tây Tạng là một phần đất của Trung Quốc, được gọi văn vẻ là “khu tự trị”.

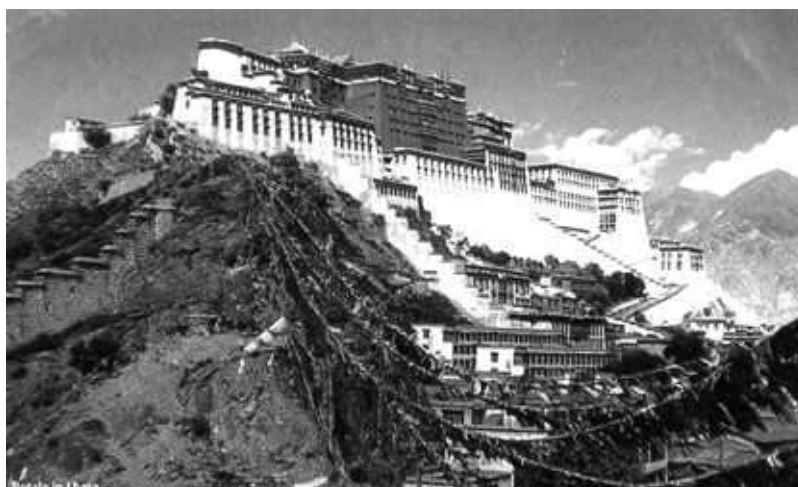
Như thế là dòng Đạt-lai Lạt-ma, thuộc phái Cách-lỗ, là người lãnh đạo chính trị và tinh thần của Tây Tạng hơn 400 năm qua, kéo dài được 14 đời. Trong thời gian đó, kể từ thế kỷ thứ 17 đến nay, điện Potala là kiến trúc thiêng liêng nhất Tây Tạng, nơi đặt bảo tháp chứa di cốt của các vị Đạt-lai và cũng là dinh thự lãnh đạo chính trị.

Thật ra Potala đã được xây dựng từ thời Tùng-tán Cương-bố, vị Đạt-lai thứ năm chỉ là người xây dựng lên qui mô ngày nay. Vị vua Tùng-tán Cương-bố được xem là một hiện thân của Quán Thế Âm, ông đã chọn miếng đất thiêng liêng này, nó được xem là hiện thân của trời Đâu-suất trên trái đất. Vì thế mà nếu Phố Đà là trú xứ của Quán Thế Âm ngoài Đông Hải thì Potala là cung điện của Ngài trên nóc nhà của thế giới.

Điện Potala là ngôi đền lớn nhất Tây Tạng. Tuy vượt xa các tòa kiến trúc

khác nhưng nó dựa lưng một ngọn núi mang tên là Marpori (Hồng Sơn) nên tuy ngôi điện hết sức uy nghi nhưng nó hài hòa với khung cảnh xung quanh. Trước ngôi điện là một quảng trường rất lớn để từ rất xa người ta có thể nhìn ngắm, cảnh quan thật là xứng đáng với tầm cỡ của điện. Ngôi điện có bề ngang khoảng 360m, được lợp bằng mái mạ vàng, với 13 tầng cao khoảng 120m so với mặt đường. Tổng diện tích của điện lên tới khoảng 360.000 mét vuông. Ngôi điện màu đỏ mà người Trung Quốc gọi là “hồng cung” nằm trên cao, ngôi màu trắng màu trắng ở dưới. Ngôi màu đỏ là khu vực trung tâm của Potala, là nơi thờ tự thiêng liêng nhất của điện.

Trong lúc vô số người Tây Tạng tay quay bánh xe cầu nguyện, vai mang lễ vật đi vòng quanh điện theo chiều kim đồng hồ để leo lên thì xe *bus* chở chúng tôi được phép chạy lên tới đỉnh. Tôi có chút tiếc nuối và xấu hổ, lẽ ra mình phải đi bộ để tâm lắng đọng trước khi vào chốn ẩn mật của điện. Nhưng khi nhìn hàng trăm hàng ngàn bậc cấp và tự thấy hơi thở mình còn gấp, môi mình còn tím, tôi thầm cảm ơn ban tổ chức *tour* biết sức du khách. Lên tới chỗ xe đậu, tôi mới biết mình còn phải leo bộ nhiều và sẽ còn đi qua vô số khám thờ, bảo tháp, phòng thiền định. Không ai biết rõ trong ngôi điện mênh mông này có bao nhiêu gian, có người nói 750 phòng, có tài liệu ghi 999 phòng.



H.50: Điện Potala

Vào nội điện, mùi đèn mỡ trâu làm tôi nhớ Jokhang và bức tượng Đức hạnh cao quý Jowo. Tôi biết rõ rằng các vị Đạt-lai từng trị vì trong điện Potala này cũng đều đã được đăng quang tại Jokhang, trước mặt Jowo. Ánh đèn mờ tỏ cho thấy tôi đang đi trong Tầng kinh các, đó là nơi cất chứa kinh điển. Kinh điển Tây Tạng làm bằng những khổ giấy hẹp, chúng được để rời không đóng gáy. Trong Potala các kinh điển quý báu đó đều được bọc bằng lụa đỏ hay vàng, chứa trong các khung gỗ đặt cao, du khách không rờ tới được. Hệ thống kinh điển của Tây Tạng thật đáng ngạc nhiên cho một nước có khoảng 5-6 triệu dân, đó là một tập hợp đồ sộ của nhiều tạng kinh mà chữ Hán cũng chưa chắc có. Vài ngày sau, trong một tu viện khác tôi có dịp thấy hai người

đang in kinh, cách làm thủ công. Một trong hai người đó là một cậu bé khoảng 12 tuổi, khuôn mặt sáng rực, tay in kinh, miệng đọc thần chú. Cậu là tái sinh của ai?

Sau Tàng kinh các, chúng tôi bắt đầu đi từ phòng này qua phòng khác với vô số tượng. Tượng đầu tiên tôi thấy trong Potala là A-đề-sa và các vị Đạt-lai và sau đó tôi không còn ghi chép nổi. Đây là A-đề-sa, vị tu sĩ mà tôi đã nhiều lần “gặp” trong các câu chuyện do chính mình dịch? Đây là kẻ lừa hành người Ấn Độ đã từng tới cả đảo Sumatra của Indonesia ngày xưa, kẻ đã chịu đi Tây Tạng mặc dù biết trước vì chuyến đi đó mà mình sẽ giảm thọ 12 tuổi. Đây là kẻ mà mỗi lần có gì thắc mắc là cứ hỏi ý kiến của Quán Thế Âm, cứ như hỏi bạn thân.

Potala phải là một pháo đài kiên cố, đường đi quanh co không ai nhớ nổi. Tôi bỗng đứng trước các tượng của 13 vị Đạt-lai Lạt-ma. Trong 13 vị đó, như ta đã biết, vị thứ năm là vĩ đại nhất, “le cinquième”, có một người Pháp cất tiếng nói. Tượng của ông cũng to lớn hơn các tượng khác, công của ông rực rỡ hơn công các vị khác.

Trong ánh sáng của đèn mờ trầu chúng tôi đứng trước tám ngôi tháp dựng di cốt của các vị Đạt-lai. Tháp được mạ vàng và mang nhiều ngọc quý. Tháp của vị thứ năm cao khoảng 15m và được bọc bởi 3.700kg vàng. Vàng bạc châu báu quả là không thiếu tại Potala, đó là một kho tàng của nghệ thuật tôn giáo và là nơi cất chứa không biết bao nhiêu tượng vàng. Đến trước một tượng của Di-lặc với cặp mắt xanh biếc, tôi nhớ lại Ung Hòa cung tại Bắc Kinh và những gì Ngài nói về tự tính của “các pháp”. Ôi, tất cả “đều không có gì thành tựu cả”, đó là cách nói về Tính Không của Ngài, nhưng đó là nhận thức của Ngài, còn nhận thức của người thường là khác. Một nơi tập hợp châu báu và quyền lực như Potala phải đánh thức lòng tham của nhiều người, xưa cũng như nay. Và lòng tham phải gây đổ máu, tôi tự nhủ khi nhớ tới lịch sử của Potala vài trăm năm trước và mấy chục năm gần đây. Những chuyện đó vẫn đè nặng nơi tôi, lẽ ra tôi không nên có khi đi vào chốn ẩn mật này.

Hồi Liên Hoa Sinh, ngày xưa Ngài đã hàng phục âm binh sao ngày nay không ra tay với các loại ma quái tân thời. Tôi hỏi thế khi đứng trước tượng Liên Hoa Sinh, bức tượng mà ai cũng nhận ra với cặp mắt trợn tròn, môi có râu. Người Tây Tạng ai cũng tin Ngài chưa hề đi xa, vẫn còn đó để ra tay khi đúng thời đúng lúc. Đạt-lai thứ 14 cho rằng trong đời này của ông, ông sẽ còn về lại đất Tây Tạng. Năm nay ông cũng đã 65 tuổi, liệu ông có lý?

Chúng tôi được phép leo lên đến nóc điện, ở đây ta có thể nhìn ra xa. Thật là một cảnh quan hùng vĩ, xung quanh toàn là mái điện thếp vàng. Chỗ tôi đứng chính là chỗ mà Đạt-lai thứ 14 ngày xưa, lúc còn một đứa trẻ đứng nhìn xuống dưới mặt đất xa tít thấy trẻ con cùng tuổi chơi đùa. Ông ước ao được xuống chơi với chúng nhưng không được, cuối cùng chỉ sắm cái ống nhòm,

theo lời tự thuật của ông. Ngày nay chỗ trẻ con chơi ngày xưa đã trở thành chỗ bán đồ lưu niệm, chỗ đậu xe và tiếc thay, có không ít trẻ ăn xin ngồi chờ khách. Rồi nóc điện tôi đi thăm chỗ ngủ, phòng làm việc, phòng tiếp khách, phòng thiền định của các vị Đạt-lai. Các phòng này để nguyên không hề thay đổi kể từ ngày Đạt-lai thứ 14 ra đi. Tôi nhớ đến ông, nhớ lúc gặp ông tại Bonn. Tôi có cảm tưởng rằng ông thấu hiểu tất cả tệ hại của một hệ thống tăng lữ dính líu tới quyền lực của dòng Đạt-lai của mình, ông đã thấy nghiệp lực nặng nề của tổ tiên mình để lại. Song song ông cũng nhìn thấy hết tham vọng của chính quyền Trung Quốc đối với Tây Tạng, thể hiện trong những thế kỷ qua cũng như trong thời đại này. Ông biết rằng tình hình đen tối của ngày hôm nay tại Tây Tạng là kết quả của một chuỗi lịch sử mà những người lãnh đạo ham quyền lực của Trung Quốc lẫn Tây Tạng đã gây ra. Có nhiều lần ông nói, “tôi chỉ là một tu sĩ Phật giáo thông thường”. Qua câu nói đó tôi cảm nhận rằng đó không phải chỉ là sự khiêm cung cần có của một tăng sĩ mà sự đoạn tuyệt với quá khứ của chế độ tăng lữ sa lầy trong quyền lực thế gian.

Đi xuống dưới chân điện Potala tôi ra lại quảng trường trước mặt, nhìn ngắm lại lần cuối. Đồng hồ chỉ buổi tối mà trời còn sáng như ban ngày. Tôi sức nhớ Tây Tạng thuộc về Trung Quốc, ở đâu đồng hồ cũng chỉ một giờ, đó là giờ Bắc Kinh. Bắc Kinh và Lhasa cách nhau dễ cũng bốn múi giờ nhưng Lhasa phải theo Bắc Kinh. Tám giờ tối của Lhasa nhưng trời còn sáng như bốn giờ chiều. Người Tây Tạng xem ra dễ tính, giờ giấc đối với họ sao cũng được. Nhưng một dân tộc vài triệu dân mà kinh điển của họ không thua Trung Quốc thì phải hiểu họ có một nền văn hóa riêng biệt và độc đáo.

Trong những con đường Lhasa

Tôi ít bị nhức đầu nhưng tại Lhasa, chứng này làm tôi mất ngủ. Thế nhưng tôi sớm biết lý do, nguyên nhân là do áp suất không khí. Trên độ cao này áp suất không khí thấp, lượng dưỡng khí loãng làm cho máu huyết mất thăng bằng và đó là lý do nhức đầu. Có một điều mà tôi không hề ngờ là mặt tôi vốn gầy nay to tròn ra, nó cũng là hệ quả của áp suất không khí.

Có một người Trung Quốc trong đoàn du lịch, anh là dược sĩ cho tôi một thứ thuốc “chống độ cao”, nó được hòa tan vào ly nước và uống như uống trà. Tôi thử ngay. Tôi còn thấy một người Âu mang trên mũi một miếng băng như một vài cầu thủ bóng đá hay mang, tôi đoán là miếng băng đó “bơm” thêm dưỡng khí cho mũi. Nói thế nhưng tôi không hiểu hiệu quả các thứ đó ra sao chỉ thấy mình càng ngày càng bình thường dần. Phải chăng thân thể tôi đã tạo thêm nhiều hồng cầu để tiếp máu, theo lời một anh bác sĩ. Anh nói nhiều vận động viên muốn thêm hồng cầu trước khi thi đấu phải lên ở vài ngày cỡ độ cao này. Thế nhưng chứng mất ngủ vẫn còn dù tôi có thử uống bia để dễ ngủ.

Lhasa cũng có nhà máy bia, đó là điều làm tôi ngạc nhiên. Nhãn hiệu của họ ghi một cách hãnh diện rằng, đó là nhà máy bia cao nhất thế giới. Tôi thích uống bia *local*, đó là cách uống bia bình dân nhưng đúng điệu, đi đâu uống bia xứ đó. Đến Lhasa dĩ nhiên tôi càng uống bia sản xuất tại chỗ, nước làm bia hẳn là thứ nước trong vắt và tinh khiết chảy từ Hy-mã Lạp sơn ra. Dĩ nhiên là nhà máy bia Lhasa do người Hán đem lên đây xây dựng nhưng nghề làm bia thật ra cũng là một nghề thủ công của người Tây Tạng xa xưa. Thứ bia cổ truyền của Tây Tạng mà tên gọi là “Chang” làm bằng một loại lúa mạch, thực ra cũng là một thức uống của giới mật tông, được uống trong lễ ra mắt giữa thầy và trò.

Tôi nhớ đến câu chuyện của Gampopa,^[219] học trò của Milarepa, khi gặp thầy đầu tiên. Gampopa mới đầu theo học dòng Cam-đan của A-đề-sa với giới luật hết sức nghiêm khắc, cấm uống rượu. Về sau Gampopa thấy không thích hợp với đời sống tu viện, ông ra đi, trở thành du sĩ. Trên đường du phương Gampopa gặp Milarepa, vị này mời ông uống bia Chang vì cặp mắt thánh nhân của ông đã thấy Gampopa chính là học trò của mình. Gampopa từ chối không uống vì lòng còn mang nặng giới luật. Milarepa nhổ nước bọt vào mặt Gampopa, khinh bỉ thái độ câu chấp. Hành động này lại đúng với một giấc mơ tiên tri của Gampopa khi đi tìm đạo sư, trong giấc mơ ông bị nhổ nước bọt vào mặt. Gampopa liền chộp sọ người đựng bia, uống một hơi và sau đó ở lại bên thầy ba năm học đạo và giác ngộ. Ngày nay tác phẩm *Bồ-đề đạo thứ đệ* của Gampopa vẫn còn là sách giáo khoa cho tu sĩ Tây Tạng.

Theo truyền thống bia Chang, ngày nay người Tây Tạng cũng thích uống bia như người Hán. Nhưng may thay, bia Lhasa không đựng trong sọ người

mà trong chai, chai của họ thường là loại chai 0,7 lít. Thế nhưng những người Tây Tạng sang trọng không uống bia đựng trong sọ người, chẳng uống bia chai mà uống bia lon, cho rằng như thế mới là quý tộc. Thế nên bia lon của loại bia Thanh Đảo kể cả bia lon nước ngoài cũng lên tới cao nguyên Tây Tạng. Và dĩ nhiên ngày nay người ta uống bia là để lơ mơ chứ không phải để đi tìm sự giác ngộ như Gampopa nữa. Tôi uống bia cũng chẳng để tìm sự giác ngộ mà tìm giấc ngủ nhưng giấc ngủ vẫn không đến.

Tuy không ngủ bao nhiêu nhưng trên cao nguyên này tôi tỉnh táo một cách kỳ lạ. Hình như khí trời trong và sắc màu lạ lùng ở đây làm đầu óc con người mở rộng, dễ tiếp thu, dễ cảm nhận. Đó là điều mà Govinda và bà David-Néel đều nói tới. Và điều tôi cảm nhận được nhất là lòng hiếu khách của người dân Tây Tạng. Mang một bộ mặt của người Hán, tôi tưởng mình dễ bị người dân Tây Tạng có thái độ khó chịu hay thù địch. Thực tế không phải thế, người Tây Tạng rất thân thiện với nhau, với khách nước ngoài, với tất cả mọi người. Khi xe chở khách chạy ngang gặp người dân địa phương, tôi thấy lúc nào họ cũng hồn nhiên vẫy tay chào hay đứng nhìn chờ đợi một cử chỉ thân thiện để vội chào đáp lại. Trên cao nguyên bao la với hàng triệu cây số vuông và với chỉ vài triệu dân, con người quá ít, quá quý, quá hiếm lúc gặp nhau nên truyền thống của họ là dừng lại giúp đỡ lẫn nhau lúc đi đường. Điều đó còn ghi đậm nét tới ngày hôm nay. Họ không có thái độ coi nhau như đối thủ mà các vùng với mật độ dân cư cao hay có.

Người Tây Tạng hẳn phải giống người Mông Cổ hơn người Hán xa. Nét mặt của họ rất đặc trưng, hai gò má cao, da nâu đen vì ánh mặt trời quá trực tiếp. Thân thể họ cao lớn và mạnh khỏe, họ phải là người chuyên đi ngựa trên vùng rẻo cao này. Đặc tính của người Tây Tạng là vừa rất sùng tín vừa rất dũng cảm. Về đời sống xã hội và tâm linh, phải nói là họ sống hoàn toàn khác chúng ta, khác người Việt hay người Hán. Đối với họ sống là để phục vụ đạo pháp, đời sống vật chất chỉ là phương tiện thuận tiện để vươn lên tới những đỉnh cao tâm linh. Quan niệm sống đó không hề chỉ được giới hạn trong các tầng lớp học thức mà bàng bạc trong toàn xã hội, kể cả trong những người không biết đọc biết viết.

Vì những lẽ đó mà họ không sợ cái chết mà cái chết đối với họ chỉ là một giai đoạn trong vòng sinh tử miên viễn. Thậm chí cái chết còn phải là cơ hội để cho họ bố thí thân thể mình cho chim muông ăn thịt, đó là lý do của tục “điều táng” mà tại tu viện Drepung tôi được thấy một bãi đất dành cho tục lệ này. Nếu đã hy sinh được thân mình cho chim muông thì họ chẳng tiếc gì phải xả bỏ thân mình cho niềm tin tôn giáo, đó là động cơ sâu xa của lòng dũng cảm vô bờ của họ. Ngày nay nhiều sách vở còn nhắc lại những chuyện thực đầy anh dũng của các tu sĩ và tín đồ nam nữ Tây Tạng khi bảo vệ đất nước và tu viện của họ chống lại quân đội người Hán. Ngày nay nếu Tây Tạng có một

nền hòa bình tạm thời là vì vị Đạt-lai Lạt-ma chủ trương bất bạo động chứ thật ra người Tây Tạng không ngăn ngại một lực lượng nào cả.

Chủ trương của vị Đạt-lai thật ra không làm vui lòng tất cả người Tây Tạng. Ngồi trên xe đi giữa đường phố Lhasa, thấy những cảnh tượng bình thường, tôi còn buồn lòng hướng hồ gì người Tây Tạng. Đường Bắc Kinh đông lộ dẫn tôi về trung tâm thành phố chạy ngang một tòa nhà vĩ đại mang tên *China Telecom*, nó được lắp bằng kính rực rỡ, phía trước hai người lính bông súng đứng yên như tượng. Có người Tây Tạng nào vào đó để gọi điện, tôi tự hỏi. Nhưng tại sao lại có lệ lính bông súng đứng canh, tại chính mẫu quốc tôi không thấy có. Đi thêm một đoạn là “Trung Quốc ngân hàng”, tòa nhà cũng bề thế vĩ đại, cũng lính đứng canh, ai sẽ vào đó để gửi tiền, lấy tiền?

Người Hán có thói quen là xây đường rất rộng, quảng trường rất lớn, Bắc Kinh cũng như Thành Đô đều như thế cả. Tại Lhasa họ cũng xây những đông lộ, tây lộ rất rộng, các nhà mặt tiền nằm san sát cửa sắt, vách lợp gạch men trắng. Đó là kiểu đô thị của Tứ Xuyên đem lên Lhasa. Họ xây hàng trăm cửa hàng giống nhau như những giọt nước và cho người Tây Tạng thuê làm ăn buôn bán. Mỗi bảng hiệu đều phải đề chữ Hán trân trọng, to lớn ở giữa, phía trên được ghi chữ Tạng. Các bảng hiệu đó lại giống hệt nhau, chỉ tên gọi và hàng hóa là khác. Và đi ngoài đường, ngày nay đâu chỉ có người Tây Tạng mà người Hán xem ra đông hơn, ta chỉ cần nhìn áo quần là biết. Hỏi ra, người Hán có chủ trương di dân đi Tây Tạng, ai lên trên vùng giá lạnh và khí loãng đó mà định cư sẽ được nhiều thuận lợi của Nhà nước ban cho.

Nhìn những người Tây Tạng đi lầm lũi trên phố xá bỗng tôi nhớ thời Bắc thuộc của Việt Nam mà mình chỉ biết trong sách vở. Chắc những người Hán chỉ có một bài duy nhất, đó là sự đồng hóa dân địa phương bằng chính sách di dân, bằng tiếng nói, bằng văn hóa, bằng phong tục tập quán. Nhưng không phải chỉ có thế, tôi tự nhủ khi thấy một đoàn công-voa với khoảng trên 30 chiếc xe quân sự bít bùng với những tài xế người Hán trẻ măng, tay mang găng trắng, xem ra từ đường xa mới đến Lhasa. Lòng tôi bức dọc vô cớ, lái xe trong mùa hè sao lại mang găng, họ là ai trong đất nước này mà mặt mày tỏ vẻ lạnh lùng kiêu ngạo? Những người áo quần màu thẫm vẫn đi lầm lũi dưới đường. Ôi, đáng thương thay, một nước chậm tiến bị một nước chậm tiến đô hộ.

Không phải chỉ có ngôn ngữ, văn hóa và súng ống Trung Quốc có mặt tại Tây Tạng mà còn thêm một mảnh lực khác, đó là tiền bạc, tiền đô-la và nhân dân tệ. Mảnh lực này đã xâm chiếm toàn thế giới, nó đâu dừng lại trước biên giới nào, dù là biên giới tâm linh độc đáo của Tây Tạng. Tôi không khỏi đau lòng khi thấy dân Tây Tạng tranh nhau bán đồ lưu niệm cho người nước ngoài, tài xế tắc-xi đối trá với khách để thêm được vài đồng “nguyên”, [\[220\]](https://thuviensach.vn) những lao động cấp thấp phục dịch cho người Hán trong các tiệm ăn, khách

sạn, *tour* du lịch để được chút tiền ít ỏi. Tại Tây Tạng ngày nay người chi tiền là khách nước ngoài, người nhận tiền bằng ngoại tệ mạnh hay bằng thẻ tín dụng là người Hán, của rơi rớt dành cho người bản xứ. Đó là công thức kinh tế tài chánh đơn giản. Hơn mọi yếu tố nào hết, đồng tiền sẽ xói mòn nền văn hóa Tây Tạng, nó là sức mạnh khó chống lại nhất, liệu lòng sùng tín và sự dũng cảm có khả năng đương đầu?

Tôi nhớ Patrul Rinpoche, ^[221] ông là vị đạo sư Tây Tạng sống gần thời với chúng ta. Ông là du sĩ giác ngộ, được nhiều người cúng dường tặng phẩm. Chuyện kể, ông xem vàng bạc cũng như đất đá, từng dùng một miếng bạc cùng hai cục đá kê nồi nấu trà. Một người vô gia đình và nội tâm giàu có thì quả thật có thể làm như thế. Tôi nhớ Milarepa, thầy của Gampopa, gia tài chỉ có một chiếc nồi. Ngày nọ nồi bể, ông ca những lời sau: “Chiếc nồi cũng là thầy, Dạy qui luật vô thường”. Hạnh phúc thay, những người đã thoát khỏi ràng buộc.

Tu viện Drepung

Như đã nói, Trisong Detsen được xem là nhà vua có công du nhập Phật giáo vào Tây Tạng. Trong thế kỷ thứ tám vì có nhiều trường phái Phật giáo khác nhau cùng thịnh hành nên nhà vua thấy cần phải thống nhất quan điểm rõ ràng. Sau nhiều cuộc tranh luận ông đưa ra ba chủ trương rõ rệt. Một là, về mặt giới luật, Tây Tạng theo phương pháp của phái Nhất thiết hữu bộ trong cách đào tạo tăng sĩ. Hai là, về mặt triết học, Phật giáo Tây Tạng theo quan điểm của phái Trung Quán bắt nguồn từ Long Thụ. Ba là, về mặt thiền định thì chủ trương theo pháp thiền định của Mật tông.^[222] Ta cần biết rằng Nhất thiết hữu bộ là một nhánh của Tiểu thừa, phái Trung Quán là đỉnh cao triết học của Đại thừa và thiền định Mật tông bắt nguồn từ Kim cương thừa nên có thể nói không sai là Phật giáo Tây Tạng mang tất cả các nét của ba nguồn giáo pháp Phật giáo. Đó là thời kỳ truyền giáo lần thứ nhất, nó chấm dứt khoảng giữa thế kỷ thứ 9 và gây dấu ấn mạnh nhất lên phái Ninh-mã^[223] của Tây Tạng.

Muốn hiểu xã hội Tây Tạng ta cần hiểu tăng sĩ Tây Tạng vì không có nước nào trên thế giới mà hình ảnh tăng sĩ đậm nét trong xã hội như trong nước này. Như trên có nói, kể từ Trisong Detsen, tăng sĩ Tây Tạng được đào tạo dựa trên giới luật của Nhất thiết hữu bộ, áp dụng trong môi trường địa phương cụ thể của Tây Tạng.

Tu sĩ Tây Tạng có sáu cấp bậc. Mức đầu tiên là cư sĩ, đó là những người tại gia, giữ năm giới luật. Trong mức đầu này cũng có những người xuất gia phụng sự trong các tu viện, tương tự như cận sự nam (hay nữ) ở Trung Quốc. Mức thứ hai được gọi là sa-di, đó những tiểu tăng được thụ 36 giới với số tuổi khoảng bảy, tám tuổi. Mức thứ ba là tỉ-kheo, được thụ giới sớm nhất là 20 tuổi. Tỉ-kheo Tây Tạng có đến 150 giới luật phải được tôn trọng. Mức độ thứ tư được gọi bằng tiếng Tây Tạng là *Geshe*, đó là học vị có thể dịch là “tiến sĩ Phật học”. Muốn trở thành *Geshe*, tăng sĩ phải năm vững năm lĩnh vực. Đó là Luật tạng, A-tì-đạt-ma luận,^[224] toàn bộ *Kinh Bát-nhã ba-la-mật* nhất là *Kinh Kim Cương*, Trung Quán luận và triết lý Tính Không và cuối cùng là Nhân minh luận, nhất là của Trần-na^[225] và Pháp Xứng.^[226] Thường thì người ta cần khoảng 12 năm mới lĩnh hội được năm lĩnh vực nói trên và phải trải qua nhiều kỳ sát hạch vấn đáp. Vị Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 hiện nay cũng phải tốt nghiệp *Geshe* như mọi tăng sĩ cao cấp khác.

Với mức thứ tư, tuy người tăng sĩ đã được đào tạo rất sâu nhưng ông mới xong ngưỡng cửa của tiểu thừa và đại thừa. Đó là mức độ cao cấp nhưng kiến thức vẫn còn từ sách vở sinh ra. Mức thứ năm chính là nơi mà tăng sĩ được đào tạo trong các phép Mật tông, bằng lý thuyết và thực nghiệm. Lúc đó người tăng sĩ được gọi là *Gyupa*, “quán đỉnh”. Đó là lúc tăng sĩ đi vào truyền

thống mật thừa, đi vào mối quan hệ riêng của thầy-trò. Trong phái Cách-lỗ thì tăng sĩ chỉ đi vào mức thứ năm sau khi đã thật vững vàng về các giáo pháp của tiểu thừa và đại thừa. Còn trong các phái khác thì ít nghiêm khắc hơn, có khi tăng sĩ được trực tiếp đưa vào mật tông mà chưa đi qua các bước nói trên. Các vị *Gyupa* là đặc biệt quan trọng trong Phật giáo Tây Tạng vì đó là những người không được đào tạo bằng kinh sách mà là những kẻ đã thực chứng và dạy học trò bằng phép truyền tâm. Nếu họ chết đi mà không kịp trao truyền lại cho hậu thế thì dòng truyền thừa của họ tuyệt diệt.

Mức thứ sáu là *Khenpo*, đó là các vị sư trưởng đứng đầu các tu viện hay các vị đại sư. Các vị sư trưởng là người cho phép các vị tăng khác quán đĩnh hay thụ giới. Các vị *Khenpo* đều phải là những người được Đạt-lai Lạt-ma ấn chứng.

Ta hay nghe từ “*Rinpoche*” nói về các vị tăng sĩ Tây Tạng. *Rinpoche* có nguyên nghĩa là “cao quý” được dành chỉ cho cấp tăng sĩ thứ tư trở lên. Đặc biệt từ “Lạt-ma” lẽ ra chỉ dành để chỉ chung cho các vị từ cấp thứ năm trở lên nhưng ngày nay các sách vở phương Tây sử dụng tùy tiện, cứ mỗi tăng sĩ được gọi là “Lạt-ma”.

Trong Phật giáo Tây Tạng có thêm một đẳng cấp rất đặc thù, đó là các vị tái sinh *Tulku*, được xem như thân tái sinh của một Lạt-ma cao trọng đã chết. Người Trung Quốc gọi các vị này bằng từ “tự tại chuyển thế”. Các vị này thường được “khám phá” trong số tuổi sáu, bảy và được thọ giới cũng như học tập ngay. Thường các vị đó lĩnh hội rất nhanh, chưa tới 30 đã đạt danh hiệu *Geshe* và sau đó thường đảm nhiệm vai trò của đời sống cũ, thí dụ trở thành tu viện trưởng tại những tu viện ngày xưa.

Quanh Lhasa có ba tu viện lớn nhằm đào tạo tăng sĩ tới cấp bậc thứ tư *Geshe*, đó là Drepung, Ganden và Sera. Trong cả ba thì Drepung lớn nhất, đó là tu viện có lúc chứa đến 10.000 tăng sĩ. Trong các vị tu học tại Drepung có một vị tên là Losang Gyatso, về sau trở thành Đạt-lai Lạt-ma thứ năm, người lãnh đạo chính trị và tinh thần của Tây Tạng trong thế kỷ 17. Trong ba tu viện Drepung, Ganden và Sera, chúng tôi chọn đi Drepung.

Drepung nằm dưới chân một ngọn núi, cách Lhasa khoảng 10km. Từ xa ta đã thấy đây là một hệ thống những tòa tu viện rất lớn, với danh từ ngày nay ta có thể gọi là “*campus*”. Đó là một làng đại học Phật giáo với hàng chục công trình xây cất.

Drepung được một đệ tử của Tông-khách-ba tên là Jamyang Choje xây dựng đầu tiên năm 1416. Trong những thế kỷ sau Drepung được tiếp tục xây dựng để trở thành tập hợp tu viện lớn nhất của phái Cách-lỗ và cũng của toàn Tây Tạng với hàng chục điện thờ, khám thờ và vô số tranh tượng. Trong chính điện lớn nhất mà người Tây Tạng gọi là Dukhang, ta thấy bức tượng

Văn-thù, vị Bồ tát chủ trí tuệ mà tôi đã được đánh lễ tại Ngũ Đài sơn Trung Quốc. Đây là nơi đào tạo khoảng 400 vị *Geshe* và 50 vị tái sinh *Tulku* học tập trí huệ bát nhã của Ngài. Trong thời gian Đạt-lai Lạt-ma thứ năm trị vì, Drepung cũng trở thành trung tâm quyền lực chính trị của Lhasa.

Trong chính điện Dukhang này, đây là nơi tập hợp quan trọng nhất của các cuộc hành lễ với hàng ngàn tăng sĩ, với thanh la náo bạt, với những loại kèn đồng rất dài phát ra tiếng rất trầm. Ta đã biết âm nhạc tế lễ đóng vai trò rất quan trọng trong Phật giáo Tây Tạng. Những loại âm thanh đều đại diện cho những yếu tố của pháp giới. Những tiếng rất trầm hầu như phát ra từ lòng đất nói lên nền tảng vô thủy vô chung của vạn sự, những tiếng xập xỏ ngắn, sắc và vang dội nhảy múa trên âm trầm không dứt, chúng đại diện cho thế giới hữu hiện khi có khi không của vạn pháp. Chính điện này cũng là nơi hàng ngàn người tụng niệm cùng lúc, dưới những bức tượng vàng vĩ đại, trong tiếng âm thanh của chuông trống, trong tiếng niệm thần chú của vị chủ lễ.

Tôi đi qua những con đường lát đá. Đó là những nơi mà ngày xưa tăng sĩ tranh luận về nhân minh học, môn logic lý luận Phật giáo hết sức sâu sắc. Đó là nơi mà tăng sĩ phải trả lời ngay những câu hỏi câu đố được đưa ra song song với một tiếng vỗ tay rất lạ của người hỏi. Cách vỗ tay đó được xem để đánh thức tâm trí của người được hỏi. Phái Cách-lỗ là môn phái chịu lý luận nhất trong các môn phái Phật giáo xưa nay. Họ cho rằng đã theo đại thừa thì phải biết lý luận để giáo hóa cho những người muốn học hỏi và cách giáo hóa dễ làm nhất là lý luận logic.

Tôi đến những phòng thờ của các vị tu viện trưởng. Nơi đây tôi mới biết rõ những gì Govinda đã kể trong cuốn *Con đường mây trắng*.^[227] Đó là những chỗ ngồi thiền định mà trên đầu là một tấm lụa nhiều màu tượng trưng cho bầu trời. Dưới bầu trời đó, xung quanh đều là tranh tượng của Phật Bồ tát, các vị tăng sĩ sống một cuộc đời tôn giáo cả ngày lẫn đêm. Trước mặt họ luôn luôn là tượng Phật, họ cúng đèn, tượng trưng cho giác ngộ; cúng nước, tượng trưng cho đời sống.

Đây là nơi mà hàng ngàn người sống cuộc đời phạm hạnh, bồi dưỡng trí huệ, tăng trưởng bồ đề tâm, quán niệm về cái vô thường của sự sống, về sự miên viễn của cái chết. Những người đó theo bước của Văn-thù, dùng lưỡi kiếm bén chém màn vô minh để phá vòng sinh tử. Vô minh là khâu đầu tiên của “mười hai nhân duyên”. Nơi đây tại Tây Tạng, người ta học kỹ những giáo lý tiểu thừa như tứ diệu đế, mười hai nhân duyên..., đâu phải chỉ có luật tạng. Ôi, đó là những giáo lý tiểu thừa tưởng như giản đơn nhưng không bao giờ ta hiểu hết. Tiểu thừa hay đại thừa chỉ có một mục đích duy nhất là xé “miếng da voi của vô minh”. Hai trường phái đó đối với người Tây Tạng chỉ là phương tiện tùy theo căn cơ hành giả. Nơi đây người ta quý trọng đức Văn-thù, mỗi lần đọc *Trung Quán luận* người ta cầu đến Văn-thù. Bao nhiêu tăng

sĩ Tây Tạng đã lên đường đi bộ đến Ngũ Đài sơn. Ngài là người giúp tăng sĩ phá vòng vô minh. Phá được vô minh là chấm dứt cái chết lẫn cái sống, thoát được vòng tử sinh do quỷ sứ đang ôm giữ.^[228] Những tăng sĩ đó ngày nay đâu cả?

Ngày nay Drepung chỉ còn là nơi thăm viếng của khách du lịch. “Dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo”. Tôi đi ngẩn ngơ qua những tòa nhà với tường vách dày vài mét nay đã đổ nát, những tấm cửa gỗ to nặng nay đã tróc sơn đỏ. Giữa những tòa nhà trống vắng, vài người Tây Tạng đứng hút thuốc nói chuyện phiếm dưới nắng mai, vài chú tiểu tăng uể oải mở cửa cho chúng tôi được vào những khám thờ đặc biệt. Sự yên lặng nơi đây xem ra nói lên một điều mà Sangharakshita^[229] đã tiên đoán. Đó là Phật giáo Tây Tạng không có tương lai, không thể phát triển được nữa. Chỉ vài thế hệ nữa thôi, dưới sự cai trị của người Hán, Phật giáo Tây Tạng sẽ biến mất trên thế giới.

“Con trâu điên”

“Con trâu điên” (The crazy Yak) là tên một quán ăn thuần túy Tây Tạng. Buổi tối chúng tôi ngồi trong một tiệm ăn tự chọn của người Tây Tạng. Có lẽ tiệm này chủ yếu dành cho khách du lịch và người nước ngoài, nội cái tên bằng Anh ngữ cũng nói lên điều đó. Chúng tôi ngồi chờ sau khi lên một cầu thang hẹp để đến một gian phòng lớn treo đầy Thangka.^[230] Không khí loãng trên cao nguyên làm người ta rất mau mệt, nhất là sau khi đi tham quan các tu viện trên núi. Vì thế không có gì sung sướng hơn buổi chiều tối được ngồi nghỉ, ăn uống và suy ngẫm những gì mình đã thấy trong ngày.

Chúng tôi ngồi nghỉ trước khi đến bàn ăn tự chọn xem thử trong đó có những món gì. Chắc là không thể có thịt trâu Yak, “con trâu điên” chắc chỉ là tên gọi lạ tai. Yak là sinh vật đặc trưng của Tây Tạng, chẳng thế mà tại một ngã tư lớn của Lhasa có một tượng đồng rất sinh động của hai con trâu. Người ta không thể làm thịt trâu, Yak là con vật có ích nhất cho dân Tây Tạng. Đối với họ con trâu là cả một gia tài.

Trâu Yak không giống trâu Việt Nam. Trâu Việt Nam đã chậm chạp mà nó còn chậm hơn. Điều khác nhất là lông nó rất dài, có lẽ để chống lạnh. Trên cao nguyên Tây Tạng tôi không thấy bò, chỉ trâu Yak lo chuyện đồng áng. Sữa trâu để dùng làm trà bơ, một chất bổ dưỡng mà tôi có dịp nếm ngay hôm nay. Mỡ trâu dùng để thắp đèn mà mùi của nó ngai ngái hết sức khó quên. Nhưng trâu cho người cái quan trọng nhất, đó là phân trâu. Ở đây tôi không nói chuyện tiểu lâm, thật sự phân trâu là thứ quý nhất, nó là chất đốt chủ yếu. Đi ngang làng mạc Tây Tạng ta thấy mỗi nhà đều đắp trên tường hay phơi ngoài ngõ những bánh tròn tròn mới nhìn qua tưởng như bánh chưng. Thế nhưng nó không phải thứ để ăn mà để đốt, đó chính là phân trâu Yak. Phân trâu Yak khi đốt cho một ngọn lửa không mùi và rất nóng. Trên một xứ cao nguyên lạnh giá, hiếm gỗ thì phân trâu Yak là nguồn nhiên liệu quý giá.

Trên tường, Đức Phật A-di-đà trong một bức Thangka thật lớn mỉm cười nhìn chúng tôi đến bàn lấy thức ăn. Chắc Ngài từ bi chấp nhận kẻ ăn mặn như tôi trong xứ của Phật pháp này. Quả nhiên như tôi đoán, không có thịt trâu Yak, nếu có tôi cũng chẳng ăn. Xung quanh tôi có những nhóm du lịch khác, lác đác có kẻ nói tiếng Đức xen lẫn tiếng Anh và lạ thay, trong số họ có nhiều người ăn chay, họ hỏi nhau món nào không có thịt. Cuối cùng tất cả chúng tôi đều vui lòng vì các món chay mặn đều có, tôi sớm tìm ra một món thịt, đó là thịt trư. Tôi phải ăn thịt để lấy sức leo núi, phải uống bia để tiêu món thịt, đó là lý luận của những kẻ còn tham ăn tục uống như tôi. Thế nên dưới nụ cười của Đức Phật từ bi, tôi ăn thịt trư chán trên sườn Hy-mã Lạp sơn và uống bia Lhasa lấy nước từ những suối nguồn tinh khiết đó.

Tôi không phải là kẻ duy nhất ăn thịt trên cao nguyên Tây Tạng này. Nơi

đây khí hậu quá lạnh nên không có bao nhiêu rau cải, rất nhiều người Tây Tạng phải ăn thịt để sống, kể cả nhiều tăng sĩ. Đã có nhiều cuộc tranh luận về việc ăn thịt hay không ăn thịt trong giới tăng sĩ, nhưng nói chung chỉ tăng sĩ của phái Cách-lỗ mới tuyệt đối ăn chay, tăng sĩ mũ đỏ có nhiều người ăn thịt, tăng sĩ miền Bắc ăn thịt nhiều hơn người miền Nam. Lý do đơn giản là miền Bắc Tây Tạng quá lạnh, thực vật cũng không mấy thứ sống nổi.

Tôi đã vào trong nhà bếp của tu viện Drepung xem thử. Ngày nay đó không còn là nơi nấu cho hàng trăm hàng ngàn người ăn nữa nhưng những chiếc nồi to tướng nhắc tôi đây đã một thời náo nhiệt. Tôi bỗng nhớ câu chuyện của vị “đầu bếp giác ngộ”^[231] và tự hỏi không biết vị đầu bếp nào đã nấu nướng nơi đây và “năng lực tâm linh” của người đó còn vương trong căn nhà đầy mồ hôi này hay không. Đầu bếp của các tu viện không phải là người thường, họ là những Lạt-ma không kém phần cao trọng. Người Tây Tạng cho rằng thức ăn của những đầu bếp giác ngộ mới mang lại phước lành cho người ăn, tất cả sản phẩm do tay người làm ra, dù là sản phẩm gì, đều mang dấu ấn tâm linh của người đó. Tôi đọc lại câu chuyện nói trên và để ý thấy câu “Lạt-ma đầu bếp này hàng năm trời đứng dưới thịt trâu xông khói”. Thì ra người ta vẫn ăn thịt trâu Yak. Thế thì tăng sĩ và cư sĩ đâu còn gì khác nhau?

Quan niệm về đời sống tu sĩ tại Tây Tạng có nhiều điều khác biệt so với tăng sĩ của các nước khác. Nếu tại các nước theo Thượng tọa bộ người ta tin rằng chỉ tăng sĩ mới đạt quả A-la-hán thì đại thừa Phật giáo cho rằng cư sĩ cũng như tăng sĩ đều mang Phật tính trong tâm, ai cũng có thể đạt giác ngộ. Dù thế, nhưng tại Ấn Độ và Trung Quốc người ta còn phân biệt cư sĩ, tăng sĩ cũng như giới luật dành cho hai hạng người đó. Còn tại Tây Tạng sự phân biệt đó không còn rõ nét, có nhiều Lạt-ma sống cuộc đời thế tục, có gia đình nhưng vẫn hành lễ như tu sĩ và được tín đồ trọng vọng. Nếu tại Ấn Độ vị cư sĩ nổi tiếng nhất là Cấp Cô Độc thì tại Tây Tạng, người đó là Marpa, “nhà đại phiên dịch”.

Theo nhiều tài liệu, Marpa sinh năm 1012 tại nam Tây Tạng. Từ hồi trẻ ông đã học tiếng Phạn và bán toàn bộ sản nghiệp để dành tiền đi Ấn Độ. Ngày xưa người Tây Tạng đi Ấn Độ là dẫn thân vào một chuyến phiêu lưu gian khổ, mười người đi bỏ mạng đến bảy tám người. Lý do là khí hậu Tây Tạng thì lạnh và khô, Ấn Độ thì nóng và ẩm, rất nhiều người đau ốm dọc đường. Ai đi Ấn Độ trở về đã là một kỳ công được nhiều người nể trọng.

Marpa đi Ấn Độ tổng cộng ba lần. Lần đầu ông gặp Naropa, đó là một vị đại thành tựu giả^[232] và học đạo với vị này suốt 16 năm. Naropa là một vị hành giả tiêu biểu của đại thừa mật giáo của Ấn Độ, là người đồng thời của A-đề-sa và là một trong những nhân vật quan trọng của viện Phật học Na-lan-đa tại Patna. Ông là người truyền lại cho Marpa phép Đại Thủ Ấn^[233] và bộ *Du già lục pháp*^[234] với nhiều phép khổ luyện hết sức huyền bí. Marpa đem

nhiều kinh sách, đặc biệt là của đại thừa của thời kỳ cuối, về Tây Tạng. Ông sống một cuộc đời nông phu, lấy vợ sinh con và đem hết sức mình ra dịch thuật kinh sách. Sau đó ông lại đi Ấn Độ lần thứ hai, học thêm nhiều phép bí truyền. Về lại Tây Tạng, ông gặp một người xuất chúng của Tây Tạng và thâu nhận làm học trò. Người đó không ai khác hơn là Milarepa (người khổ hạnh áo vải). Milarepa bị Marpa hành hạ gần muốn tự tử chẳng qua là Marpa muốn giải ác nghiệp cho ông. Về sau, Milarepa đắc đạo và thành lập phái Ca-nhĩ-cư (Kagyupa), một trong bốn tông phái của Phật giáo Tây Tạng và cư sĩ Marpa được xem là tổ thứ ba^[235] của phái này. Lần thứ ba lúc tuổi đã cao, Marpa lại đi Ấn Độ một lần nữa vì một phép bí truyền, đó là giáo pháp “đoạn giáo”. Nơi đây ông gặp lại vị thầy Naropa lần cuối. Người cư sĩ Marpa có nhiều điều giống với tăng sĩ Huyền Trang, kẻ sống trước ông ba thế kỷ. Hai vị đều là người đi Ấn Độ thỉnh kinh sách về nước mình và được tôn là “đại dịch sư”.

Tôi ngẫm nghĩ điều đó trong “Con trâu điên” trong lúc có người mang lại một tách trà bơ cho tôi. Tôi vui mừng được uống thử trà bơ nổi danh mà tất cả các sách về Tây Tạng đều nhắc tới. Đó là thứ trà mà người ta uống rất nóng và tiếc thay, nó có mùi ngai ngái của mỡ trâu. Tôi đặt tách trà xuống và thành thực mà nói tôi thấy bia Lhasa ngon hơn và có lẽ sẽ chỉ uống trà này nếu không có gì để uống nữa và nhất là nếu cần nó để có chút hơi ấm khi sắp chết cóng vì lạnh. Sau đó tôi hết sức ngưỡng mộ khi người ta đem bánh *Tsampa* ra. Đó là thứ bánh làm bằng bột mì mà các tăng sĩ Tây Tạng hay tự tay làm để cúng dường các vị nữ thần Không hành nữ.^[236] *Tsampa*, có ngày ta được nếm thử người, được ăn thử mà nữ thần cũng ăn, tôi sung sướng tự nhủ. Thế nhưng, *Tsampa* quá ngọt và vẫn không tránh được mùi mỡ trâu, tôi ăn không nổi.

Tôi sắp điên vì mỡ trâu chứ không có con trâu nào điên cả, đó là kết luận của tôi ngày hôm đó.

Trên cao nguyên

Mặc dù nằm trên độ cao 3.700m nhưng Lhasa chỉ là một thung lũng hiền hòa. Ngoài thung lũng Yarlung Tsangpo, Tây Tạng chỉ toàn là núi non hiểm trở. Miền Bắc của Tây Tạng giáp giới với dãy núi Côn Luân, đó là một vùng lạnh lẽo quanh năm, dân Tây Tạng cũng không ai muốn lên đó. Miền Nam Tây Tạng chính là dãy Hy-mã Lạp Sơn mà cách Lhasa khoảng chừng 800km đường trường về phía tây nam là đỉnh Everest cao nhất thế giới với độ cao 8.848m.

Như ta biết, cao nguyên Tây Tạng được sinh ra cách đây khoảng 40 triệu năm, lúc bán đảo Ấn Độ di chuyển đụng phải đại lục châu Á. Sự va chạm đó không nhẹ nhàng cho lắm, nó đội lên thành hàng chục ngọn núi cao và đồng thời sinh ra những khe núi sâu khủng khiếp mà tiếng Anh gọi là “Canyon”. Thế nên tại Tây Tạng có sáu ngọn núi cao trên 8.000m, 50 ngọn trên 7.000m. Chúng được tuyết trắng quanh năm che phủ, sườn của chúng chứa đầy băng vạn niên dày hàng chục mét. Dưới chân núi là những hẻm sâu thăm thẳm và lạ thay trong những hẻm đó có những nơi vô cùng ấm áp, hoa lá xinh tươi. Dưới chân những ngọn núi đó là hồ, có cả hồ nước mặn, mặt nước của chúng len lỏi vào trong những rãnh sâu của chân núi để sinh ra những bờ hồ khúc khuỷu với một sắc đẹp vô song.

Tuyết tan trên núi vào những ngày hè tích tụ từ bao nhiêu triệu năm chảy xuống hồ Manasarovar dưới chân Ngăn Sơn và để sinh ra con sông Yarlung Tsangpo mà ta đã biết. Con sông này chảy từ trên cao nguyên với độ cao gần 7.000 mét về biển nên ta có thể hình dung nó vượt qua bao nhiêu hẻm núi sâu để về đồng bằng. Tại phía đông Tây Tạng nó chảy qua một loạt thác với một đoạn sông chỉ dài có 45km mà mất 3.000m độ cao. Đó là một trong những hẻm núi nổi danh nhất thế giới, tính từ trên đỉnh núi xuống mặt nước cao trung bình trên 5.000m. Từ trên núi nhìn xuống sông mà tưởng như từ trên máy bay nhìn xuống đất. Cảnh quan của hẻm núi này vượt qua cả hẻm Colca ở Peru, của sông Colorado của Mỹ.

Xe chúng tôi chạy nhằm hướng nam, trở lại thung lũng sông Yarlung Tsangpo. Đường này là đường đi sân bay nhưng cũng chính là trục đường đi Kathmandu. Thế nhưng từ đây đến Kathmandu còn 850km và đường còn vượt nhiều ngọn đèo của Hy-mã Lạp Sơn nên nếu có ai đi thì phải tính mất ba ngày đường. Hôm nay chúng tôi chỉ đến Gyantse và ngày đó tôi đã biết thế nào là đường núi và sự nhọc nhằn.

Xe chúng tôi đi là một chiếc *bus* nhỏ hiệu Toyota. Trên đường đi tôi sớm biết là chiếc xe này không phải là loại xe thông dụng tại Tây Tạng mà nơi đây người ta hay chở du khách đi bằng loại xe đường núi với 4.500 phân khối, thùng xe cao và động cơ vận hành cả bốn bánh. May thay chiếc Toyota đã đi

đến nơi mặc dù có khi nó phải lội nước vì đường bị ngập do suối tràn.

Không bao lâu sau khi vượt sông Yarlung Tsangpo chúng tôi thấy một con đường nhỏ đến Gyantse, thành phố lớn thứ ba của Tây Tạng. Gyantse là thành phố được xây dựng năm 1365, là nơi giao dịch buôn bán với các nước miền Nam như Nepal, Ấn Độ, nơi bán trâu Yak và lông trùu. Như thế là đường từ Lhasa đi đến Gyantse phải rộng rãi lắm, tôi tự nghĩ và sau đó thấy mình sai lầm. Đây là con đường nguy hiểm nhất mà đời tôi đã đi qua, nhưng là con đường tuyệt diệu nhất.

Đó là con đường đi về Hy-mã Lạp sơn nằm ở phía Nam. Trước mặt tôi là những ngọn núi tuyết bạc trắng xóa. Xe càng lúc càng lên cao, đường càng ngày càng khúc khuỷu. Những ngọn núi khi trước mặt khi bên trái, bên mặt, khi ẩn khi hiện nhưng mỗi lần được thấy chúng, nỗi kính sợ lại trở về với tôi. Tôi nhớ mười năm về trước, tại Simla mình được thấy những ngọn này và lòng mình chấn động dữ dội. Đó là buổi bắt đầu, hôm nay hầu như là những ngày cuối cùng, ai biết được đời mình có cho phép mình đi du hành nữa, nhất là trên cao nguyên Tây Tạng này. Mười năm qua tôi đi trọn một vòng hành hương, từ tứ động tâm ở Ấn Độ đến tứ đại danh sơn ở Trung Quốc để cuối cùng đánh lễ vị Đức hạnh cao quý tại Jokhang. Đó là một vòng học hỏi với kinh sách tiểu thừa tại Ấn Độ đến các khái niệm rộng lớn của đại thừa của Trung Quốc và cuối cùng là những quan niệm kỳ bí của kim cương thừa tại Tây Tạng.

Những gì tôi được thấy của mười năm qua bỗng nhiên trở lại khi những ngọn núi đầy tuyết xuất hiện trước mặt tôi. Tôi quên nỗi bức dọc về những gì đã thấy trên đường phố Lhasa, về sự hiện diện của lính tráng Trung Quốc. Tôi nhớ lại tại Simla chính mình đã tự nhủ, núi non đâu phải để con người quản lý. Trung Quốc hay Tây Tạng không có ai “quản lý” được núi non, những ngọn núi này chỉ là đỉnh của những băng sơn ẩn mặt, hiện ra một chút cho người đời thấy diện mục của mình. Những ngọn núi hôm nay tôi thấy không phải là những ngọn mà tôi thấy tại Simla vì chúng cách nhau quá xa, dễ chừng cả ngàn cây số. Nhưng hề gì, tất cả những ngọn Hy-mã Lạp sơn đều cao quý như nhau, đến đây là đi trọn một vòng của đời tôi.

Đường xe chạy không hề là con đường tráng nhựa như tôi nghĩ, nó chỉ là đường đất. Tôi tự hỏi không biết mùa đông con đường này sẽ ra sao. Nhưng điều đó không làm tôi lo ngại mà nguy hơn là những con đường đèo này không hề có gì che chắn tại những khúc quanh. Tôi ngồi cạnh cửa sổ, lạnh người nhìn xuống thấy những hẻm núi sâu hun hút, xe rớt xuống đó thì khỏi có ai sống sót. Anh lái xe cũng tay mang găng trắng, đó là thói quen của tài xế tại Trung Quốc, Tây Tạng. Thế nhưng sao không thấy anh treo hình thần bảo hộ như tài xế Ấn Độ?

Tôi sớm tìm những chuyện khác mà nhìn để quên cơn sợ. Trên các sườn

núi nhiều đàn trâu Yak xuất hiện, chúng mang trên cổ những vòng vải vàng đỏ và chậm chạp nhai cỏ. Tiếng chuông treo cổ trâu vang xa trong tiếng động cơ của xe, thế nhưng tôi nhận ra một sự tĩnh lặng vô cùng trên cao nguyên này. Cái bao la của không gian, màu sắc rực rỡ của trời đất và sự tĩnh lặng mênh mông này phải là điều kiện tuyệt vời để con người thiền định và để mở rộng ý thức quán chiếu. Đây là chỗ con người gần trời hơn, chỗ ý thức vươn tới những tầm cảm nhận cao hơn mà thông thường ta không đạt tới.

“Khampa”, người hướng dẫn du lịch nói ngắn. Chúng tôi sớm thấy các lá phước phát phới và những đụn đá từ từ hiện ra. Đây là đỉnh đèo đầu tiên mà chúng tôi đã vượt qua, đó là đèo Khampa, cao độ 4.794m. Tôi nhảy xuống xe và thấy rõ sức mình đã yếu đi thêm vì độ cao. Đỉnh đèo này cao hơn Lhasa khoảng 1.100m. Năng sáng rực trong không khí trong vắt và gió thổi phát phới những lá phước. Nhờ nắng nên gió không lạnh. Những lá phước mang lời kinh đã thổi vào không gian vô số phước lành, có lẽ đó là lý do mà tài xế không cần treo hình các vị thần bảo hộ.

Tôi đi thêm vài bước và đứng sững lại trước một cảnh quan tuyệt diệu. Trước mắt tôi là hồ Yamdrok. Hồ xuất hiện trước mặt tôi như một lớp ngọc thạch, màu của nó là màu xanh lục sáng *turquoise*, nó như màu của lá chuối non sáng rực dưới ánh sáng mặt trời. Tôi đã thấy nhiều hồ nhưng các nơi đó, màu nước thường xanh dương đậm nhạt tùy chỗ. Còn màu xanh lục sáng rực này của một hồ nước thì tôi chưa hề thấy. Hồ nằm dưới chân của ngọn Nojin Kangsa cao 7.223m, mặt nước xanh lục của nó mới nhìn có vẻ không thật vì màu của nó quá kỳ lạ và rực rỡ. Màu nước nổi bật lên, hầu như gần với mắt hơn còn xung quanh là núi màu xanh thẫm lại chìm xuống, rút ra xa. Cảnh quan này dường như một bức họa siêu thực hay một bức tranh của trẻ con vẽ với những màu sắc và đường nét không có thật trong thiên nhiên.

Tôi ném một viên đá vào đụn đá theo cách chúc lành của người Tây Tạng và lên xe xuống đèo. Sung sướng thay cho tôi, sau đó xe chạy 50km nữa theo con đường sát theo bờ hồ. Mặc dù đã mệt nhưng tôi nhất định không nhắm mắt ngủ. Ai nỡ ngủ khi chạy bên cạnh hồ Yamdrok này. Đường dọc theo bờ hồ cũng là một con đường quanh co, nước hồ len lỏi vào những góc nhỏ nhất của các chân núi để đi đến đâu ta lại có một cảnh quan mới về hồ và núi, lại có một bức tranh siêu thực trước mắt.

Hồ Yamdrok là hồ lớn thứ ba của Tây Tạng, diện tích mặt nước của nó khoảng 638 cây số vuông, nằm ở độ cao 4.441m, được xem là hồ thiêng của Tây Tạng. Hồ lớn nhất là một hồ nằm ở phía bắc tên là Namtso, nước mặn, nằm ở độ cao 4.718m, nằm cao nhất trên thế giới, đó cũng là một hồ thiêng. Từ Lhasa đến đó chỉ khoảng chừng 150km nhưng cả đi lẫn về cũng phải mất đến ba ngày. Tôi chưa được đến đó nhưng người ta nói đó là một trong những nơi để lại ấn tượng sâu nhất khi đi Tây Tạng. Đó là một chiếc hồ với sự tĩnh

lặng “không thể tả xiết”, nằm trên cao nguyên hoang dã mà sát xung quanh bờ là những ngọn núi cao sáu ngàn mét.

Đi dọc bờ hồ Yamdrok được khoảng 50km chúng tôi đi về hướng tây và lên đèo Karo, vượt núi Nojin Kangsa. Con đường chạy sát ngọn núi hùng vĩ này đưa chúng tôi lên tới độ cao 5.010m. Tới đỉnh đèo tôi xuống xe và cảm hơi thở buốt giá của ngọn núi. Trên trời, nơi đây không còn chim chóc bay lượn. Nhìn lên sườn núi, tôi khám phá những tảng băng vạn niên đã lan tới gần sát đường xe chạy. Vào đúng mùa hè nên một ít băng tan, sinh ra những dòng thác nhỏ trắng bạc chảy dọc trên sườn núi, nhìn xa như một dải lụa tinh khiết.

Độ cao này làm tôi khó thở thực sự. Trong kính chiếu hậu của chiếc xe *bus*, môi tôi đã tím bầm. Tôi lê những bước mệt nhọc xung quanh chỗ xe đậu, cố hít hơi thật dài và thấy nao lòng. Đây là chốn cao nhất trên địa cầu mà tôi đã tới và có lẽ sẽ không bao giờ trở lại. Xung quanh tôi là nhiều người Tây Tạng đang tìm cách bán đồ lưu niệm cho khách du lịch, cho thuê trâu Yak để khách cưỡi chơi cho biết. Tội nghiệp thay cho họ, làng của họ ở dưới chân đèo, nhưng dắt bộ trâu lên đỉnh vì du khách chỉ dừng ở đỉnh đèo. Tôi đi ra xa, chân tránh phân trâu và mắt tìm vài viên đá. Tôi bỏ được một viên đá của ngọn đèo cao nhất này vào ba-lô. Một viên khác tôi mang lại đụn đá cầu nguyện ở trên đèo, đổi lấy một viên đã nằm lâu tại đó. Cuối cùng, tôi mang được về nhà hai viên đá của núi Nojin Kangsa, trú xứ của vị thần Nojin, đó là kỷ vật của tôi từ Hy-mã Lạp sơn.

Gyantse, đô thị tàn tạ

Sau khi qua thêm một ngọn đèo nữa, đèo Zhimi cao 4.370m, chúng tôi đến Gyantse. Ngày trước nó là đô thị nối giữa Lhasa và Shigatse, ngày nay không còn đóng vai trò quan trọng sau khi một con đường khác mới được xây, chạy dọc theo thung lũng Yarlung Tsangpo, nối liền hai đô thị nói trên. Thế nhưng Gyantse là thủ phủ một thời thịnh trị, số phận của nó liên hệ mật thiết đến phái Tát-ca.^[237] Gyantse một thời lại là một trung tâm thương mại của Tây Tạng và cũng vì thế mà Gyantse bị người Anh tiến hành một cuộc xâm lược đổ máu vào năm 1904.

Ngày nay Gyantse là một đô thị buồn tẻ và đầy bụi bặm. Khách đến đây là để đi thăm tu viện Palkhor và ngôi đền Kumbum, Man-đa-la vĩ đại ba chiều.

Palkhor là một đại tu viện nằm trên sườn một ngọn đồi mà chạy dọc trên đỉnh đồi là một bức tường thành chạy dài bao bọc xung quanh. Tôi nhớ đến Vương Xá tại Ấn Độ và biết rằng người xây dựng Palkhor ngày xưa có ý định biến đây là một đô thị riêng biệt của tu viện. Quả thật như thế, ngày xưa đây là một tổng thể gồm 16 tu viện. Cách mạng văn hóa đã đưa những hồng vệ binh trẻ tuổi lên đây và phá hủy hầu hết các công trình. Ngày nay đến đây du khách khó mà ngờ ngày xưa đây là chỗ tập hợp của rất nhiều tăng sĩ, và quan trọng nhất đây là chỗ mà ba giáo phái Tây Tạng cùng nhau tu học. Đã đến lúc tôi phải xem lại lịch sử của bốn giáo phái lớn của Tây Tạng, đó là Ca-nhĩ-cư, Ninh-mã, Tát-ca và Cách-lỗ.

Như trong một chương trước đã nhắc tới, giáo phái Ca-nhĩ-cư được Marpa truyền qua Tây Tạng khoảng thế kỷ thứ 11. Giáo pháp này bắt nguồn từ Phổ Hiền. Phổ Hiền trong Ca-nhĩ-cư không phải là bồ tát Phổ Hiền trong Phật giáo Trung Quốc mà là hóa thân của Pháp thân. Phổ Hiền truyền cho Tilopa và Tilopa truyền cho Naropa. Marpa, học trò của Naropa, lĩnh hội phép Đại thủ ấn và Du-già lục pháp tại vùng đất thiêng Bihar Ấn Độ. Giáo pháp này chú trọng đến phép truyền tâm, trực tiếp từ đạo sư đến học trò. Ngày nay phái Ca-nhĩ-cư vẫn còn tồn tại với tên Drukpa-Kagyu và Drigung-Kagyu.

Phái thứ hai là Ninh-mã,^[238] được xem là phái cổ nhất Tây Tạng. Phái này thống nhất truyền thống tu tập của Liên Hoa Sinh và của các tăng sĩ có tiếng khác như Vimalamitra và Vairocana. Phái Ninh-mã có những bí pháp quan trọng như Đại Du-già (Maha-Yoga), A-nậu Du-già (Anu-Yoga) và A-tì Du-già (Ati-Yoga), Đại cứu kính (Dzogchen). Hiện nay phép Đại cứu kính được một số Lạt-ma truyền bá tại phương Tây.

Phái thứ ba là Tát-ca mà tên Tây Tạng là Sakya. Sakya nghe ra gần giống với Sakyamuni (Thích-ca Mâu-ni) nhưng thực ra không liên quan gì cả. Sakya trong Tạng ngữ có nghĩa “đất xám”, đất chưa được cày bừa canh tác. Phái này được thành lập từ năm 1073, đó là năm mà đền Sakya nổi tiếng được xây

dựng, theo khái thị của A-đề-sa. Phái này nổi tiếng là nghiên cứu kinh sách nghiêm túc, biện luận xuất sắc. Người luận giải quan trọng nhất có lẽ là Buton (1290-1364), kẻ đã xếp đặt hệ thống kinh điển của Tây Tạng lại có thứ tự trong hai đại tạng Kanjur và Tanjur. Kanjur và Tanjur được tất cả các giáo phái của Tây Tạng thừa nhận là chính qui và có thẩm quyền chung. Buton lập ra hẳn một bộ phái tên là Shalupa. Phái Tát-ca lại có thêm một yếu tố nữa là liên hệ đến chính trị và triều đình Mông Cổ. Như ta đã biết, nhà vua Mông Cổ Hốt Tất Liệt hậu đãi một vị tăng sĩ Tây Tạng như thần tiên, đó chính là Phát-tư-ba, ^[239] một vị sư trưởng của phái Tát-ca. Hốt Tất Liệt phong cho trường phái Tát-ca là kẻ nắm quyền Tây Tạng, điều đó xảy ra khoảng cuối thế kỷ thứ 13, đầu 14. Chế độ tăng lữ có thể được xem bắt đầu từ đây và đó là thời gian mà Gyantse được xây dựng, nó được xem là thủ phủ của Tây Tạng suốt một thời gian khoảng 80 năm. Tát-ca đóng vai trò quan trọng trong các thế kỷ sau và ảnh hưởng lên cả Tông-khách-ba, người ra đời năm 1357 và cũng là người sáng lập ra phái thứ tư, phái Cách-lỗ.

Đại sư Tông-khách-ba được gọi là “nhà cải cách” vì là người soát xét lại toàn bộ kinh điển và tổng kết thành quả của mình trong hai bộ luận chính: *Bồ-đề đạo thứ đệ* (Lamrim Chenmo) và *Chân ngôn đạo thứ đệ* (Ngagrim Chenmo). Phái Cách-lỗ do Tông-khách-ba sáng lập sau này và vì thế mà có tên “tân phái” trong lúc ba phái kia được gọi là “cựu phái”. Tăng sĩ phái Cách-lỗ đội mũ vàng như Tông-khách-ba, chú trọng đến Luật tạng và giữ giới luật nghiêm minh. Phép tu quan trọng của Cách-lỗ là cân đối giữa Chỉ và Quán để đạt Định, phát triển trí huệ và bồ-đề tâm. Như ta biết các vị tăng sĩ trong dòng Đạt-lai và Ban-thiền đều thuộc phái Cách-lỗ và kể từ cuối thế kỷ thứ 16, các vị Đạt-lai nắm quyền chính trị trong tay, tương tự như các vị Tát-ca trong cuối thế kỷ 13.

Bốn tông phái nói trên của Tây Tạng thật ra rất gần nhau về mặt lý thuyết cơ bản, họ tôn trọng và học hỏi lẫn nhau. Cái khác của họ phần lớn là xuất phát từ những dòng truyền tâm, từ những quan hệ riêng biệt giữa thầy trò, rất đặc trưng của Kim Cương thừa. Thật ra tính đa nguyên tôn giáo đã có truyền thống lâu dài tại Tây Tạng. Cụ thể là khi Hốt Tất Liệt đề nghị với Phát-tư-ba hãy cấm các tông phái khác hoạt động thì Phát-tư-ba đã từ chối yêu cầu độc đoán đó, cho rằng điều đó không phù hợp với “Pháp”. Bản thân Tông-khách-ba cũng học tập với các vị sư trưởng của phái Tát-ca. Vị Đạt-lai thứ năm, thuộc dòng Cách-lỗ nhưng rất gần với phái Ninh-mã. Đó là những biểu hiện sinh động của lòng kính trọng lẫn nhau của các giáo phái.

Vì thế tại Gyantse, trong tổng thể Palkhor ta có ba tu viện của Shalupa, bốn của Tát-ca và chín của Cách-lỗ. Đặc biệt ta tìm thấy chính điện rất lớn dành chung cho tất cả các môn phái với rất nhiều khám thờ, được xây dựng năm 1418.

Tôi vào chính điện, đi ngang trước những ngọn đèn mỡ trâu. Trên bàn thờ là từng nhóm bảy chén nước theo cách cúng dường của người Tây Tạng, được xếp chỉnh tề. Một người phụ nữ còn trẻ đang châm dầu vào đèn để ánh sáng không bao giờ tắt, đó là loại mỡ trâu do họ tự mình chọn lựa và đi bộ đường xa đem tới tu viện. Đó là điều duy nhất mà những người nghèo khổ Tây Tạng có thể cúng dường các bậc giác ngộ. Lòng ân cần của họ đối với “Pháp” được thể hiện giản đơn như thế nhưng nó quý hơn hành động của những kẻ bố thí hàng trăm lần nhiều hơn về vật chất nhưng tâm thiếu tỉnh giác, lòng không rộng mở. Ra khỏi Lhasa, tôi càng mới thấy rõ nước Tây Tạng rất nghèo, người dân không có gì hơn ngoài một niềm tin tôn giáo mãnh liệt, một sự tự dâng hiến trọn vẹn. Ở trong mọi tu viện, nơi đâu tôi cũng thấy những người tự nguyện đi châm dầu cho đèn được sáng mãi, thay nước cho bàn thờ luôn luôn được thanh tịnh. Tại đô thị Gyantse đang tàn tạ này, trong tu viện Palkhor đã bị cách mạng văn hóa phá hoại nặng nề này, vẫn không bao giờ thiếu niềm tin đó.

Kumbum, Man-đa-la vĩ đại

Gyantse còn có một công trình mà không nơi nào trong cao nguyên mênh mông Tây Tạng có được, đó là đền Kumbum, Man-đa-la ba chiều vĩ đại. Đền Kumbum nằm bên cạnh Palkhor, có lẽ đây chính là công trình xây dựng thu hút được một ít du khách đến Gyantse. Liệu họ có biết ý nghĩa của ngôi đền Kumbum này không?

Đền này được xây dựng năm 1436 gồm có 9 tầng, 108 cửa và 77 khám thờ. Toàn bộ đền có khoảng 100.000 hình tượng Phật, Bồ-tát, hộ pháp..., nên nó được mệnh danh là “đền thập vạn Phật”. Đền được nghệ nhân Tây Tạng và Nepal xây dựng, nhìn từ xa người ta thấy cặp mắt Phật, vẽ theo kiểu Nepal. Sở dĩ đền này được gọi là Man-đa-la ba chiều vì nó biểu diễn quan niệm về vũ trụ của Phật giáo Tây Tạng. Theo Govinda,^[240] các đền thờ Tây Tạng đều có năm phần, tượng trưng cho năm yếu tố xây dựng nên vũ trụ. Phần dưới của đền hình khối, tượng trưng cho yếu tố “đất”, bền vững, ổn định. Đó là yếu tố của các chất đặc, nặng, là nền móng của mọi sắc hình. Trên hình khối là hình cầu, có khi hình bán cầu. Hình cầu tượng trưng cho yếu tố “nước”, sự luân chuyển, sự di động. Ngược lại với đất, nước có tính bất định và trôi chảy. Trên hình cầu là một hình nón cụt. Hình nón cụt tượng trưng cho “lửa”, dáng của nó giống ngọn lửa hướng về phía trên. Trên hình nón cụt là những đĩa, mặt đĩa ngửa về phía trên, nhìn ngang giống như hình bán cầu. Những đĩa tròn này tượng trưng cho “gió” hay không gian. Cuối cùng nằm trên tất cả là một chấm tròn hình nhọn như lửa tượng trưng cho “thức”.

Thức chỉ là một chấm, khác với bốn yếu tố khác, nó không có kích thước. Thức chứa đựng tất cả mà không bị hạn chế trong dạng hình nào cả. Thức được biểu diễn bởi một chấm không có kích thước vì nó là giao điểm giữa tầng mức vật chất với một mức độ khác mà ta gọi là tâm linh.

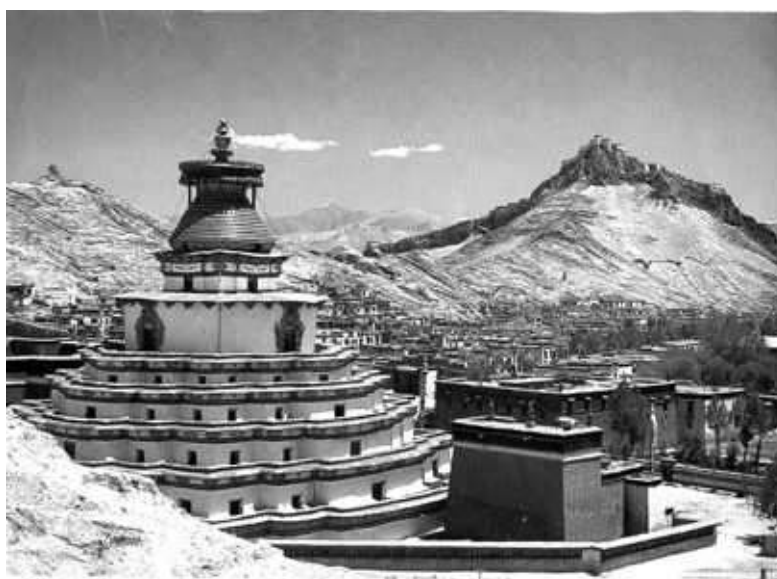
Từ xa đền Kumbum cho thấy nó được xây dựng theo kiến trúc nói trên. Hình khối phía dưới có năm tầng sơn trắng. Phần hình cầu tượng trưng cho yếu tố nước được xây bằng hình ống tròn với bốn cửa sổ. Phần trên là mái điện thếp vàng với bốn cặp mắt Phật nhìn ra bốn phía. Tôi đi vào đền và biết trước mình sẽ không đủ sức tham bái hết 77 khám thờ, mà bản thân mỗi khám thờ lại là một Man-đa-la.

Người nước ngoài vào thăm đền hẳn sẽ lạc lối với hàng chục ngàn tranh tượng Phật, mỗi vị có một chút khác biệt. Đối với họ chỉ có một vị Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni. Phật tử Tiểu thừa hay cả đại thừa, trong số đó có tôi, cũng không dễ hiểu tất cả tranh tượng ở đây. Thế nhưng nếu ta hiểu rằng, hệ thống “ba thân” – Pháp thân, Báo thân và Ứng thân – trong *Kim Cương thừa* đóng vai trò quan trọng bậc nhất trong triết lý về vũ trụ của Phật giáo Tây Tạng, ta có thể hiểu các tranh tượng và Man-đa-la trong đền Kumbum đều

được xếp đặt có thứ tự. Cho nên, bên cạnh quan niệm “năm yếu tố” trong công trình Kumbum đã nói ở trên, ta cần hiểu đền này diễn tả thêm ba dạng xuất hiện của Phật tính trong ba thân: Ứng thân, Báo thân và Pháp thân. Đó là lý do mà các sách vở ghi rằng, đi một vòng Kumbum từ dưới lên trên là đi một vòng, từ vòng tử sinh luân hồi đến Niết-bàn.

Các tầng dưới cùng của điện Kumbum diễn tả hình tượng các vị Phật và Bồ-tát trong dạng Ứng thân, đó là các vị đã sống thật trên trái đất này như Thích-ca Mâu-ni và các đệ tử của Ngài. Người ta có thể nhận ra điều đó qua áo quần, bình bát, cây bồ-đề... Các bức bích họa diễn tả đời sống của Ngài cách đây 2.500 năm. Kể cả các tiền kiếp của Phật cũng được xếp vào loại Ứng thân.

Trên những tầng cao hơn là dạng Báo thân của Phật. Đó là những hình tượng diễn tả các vị giác ngộ trong một thế giới khác, trong các cõi Tịnh độ. Đó là hình ảnh của Phật trong kinh *Hoa Nghiêm*, *Lăng Nghiêm*, *Pháp Hoa* với vô số hào quang và bảo vật. Quan trọng nhất, trong dạng Báo thân, các vị Phật xuất hiện thông qua những “mẫu hình cơ bản”^[241] của vũ trụ. Đó là năm dạng cơ bản của tâm thức. Vũ trụ quan của *Kim cương thừa* quan niệm mọi hiện tượng tâm vật trong thế gian đều được xếp thành năm “họ” mà đứng đầu năm họ đó là năm vị Ngũ phương Phật. Nơi đây ta gặp hình tượng năm vị Phật mà đại thừa ít nhắc tới, đó là các vị Đại Nhật, Bất Động, Bảo Sinh, A-di-đà và Bất Không Thành Tựu. Các dạng này cần được hiểu như năm khía cạnh của Phật tính, năm dạng này cũng như những màu của ánh sáng mặt trời bị tách ra khi đi qua một lăng kính. Năm vị Ngũ phương Phật đó vì thế cũng có năm màu sắc khác nhau. Lý do là màu sắc cũng như các loại hình cơ bản khác như năm hướng, ngũ uẩn, năm trí, năm yếu tố (nói trong chương trước) đều được xếp trong các họ đó. Quan niệm về các mẫu hình cơ bản là hết sức sâu sắc và đóng vai trò quan trọng trong nền tâm lý học hiện đại.



H.52: Đền Kumbum tại Gyantse. Bên cạnh là tu viện Palkhor

Trên tầng cao hơn của Báo thân là dạng Pháp thân với các hình tượng các vị A-đề Phật^[242] hay Bản sơ Phật. Pháp thân thường được hình dung như một cái gì vô hình vô tướng, không biến hoại. Thế nhưng đối với Kim cương thừa, Pháp thân có thể hóa hiện thành các vị A-đề Phật để giáo hóa mà phái Ninh-mã gọi là Phổ Hiền, phái Cam-đan gọi là Kim cương tát-đỏa,^[243] phái Cách-lỗ gọi là Kim cương trì.^[244] Trên tầng cao nhất của Kumbum ta thấy một bức tranh trình bày Kim cương trì.

Đi từ dưới lên trên là đi xuyên qua tất cả mọi dạng của đời sống, từ thực tại lịch sử trên mặt địa cầu mà ai cũng thừa nhận, đến các tầng Báo thân mà chỉ có “cặp mắt thiện nghiệp hi hữu”^[245] mới thấy được và cuối cùng là Pháp thân, thực tại tuyệt đối tối hậu vượt lên thực tại qui ước, nằm ngoài mọi tri chứng.

Tôi thở nặng nề leo lên những cấp bậc cuối cùng của Pháp thân, bước ra ngoài bao lơn và đứng trên chóp đỉnh của Kumbum nhìn ra bốn phía. Gyantse nằm trên độ cao gần 4.000m, cao hơn Lhasa khoảng hơn 300m. Gyantse đã cao mà từ chân đền lên đây ta phải leo 32m nữa. Khoảng cách đó là đoạn đường vô tận từ đời làm người cho đến Niết-bàn mà ngay cả Đức Thích-ca cũng tu học qua “vô lượng kiếp”. Từ trên đỉnh Kumbum ta lại thấy xung quanh là mệnh mông những ngọn núi mà bản thân Gyantse lại chỉ là thung lũng của sông Nyang Chu. Phía dưới chân tôi là đời làm người với bụi và cát. Từ trên này tôi có thể thấy xe của du khách đang đậu chờ chúng tôi và nhiều người Tây Tạng đang vây quanh bán đồ lưu niệm và xin tiền. Tôi nhìn quanh và chợt thấy mình có lẽ là những người ít ỏi trong đoàn lên tới đỉnh của Pháp thân, những người khác xem ra không ai muốn leo vì quá nhọc mệt.

Tôi không thể ở lâu trong dạng Pháp thân. Chờ cho hơi thở trở lại bình thường, tôi lại leo xuống, thế nhân đang chờ tôi.

Shigatse và dòng Ban-thiền Lạt-ma

Nhìn bản đồ, ta thấy Gyantse quả thật là ngã tư của nhiều con đường lữ khách. Cách Gyantse khoảng 300km về phía nam là Gangtok, thủ đô nước Sikkim. Từ Gyantse ta chỉ đi về phía tây thêm 100km là đến Shigatse, đô thị lớn thứ hai của Tây Tạng. Từ Shigatse mà đi về hướng tây nam thêm khoảng 500km là đến Kathmandu, thủ đô Nepal. Mấy năm về trước tại Kathmandu tôi đã ngắm đường đi Tây Tạng, nào ngờ hôm nay tôi đứng trên đất Tây Tạng nhìn về Nepal.

Thế nhưng hướng về miền tây Tây Tạng, lòng tôi rộn rã không vì gì khác mà chỉ vì Ngân sơn,^[246] nó còn cách Gyantse chỗ tôi đang đứng đến hơn 850km, chỗ đó là niềm mơ ước nhiều năm nay của tôi. Tôi mơ ngày đến Ngân sơn lúc đứng tại cao nguyên Simla tại Ấn Độ mười năm về trước. Đến Ngân sơn là đến núi Tu-di trên địa cầu. Đến Ngân sơn là thăm trú xứ của thánh thần, là đến nơi sinh ra các sông thiêng như sông Hằng của Ấn Độ, như sông Yarlung Tsangpo của Tây Tạng. Nếu đến được đó tôi sẽ đi thêm khoảng 200km nữa là đến Tsaparang, kinh đô tàn tạ của vương quốc Guge. Người ta không thể được tất cả, phải chăng phải còn một chỗ chưa đạt tới để lòng còn mơ ước, tôi tự nhủ.

Đường từ Gyantse tới Shigatse là một con đường đi qua một cao nguyên xanh tươi nằm trên độ cao 4.000m, chạy dọc theo con sông Nyang Chu. Nyang Chu chỉ là một con sông nhỏ, nước trong xanh. Tây Tạng là xứ thừa dân, xe chạy cứ cả vài chục cây số mới thấy xuất hiện làng mạc ruộng đồng. Thỉnh thoảng vài tu viện đồ nát hay phế tích nằm cao trên đỉnh đồi hiện ra như một tiếng gọi trầm mặc vang vọng từ quá khứ. Đâu phải chỉ vương quốc Guge, tất cả các triều đại của Tây Tạng đều đang tàn tạ.

Khoảng 20km trước khi đến Shigatse ta có thể thấy tu viện Shalu. Tu viện này mới đầu được xây năm 1040, có kiến trúc hỗn hợp của người Hán và Tây Tạng. Ngày nay ta còn thấy mái của tu viện được lợp bằng một thứ ngói có tráng men xanh của đời nhà Nguyên, đó loại ngói ta hay thấy tại các chùa của Trung Quốc. Ngói này cũng là loại ngói tráng men của các cung điện xứ Huế. Dưới mái ngói này của tu viện Shalu thuộc phái Tát-ca, Buton đã tu học và kết tập kinh điển thành các bộ Kanjur và Tanjur. Trong tu viện Shalu này Buton cũng đã lấy tên của tu viện mà sáng lập ra bộ phái Shalupa.

Xe đến Shigatse lúc trời đã tối. Đây là đô thị lớn thứ hai sau Lhasa và bộ mặt của nó đang dần dần biến thành một thành phố nhỏ của Trung Quốc với các sạp hàng với cửa cuốn bằng kim loại. Lại những cơ quan nhà nước với hai người lính bông súng trước cửa. Cách đó không xa là các tiệm ăn, trước mỗi tiệm cũng có hai người Hán, nhưng là hai cô gái đứng trước cửa mời chào chúng tôi.

Shigatse đã được xây dựng trên một độ cao 3.900m khoảng trong thế kỷ thứ 13. Shigatse có một tu viện nổi tiếng, đó là Tashilhunpo, được kiến lập năm 1447. Tu viện này do các đệ tử của Tông-khách-ba trụ trì. Nó nổi tiếng ở chỗ các sư trưởng đầu tiên của nó chính là vị Đạt-lai thứ nhất và thứ hai và các vị sư trưởng thừa kế được gọi là Ban-thiền Lạt-ma. Khi vị Đạt-lai thứ năm lên ngôi thì vị thầy của ông tên là Choki Gyeltshen^[247] được phong làm Ban-thiền đời thứ tư. Vì Đạt-lai là hiện thân của Quán Thế Âm nên Ban-thiền, thầy của Đạt-lai được xem là hiện thân của A-di-đà. Các vị Đạt-lai và Ban-thiền được xem là đời đời làm thầy trò của nhau, vị này ấn chứng cho vị kia khi một vị được khám phá là mới tái sinh. Potala là cung điện của dòng Đạt-lai và Tashilhunpo là tu viện của dòng Ban-thiền. Hai dòng đều có trách nhiệm giáo hóa của mình nhưng công việc chính sự chỉ do các vị Đạt-lai nắm giữ. Thế nhưng trong thế kỷ hai mươi, với sự có mặt của Trung Quốc, vấn đề không còn đơn giản như thế.

Tôi đến tu viện Tashilhunpo, từ xa đã thấy mái điện mạ vàng sáng rực. Điện có nhiều công trình, được bao bọc xung quanh bởi một lớp tường thành mà tín đồ Tây Tạng nào cũng đi một vòng trước khi bước vào. Toàn thể công trình của điện chiếm một diện tích 150.000 mét vuông. Điện được xây dựng để thờ Di-lặc, vị Phật tương lai và vì thế trong chính điện ta thấy ngay bức tượng vĩ đại của Ngài với chiều cao 27m, đúc toàn bằng đồng. Tôi yêu tượng Di-lặc của Tây Tạng hơn cách trình bày Ngài của Trung Quốc. Mỗi lần đến đánh lễ tượng Di-lặc của Tây Tạng tôi đều nhìn lên để thấy cặp mắt xanh biếc đầy trí tuệ của Ngài. Tôi nhớ Ung Hòa cung tại Bắc Kinh với bức tượng Di-lặc cao 18m đeo từ một cây gỗ trầm hương. Nơi đó Ngài đã nhắc tôi “không có gì được thành tựu hết”. Đó là cách nói của Ngài mà ngày nay ta sẽ nói một cách hiện đại là “không có gì tồn tại trên cơ sở tự tính cả.”^[248] Bức tượng tại Tashilhunpo cao hơn tại Ung Hòa cung, cặp mắt Ngài vẫn xanh biếc, hình như nhìn ngắm những gì diễn ra tại Shigatse lịch sử này một cách bí ẩn và hóm hỉnh. Vì rằng những gì xảy ra tại Shigatse cũng chẳng có tự tính, tất cả đều dựa lên nhau mà thành.

Điều gì đã xảy ra tại Shigatse và Tashilhunpo? Đã từ lâu Trung Quốc tìm cách chia rẽ hai dòng Đạt-lai và Ban-thiền. Khoảng năm 1924 Đạt-lai thứ 13 và Ban-thiền thứ 9 có mâu thuẫn với nhau, kể từ khoảng thời gian đó ta có thể nói Ban-thiền chủ trương thân Trung Quốc, còn quan điểm của Đạt-lai là duy trì và phục hồi nền độc lập chính trị của Tây Tạng. Khi Trung Quốc tiến quân vào Tây Tạng và Đạt-lai thứ 14 lưu vong đi Ấn Độ năm 1959 thì sau đó vị Ban-thiền thứ 10 cũng bị giam lỏng tại Bắc Kinh. Đến năm 1978 Bắc Kinh bỗng nhiên tôn vị Ban-thiền lên làm phó chủ tịch Quốc hội. Mười kể đó không mới mẻ cho lắm, chẳng qua là một biện pháp chính trị để giữ “mặt trận đoàn kết dân tộc”. Tháng giêng năm 1989, Ban-thiền được về lại Shigatse, đến tu viện Tashilhunpo để làm lễ tế tự cho tháp mới xây của các vị Ban-thiền từ thứ

5 đến thứ 9. Trong buổi lễ đó, bỗng nhiên Ban-thiền thứ 10 chết, lúc đó ông mới 51 tuổi. Ông ít khi được về lại Tashilhunpo, nay về lại tu viện của mình sau khi bị giam lỏng và chết ngay tại lúc tế tự các tiền thân của chính mình. Bí ẩn thay cái chết của ông. Về mặt chính thức thì ông chết vì bệnh tim, nhưng ai biết được điều gì đã xảy ra.

Ngày nay tại Tashilhunpo khách có thể đi thăm tháp thờ di cốt hai vị Đạt-lai thứ nhất và thứ hai, tháp của các vị Ban-thiền thứ 5 đến thứ 9. Và kể từ khoảng 10 năm nay có thêm tháp của vị Ban-thiền thứ 10 mà hình chụp của ông cho thấy là một người thông thái và khỏe mạnh. Dưới chân Di-lặc bao nhiêu điều đã xảy ra, hẳn chỉ có Ngài mới biết rõ. Đối với Di-lặc, cái chết hiển nhiên không phải là sự chấm dứt. Còn đối với tôi, cái chết bí ẩn của Ban-thiền chỉ lặp lại thêm một lần nữa, là Phật giáo hãy xa rời triều đình và quyền lực, hãy bỏ lại đằng sau “tám bận tâm thế gian.”^[249]

Sau khi Ban-thiền thứ 10 chết, dĩ nhiên người ta đi tìm thân tái sinh của ông. Theo nguồn tin chưa chính xác, vị Đạt-lai hiện nay đã xác định một thiếu niên sinh đầu những năm 90 là hậu thân của ông. Thế nhưng không ai tiết lộ thiếu niên này hiện đang ở đâu vì lý do an ninh. Còn những người lãnh đạo Bắc Kinh cũng tuyên bố đã tìm ra hậu thân của Ban-thiền thứ 10. Buồn cười thay, họ đâu tin có sự tái sinh mà phải cất công đi tìm và ngày ngày phải lo cung dưỡng vị đó tại Bắc Kinh. Ngày nay tại Tashilhunpo hình của thiếu niên đó do Bắc Kinh “ấn chứng” được thờ như Ban-thiền thứ 11. Hỡi Di-lặc, cái nhìn của Ngài có gì bí ẩn và hóm hỉnh?

Dọc sông Yarlung Tsangpo

Tôi hiểu tâm trạng của nhiều người Tây Tạng khi họ không muốn rời miền cao nguyên của họ để xuống đồng bằng. Và tôi cũng có thể hiểu tại sao bà Alexandra David-Néel lúc tuổi đã 75 mà vẫn còn đi Tây Tạng lần thứ ba. Vì lẽ gì mà xứ Tây Tạng quyến rũ con người đến thế?

Xe chạy dọc theo Yarlung Tsangpo, từ Shigatse về lại Lhasa. Đây là con đường mới, được gọi là “new road”, tôi đang từ già hướng tây để trở lại phương đông. Tôi ngoái nhìn lại lần cuối hướng tây, nơi Ngân sơn đang ngự trị, nơi vương quốc Guge đang chờ tôi.

Tôi đã biết đoạn sông Tsangpo miền đông nam Lhasa, nơi mà các nhà vua Tây Tạng đã một thời xây dựng. Giờ đây tôi sẽ chạy khoảng trên 350km theo Tsangpo và xem con sông này sẽ biến dạng thế nào trên cao nguyên trùng điệp những đá này. Tôi sẽ không thể đi hết mấy ngàn cây số dọc Tsangpo được vì con sông này hiểm trở thế nào ta đã biết, nhưng cũng vì Tây Tạng đất rộng người thưa, người đi trên đường còn không có, làm gì có thuyền đi trên sông. Thật vậy, tôi không thấy một bóng thuyền nào cả trên con sông này, kể cả trong những đoạn sông hết sức hiền hòa. Tôi nhớ đến Trường Giang của Trung Quốc và chợt thấy mình so sánh sai lầm. Người Trung Quốc đông đến mức họ phải sống trên sông hồ, còn tại Tây Tạng, thiên nhiên quá hào phóng, đất đai quá bát ngát, con người lẫn dê trừu chỉ là một chấm nhỏ trong cảnh quan vô tận. Đó là chưa kể thung lũng Yarlung Tsangpo tương đối đông dân, còn những nơi khác như miền Bắc, miền Đông Tây Tạng thì sự tĩnh lặng là âm thanh ngự trị thế giới. Cảnh quan vô tận, màu sắc rực rỡ trong một sự tĩnh lặng đến nao lòng, không có nơi nào trên thế giới ta có thể tìm thấy sự tương tự. Đó phải là ấn tượng ai ai cũng có khi đến Tây Tạng.

Có người dừng lại ở những ấn tượng đó và vội tìm những cảm giác quen thuộc để tâm tư bớt hoảng sợ vì sự xa lạ. Nhưng cũng có người sớm thấy rằng cảnh quan thiên nhiên bao la đó không làm ta lo sợ hay bơ vơ mà dường như trời đất đến gần với ta hơn, thân tình hơn. Đi thêm một bước, cảnh quan, màu sắc và sự tĩnh lặng, đó là con đường dẫn ta đến một cánh cửa. Con đường đó không hề giản đơn và ngắn ngủi, nó có thể rất dài và vì ta chưa đến nơi để mở cửa nên không mấy ai biết nó dài bao nhiêu. Đó là cánh cửa của tâm linh, của ý thức được nâng lên và mở rộng. Tôi đoán như thế thôi vì mình chưa hề đi được xa. Thế nhưng tôi biết, thiên nhiên rộng mở làm ý thức ta lan tỏa. Màu sắc rực rỡ và thuần tịnh cho ta sớm biết, màu sắc chính là những “mẫu hình nguyên thủy”, những cánh cửa trực tiếp dẫn vào sự chứng nghiệm. Sự tĩnh lặng đang ngự trị chỉ kéo ta về với nhận thức rằng tất cả âm thanh đều là sự nhảy múa vô thường trên nền tảng bất di bất dịch này.

Thế nên cảnh quan thiên nhiên tuyệt diệu của Tây Tạng không chỉ làm

hứng khởi tầm nghe nhìn của chúng ta vốn thường bị mây mù, khói đục và tiếng ồn che phủ. Nó tích cực hơn, nó dẫn đường mở lối cho nhận thức và ý niệm về cái miên viễn đang hiện hình trước mắt ta. Tâm ta biết rằng cái miên viễn không phải đi tìm đâu xa, nó nằm ngay trước mắt, nó hiện diện ngay trong lòng, chỉ mắt vướng bụi nên không thấy nó, chỉ lòng chưa tỉnh nên không nhận ra nó. Nhưng cái miên viễn cũng không phải trần trụi sờ sờ ra đó để ai cũng có thể ngắm nghía mà muốn tới với nó phải đi hết đoạn đường phi hữu phi không, phải tự tay mở cánh cửa vô môn, phải nghe được thứ tiếng không lời, phải vào chốn ẩn mật chỉ dành cho những người biết dâng hết tâm ý, biết buông rơi chính mình. Cảnh quan Tây Tạng là bước khởi đầu, không phải là đoạn kết thúc.

Con đường gọi là “new road” này nhìn trên bản đồ tưởng như xa lộ nhưng thực ra chỉ là một con đường nhỏ chạy dọc theo thung lũng Yarlung. Xe chạy khi gần khi xa mặt sông. Có khi xe phải lội nước vì có một con suối nào do băng tan sinh ra, chảy từ sườn Hy-mã ngang nhiên băng qua đường lộ để xuống sông Yarlung Tsangpo. Có đoạn thung lũng hẹp lại, đường phải chạy trên sườn núi, dưới là sông. Và cũng có khi đường chạy trên núi cao và dưới kia là hẻm núi, sông Yarlung Tsangpo bây giờ nằm xa tít phía dưới như một dải lụa màu ngọc thạch. Dưới kia chính là những “hiệp”, chúng đẹp hơn, sâu hơn, hiểm yếu hơn cả Trường Giang tam hiệp mà tôi từng biết. Thế nhưng tại sao những hẻm núi này không hề nổi tiếng? Có lẽ vì con người ít tới đây quá, so gì được với dân Trung Quốc ở Trường Giang. Những “hiệp” này thật ra là rất đẹp nhưng cảnh quan ở Tây Tạng ở đâu cũng vô song, đó là lý do chúng không nổi tiếng. Nhưng tại sao chúng phải nổi tiếng, cảnh quan thiên nhiên đâu phải để con người thừa nhận và khen tặng. Thiên nhiên quá cao quý và con người bé nhỏ biết bao.

Xe dừng ở một thị trấn nhỏ tên là Tadruga, chúng tôi xuống ăn trưa. Tadruga làm tôi nhớ những thị trấn trên quốc lộ số 1 của Việt Nam, nó là chỗ ăn uống dọc đường cho lữ khách. Thị trấn nằm bên sông Yarlung Tsangpo, phía trên là đường xe chạy, phía dưới là bến phà qua bên bờ bắc của sông. Chủ quán rõ là một phụ nữ trẻ người Hán, chị có nước da sáng trắng khác hẳn người Tây Tạng. Chị mừng quýnh khi thấy khách vô cả loạt và thú thật với chúng tôi là phải chạy đi mua thức ăn. Chúng tôi có thì giờ, người hướng dẫn đoàn nói. Chồng chị là một người Tây Tạng, anh lo làm bếp. Chúng tôi tự nhiên vào bếp xem anh nấu nướng. Anh là người Tây Tạng nhưng lại nấu theo kiểu Trung Quốc, chắc học cách làm bếp của vợ. Chỉ với một cái nồi đáy tròn mà anh diệt gọn tất cả các món, chay mặn đều có, rau thịt không thiếu. Từ chiếc nồi đó anh đem thức ăn bốc khói thẳng lên bàn, trưa hôm đó chúng tôi có một bữa ăn ngon lành hiếm có. Những người dân chân chất biết bao, người Hán hay Tạng có bao giờ chống nhau, họ là những hình ảnh đẹp của con người sống thân ái và hạnh phúc. Ở đâu cũng thế, thời nào cũng thế,

những xung đột giữa các quốc gia, giữa các bộ tộc, giữa các giáo phái đều do tham vọng quyền lực của những người lãnh đạo.

Từ tiệm ăn này mà nhìn qua sông tôi lại thấy thăm thẳm những cao nguyên và núi đá, không có một bóng người, dưới sông không thấy ai qua phà. Mặc dù tiệm ăn ồn ào tiếng cười nói nhưng sự tĩnh lặng vẫn trùm khắp, hầu như tiếng ồn vội tắt ngay trong không gian bao la này.

Không gian bao la và tĩnh lặng nhưng không hề là sự chết vì màu sắc nơi đây quá sống động. Những màu sắc rực rỡ này làm ta nghĩ đến màu các vị Phật trong dạng Báo thân. Tôi chợt nhớ tại Tây Tạng, màu sắc là phương tiện để tạo linh ảnh, là cách để đi vào những tầng tâm thức ẩn mật. Sắc đỏ là tượng trưng lòng từ bi. Sắc lục tượng trưng cho sự an lạc, lòng vô úy, sự xả bỏ. Sắc vàng là màu của ánh mặt trời, là sự tăng trưởng, lớn mạnh, sự già dặn sung mãn. Sắc xanh là màu của tri kiến, của đại trí, của không gian minh mông. Những màu sắc thuần tịnh này hầu như nhắc ta khỏi thế giới của Ứng thân để đi vào Báo thân.

Vì những lẽ đó mà Phật giáo Tây Tạng hay vận dụng phép tạo linh ảnh. Đối với người Tây Tạng, việc vận dụng linh ảnh để biết trước những chuyện xảy ra trong tương lai, để biết chuyện cách xa vạn dặm xem ra bình thường, họ không cho đó là cái gì huyền bí. Cảnh quan và màu sắc trên cao nguyên này hầu như nằm giữa dạng Ứng thân và Báo thân, con người sống trên đây hầu như thường xuyên qua lại giữa những tầng tâm thức.

Cái miên viễn tuyệt diệu mà người thường như tôi cảm thấy tại Tây Tạng phải chăng là mùi vị đầu của một cái mà ta nói chữ là “Pháp thân”? Tôi thì không bao giờ nghĩ mình sẽ chứng được cái đó, thật ra tôi cũng chưa bao giờ muốn. Thế nhưng nếu người-đồng-bằng tại Trung Quốc hay Việt Nam hình dung về Pháp thân một cách hết sức xa xôi và trừu tượng thì xem ra Phật giáo Tây Tạng nói về nó một cách khá cụ thể. Họ xem Pháp thân là một điều có thể thực chứng được, có thể “thấy” được nó, miễn là tu học đúng cách, miễn là có thầy hướng dẫn.

Báo thân và Pháp thân là những điều quá xa vời đối với Phật tử thông thường. Nhưng tại Tây Tạng, nhiều người cho rằng các đạo sư có trình độ có thể truyền linh ảnh cho những ai muốn thấy Báo thân. Còn con người thì trong một đời làm người có thể chứng Pháp thân. Đó là lý do tại sao Phật giáo Tây Tạng có nhiều phép tu huyền bí, có khi xa lạ đối với chúng ta.

Liệu bà Alexandra David-Néel trở lại Tây Tạng lúc tuổi đã cao để chứng thực điều gì hay không thì tôi không biết. Nhưng cảm nhận của tôi tại cao nguyên Tây Tạng là hết sức rõ. Đó là một miền đất có một không hai trên địa cầu, nơi đó con người có đầy đủ những yếu tố để sống một đời sống viễn ly, để nhìn vào bên trong, để mở rộng những biên giới của ý thức và để vươn lên

một mức độ tâm linh cao hơn. Liệu những yếu tố đó chỉ do những tính chất địa lý vô song của Tây Tạng sinh ra hay vì phần đất này nằm trong vòng ảnh hưởng tâm linh vĩ đại của những ngọn núi ẩn mật, của những dòng sông thiêng liêng, của những vị giác ngộ đã sống nơi đây, của những con người đang thiền định đâu đó trong khe núi vách rừng, điều đó tôi không rõ.

Xe đã rời sông Yarlung Tsangpo để ngược về phía bắc hướng về Lhasa. Tôi sắp rời Tây Tạng để trở về đồng bằng. Nơi đó sẽ có một bầu khí quyến rũ thoải hơn cho tôi những phố phường chật hẹp, mây mù và tiếng huyên náo của cuộc đời sẽ chờ đón tôi.

Giã từ Tây Tạng

Rồi cũng có ngày tôi rời Lhasa, lên máy bay về lại Tứ Xuyên. Tôi nhớ G.Tucci, nhà Phật học và Tây Tạng học người Ý. Ông viết: “Từ Lhasa ra đi không giống như từ giã một thành phố nào đó. Dễ trở lại một nơi nào bất kỳ, nhưng Lhasa là không thể đạt tới, hầu như nó nằm ngoài thế giới này. Từ đó ra đi cũng như tan một giấc mơ mà không biết rằng nó có trở lại không”.

Lhasa ngày nay còn mong manh hơn thế vì nó đang chết dần chết mòn. Những bước chân rầm rập của lính tráng đang chôn vùi một nền văn minh độc đáo. Và không phải chỉ Lhasa thôi, Shigatse, Gyantse cũng đang thay đổi, những đô thị khác mà tôi chưa tới được hẳn cũng dần dần mất đi giá trị văn hóa của mình. Toàn cả nước Tây Tạng đang từng ngày đáng mất quá khứ của mình, đang trở thành một “khu tự trị” vô danh.

Ngắm nhìn điện Potala lần cuối, tôi nhớ lại một lời tiên tri. Lời đó nói rằng vị Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 hiện nay là vị cuối cùng, sẽ không còn vị tái sinh nữa. Đạt-lai là rường cột tinh thần của dân Tây Tạng mà nếu vị hiện nay đã trên 65, không còn vị nào tái sinh nữa thì số phận Tây Tạng coi như an bài. Mà cũng đúng thay, làm sao có ai lật ngược được tình thế của dân tộc Tây Tạng.

Ngày nay Trung Quốc đang ngự trị Tây Tạng, họ ra sức xây dựng miền cao nguyên lạnh lẽo này để dễ đồng hóa. Công bằng mà nói, người Trung Quốc xây đường sá rất giỏi. Tại Trung Quốc, những nơi hẻo lánh và hầu như chỉ có khách Phật tử hành hương như Ngũ Đài sơn, Cửu Hoa sơn đều được xây dựng cầu đường hết sức nghiêm túc. Tôi tới đánh lễ được những nơi đó là cũng nhờ họ và không quên, xây đường đắp cầu cũng là một công đức lớn, theo quan điểm đạo Phật. Tại Tây Tạng, chính quyền Trung Quốc xây dựng nhiều công trình hạ tầng như đường sá, bệnh viện, trường học..., đó là điều tôi không thể không nhắc tới.

Điều khách quan hiện nay là Tây Tạng đã đi qua một hướng mới, người dân không thể trở lại đời sống cũ. Tôi từng thấy tu sĩ Tây Tạng mang cả điện thoại di động thì làm sao quay lại bánh xe lịch sử, nếu có ai muốn. Tôi nghĩ rằng nếu Đạt-lai có trở lại Tây Tạng thì ông cũng không hề muốn dân mình sống một cuộc sống lạc hậu. Và nếu ông trở về thì liệu ông và những người Tây Tạng theo ông có đủ trình độ chính trị và kinh tế để đưa một dân tộc đi lên?

Tôi không muốn lạc lối vào những giả định vô bổ và cũng chẳng có “giải pháp” nào cho dân Tây Tạng. Tâm tư của tôi có lẽ cũng giống như những người đã đi Tây Tạng, đó là tiếc thương một nền văn minh thật sự độc đáo đang suy tàn. Hơn nữa đối với tôi, đó không phải là một nền văn minh bất kỳ mà nó là kim cương thừa Phật giáo, nó là bước phát triển tiếp của đạo Phật,

sau tiểu thừa Ấn Độ và đại thừa Trung Quốc. Và nếu đại thừa Trung Quốc thu liễm trong mình cả tiểu thừa Ấn Độ thì kim cương thừa Tây Tạng dung chứa cả tiểu thừa lẫn đại thừa. Phật giáo Tây Tạng nói có lý rằng, tiểu thừa, đại thừa hay kim cương thừa đều là từng bước phát triển cho mỗi cá thể. Phật giáo Tây Tạng là hiện thân đích thực của *Kinh Pháp Hoa* mà Phật thuyết tại đỉnh Linh Thứu, tất cả các “thừa” đều là phương tiện, là “lấy lá giả vàng” để dẫn độ chúng sinh.

Vì thế mà nền văn minh Tây Tạng chết đi thì đối với tôi là Phật giáo đang suy tàn trên toàn thế giới. Tại Ấn Độ như đã nói, Phật giáo đã diệt vong từ thế kỷ thứ 11, 12. Tại Trung Quốc thời hoàng kim của Thiền Tông cũng bùng lên và tắt lụi cách đây đã nhiều thế kỷ. Và tại Tây Tạng, có lẽ tôi đồng ý với Sangharakshita,^[250] ông cho rằng đạo Phật sẽ diệt vong trong vài thế hệ nữa.

Nhưng, Đức Thế Tôn cũng chẳng đã nói, giáo pháp của Ngài cũng sẽ diệt vong như mọi chuyện trên đời. Cái gì có sinh, cái đó có diệt, đó là qui luật. Còn cái vô sinh, cái miên viễn trên cao nguyên này mà có lẽ tôi đã nếm chút mùi vị thì đâu cần còn đạo Phật mới có nó. Nó đâu cần tên gọi, ta có gọi nó là Pháp thân, Phật tính hay Thượng đế, Đại ngã hay bất cứ từ gì khác cũng được.

Đạo Phật có thể diệt vong nhưng triết lý nhận thức và hành động của nó vẫn tồn tại, có thể dưới một tên gọi khác, nó “được khám phá lại một cách mới mẻ.”^[251] Nhận thức luận của nó vẫn tồn tại vì triết lý Tính Không của nó là ưu việt để nói về cái miên viễn đó, không có nhận thức nào hơn. Triết lý hành động của nó cũng còn tồn tại vì Bồ-tát đạo của Phật giáo là con đường không thể không đi cho những ai có lương tâm. Vì thế nếu trong tương lai xa, nếu Phật giáo có diệt vong thực, ta sẽ không ngạc nhiên nếu triết lý nhận thức và hành động đó vẫn còn lưu truyền, dù người đi trình bày cho nó không hề biết mình là Phật tử, không hề biết có một nhân vật lịch sử tên gọi là Thích-ca Mâu-ni.

Ngày đó, người giảng pháp Phật không hề mặc áo tu sĩ mà có thể là một nhà vật lý học hay sinh vật học. Ngày đó người ta sẽ nói về “sắc” và minh họa nó bằng những hạt cơ bản trong ngành vật lý hay bằng nhiễm sắc thể và *Genom* trong ngành sinh vật. Cũng trong những ngày đó người ta sẽ thấy “không” một cách gần gũi cụ thể như người Tây Tạng thấy Pháp thân và cũng có thể họ sẽ nói “sắc chính là không, không chính là sắc.”^[252]

Lời kinh của Đức Thích-ca đã làm tôi bứt bản khoản với tương lai đạo Phật và Tây Tạng. Đó phải là lý do mà Di-lặc có cái nhìn bí ẩn và hóm hỉnh về những gì xảy ra dưới chân Ngài. Và tôi nhớ lại, tại Bonn, Đợt-lai thứ 14 cũng cho thấy một đầu óc hài hước tinh tế. Tất cả các vị đạo sư xưa nay đều nhìn cuộc đời với cặp mắt xanh biếc của Di-lặc, bí ẩn hóm hỉnh và hầu như nói, những gì ta đang có rồi cũng sẽ mất nhưng những gì quý nhất thì vô thủy vô

chung không bao giờ rời ta.

Máy bay lướt về hướng đông, sau lưng tôi là Lhasa, là Ngân sơn, là Yarlung Tsangpo, ngày càng xa. Tôi đang rời xa Man-đa-la Ngân sơn mà tôi chưa được tới, đang xa Man-đa-la Kumbum mà tôi đã từng lên tận đỉnh Pháp thân. Có hề gì, ở đâu cũng có “nó” nếu ta biết nhận thức, đó là bài học tôi mang về từ Tây Tạng.

Trước mặt tôi là Thành Đô của tỉnh Tứ Xuyên. Tại nơi đó có một đỉnh núi mà tôi đã tới chiêm bái, đó là Nga Mi sơn, trú xứ của Bồ-tát Phổ Hiền. Tôi bất giác cảm tạ hành nguyện bao la của Phổ Hiền, sẵn sàng cho bất cứ ai thực hiện nguyện ước của mình. Có thể nhờ Phổ Hiền mà tôi đã đi được Tây Tạng.

Máy bay hạ cánh ở Thành Đô, tôi thở một hơi dài nhẹ nhõm. Tiếng ồn ào tràn ngập sân bay và vô số con người xuôi ngược trên đường. Tôi nhanh chóng về khách sạn. Trong gương soi mặt, môi tôi đã bớt tím. Từ trong chiếc va-li rơi ra chai dầu gội đầu, bây giờ nó đã xẹp lép vì áp lực không khí nơi đây quá cao.

Phản V. ĐOẠN KẾT

Thay lời kết

Tôi vẫn mơ một ngày Tết Nguyên đán được về thăm quê, đi lại trên sườn núi Ngự Bình, giữa khí trời se lạnh và nắng mới lên, tôi sẽ được ngửi mùi hương trầm bay phảng phất trong gió.

Sau hơn nửa đời người tôi đã nhận ra một điều là *mùi*, cái mà ta cảm nhận bằng mũi, là cái để lại trong lòng sâu đậm nhất, hơn hẳn những gì ta nghe hay thấy. Hình như những cảm quan càng khó nắm bắt bao nhiêu, chúng càng đậm đà bấy nhiêu mà mùi hương trầm hẳn phải thuộc vào loại đó. Và đối với tôi, mùi hương trầm là thứ cảm quan theo tôi suốt gần cả đời!

Hồi còn nhỏ gần nhà tôi có một bà già bị điên. Hồi trước bà là người làm hương đem bán. Nhiều người kể bà ta bị điên vì lấy chân chà xát bột hương. Tôi rừng mình ghi nhớ. Về sau khi lớn lên tôi nghe ai kể, mùi hương trầm là thức ăn của quỷ thần, thắp hương là mời các vị ấy đến, tôi nghe càng thấy sợ. Lớn lên, được biết rằng nếu quỷ thần mà có thật thì tâm lý của họ cũng như con người, cũng muốn được mời mọc tôn kính, tôi hết sợ và thấy nơi cây hương là phương tiện tỏ lòng kính mộ. Chỗ nào có thắp hương là chỗ đó có lòng trọng vọng. “Nguyện đem lòng thành kính, Gửi theo vàng mây hương”.

Hương nhang làm bằng gì tôi không rõ nhưng nó rất khác nhau, nội màu cây hương đã khác, chưa nói đến mùi thơm. Hương ở Huế có màu vàng sáng, của nơi khác trong nước màu đậm hơn. Ở Ấn Độ hương hầu như màu đen. Tại Trung Quốc hương có mùi giống hương Việt Nam, nhưng lạ thay, cây nào cây nấy to như que củi. Tôi vẫn hâm mộ hương của người Tàu, nghĩ hương họ làm phải rất thanh nhã, từng vòng nhang nằm như một cái đĩa, xếp từng khoanh tròn. Hay loại hương trong đại lục Trung Quốc ngày nay đã khác? Tại Lhasa Tây Tạng, hương có màu hơi đỏ nhưng không có chân, đốt nó lên là cháy từ ngọn đến gốc. Mùi hương thì lại càng khác nhau, có mùi thơm thoang thoảng thoát tục, có mùi đậm hơn, có mùi khác đầy hương thơm trần tục. Thế nhưng tôi không dám chê, đâu phải dành cho mình mà phê bình, tôi tự nhủ. Cả khi gặp những nơi người ta thắp hương quá nhiều, ai cũng than ngộp, tôi cũng thấy không sao, đây đâu phải chỗ chơi đùa thoải mái, đây là chỗ giao tiếp giữa thần và vật mà.

Do hay quý trọng hương, tôi bất mãn khi mới đến Ấn Độ trong những dịp đầu tiên. Nơi đó người ta xem ra ghiền mùi hương như bên ta có người ghiền dầu gió. Vào ngồi chiếc taxi cũ kỹ của họ tôi đã thấy ngay cây hương. Có lúc tài xế biết ý, họ dập hương nhưng mùi hương nặng nề này vẫn còn. Quỷ thần đâu đi taxi, tôi tự nhủ. Thế nhưng khi thấy họ treo hình các vị thần Ấn Độ giáo, tôi sức nhớ tài xế xe đồ của ta cũng hay thắp hương cầu tai qua nạn khỏi, tôi lại thấy lòng trân trọng, họ cũng cầu cho mình bình yên đó thôi.

Tôi nhớ bước đường lữ hành đã đưa mình lên núi Linh Thứu ở Ấn Độ. Nơi đây không chỉ có quỷ thần tầm thường thôi mà còn các vị đại Bồ-tát đã tụ tập nghe Phật giảng pháp và theo nhiều người nói thì “hội Linh sơn” này còn đang tiếp diễn, người thường như tôi không nghe thấy được. Tại buổi chiều đầy gió hôm đó, trên đỉnh núi không cao hơn núi Ngự Bình bao nhiêu, tôi tiếc sao mình không có cây hương để tỏ lòng thành kính với chỗ Phật Thích-ca đã từng sống sáu năm, chỗ mà mười ba thế kỷ trước, Pháp Hiển, Huyền Trang lặn lội từ Trung Quốc đến đây, chỗ mà các tăng sĩ Việt Nam cũng đã đến tham bái từ thế kỷ thứ tám. May thay vài vị sư Thái Lan đang có mặt tặng tôi vài cây hương. Hương của họ không khác hương ta bao nhiêu, hôm đó văng mây hương bay tạt trong gió chiều, quả nhiên tôi không nghe thấy được hội Linh sơn, chỉ nhận ra lòng xúc động của mình.

Lần sau đến Ấn Độ tôi đi thăm Lâm-tì-ni, chỗ Phật sinh, lần này tôi có hương Việt Nam trong ba lô. Đi vòng quanh đền thờ chỗ sinh Phật ngày nay chỉ còn nền gạch, tôi tìm cách cắm hương và khám phá ra nền móng với các viên gạch đỏ thẫm đó không hề có một kẽ hở để nhét chân hương vào. Về mặt xây dựng, các công trình này không phải tầm thường, tôi tự nhủ, vì thế mà nó còn tồn tại tới ngày nay. Còn về tính chất thiêng liêng thì chỗ này là thánh địa, quỷ thần tầm thường chắc không dám tới. Tôi cắm hương trên thân cây gần đó, lòng thấy an lạc.

Vài ngày sau tôi đến vườn Lộc Uyển, chỗ Phật “chuyển pháp luân”. Đây là nơi gần thành phố Varanasi quốc tế nên du khách rất đông. Một đoàn người Nhật đi chiêm bái đang tụng kinh nhưng lạ thay họ không thắp hương. Tôi rút hương Việt Nam ra. Kinh tiếng Việt tôi còn không thuộc nói chi tiếng Nhật nên chỉ biết đứng nghe tiếng tụng du dương. Tôi đoán họ tụng kinh *Vô ngã tướng*, kinh mà Phật thuyết đúng chỗ này. Tiếng tụng kinh tiếng Nhật hòa với khói hương Việt Nam bay trong nắng sớm.

Đi Trung Quốc có chỗ nào mà tôi không thắp hương. Từ Vân Cương thạch động miền Tây bắc hiểm trở đến Phổ Đà sơn nằm ngoài hải đảo phía đông nam xa xôi, tất cả đều là những công trình to lớn của tiền nhân sống trước chúng ta hàng ngàn năm. Từ chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu đây người cho đến đỉnh Nga Mi không khí loăng, ở đâu cũng đã có người xây dựng những bức tượng từ bi nhìn khói hương bay trong gió. Trên bước đường đó tôi vái lạy tất cả, từ các vị Phật Bồ-tát cho đến các vị thánh nhân như Lão Tử trên núi Thanh Thành hay Khổng Tử, vị vạn thế sư biểu. Xúc động biết bao được thắp hương nơi Lưu Bị từ trần tại thành Bạch Đế hay trong đền Vũ Hưu tại Tứ Xuyên, nơi thờ Khổng Minh, Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi, những con người trung liệt cổ kim ít có.

Đến Tây Tạng, tại Jokhang, tôi lại không có chỗ cắm hương trước tượng “Đức hạnh cao quý”, chỉ biết nhét cả bó vào một hông cửa sắt bên cạnh khám

thờ. Tôi không đành đặt hương trên mặt đất nhơm nhớp mỡ trâu Yak của điện thờ Đức Thế Tôn. Quả nhiên nền đất không sạch, sau khi đánh lễ Ngài, đầu gối quần tôi có hai vết đen khó giặt.

Có dịp đi nhiều vùng của đất nước ta, tìm hiểu nơi chốn và lịch sử, có nơi nào mà tôi không thành kính và vì thế hầu như chỗ nào tôi cũng thắp hương. Thắp hương ở chùa Thầy để tỏ lòng hâm mộ Từ Đạo Hạnh, người trong một đời mà từ bỏ hắc đạo để thành Phật thành Tiên, nghe giống đời Milarepa của Tây Tạng. Thắp hương ở chùa Tây Sơn để tưởng nhớ các vị Phật thời chiến tranh cũng phải đi sơ tán. Tại Tam Cốc, thắp nhang trong một đền nhỏ thờ các nhà vua đời Trần, các nhà vua phi thường của dân tộc đã để lại cho con cháu một bờ cõi xinh đẹp và một nền văn hóa thâm hậu.

Nhưng không phải chỉ những danh tài xuất chúng của dân tộc mới đáng kính trọng. Làm nên sự nghiệp đó các vị cần vô số những con người khuyết danh. Một ngày nọ tôi đi cùng với một người bạn từ Hà Bắc về Hà Nội, chúng tôi rẽ qua một con đường ít người đi. Người bạn đến thăm mồ người em vốn là chiến sĩ hy sinh được cải táng trong một nghĩa trang liệt sĩ nơi đây. Vì cải táng anh không biết chính xác đâu là mồ em mình. Vì thế chúng tôi thắp hương cho mấy chục cái mồ khuyết danh, không bỏ sót ai, ai cũng là anh em cả. Đó là một chiều mưa, trong bóng tối, hương đỏ rực cả một triền núi, mùi thơm lan tỏa mười phương. Tôi nghe người anh ngâm ngùi kể về em mình và bỗng thấy rằng mùi hương không chỉ chuyển lòng thành kính của người đến quí thần mà đó là chiếc cầu nối làm bằng tình thương và tình thương mới là cái chủ yếu. Đối với tôi thì chiến sĩ tử trận, dù trong chiến tuyến nào, họ cũng đều đáng kính trọng cả. Trên cương vị và hoàn cảnh của mình, họ đã chiến đấu quên mình và anh dũng cho niềm tin và lý tưởng của họ.

Nhưng tại sao chỉ loài người mới là anh em. Trong những chuyến đi dài, nếu có dịp thì am miếu sơn thần thủy quái cũng được tôi gửi lời chào hỏi. Lần nọ tại vịnh Hạ Long, đi thuyền thúng vào một chiếc hồ con, tôi lên bờ vái chào một chiếc miếu hiu quạnh. Lần đó có hai người nước ngoài đi theo, thấy chúng tôi làm thế họ cũng bắt chước xá chào thành kính. Quí thần nước Nam thấy người Âu tôn kính mình chắc cũng không khỏi lấy làm thú vị.

Vừa qua đến lại làng Tự Đức xứ Huế, tôi thấy gần đó người ta sản xuất và phơi hương đầy ngõ, màu sắc rực rỡ. Hương được hong từng bó lớn, chân bị buộc chặt, thân xòe ra phơi nắng. Màu vàng sáng của hương xứ Huế làm ta thoát nhìn tưởng như những đóa cúc vàng cực lớn. Tôi hỏi chuyện làm hương phơi hương rồi giả vờ hỏi: “Đây có ai chà hương bằng *chưm* không đó?”. “Có mà điên”, mọi người trố mắt nhìn tôi, chắc họ rửa thẳm.

^[1] Tôi tạm đặt mục “Giới thiệu” này. [QuocSan].

[2] Mohandas Karamchand Gandhi (1869-1948), lãnh tụ tranh đấu giành độc lập của Ấn Độ.

^[3] Dalai Lama, sinh năm 1933.

[4] 1898-1985, tu sĩ người Đức, chuyên nghiên cứu Phật giáo Tây Tạng.

[5] 1878-1965, học giả người Mỹ, chuyên nghiên cứu các tôn giáo Ấn Độ và Tây Tạng.

[6] 600-664, Cao tăng Trung Quốc, còn có tên là Đường Tam Tạng, có công rất lớn đưa kinh sách từ Ấn Độ về Trung Quốc và dịch ra chữ Hán. Ông cũng là người sáng lập Pháp tướng tông tại Trung Quốc.

[7] Govinda: Der Weg der weissen Wolken (Con đường mây trắng), Scherz Verlag, Bern Munchen Wien 1973, bản dịch Việt ngữ của Nguyễn Tường Bách, Nhà xuất bản Trẻ 1999.

[8] Evans-Wentz, Cuchamana and secret mountains (Cuchamana và những ngọn núi thiêng), Board of Trustees of the Leland Stanford Junior University 1981.

[9] Kailash.

[\[10\]](#) Pataliputra.

[11] Siddhi.

[\[12\]](#) Bimbisara.

[\[13\]](#) Magadha.

[\[14\]](#) Ajatasattu.

[15] Một loài trong sáu nẻo tái sinh, được gọi là “phi thiên”, có quyền lực lớn, hay tranh chấp và gây sự trong các cõi trời.

[16] Cần phân biệt rõ: Brahman là thể cuối cùng của vạn sự; còn Brahma là một vị thần của Ấn Độ giáo ngang hàng với Vishnu và Shiva. Có thể gọi Brahman là “Đại ngã”, Brahma có khi được dịch là Phạm Thiên.

[17] Mahasiddha, sống trong khoảng từ thế kỷ thứ tám đến thứ mười hai tại Ấn Độ. Huyền sử ghi lại 84 vị Đại thành tựu giả, xem Dowman Keith, Master of Mahamudra. Song and histories of the Eighty four buddhist Siddhas, New York, 1985.

[\[18\]](#) Xem chương Con trâu điên trong phần thứ tư.

[\[19\]](#) Dakini, các vị nữ thần thường được nhắc đến trong Kim Cương Thừa, xuất hiện để bảo vệ giáo pháp.

[\[20\]](#) Trích câu kệ về Từ Đạo Hạnh.

[\[21\]](#) Kosala.

[\[22\]](#) Pataliputra.

[23] Trị vì từ 324 đến 185 trước công nguyên.

[\[24\]](#) Ngày nay chỉ còn khoảng 10 trụ.

[25] Xem chương Đèn Jokhang trong phần thứ tư.

[26] Tác phẩm đáng chú ý nhất là *Sur les traces du Bouddha*, Paris 1929 của R.Grousset (1885-1952), nguyên là giám đốc bảo tàng viện Guimet tại Paris và hội viên viện Hàn Lâm Pháp. Nhiều tư liệu trong sách này được trích từ tác phẩm này.

[27] Sarvastivada.

[28] Asanga, thế kỷ thứ 4, đại luận sư của Phật giáo, người sáng lập Duy thức tông.

[29] Vasubandhu, (khoảng 316-396), mới đầu là luận sư của Nhất thiết hữu bộ, về sau của Duy thức tông, là tổ thứ 21 của Thiền tông Ấn Độ.

[\[30\]](#) Trị vì từ 320 đến 499.

[\[31\]](#) Nagarjuna.

[32] Madhyamika.

[\[33\]](#) Silabhadra.

[\[34\]](#) Xem Archaeological Survey of India, Report 1922-23.

[\[35\]](#) Dignaga.

[\[36\]](#) Dharmapala.

[37] Vijnaptimatratasiddhi.

[38] Thập đại luận sư: Thân Thắng, Hòa Biện, Đức Huệ, An Huệ, Nan-đà, Tịnh Nguyệt, Hộ Pháp, Thắng Tử, Thắng Hữu, Trí Nguyệt.

[39] Santideva.

[\[40\]](#) Bodhicaryavatara.

[41] Vật trág tắc lão, Thị vị bất Đạo, Bất Đạo tảo dĩ (Việt dịch Nguyễn Duy Cần).

[\[42\]](#) Lời Phậт Thích-ca.

[\[43\]](#) Buddhaghosa.

[44] H.W.Schumann, Auf den Spuren des Buddha Gotama, Walter Verlag 1992.

[45] Cách nói Phật hay dùng chỉ những người sẵn sàng tiếp thu.

[46] Assaji.

[47] Anathapindika.

[\[48\]](#) Devadatta.

[49] Ngòi chùa này nằm dưới chân núi Linh Thứu, phía đông Vương Xá.

[\[50\]](#) Ratna mountain.

[\[51\]](#) The Dalai Lama at Harvard, Jeffrey Hopkins, University of Virginia.

[\[52\]](#) Sách đã dẫn.

[53] Vinitaruci.

[54] Ngày nay là Đại Đồng thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

[55] Trường bộ kinh (29,16), trích H.W. Schumann, Der Historische Buddha, Diederichs 1993.

[\[56\]](#) Chandogya-Upanisaden.

[57] Đây là chỗ đồng qui quan trọng giữa triết học Ấn Độ và một số quan điểm của vật lý học hiện đại.

[\[58\]](#) Xem thêm Trung bộ kinh (4, 12, 36).

[59] Sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên, thường được nói chung với bốn định (Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ).

[\[60\]](#) Trung bộ kinh, 26.

[\[61\]](#) Mục đích tu tập của Ấn Độ giáo thời bấy giờ, xem kinh Tevijja, Trường bộ kinh.

[62] Xem thêm F.Capra, Tao of the Physics (Đạo của vật lý), 3rd edition, Flamingo 1991, bản dịch Việt ngữ của cùng tác giả, Nhà xuất bản Trẻ 1999.

[63] Avatamsaka-sutra.

[\[64\]](#) Non-linear.

[\[65\]](#) Trường bộ kinh, 16.

[\[66\]](#) Theo Trưởng lão ni kệ (Therigatha 252-270), thuộc Tiểu bộ kinh.

[\[67\]](#) Đoạn thường có trong các tập Bộ kinh.

[\[68\]](#) Benares.

[\[69\]](#) Người mặc áo vải khổ hạnh, (1052-1135).

[70] Trong lúc phương Tây chính xác như thế thì người Ấn Độ, do quan niệm “miên viễn” của họ, lại thiếu chính xác về thời gian và số lượng. Trong lịch sử họ thường tùy tiện ghi “vài trăm năm” để chỉ một khoảng thời gian nhất định và hay dùng con số 500 để chỉ số lượng lớn. Trong các kinh ta hay đọc thấy các đạo sư với “năm trăm đệ tử” hay nhà vua với “năm trăm cỗ xe”.

[\[71\]](#) Có lẽ thuộc phái Ni-kiền-tử (Jain), phái này ngày nay vẫn còn.

[72] Thường kéo dài từ tháng sáu đến hết tháng chín mỗi năm.

[73] Trích Kinh Vô ngã tướng (Anatta Lakkhana Sutra), Việt dịch của Thích Thiện Châu.

[74] inherent existing.

[75] Xem Vô ngã là Niết bàn của Thích Thiện Siêu.

[\[76\]](#) Samyuttanikaya.

[77] Theo Phật thuyết đại bát Niết bàn kinh, Việt dịch của Thích Nhất Chân.

[78] Tên khoa học là *shorea robusta*.

[\[79\]](#) Có lẽ Huyền Trang nói Kasia bây giờ.

[\[80\]](#) Tức là sông Little Gandak.

[\[81\]](#) Lễ hỏa thiêu.

[\[82\]](#) Trích Thích Thiện Châu, sách đã dẫn.

[\[83\]](#) Kinh đã dẫn, Việt dịch của Thích Nhất Chân.

[84] Schumann dùng từ “Gouverneur” để chỉ vị trí của Tịnh Phạn.

[85] Trích Tương Ưng bộ kinh 3,1.

[86] Theo một tài liệu thì Mục Kiền Liên dùng thần thông đến lấy nhánh con
đó ở Bodh Gaya trong nháy mắt.

[87] Trích The snow lion's turquoise mane của Surya Das, bản dịch Sư Tử tuyết bờm xanh của tác giả, Nhà xuất bản Tp. Hồ Chí Minh, 1999.

[88] Trích Tăng già thời Đức Phật, Thích Chơn Thiện, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991.

[\[89\]](#) tức là A-dục.

[\[90\]](#) Thông thường là $\frac{1}{4}$.

[\[91\]](#) Govinda, Sách đã dẫn.

[92] 598-649. Vị vua đời Đường rất có công với Phật giáo Trung Quốc. Ông đích thân viết bài Đại Đường tam tạng thánh giáo tự, là người giúp cho sự nghiệp dịch kinh của Huyền Trang được thành tựu.

[\[93\]](#) Xem chương Vui đẹp thay thành Vương Xá trong phần hai.

[\[94\]](#) (1586-1641).

[\[95\]](#) Việt dịch của Thích Nhất Chân.

[96] Một chiếc răng Phật khác hiện nay được thờ tại chùa Vô Úy sơn tại Tích Lan. Theo truyền thuyết thì cuối thế kỷ thứ tư sau công nguyên, thời nhà vua Tích Lan Sri-Meghevanna, có một vương tử của nước Kalinga, Ấn Độ tên là Danta Kumana đi lánh nạn tới Tích Lan, mang theo một chiếc răng bên trái của Phật.

[\[97\]](#) Tsongkhapa, (1357-1419).

[98] Càn Long là nhà vua nổi ngôi Ung Chính và được nhiều truyền thuyết cho là hậu thân của một thiên sư Việt Nam.

[99] Lời của Di-lặc nói với Thiện Tài. Trích Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Nhập pháp giới, Việt dịch của Thích Nhất Chân.

[\[100\]](#) Xem thêm hai chương đầu tiên của phần thứ tư.

[\[101\]](#) Bốn pháp nạn là trong các thời vua Vũ Đế của Bắc Ngụy, một vị Vũ Đế khác của Bắc Châu (574), Vũ Tôn đời Đường (840-847) và Thế tôn thời Hậu Châu (giữa thế kỷ thứ 10). Bốn pháp nạn này được gọi chung là “Tam Vũ Nhất Tôn pháp nạn”.

[\[102\]](#) Vimalakirtinirdesa-sutra.

[\[103\]](#) Cách dùng chữ của W.Schumann.

[\[104\]](#) Wutaishan.

[105] “Đông Bắc” vì dựa trên vị trí của Xá-vệ tại Ấn Độ, đó là nơi Phật giảng Kinh Hoa Nghiêm.

[\[106\]](#) Trích Từ Điển Phật Học Hán Việt, Chủ biên Kim Cương Tử, Hà Nội 1994.

[\[107\]](#) Trích Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Nhập Pháp giới, Việt dịch của Thích Nhất Chân.

[\[108\]](#) Kinh đã dẫn.

[\[109\]](#) Sư tử tuyết bờm xanh, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh 1999.

[\[110\]](#) Trích Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Nhập pháp giới, Việt dịch của Thích Nhất Chân.

[\[111\]](#) Kinh đã dẫn.

[\[112\]](#) Sinh năm 161, mất năm 222.

[\[113\]](#) Sinh năm 181, mất năm 234.

[\[114\]](#) Chengdu.

[\[115\]](#) Sinh năm 155, mất năm 220.

[\[116\]](#) Baidicheng.

[\[117\]](#) Bản dịch của Lê Nguyễn Lưu, sách đã dẫn.

[\[118\]](#) Qingcheng.

[\[119\]](#) Sinh năm 34, mất năm 156.

[120] Trích Lịch sử Phật giáo Trung Quốc, Thích Thanh Kiểm, Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh 1991.

[\[121\]](#) Nhiều tư liệu trong chương này được trích từ Đường Thi tuyển dịch, Lê Nguyễn Lưu, Nhà xuất bản Thuận Hóa, 1997.

[\[122\]](#) Người thứ ba là Bạch Cư Dị (772-846), được mệnh danh là Sử thơ.

[\[123\]](#) Đầu đề một bài thơ của Đỗ Phủ.

[\[124\]](#) (980-1052).

[\[125\]](#) (1089-1163).

[\[126\]](#) Lời của thiền sư Nam Tuyền (738-835).

[127] W.Schumann, Mahayana-Buddhismus (Đại thừa Phật giáo), Eugen Diederichs Verlag 1995.

[\[128\]](#) Đạo Đức Kinh: “Bất xuất hộ, tri thiên hạ”.

[\[129\]](#) Emeishan.

[\[130\]](#) Đó là: 1.Kính lễ chư Phật, 2. Xưng tán Như Lai, 3. Rộng tu cúng dường, 4. Sám hối nghiệp chướng, 5. Tùy hỉ công đức, 6. Thỉnh chuyển pháp luân, 7.Thỉnh Phật tại thế, 8. Thường theo học Phật, 9. Luôn thuận chúng sinh, 10. Hồi hướng cho tất cả.

[\[131\]](#) Trích Kinh Hoa Nghiêm, Việt dịch của Thích Nhất Chân.

[\[132\]](#) Leshan.

[\[133\]](#) Dazu.

[\[134\]](#) Trích tư liệu do chùa Khánh Anh, Paris phát hành.

[\[135\]](#) Trích Phật Quang đại từ điển, 1994.

[\[136\]](#) (671-741).

[\[137\]](#) Xem Kumbum, Man-đa-la vĩ đại trong phần thứ tư.

[\[138\]](#) Theo quan điểm của Kim cương thừa, đó là nơi không còn sự tái sinh.

[\[139\]](#) Thơ của vua Lý Nhân Tông khen Giác Hải.

[\[140\]](#) Kệ của Từ Đạo Hạnh (mất năm 1115).

[141] Trích *Đôi mắt người Sơn Tây*, thơ Quang Dũng.

[\[142\]](#) Changjiang.

[\[143\]](#) Hai sông kia là Amazona và Nil.

[\[144\]](#) Theo nhiều tài liệu, ông sống từ (343-287) trước công nguyên.

[\[145\]](#) Shashi.

[\[146\]](#) Wuhan.

[147] Có tài liệu chép là Tử An, theo Lê Nguyễn Lưu, Đường thi tuyển dịch, Nhà xuất bản Thuận Hóa 1997.

[\[148\]](#) Sinh năm nào không rõ, mất năm 754.

[\[149\]](#) Bản dịch của Tân Đà, Ngày Nay số 80, 1937.

[\[150\]](#) Một chức quan nhỏ coi việc hình pháp.

[\[151\]](#) Jiujiang.

[\[152\]](#) Trích Lê Nguyễn Lưu, sách đã dẫn.

[153] Bản dịch của Phan Huy Thực, trích Phạm Thế Ngũ, Việt Nam văn học sử, giản ước tân biên, NXB Đồng Tháp 1997.

[\[154\]](#) Jiuhuashan.

[\[155\]](#) Sinh năm 695 trước Lý Bạch 6 năm, mất năm 794.

[\[156\]](#) (1497-1623), thọ 126 tuổi.

[\[157\]](#) Ngũ Đài, Nga Mi, Cửu Hoa và Phổ Đà sơn.

[\[158\]](#) Gaolin.

[\[159\]](#) Jingdezhen.

[\[160\]](#) Làm vua từ năm 1004-1007.

[\[161\]](#) (904-975).

[\[162\]](#) Bản dịch của Tân Đà.

[\[163\]](#) Lễ thiêu xác.

[\[164\]](#) Eisai, (1141-1215).

[\[165\]](#) Tiếng Nhật: Rinzai.

[\[166\]](#) Tiếng Nhật: Dogen Kigen (1200-1253).

[\[167\]](#) Tiếng Nhật: Soto.

[\[168\]](#) Bộ luật căn bản của Phật giáo.

[\[169\]](#) Thiên Đồng Như Tịnh (1163-1228), học trò của Tuyết Đậu Trí Giác.

[\[170\]](#) Shobogenzo.

[\[171\]](#) (538-597).

[\[172\]](#) Saicho, (767-822), cũng được gọi là Truyền Giáo đại sư.

[\[173\]](#) (1207-1298).

[\[174\]](#) (1235-1309).

[\[175\]](#) Hakuin Ekaku, (1686-1769).

[\[176\]](#) Công án nổi tiếng của Triệu Châu – “Con chó có Phật tính không? – Không!”

[\[177\]](#) (1870-1966), tên Hán Việt là Linh Mộc Đại Chuyết.

[\[178\]](#) *Essays in Zen-Buddhism*, bản dịch Việt ngữ của Trúc Thiên – Tuệ Sĩ.

[\[179\]](#) Putuoshan.

[\[180\]](#) Có tài liệu ghi là năm 858.

[181] Theo Sử ký Tư Mã Thiên, bản dịch Nguyễn Hiến Lê. Điều thú vị là theo truyền thuyết của Việt Nam thì An Kỳ Sinh về sau đến núi Yên Tử, Quảng Ninh Việt Nam để tu tiên. Yên Tử là tổ đình của Thiền Trúc Lâm. Trên Yên Tử có một khối đá tự nhiên, nhìn giống như tượng đạo sĩ mặc áo choàng. Gần tượng đá có động Dược am (am thuốc) và Thung am (am luyện thuốc).

[\[182\]](#) Trích Diệu pháp liên hoa kinh, Phẩm Phổ Môn thứ 28, Việt dịch của Thích Nhất Chân.

[\[183\]](#) Trích Diệu pháp liên hoa kinh, đã dẫn.

[\[184\]](#) Paramartha, (499-569), dịch các tác phẩm của Duy thức tông như (Nhiếp đại thừa luận, Duy thức nhị thập tụng).

[\[185\]](#) Có nơi ghi là “Jobo”. Từ Tây Tạng phiên âm ra tiếng La-tinh thường mỗi nơi mỗi khác.

[186] Trích *The snow lion's turquoise mane* của Surya Das, bản dịch *Sư tử tuyết bờm xanh* của tác giả, Nhà xuất bản Tp Hồ Chí Minh, 1999.

[\[187\]](#) Tùng-tán-cương-bố. Có tài liệu cho rằng ông sinh cuối thế kỷ thứ 6 và mất năm 650, thọ 82 tuổi.

[188] Xem *Lịch sử Phật giáo thế giới* của Thánh Nghiêm, Nhà xuất bản Hà Nội 1995.

[\[189\]](#) Aksobhya.

[\[190\]](#) Tu-yu-hun, bộ lạc ở Bắc Trung Quốc.

[\[191\]](#) Xem chương *Nhân kiệt không đời nào thiếu* trong phần thứ ba.

[\[192\]](#) (1894-1984).

[193] Theo *The door of liberation* của Geshe Wangyal. Chuyện này được Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 nhắc lại trong *The Dalai Lama at Harvard* của Hopkins.

[\[194\]](#) Xem chương *Con sông thiêng* trong phần thứ nhất.

[\[195\]](#) Hán Việt: Ngật-lật-sang Đề-tán (khoảng 740-798).

[\[196\]](#) Santaraksita (750-802).

[\[197\]](#) Vikramasila.

[\[198\]](#) Padmasambhava (sống khoảng cuối thế kỷ thứ 8).

[\[199\]](#) Uddiyana, ngày nay thuộc về Pakistan.

[\[200\]](#) Nyingmapa.

[\[201\]](#) Terma.

[\[202\]](#) Samye.

[203] Theo *Lịch sử Phật giáo thế giới* của Thánh Nghiêm, Nhà xuất bản Hà Nội 1995.

[\[204\]](#) Kamalasila.

[\[205\]](#) Vajrapani.

[\[206\]](#) Hán Việt: Cát Tường Kim Cường.

[\[207\]](#) 958-1055.

[\[208\]](#) Atisa, 982-1054.

[\[209\]](#) Bodhipathapradipa.

[\[210\]](#) Tsong-kha-pa (1357-1419).

[\[211\]](#) Gelugpa, có khi được gọi là phái Hoàng mạo (mũ vàng).

[\[212\]](#) Govinda, sách đã dẫn.

[\[213\]](#) *Tibetan Buddhism* của Sangharakshita, Windhorse Publication.

[\[214\]](#) Sinh năm 1543, mất năm 1588.

[215] Xem chương *Ung Hòa cung* và tiểu truyện *Trung Quốc – Tây Tạng* trong phần thứ ba.

[\[216\]](#) Trích Lịch sử Phật giáo thế giới, tập I, Thánh Nghiêm pháp sư (Đài Loan), Nhà xuất bản Hà Nội, 1995.

[\[217\]](#) Sinh năm 1617, mất năm 1682.

[218] Bạn đọc có thể tham khảo thêm cuốn *Die vierzehn Wiedergeburten des Dalai Lama* (Mười bốn lần tái sinh của Đạt-lai Lạt-ma) của K.H.Golzio và P.Bandini, Scherz Verlag, 1997.

[\[219\]](#) Gampopa dịch âm là Đạt-bảo Cáp-giải (1079-1153).

[\[220\]](#) Yuan, đơn vị nhân dân tệ, mỗi đô-la Mỹ trị giá khoảng trên 8 “nguyên” (năm 2000).

[\[221\]](#) Một đạo sư quan trọng của dòng Ninh-mã, sinh 1808, mất 1887.

[\[222\]](#) Xem thêm *Tibetan Buddhism* của Sangharakshita, sách đã dẫn.

[\[223\]](#) Nyingmapa.

[\[224\]](#) Abhidharma, có khi được gọi là Thắng pháp tập yếu luận.

[\[225\]](#) Dignana.

[\[226\]](#) Dharmakirti.

[\[227\]](#) Govinda, sách đã dẫn.

[\[228\]](#) Nội dung của Thangka thường thấy tại Tây Tạng, trong đó vòng tròn “mười hai nhân duyên” nằm trong sự kèm tủa của quỷ sứ.

[\[229\]](#) *Sangharakshita*, sách đã dẫn.

[\[230\]](#) Tranh vẽ trên giấy hay lụa của Tây Tạng. Nội dung của tranh thường là hình tượng Phật, Bồ tát, hộ pháp, Man-đa-la.

[\[231\]](#) Xem *Sư tử tuyết bờm xanh*, sách đã dẫn.

[232] Mahasiddha. Chuyện về 84 vị thành tựu giả có thể tìm thấy trong *Từ điển Phật học*, Nhà xuất bản Thuận Hóa 1999.

[233] Mahamudra, một trong những giáo pháp tối thượng của Kim Cương thừa, được truyền dạy trong phái Ca-nhĩ-cư.

[234] *The six Yogas of Naropa*, đã được Thích Nữ Trí Hải dịch ra Việt ngữ, California 1997.

[\[235\]](#) Tổ thứ hai là Naropa, sơ tổ là Tilopa, thầy của Naropa.

[\[236\]](#) Dakini. Theo Mật thừa Ấn Độ và Tây Tạng, Dakini là các vị thần nữ bảo hộ cho hành giả tu tập Mật tông. Thể nhập vào cõi của Dakini là thoát khỏi sinh tử nhưng chưa hoàn toàn giác ngộ.

[\[237\]](#) Sakyapa.

[\[238\]](#) Nyingmapa.

[\[239\]](#) Phagpa (1235-1280).

[\[240\]](#) Govinda, Grundlagen tibetischer Mystik (Cơ sở mật tông Tây Tạng), Scherz Verlag 1994.

[241] Trong các sách nghiên cứu phương Tây ta hay gặp từ “Archetype” để chỉ các mẫu hình cơ bản này. Từ này do nhà tâm lý học C.G.Jung nêu lên đầu tiên.

[\[242\]](#) Adibuddha.

[\[243\]](#) Vajrasattva.

[\[244\]](#) Vajradhara.

[\[245\]](#) Đoạn văn thường thấy trong kinh sách.

[246] Kailash, xem chương *Tháng ngày ấp ủ* trong phần thứ nhất.

[\[247\]](#) (1475-1542).

[248] Phạn ngữ: svabhavasiddhi (siddhi: thành tựu), Anh ngữ: inherent existence.

[249] “Bát phong”: Được, mất; vinh, nhục; khen, chê; vui, khổ. Thơ Hàn Sơn
“Bát phong xuy bất động” (Tám gió thổi chẳng động).

[\[250\]](#) Sách đã dẫn.

[251] Schumann trích lời Đức Phật. Xem chương Từ Linh sơn nhớ về Yên Tử trong phần hai.

[\[252\]](#) Lời trong Bát-nhã ba-la-mật-đa Tâm Kinh.